

**KILLERS
OF THE
FLOWER
MOON**

**THE OSAGE MURDERS
AND THE BIRTH
OF THE FBI**

DAVID GRANN

Người dịch: Phạm Quốc Anh

VÀNG TRẮNG MÁU

CUỘC THĂM SÁT NGƯỜI OSAGE
VÀ SỰ RA ĐỜI CỦA **TỔ CHỨC FBI**



 **SAIGONBOOKS**

 **NHÀ XUẤT BẢN
VĂN HÓA - VĂN NGHỆ**

ebook©vctvegroup

David Grann

VÀNG TRẮNG MÁU

Cuộc thám sát người Osage và sự ra đời của tổ chức FBI

Phạm Quốc Anh *dịch*

Phát hành: Saigon Books

Nhà xuất bản Văn Hóa - Văn Nghệ 2018

LỜI NGƯỜI DỊCH

Trong bối cảnh thế giới ngày nay, khi các nguồn nhiên liệu tái tạo được tôn vinh là nguồn nhiên liệu phát triển bền vững, không phát thải và thân thiện với môi trường, dầu mỏ cùng các nhiên liệu hóa thạch khác bị buộc tội là thủ phạm gây ra biến đổi khí hậu cùng hàng loạt các cáo buộc khác về ô nhiễm môi trường. Người ta dường như đã quên mất rằng, dầu mỏ từng là nhân tố thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ toàn cầu trên nhiều lĩnh vực từ cuối thế kỷ XIX và xuyên suốt thế kỷ XX, cho tới khi các nguồn nhiên liệu tái tạo và thay thế khác thực sự ổn định, đáp ứng hoàn toàn được nhu cầu của con người. Có thể nói, dầu mỏ và các sản phẩm từ nó vẫn có chỗ đứng riêng trong lịch sử phát triển của nhân loại.

Từ giếng dầu đầu tiên được khoan bởi “Đại tá” Edwin Drake^[1] vào năm 1859, dầu mỏ đã nhanh chóng soán ngôi của than, trở thành loại nhiên liệu chính được sử dụng trong mọi hoạt động của con người. Lịch sử thế giới ghi nhận nó như một nhân tố thúc đẩy sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, khai sinh ra nền thương mại hiện đại ngày nay. Trước đó, chưa từng xuất hiện một ngành công nghiệp rõ rệt nào có tầm ảnh hưởng lớn trên toàn thế giới như vậy. Trong khoảng thời gian đó, dầu mỏ có giá trị ngang với vàng, gần như đồng nghĩa với tiền bạc, mỗi thay đổi nhỏ liên quan đến giá dầu có thể khiến bất kỳ cá nhân, tổ chức hay thậm chí cả quốc gia lâm vào cảnh lụi bại.

Tiền ẩn trong giá trị của dầu mỏ là quyền lực, có thể tác động và quyết định cục diện chính trị toàn cầu. Lịch sử thế giới ghi nhận nhiều cuộc chiến tranh đẫm máu quy mô lớn nổ ra để giành quyền kiểm soát tài nguyên được ví là “vàng đen” này. Từ Thế chiến thứ Nhất, thứ Hai, cho tới chiến tranh vùng Vịnh, không nơi nào có dấu vết dầu mỏ mà không từng chứng kiến những cuộc chiến khốc liệt xảy ra. Dưới sự thống trị độc tôn, dầu mỏ là tiền bạc, là quyền lực, là mạch sống và là nền tảng, phần nào tạo nên cuộc sống của con người ngày nay.

Cuốn sách độc giả đang cầm trên tay là một công trình nghiên cứu khá tận tâm, cho thấy một góc nhìn về những cuộc chiến tranh giành dầu mỏ ở quy mô nhỏ, gói gọn trong phạm vi các ngôi làng quy hoạch dành cho những thổ dân bản địa châu Mỹ vào đầu những năm 1900. Cuốn sách phơi bày lịch sử đẫm máu trải dài nhiều thập kỷ, mà nạn nhân chính là một trong những bộ tộc thổ dân hùng mạnh nhất thời bấy giờ, những người Osage.

Bị Chính phủ Mỹ buộc rời khỏi vùng đất rộng lớn màu mỡ sau cuộc Nội chiến, người Osage phải ly hương và định cư trên một vùng đất mới khô cằn không sức sống. Nhờ ngu ồn tài nguyên dầu mỏ nằm dưới những làng định cư này, trong cơn sốt dầu mỏ trên khắp nước Mỹ, người Osage trở thành những cư dân giàu có nhất thế giới. Từ cuộc sống săn bắt trong những căn lều gỗ nhỏ, từ gia sản gần như là hai bàn tay trắng, người Osage bỗng chốc có người hầu kẻ hạ, có xe hơi, dinh thự và tất cả những vật phẩm xa xỉ nhất thời bấy giờ. Dầu mỏ được coi như điềm phúc bất ngờ được ban tặng bởi Đấng tối cao mà người Osage luôn kính sợ, nhưng họ không ngờ rằng, nó cũng chính là điềm báo chết chóc bao trùm lên vận mệnh của toàn bộ tộc.

Bản thân cuốn sách này không chỉ có giá trị với những người công tác và làm việc trong ngành dầu khí (một trong những ngành mũi nhọn của Việt Nam), những người quan tâm tới góc khuất và các lớp trầm tích bị vùi lấp của lịch sử, những người có thói quen mở rộng hiểu biết của bản thân thông qua việc tìm hiểu về các tổ chức lớn có tầm ảnh hưởng trên toàn thế giới, mà còn là một trải nghiệm quý báu dành cho toàn bộ những độc giả quan tâm và tìm đọc cuốn sách. Bởi lẽ, dù các sự kiện trong sách đều xoay quanh dầu mỏ, nhưng thông qua câu chuyện của mình, cuốn sách đã vẽ nên một bức tranh toàn cảnh rất sinh động về xã hội, giữa người da trắng và thổ dân bản địa nước Mỹ thời bấy giờ.

Từ những xung đột văn hóa, nỗ lực đồng hóa thổ dân bản địa, hệ thống luật pháp non nớt của chính quyền mới, cho tới cơn sốt vàng đen và những âm mưu tàn độc, tất cả đều có thể mang lại cho bạn đọc góc nhìn đa chiều, nhận thức và hiểu biết nền tảng về các mâu thuẫn cũng như sự đối chọi gay gắt giữa các thế lực trong xã hội. Bên cạnh đó, độc giả còn có cơ hội để hiểu hơn về những “mặt tối” đáng sợ của lợi ích, của quyền lực và của đồng tiền; từ đó, tìm lấy cho mình một điềm cân bằng trong cuộc sống.

Thông qua cuốn sách này, bạn đọc sẽ có thêm hiểu biết về những trang lịch sử đã bị xé nát một cách thô bạo, những con người vô tội bị đẩy ra bên rìa xã hội - không được công nhận, không được bảo vệ, không làm gì sai nhưng vẫn phải chịu ngược đãi, phân biệt và không được quyền đòi “công lý”. Họ không được coi là con người, buộc phải sống trong nỗi uất ức và sợ hãi, không còn dám đặt lòng tin vào bất cứ ai, kể cả những người thân trong gia đình. Nỗi đau của họ, mất mát của họ có lúc chẳng khác nào một trò mua vui trên mặt báo, trong những cuộc đàm tiếu. Khi không còn lợi ích, hết thấy dễ dàng bỏ rơi, mặc họ chìm vào quên lãng.

Như tựa đề của mục cuối cùng khép lại cuốn sách, đây quả thật là “lời khóc than của máu”!

CHƯƠNG 1

NGƯỜI ĐÀN BÀ BỊ ĐIỂM TỬ

“Chẳng có điều gì xấu xa có thể làm hỏng buổi đêm hôm ấy. Cô ấy biết điều đó vì cô ấy đã lắng nghe. Không có những âm thanh tội lỗi. Không có tiếng cú rúc lên phá vỡ bầu không gian tĩnh lặng. Cô ấy biết điều đó vì cô ấy đã lắng nghe suốt đêm dài.”

- Trích *Sundown*, viết bởi **John Joseph Mathews**

1. MẤT TÍCH

Vào tháng Tư, hàng triệu bông hoa li ti nở rộ khắp các ngọn đồi sỏi đen và những đồng cỏ rộng lớn trên vùng đất của bộ tộc Osage ở Oklahoma. Những bông violet và những bông ngọc trâm xen kẽ với những đóa thiên thảo nhỏ bé. Nhà văn người Osage John Joseph Mathews đã quan sát và miêu tả cảnh tượng này trông như thể “các vị thần đã tung lên một cơn mưa hoa giấy”. Vào tháng Năm, khi những con sói đồng cỏ cất tiếng hú bên dưới vầng trăng tròn thắm, những loài cây cao hơn như thài lài hay cúc vàng mắt đen không ngừng vượt lên trên các nụ hoa li ti ấy, lấy đi ánh sáng và nước của chúng. Các đài hoa nhỏ tàn lụi, những cánh hoa dập dềnh bay đi, để rỗi chẳng bao lâu lại nằm chôn vùi dưới đất. Đây chính là lý do khiến những thổ dân Osage gọi tháng Năm là tháng của vầng trăng bẻ-hoa.

Vào ngày 24 tháng 5 năm 1921, Mollie Burkhardt - một cư dân trong làng định cư Osage thuộc vùng Gray Horse, Oklahoma - bắt đầu cảm thấy lo sợ, rằng điều gì đó đã xảy tới với một trong ba người chị em của cô: Anna Brown.

Anna Brown ba mươi tư tuổi, lớn hơn Mollie chưa đầy một tuổi, đã biến mất cách đây ba hôm. Theo cách gọi đầy mỉa mai của gia đình, cô thường hay “đi chơi tới bên”, nhảy nhót và uống rượu với bè bạn cho tới rạng sáng. Nhưng riêng lần này, một đêm đã trôi qua, và rồi một đêm nữa, Anna vẫn chưa xuất hiện trước hiên nhà Mollie như thường lệ, với mái tóc đen dài hơi xù và đôi mắt đen láy ánh lên như thủy tinh.

Mỗi lần Anna bước vào nhà, cô thích cởi tuốt giày. Mollie bắt đầu thấy nhớ những âm thanh dịu dàng của Anna khi thông thả bước đi trong căn nhà. Giờ đây, hết thảy chỉ còn lại sự lặng thinh trống trải.

Mollie đã mất đi một người em gái tên Minnie gần ba năm về trước. Cái chết đến quá đột ngột, và mặc dù các bác sĩ cho rằng đây là “một ca lao lực cá biệt”, Mollie vẫn luôn đau đáu ngờ vực. Khi ấy, Minnie mới chỉ hai mươi bảy tuổi và lúc nào cũng khỏe mạnh.

Giống như bố mẹ của mình, Mollie và các chị em đều có tên trong phả hệ dòng tộc Osage, họ đều là thành viên chính thức của bộ tộc. Điệu này cũng đồng nghĩa với việc họ sở hữu cả một gia tài.

Vào đầu thập niên 1870, bộ tộc Osage bị buộc phải rời khỏi lãnh thổ của mình và di cư tới một vùng đất đầy sỏi đá tưởng chừng vô giá trị ở phía đông bắc Oklahoma. Sau đó vài thập kỷ, họ phát hiện ra rằng, mảnh đất này chứa đựng những vỉa dầu mỏ lớn nhất nước Mỹ thời bấy giờ. Để khai thác dầu, những người đi thăm dò phải trả tiền thuê đất và thuế tài nguyên cho bộ tộc Osage.

Vào khoảng đầu thế kỷ XX, mỗi thành viên trong bộ tộc bắt đầu nhận được séc theo mỗi quý. Giá trị ban đầu chỉ vỏn vẹn vài đô la, nhưng dần dần, khi ngày càng nhiều vỉa dầu mỏ được khai thác, số tiền này lên tới vài trăm, rồi vài nghìn đô la. Khoản tiền nhận được gần như năm nào cũng tăng, giống như các khe suối trên thảo nguyên hội tụ rồi tạo nên con sông Cimarron rộng lớn đầy bùn lầy, cho tới khi lũy kế của chúng lên tới hàng triệu đô la (Chỉ riêng năm 1923, bộ tộc nhận được hơn 30 triệu đô la). Do đó, người Osage được coi là một trong những cư dân giàu có nhất trên thế giới.

“Hãy nhìn xem!”, tuần báo *Outlook* của New York đã thốt lên: “Thay vì chết đói, những tên thổ dân lại tận hưởng nguồn thu nhập ổn định tới mức làm các nhà băng tái mặt vì ganh tị”.

Công chúng ngỡ ngàng trước sự phồn vinh của bộ tộc, điệu này hoàn toàn trái ngược với hình ảnh từ lần chạm trán tàn bạo đầu tiên với thổ dân châu Mỹ, cũng chính là tội ác khai sinh ra đất nước này. Các phóng viên trên người độc giả của họ bằng những câu chuyện về “người Osage quyền uy” và “những tên triệu phú da đỏ”, với những biệt phủ xây bằng gạch, đất sét đỏ và những chiếc đèn chùm, với những chiếc nhẫn kim cương, áo khoác lông thú, xe hơi và tài xế riêng. Một tay viết kinh ngạc khi thấy những cô gái Osage theo học các trường nội trú tốt nhất và diện những bộ đồ thời thượng của Pháp, cứ như thể “những cô nàng trẻ trung xinh tươi trên các đại lộ của Paris” bất thần xuất hiện ở ngôi làng quy hoạch nhỏ bé này.

Cùng lúc ấy, các tay phóng viên mau mắn chớp lấy bất kỳ bằng chứng nào về lối sống truyền thống của tộc Osage, nhồi vào đầu óc công chúng hình tượng những tên thổ dân “hoang dã”. Một bài viết miêu tả “những

chiếc xe hơi xa xỉ được xếp quây tròn quanh đồng lửa trại, nơi các chủ nhân ăn vận sang trọng với làn da nâu bóng đang nấu thịt theo cách của người cô”. Một bài khác viết về một nhóm thổ dân Osage đi bằng máy bay tư nhân tới nhảy trong một lễ hội - một khung cảnh “vượt quá sức tưởng tượng của những tiểu thuyết gia viễn tưởng”. Tóm gọn lại suy nghĩ của đám đông về người Osage, tờ *Washington Star* viết: “Câu cảm thán ‘Ồi đám thổ dân nghèo khô’ nay có thể đổi thành ‘Ồ, những tên da đỏ giàu có’ được rồi”.

Gray Horse là một trong những làng định cư lâu đời của khu quy hoạch. Khu vực này bao gồm Fairfax (một ngôi làng lân cận, lớn hơn với gần 1.500 dân) và Pawhuska (thủ phủ của Osage, với dân số hơn 6.000 người), là nơi có tốc độ phát triển chóng mặt. Đường phố nhộn nháo bởi những chàng cao bồi, những người đi tìm vận may, những kẻ buôn rượu lậu, những nhà tiên tri, các dược sĩ, những tên tội phạm, cả những viên cảnh sát trưởng Hoa Kỳ, những nhà đầu tư đến từ New York và các đại gia dầu mỏ. Xe hơi băng băng trên những lối đi lát gạch cho ngựa, mùi xăng dầu lẫn át mùi hương của đồng cỏ. Qua đầu theo bày dóm xuống từ đường dây điện thoại. Có cả những nhà hàng - quán rượu, nhà hát và các sân chơi polo.

Mặc dù Mollie không vung tay tiêu xài như hàng xóm của mình, cô cũng xây được một căn nhà gỗ rộng rãi, xinh đẹp ở Gray Horse, gần túp lều cũ có khung bằng cọc gỗ với những tấm thảm dệt tay và mái phủ bằng vỏ cây của gia đình. Cô sở hữu vài chiếc xe hơi và một nhóm người hầu - những kẻ vét-nỗ cho dân da đỏ. Đây là cách người định cư nhạo báng nhóm người lao động nhập cư này. Đám người hầu thường là dân da đen hoặc dân Mễ Tây Cơ (Mexican).

•§•

Mollie là người cuối cùng thấy Anna trước khi cô biến mất. Hôm ấy, ngày 21/5, Mollie thức dậy lúc rạng sáng, một thói quen ăn sâu từ thời bố cô còn cưỡi ngựa với mặt trời mỗi sáng. Cô đã quen nghe bản hợp ca của những chú chim sáo, chim dẻ và đàn gà thả đồng, giờ đây bị át đi bởi tiếng mũi khoan đập trên mặt đất. Khác với nhiều người bạn đã bỏ lơ trang phục Osage truyền thống, Mollie khoác trên vai mình tấm vải thổ dân. Thay vì

đề kiêu tóc ngắn uốn cong, cô xõa mái tóc đen dài của mình ngang lưng, để lộ khuôn mặt cuốn hút với hai gò má cao và đôi mắt nâu to tròn.

Chồng cô, Ernest Burkhardt, thức dậy cùng cô. Anh là một chàng trai da trắng hai mươi tám tuổi có nét điển trai thường thấy ở vai quần chúng trong các bộ phim của phương Tây: tóc nâu ngắn, đôi mắt màu xanh xám, cằm vuông. Chỉ có cái mũi làm hồng bức chân dung. Nhìn nó như thể từng bị đâm một đôi lần trong quán rượu.

Lớn lên ở Texas, Ernest Burkhardt là con trai của một nông dân trù phú nhưng nghèo. Anh mê mẩn những câu chuyện về Ngọn đồi Osage - dấu tích xưa cũ của vùng biên nước Mỹ nơi cao bồi và thổ dân vẫn thường qua lại. Năm 1912, Ernest mới mười chín tuổi. Giống như Huck Finn, anh gói ghém đồ đạc tìm đường rời đi, tới ở với ông chú - một gã chăn gia súc độc đoán tên là William K. Hale ở Fairfax.

“Ông ta không phải loại người nhờ anh làm đi đâu gì đó, ông sẽ bảo anh phải làm đi đâu đó”, Ernest từng nói như vậy về Hale, người được coi như người cha thứ hai của anh. Dù chủ yếu làm việc vặt cho Hale, thì thoảng anh vẫn nhận lái xe thuê. Nhờ đó, anh gặp Mollie khi nhận lái xe cho cô quanh khu làng.

Ernest thường hay uống rượu lậu và chơi xì tố kiểu thổ dân với những tay nhieu tai tiếng, nhưng ẩn dưới sự phong trần là nét dịu dàng có đôi chút ngại ngùng, và Mollie đã phải lòng anh vì đi đâu đó.

Dù sinh ra là người Osage nhưng Mollie có học sơ qua tiếng Anh ở trường. Tuy thế, Ernest vẫn kiên trì học tiếng mẹ đẻ của Mollie cho tới khi có thể dùng nó để nói chuyện với cô.

Mollie mắc bệnh tiểu đường, và Ernest luôn săn sóc cô mỗi khi khớp cô đau nhức hay bụng cô quặn quai. Khi biết một người đàn ông khác có tình cảm với cô, anh khẽ nói với cô rằng anh không thể sống thiếu cô được.

Họ đến với nhau không hề dễ dàng. Đám bạn thô kệch của Ernest chế nhạo anh là “tên chồn thô”. Và mặc dù cả ba chị em gái của Mollie đều lấy chồng da trắng, cô vẫn cảm thấy mình có trách nhiệm kết hôn với người cùng tộc, như cách cha mẹ cô nên duyên. Dù vậy, được sinh ra trong một gia đình vừa tuân theo lẽ lối người Osage vừa tin vào Chúa, Mollie không lý giải được tại sao Chúa cho cô tìm thấy tình yêu chỉ để tước đoạt

nó đi. Vì thế, vào năm 1917, cô và Ernest trao nhẫn và trao lời thề yêu thương nhau mãi mãi.

Tới năm 1921, họ có một cô con gái hai tuổi tên là Elizabeth và một cậu con trai mới chỉ tám tháng tuổi tên là James (tên thân mật là Cao B ồ). Tại thời điểm đó, Mollie đang chăm sóc người mẹ già Lizzie. Bà chuyển tới sống cùng cô sau khi cha cô mất.

•§•

Ngày 21/5 đáng ra phải là một ngày thật dễ chịu với Mollie. Cô rất thích làm tiệc chiêu đãi và đang tổ chức một bữa tiệc trưa nhỏ. Chuẩn bị xong, cô cho lũ trẻ ăn. Cao B ồ thường hay bị đau tai, và cô thổi vào tai bé cho tới khi bé nín khóc.

Mollie chăm sóc ngôi nhà của cô rất tỉ mỉ, cô đi đâu phối đám người hầu chuẩn bị đón khách. Mollie nhờ Ernest gọi Anna, xem xem Anna có thể tới và thay cô chăm sóc Lizzie một hôm được không. Anna là chị cả trong nhà, cô luôn có một vị trí đặc biệt trong mắt của mẹ mình. Mặc dù Mollie mới là người chăm sóc Lizzie, nhưng Anna mới là đứa con được mẹ nuông chiều.

Khi Ernest nói với Anna rằng mẹ cô cần cô, cô hứa sẽ bắt taxi tới ngay. Không lâu sau, Anna xuất hiện với một đôi giày đỏ chót, váy ngắn và một tấm vải thổ dân trùng tông màu, trong tay cô mang một chiếc ví da cá sấu. Trước khi bước vào, cô chải vội mái tóc rối bù vì gió và trát phấn lên mặt. Dù vậy, Mollie vẫn có thể nhận thấy bước chân lảo đảo và giọng nói lú nhú vì say rượu của Anna.

Mollie không giấu nổi vẻ bức dọc. Một vài vị khách đã tới, trong đó có hai anh em của Ernest - Bryan và Horace Burkhart. Họ là những người bị vàng đen cam đố, đã chuyển tới sống ở Quận Osage và thường giúp việc cho Hale trên nông trại. Một bà dì của anh, người hay thốt ra những lời lẽ kỳ thị chủng tộc cũng ghé qua. Mollie không mong Anna chọc giận mẹ già ấy.

Anna cởi tuột giày và bắt đầu làm loạn. Cô lôi một chai rượu từ trong túi và mở nắp, mùi rượu whisky lậu tỏa ra nồng nặc. Khăng khăng rằng mình cần phải nốc hết cả chai trước khi bị các nhà chức trách tóm - do lệnh

cấm toàn quốc đã ban hành một năm - cô mời thực khách mỗi người một hớp chai rượu lậu mà cô cho là ngon nhất.

Mollie biết gần đây Anna có nhiều chuyện phiên muộn. Cô vừa ly dị chồng, một người kinh doanh xe cho thuê tên Oda Brown. Từ đó, Anna dành nhiều thời gian hơn cho những khu lộn xộn của vùng quy hoạch, nơi mọc ra để công nhân dẫu mở nghỉ lại và tiêu khiển - những khu như Whizbang, ở đó con người chỉ có việc đi tiêu vào ban ngày và làm tình vào ban đêm.

“Nơi chứa đựng mọi sự phóng đảng và truy lạc”, như một quan chức Chính phủ Mỹ nhận định: “Bãi bạc, rượu chè, gái gú, lừa lọc, trộm cắp, giết người”. Anna bị mê hoặc bởi những chốn tối tăm nơi cuối đường: những cửa tiệm bên ngoài trông tử tế nhưng bên trong lại ẩn giấu các căn phòng ngập tràn rượu lậu. Về sau, một người hầu của Anna đã khai với nhà chức trách rằng cô ấy uống rất nhiều whisky và “rất buông lơi với đàn ông da trắng”.

Tại nhà của Mollie, Anna bắt đầu tán tỉnh em trai của Ernest, người mà cô nàng thi thoảng vẫn hẹn hò. Anh chàng trông ủ rũ hơn Ernest và có đôi mắt ánh vàng bí hiểm cùng mái tóc mỏng chuốt keo bóng ngược ra phía sau. Một sĩ quan nói anh giống như một cậu chàng lông bông. Khi thấy Bryan mời một hầu nữ đi nhảy vào tối hôm đó, Anna nói rằng nếu anh còn bốn cợt với người phụ nữ khác, cô sẽ giết anh.

Trong lúc ấy, dì của Ernest lần bầm, đủ lớn để tất cả đều nghe thấy, rằng bà xấu hổ nhường nào khi cháu trai của mình lại kết hôn với một người da đỏ. Mollie cự lại một cách tế nhị rằng người hầu đang phục vụ bà dì là người da trắng - một sự nhắc nhở trần trụi về trật tự xã hội trong ngôi làng.

Anna tiếp tục quây phá. Cô cự cãi với khách, với mẹ mình, với Mollie.

“Cô ấy vừa uống rượu vừa sinh sự”, một người hầu khai rằng: “Tôi không hiểu cô ấy nói gì, nhưng rõ ràng là cô ấy đang cãi lộn”. Người này còn nói thêm: “Anna khiến cho mọi việc trở nên tồi tệ, và tôi đã rất lo sợ”.

Tối hôm đó, Mollie dự định ở lại chăm sóc mẹ mình, còn Ernest sẽ dẫn các vị khách tới Fairfax, cách nhà năm dặm về hướng tây bắc, để gặp Hale và xem vở nhạc kịch đang được lưu diễn mang - tên *Bringing Up Father*. Nội dung vở kịch nói về một người Ai-len nhập cư nghèo khổ trúng vé số

một triệu đô la đang chật vật hòa mình với giới thượng lưu. Bryan, khi ấy đang đội nón cao bồi, liếc đôi mắt sáng quắc nhìn từ dưới vành nón, xin phép và muốn đưa Anna về nhà.

Trước khi họ rời đi, Mollie giặt quần áo cho Anna, cho Anna ăn chút gì đó, giúp chị mình tỉnh táo và trở về với bản chất nhanh nhẹn và duyên dáng. Cả hai ngập ngừng một lúc, sẽ chia giây phút bình lặng và hòa thuận. Rồi Anna cười chào tạm biệt, để lộ một chiếc răng trám vàng.



Mỗi đêm trôi qua, Mollie càng thêm lo âu. Bryan khẳng định anh đã đưa Anna về thẳng nhà trước khi quay lại xem vở kịch. Sau khi đêm thứ ba trôi qua, tuy nhẹ nhàng nhưng quả quyết, Mollie hối thúc mọi người hành động. Cô phái Ernest tới kiểm tra nhà của Anna. Ernest thử xoay nắm cửa trước - cửa bị khóa! Từ cửa sổ nhìn vào, các căn phòng trông tối thui và không có người.

Ernest đứng đó một mình trong cái nóng. Vài ngày trước, có một cơn mưa rào nhẹ, nhưng rồi những tia nắng mặt trời vẫn rơi xuống không thương tiếc xuyên qua các tán sồi đen. Vào mùa này trong năm, cái nóng làm đồng cỏ trở nên mờ ảo và khiến những ngọn cỏ cao kêu răng rắc dưới mỗi bước chân. Ở phía xa, dưới ánh sáng nhờ nhờ, có thể thấy khung của các tháp khoan hiện ra.

Người hầu chính của Anna ở ngay bên cạnh căn nhà bước ra. Ernest hỏi cô ấy: “Cô biết Anna ở đâu không?”.

Người hầu trả lời rằng trước cơn mưa rào, cô có ghé qua căn nhà để đóng các cửa sổ còn mở: “Tôi nghĩ nước mưa sẽ tạt vào bên trong”. Khi ấy, cửa vẫn khóa, và không thấy Anna đâu. Cô ấy đã đi rồi.

Tin tức về vụ mất tích của Anna lan đi khắp các khu, từ nhà ra xóm. Trong khoảng thời gian đó, dư luận càng hoang mang khi nghe tin về một người Osage khác, Charles Whitehorn, mất tích trước Anna một tuần.

Hài hước và tốt bụng, anh chàng Whitehorn ba mươi tuổi kết hôn với một cô nàng có nửa dòng máu da trắng nửa dòng máu người Cheyenne. Một tờ báo địa phương miêu tả anh là người “rất có tiếng trong cả giới da

trắng lẫn các thành viên trong bộ tộc”. Vào ngày 14/5, anh rời nhà ở vùng tây nam khu quy hoạch để đi tới Pawhuska. Sau đó, người ta không thấy anh trở về

Dù vậy, Mollie vẫn tìm lý do để tự trấn an mình. Mollie tưởng tượng sau khi Bryan đưa Anna về, Anna đã lên ra để tới trung tâm Oklahoma hoặc qua bên kia biên giới tới chốn Kansas phồn hoa. Có khi Anna đang nhảy trong một câu lạc bộ nhạc jazz nào đó, hoàn toàn không hay biết về sự hỗn loạn mình để lại phía sau. Thậm chí nếu Anna có gặp rắc rối đi nữa, Anna cũng tự biết bảo vệ mình. Anna luôn mang theo một khẩu súng ngắn trong chiếc ví da cá sấu. Rồi cô ấy sẽ sớm quay về thôi, Ernest trấn an Mollie.



Một tuần sau khi Anna biến mất, khi đang đứng trên một sườn đồi cách phía bắc khu trung tâm Pawhuska một dặm, một công nhân dầu mỏ phát hiện ra có thứ gì đó lộ ra khỏi bụi cây gần sào của tháp khoan. Anh ta tiến lại gần. Đó là một xác chết đang phân hủy, giữa hai con mắt là hai lỗ đạn. Nạn nhân đã bị bắn theo kiểu hành quyết.

Trên sườn đồi, bầu không khí thật oi ả và ồn ào. Các choòng khoan làm rung chuyển mặt đất khi xuyên qua lớp đá trầm tích. Những cần móc nặng nề lắc lư qua lại trên các tháp khoan. Một đám đông xúm quanh xác chết khi ấy đã bị phân hủy tới mức không nhận dạng được nữa. Người ta tìm thấy trong túi nạn nhân một lá thư. Ai đó lấy nó ra, vuốt phẳng và đọc lớn. Bức thư được gửi cho Charles Whitehorn. Nhờ lá thư đó, họ mới biết anh chính là nạn nhân.

Cùng lúc ấy, gần Fairfax, một người đang đi săn tại Three Mile Creek cùng cậu con trai và một người bạn. Khi hai người đàn ông đang lấy nước trên suối, cậu nhóc chợt thấy một con sóc và lập tức bóp cò. Sau tiếng nổ lớn, con sóc trúng đạn rơi xuống khe núi. Cậu liền chạy dọc theo sườn dốc rậm rạp tới bên khe núi. Không khí ở đây như quánh lại, cậu có thể nghe được tiếng nước chảy róc rách. Cậu tìm thấy con sóc và nhấc nó lên. Rồi cậu hét lớn: “Ôi bố ời!”. Khi ông bố tới nơi, cậu nhóc đã trèo lên một tảng đá. Cậu huơ tay về phía bờ suối đầy rêu phong và nói: “Có người chết”.

Một cái xác trương phình đang phân hủy thoát nhìn giống một nữ thổ dân châu Mỹ. Cô ta nằm ngửa, mái tóc bết lại trong bùn, còn đôi mắt vô hồn ngược lên trời. Giời bọt đang rửa dần cái xác.

Hai người đàn ông cùng cậu bé vội vàng rời khỏi khe núi, lao vút trên xe ngựa, băng qua thảo nguyên với bụi mù mịt sau lưng. Khi tới khu trung tâm Fairfax, vì không thấy viên cảnh sát nào, nhóm người dừng trước Công ty thương mại Ngọn Đồi Lớn (Big Hill Trading Company) - một cửa hàng tạp hóa và cũng là một trại hòm có quy mô. Họ nói với người chủ, Scott Mathis, về chuyện đã xảy ra.

Mathis lập tức cho người làm dịch vụ tang lễ cùng một vài người nữa tới hiện trường. Họ đẩy thi thể lên một chiếc ghế xe ngựa và dùng dây thừng kéo lên khỏi khe núi, sau đó đặt nằm trong một cái thùng gỗ dưới tán cây sồi đen. Khi được ướp muối và đá lạnh, cái xác trương phình xẹp xuống như thể tất cả sự sống còn lại đã rỉ nốt ra ngoài. Người làm dịch vụ tang lễ cố gắng xác định xem người phụ nữ này có phải người quen của ông, Anna Brown, hay không.

“Cái xác đã phân hủy và trương phù tới độ nứt toác, bốc mùi gớm lảm”, ông kể lại và còn nói thêm: “Nhìn đen thui như một tên mọi vậy”.

Ông cùng đám đàn ông không nhận dạng được cái xác. Mathis, người quản lý tài chính của Anna, đã liên lạc với Mollie. Mollie dẫn đầu một toán người trông vô cùng lo lắng đi tới khe núi, bao gồm Ernest, Bryan, chị gái Rita của Mollie, và chồng Rita là Bill Smith. Đám đông người quen của Anna đi theo họ chỉ vì tò mò. Kelsie Morrison, một trong những kẻ buôn ma túy và rượu lậu khét tiếng, dẫn người vợ Osage của hắn đi theo.

Mollie và Rita bước lại gần cái xác. Mùi tanh bốc lên nồng nặc. Bầy kền kền lượn lờ quanh bầu trời. Rất khó để nhận ra đây có đúng là Anna hay không - khuôn mặt của cái xác giờ chẳng còn lại gì - nhưng họ biết tấm vải thổ dân này là của cô, cả đồng quần áo mà Mollie đã giặt cho cô nữa. Rồi chồng của Rita, Bill, lấy que nạy miệng của cái xác ra. Họ thấy những chiếc răng trám vàng của Anna. “Chắc chắn là Anna rồi”, Bill nói.

Rita bắt đầu khóc. Chồng cô dìu cô ra chỗ khác. Cuối cùng, Mollie khẽ mấp máy “Đúng rồi” - đúng Anna rồi. Trong gia đình, Mollie là người điềm tĩnh nhất. Cô rời khỏi khe núi cùng Ernest, bỏ lại sau lưng dấu chỉ đầu tiên của bóng tối đe dọa sẽ phá hủy không chỉ gia đình cô mà là cả bộ tộc của cô.

2. LÀ BỎI TAY CHÚA HAY NGƯỜI?

Một ban đi điều tra gồm các thành viên bồi thẩm và một thẩm phán tri an nhanh chóng được thành lập ngay tại khe núi. Những cuộc đi điều tra này là vết tích từ thời những thường dân tự coi trọng trách đi điều tra tội phạm và gìn giữ trật tự là của chính họ.

Nhiều năm trôi qua từ Cách Mạng Mỹ, dân chúng vẫn phản đối việc thành lập các đơn vị cảnh sát vì nỗi lo sợ rằng họ sẽ trở thành lực lượng đàn áp. Thay vào đó, người dân tự phản ứng khi nghe tiếng hét cầu cứu bằng cách truy đuổi kẻ bị tình nghi. Benjamin N. Cardozo từng đánh giá những cuộc truy bắt này là “không hề yếu ớt và chậm chạp, mà đầy lòng trung thực và gan dạ, được thực hiện với bất kỳ dụng cụ và phương tiện thuận tiện nào trong tầm tay”.

Mãi về sau, tới giữa thế kỷ XIX, những thành phố công nghiệp phát triển, hàng loạt các cuộc nổi loạn nổ ra ở thành thị. Khi mà nỗi khiếp sợ đối với các thành phần nguy hiểm của xã hội vượt trên nỗi khiếp sợ chính quyền, những đơn vị cảnh sát mới bắt đầu được thành lập tại Mỹ.

Tới thời điểm Anna bị sát hại, việc người dân tự trị một cách không chính quy đã phần nhiều được thay đổi. Tuy vậy, dấu tích của việc này vẫn còn lại đâu đó, nhất là ở những vùng hẻo lánh.

Thẩm phán tri an chọn thành viên bồi thẩm trong số những người đàn ông da trắng có mặt tại khe núi, bao gồm cả Mathis. Họ có trách nhiệm đưa ra kết luận về việc cái chết của Anna là bởi tay Chúa hay người. Nếu đây là một vụ án mạng, họ phải tìm cho ra thủ phạm và cách thức ra tay của chúng. Hai vị bác sĩ - hai anh em James và David Shoun - cũng là bác sĩ riêng của gia đình Mollie, được triệu tập để khám nghiệm tử thi. Cúi người phía trên xác chết và vây quanh bởi thành viên của ban đi điều tra, họ bắt đầu công việc.

Mỗi tử thi kể một câu chuyện của riêng mình. Xương móng nứt - xương nằm trong cổ, hỗ trợ cử động lưỡi - có thể chỉ ra rằng nạn nhân đã bị

xiết cổ. Những dấu vết trên cổ cho biết tên sát nhân đã gây án bằng tay hoặc dây thừng. Dù chỉ là một móng tay bị xước cũng cho thấy nạn nhân đã giằng co như thế nào. Trong một cảm nang nổi tiếng về quy tắc hành nghề y của thế kỷ XIX có trích dẫn câu nói: “Khi thấy tử thi, một vị bác sĩ cần phải chú ý đến tất cả mọi thứ”.

Anh em nhà Shoun đặt một tấm phản làm bàn tạm. Họ lấy từ trong túi ra một số dụng cụ cơ bản, bao gồm một cái cưa. Cái nóng len lỏi dần vào trong bóng râm. Ruồi nhặng bay thành đàn. Hai vị bác sĩ kiểm tra trang phục mà Anna mặc - từ chiếc quần dài thụng, tới cái váy của cô - tìm kiếm những vết bẩn hoặc vết rách bất thường. Không tìm được gì, họ chuyển sang chẩn đoán thời gian của cái chết. Việc này khó hơn, nhất là khi nạn nhân đã chết vài ngày.

Trong thế kỷ XK, các nhà khoa học tin rằng họ đã giải được bài toán này bằng cách nghiên cứu các giai đoạn mà một tử thi biến đổi sau khi chết: bắt đầu từ sự co cứng các cơ (tử thi co cứng), tới sự giảm nhiệt độ (tử thi dãn lạnh), và sau cùng là sự biến sắc của da do thiếu sự tuần hoàn máu (tử thi bầm tím). Nhưng các nhà bệnh lý học sớm nhận ra rằng, có quá nhiều yếu tố - từ độ ẩm không khí cho tới chất liệu quần áo người chết đã mặc - có thể ảnh hưởng tới tốc độ phân hủy, làm cho kết quả tính toán không thể hoàn toàn chính xác. Dù vậy, họ vẫn có thể dự đoán được một cách sơ bộ thời gian xảy ra cái chết.

Anh em nhà Shoun tuyên bố rằng Anna đã chết trong khoảng từ năm tới bảy ngày.

Hai vị bác sĩ xoay nhẹ đầu của Anna. Một mảng da đầu rớt ra để lộ một lỗ tròn phía sau hộp sọ. “Cô ấy đã bị bắn!”, một trong hai anh em thốt lên.

Tiếng rì rầm nổi lên. Nhìn kỹ hơn, họ thấy chu vi của cái lỗ chỉ bằng cỡ cây bút chì. Mathis đoán vết thương này là do súng ngắn bắn đạn 0,32 inch. Họ lần theo đường đạn - nó được bắn ngay trên đỉnh đầu và xuyên thẳng xuống dưới. Không còn nghi ngờ gì nữa, Anna đã bị sát hại một cách tàn nhẫn.

Cảnh sát thời đó phần lớn chỉ là những tay mơ. Họ hầu như không tham gia lớp tập huấn nào, cũng không được đào tạo những phương pháp khoa học tối tân về nghiệp vụ, như lấy dấu vân tay hay phân tích vết máu. Đặc biệt là cảnh sát tại vùng biên giới, phần lớn trong số họ từng là những tay đấu súng hoặc những kẻ đi săn. Nhiệm vụ của họ là ngăn chặn tội phạm và bắt sống kẻ tình nghi nếu có thể hoặc bắn hạ khi cần thiết.

“Một viên cảnh sát thời đó là hiện thân hoàn toàn của pháp luật, không có gì đứng giữa anh ta và sự hủy diệt ngoài phán quyết của chính anh và ngón tay bóp cò súng”, tờ *Tulsa Daily World* đã viết như vậy vào năm 1928, sau cái chết của một viên cảnh sát kỳ cựu từng tuần tra tại lãnh thổ người Osage. “Trường hợp thường thấy là một viên cảnh sát đơn thương độc mã chống lại cả một bầy lưu manh”.

Những đại diện luật pháp này nhận mức lương thấp tới đáng thương và chỉ được trọng dụng bởi tài rút súng nhanh. Do đó, không lấy gì làm lạ khi ranh giới giữa một viên cảnh sát tốt và một viên cảnh sát biến chất vô cùng mỏng manh. Kẻ đứng đầu băng đảng Dalton, một băng tội phạm khét tiếng trong thế kỷ XIX, cũng từng là cảnh sát phụ trách làng định cư Osage.

Vào thời điểm Anna chết, cảnh sát trưởng Quận Osage - người giữ trọng trách bảo đảm trật tự và pháp luật trong khu vực - là một người đàn ông năm mươi tám tuổi, nặng tới một trăm ba mươi sáu kilogram, tên là Harve M. Freas. Trong một cuốn sách được viết năm 1916 về lịch sử Oklahoma, ông được miêu tả là “nổi khiếp sợ của đám tội phạm”.

Nhưng đồng thời cũng có những lời xì xầm vào ra, rằng ông hay qua lại với vài thành phần bất hảo, rằng ông để mặc đám đánh bạc và buôn rượu lậu tung hoành, chẳng hạn như Kelsie Morrison và Henry Grammer - quán quân cưỡi ngựa từng bóc lịch vì tội giết người và buôn rượu lậu có tổ chức trong khu vực. Một đàn em của Grammer sau đó thú nhận rằng: “Tôi được đảm bảo rằng nếu có bị tóm... thì 5 phút sau sẽ được thả lịền”.

Một nhóm công dân trong Quận Osage đã ban hành một nghị quyết - đại diện cho “tôn giáo, sự thượng tôn pháp luật, gia phong và đạo đức” - rằng “Bất cứ ai tin rằng một viên chức đại diện cho Luật pháp cần phải thực thi Luật pháp triệt để thì nên gặp hoặc viết thư ngay cho cảnh sát trưởng quận Freas để nhắc nhở ông rằng ông cần thực hiện trọng trách được giao”.

Khi được thông báo Anna là nạn nhân của một vụ giết người, Freas đang bận rộn với vụ án của Whitehorn. Ông cử một trong những cấp dưới của mình đi thu thập chứng cứ cho vụ của Anna.

Fairfax có một cảnh sát trưởng phụ trách toàn thành phố. Vị cảnh sát này đi theo cấp dưới của Freas tới khe núi nơi hai anh em nhà Shoun đang khám nghiệm tử thi. Để xác định hung khí, họ cần lấy được viên đạn còn đang kẹt trong hộp sọ của Anna. Họ cưa xuyên qua hộp sọ rồi cẩn thận nhấc bộ não lên, đặt trên tấm phản. “Không tài nào tìm được viên đạn”, vị bác sĩ tuyên bố sau khi khám nghiệm bộ não.

Họ xuống khe suối và khám xét hiện trường. Cạnh một tảng đá trên bờ suối, những vết máu đánh dấu nơi xác Anna được tìm thấy. Không tìm thấy viên đạn, nhưng một viên cảnh sát tìm thấy một cái chai trên mặt đất, trong đó chứa ít chất lỏng màu trắng có mùi hệt như rượu lậu. Viên cảnh sát phỏng đoán Anna đang ngất trên tảng đá uống rượu thì bị một ai đó bước tới từ sau lưng và bắn ở cự ly gần, khiến cô đổ gục ngay tức thì.

Cảnh sát trưởng thành phố phát hiện ra hai dấu bánh xe hoàn toàn khác nhau chạy ở khoảng giữa con đường và khe suối. Ông kêu lên, phó cảnh sát trưởng quận cùng các thành viên của ban điều tra chạy lại. Có vẻ như cả hai chiếc xe đi tới khe suối từ phía đông nam rồi quay ngược trở lại.

Không có thêm bằng chứng nào được thu thập. Do không được đào tạo nghiệp vụ phá án, những viên cảnh sát không để ý đến việc lấy dấu bánh xe, dấu vân tay trên chai rượu, hoặc kiểm tra xem trên người Anna còn tàn thuốc súng hay không. Họ thậm chí còn không chụp hình hiện trường, dù sao hiện trường cũng đã bị xáo trộn bởi hàng tá người đứng xem rồi.

Có ai đó đã lấy một chiếc bông tai từ xác của Anna, mang tới đưa nó cho mẹ của Mollie, vì bà quá yếu, không thể đi ra khe suối được. Lizzie ngay lập tức nhận ra nó. *Anna, chết rồi*. Cũng như mọi thành viên khác trong bộ tộc Osage, sự ra đời của những đứa con là hồng phúc lớn nhất bà được trao bởi Wah’Kon-Tah - thế lực bí ẩn của sự sống, bao trùm cả mặt trời, mặt trăng, trái đất và những vì sao; thế lực mà nhờ vào đó người Osage đã kiến tạo nên sự sống của họ từ bao đời nay, với ước mong mang lại chút trật tự cho sự hoang mang và hỗn loạn trên mặt đất; thế lực tồn tại mà không tồn tại, vô hình, xa cách, hào phóng, tuyệt diệu và kỳ bí. Rất nhiều người Osage đã từ bỏ niềm tin lâu đời này, nhưng Lizzie thì không. (Một quan chức Chính phủ Hoa Kỳ từng phàn nàn rằng những phụ nữ như

Lizzie là những người “mê tín, xem thường các hiểu biết và phong tục hiện đại”). Giờ đây có ai đó, hay *cái gì đó*, đã cướp đi đứa con lớn mà Lizzie yêu thương nhất trước khi bà xuôi tay. Đây có lẽ là một đi ếm báo, rằng Wah’Kon-Tah đã đòi lại h ồng phúc đ ấng đã ban, và rằng thế giới này r ồi đây sẽ còn rối ren hơn nữa. Do đó, sức khỏe của Lizzie ngày một t ồi tệ. Bu ồn đau trong bà tự bản thân nó giống như một căn bệnh vậy.

•§•

Mollie trông cậy hoàn toàn vào Ernest. Một luật sư quen biết cả hai người bọn họ đã miêu tả rằng “anh ấy hết lòng vì cô vợ thổ dân cùng những đứa con một cách lạ kỳ... và đáng nể phục”. Ernest an ủi Mollie khi cô dốc sức tổ chức tang lễ cho Anna. Từ chuyện đặt hoa, cho tới chuyện chuẩn bị quan tài bằng kim loại màu trắng và một bia mộ cẩm thạch.

Nhân viên dịch vụ mai táng thường tính phí cắt cổ để làm dịch vụ nói trên cho người Osage, bòn rút họ hết mức có thể, và lần này không phải ngoại lệ. H ể đòi 1.450 đô la cho cái quan tài, 100 đô la để chuẩn bị và ướp xác, cùng với 25 đô la để thuê xe tang. Đến lúc h ể tính toán xong mọi phụ kiện đi kèm, tính tới cả g ắng tay cho người đào huyệt, tổng chi phí đã lên một con số cao ngất ng ờng. Một luật sư trong ngôi làng nhận xét rằng: “Anh không thể chôn cất một thổ dân Osage với cái giá dưới 6.000 đô la” - một cái giá rất cao thời bấy giờ.

Tang lễ được tổ chức theo truyền thống của người Osage và lễ nghi của đạo Công giáo. Mollie từng theo học một trường dòng của Pawhuska và thường xuyên tham dự Thánh lễ. Cô thích ng ồi trên băng ghế dài vào sáng sớm Chúa Nhật, ngắm nhìn những tia nắng xuyên qua từng ô cửa sổ và lắng nghe linh mục giảng đạo. Cô cũng thích trò chuyện với bạn bè khi rảnh r ồi vào những ngày Chúa Nhật ấy.

Tang lễ cho Anna được cử hành trong nhà thờ. William Hale, chú của Ernest, là người rất thân cận với Anna và gia đình Mollie. Ngày hôm đó, ông là một trong số những người hộ tang. Vị linh mục hát tụng bài thánh ca “Ngày phán xét” (Dies Irae) đ ầy v ần điệu từ thế kỷ XIII với câu kết luôn là lời khấn cầu:

HỒI CHÚA JESUS ĐẦY HỒNG ÂN, HÃY BAN ON CHO KẺ ĐÃ CHẾT ĐƯỢC YÊN NGHỈ VĨNH HẰNG.

Sau khi vị linh mục rảy nước thánh lên quan tài của Anna, Mollie đưa gia đình và những người thân khác tới một nghĩa trang ở Gray Horse, một nơi yên tĩnh và tách biệt trông ra thảo nguyên bất tận. Bố và em gái Minnie của Mollie cũng được chôn cất cạnh nhau tại đây. Kế bên là một huyệt mộ mới được đào lên, tắm tối và ẩm ướt, đang chờ đợi quan tài của Anna. Bia mộ cô có khắc dòng chữ “Hãy gặp tôi trên Thiên đàng”.

Theo thông tục tại nghĩa trang, nắp quan tài sẽ được bật mở lần cuối trước khi hạ huyệt để người thân nói lời vĩnh biệt với người đã khuất, nhưng thi thể của Anna đang trong tình trạng không thể làm như vậy. Tệ hơn nữa, người ta không thể vẽ lên mặt cô ký hiệu của bộ lạc và của thị tộc cô - một truyền thống trong các đám tang của người Osage. Nếu nghi lễ này không được thực hiện, Mollie lo sợ rằng linh hồn của Anna sẽ bị lạc. Dù vậy, Mollie và gia đình đã để lại đủ thức ăn trong quan tài cho Anna để chuẩn bị cho hành trình ba ngày tới một nơi mà người Osage gọi là Bãi đất Săn bắn Hạnh phúc (Happy Hunting Ground).

Những người thân lớn tuổi, như mẹ của Mollie, bắt đầu cất tiếng hát bài hát cầu nguyện của bộ lạc Osage, mong ước rằng Wah’Kon-Tah sẽ thấu lời của họ.

Sử gia và nhà văn vĩ đại John Joseph Mathews (1894-1979) là người mang trong mình dòng máu Osage, đã ghi lại rất nhiều truyền thống của bộ lạc. Khi miêu tả một lễ cầu nguyện thông thường, ông viết rằng: “Nó lấp đầy trái tim con trẻ của tôi sự kính sợ và một niềm vui buồn lẫn lộn, một khát khao lạ kỳ. Khi nó kết thúc, tôi nằm đó trong sự hân hoan xen lẫn sợ hãi, mong rằng nó sẽ không chấm dứt, và rồi tôi lo sợ rằng nó sẽ tiếp tục. Sau này, khi lớn lên, tôi nghiệm ra rằng bài thánh ca này, với những vần điệu làm khuấy động lòng người, luôn kết thúc trước khi lời ca ngừng vang lên, trong những tiếng nấc đầy hoang mang”.

Đứng trước ngôi mộ cùng Ernest, Mollie lắng nghe bài ca về cái chết của những người xưa, từng lời ca như thấm đẫm nước mắt. Oda Brown, chồng cũ của Anna, đã đau buồn tới mức phải cất bước quay đi. Chính giữa trưa - khi mặt trời, tạo vật vĩ đại nhất của Đấng Bí ẩn Toàn năng, lên tới điểm cao nhất - những người đàn ông bắt đầu hạ huyệt quan tài. Mollie

đứng nhìn chiếc quan tài trắng dầ nằm sâu trong lòng đất cho tới khi những tiếng khóc than rền rĩ đây ám ảnh ngót dầ và thay vào đó là tiếng đất rơi lộp độp trên nắp quan tài.

3. VỊ VUA CỦA NHỮNG NGỌN ĐỒI OSAGE

Cái chết của Anna Brown và Charles Whitehorn đã làm chấn động dư luận. Dòng tít trải dài trên mặt báo của tờ *Pawhuska Daily Capital* ghi: HAI VỤ ÁN MẠNG ĐƯỢC PHÁT HIỆN GẦN NHƯ CÙNG MỘT LÚC. Hàng tá các giả thuyết về hung thủ được đặt ra. Hai viên đạn được lấy ra từ hộp sọ của Whitehorn có vẻ như được bắn ra từ một khẩu súng ngắn 0,32 inch - cùng loại hung khí bị nghi ngờ dùng để sát hại Anna. Phải chăng ngẫu nhiên mà cả hai nạn nhân đều là những thổ dân Osage giàu có, ở độ tuổi ngoài ba mươi? Hoặc có lẽ nào họ đã bị sát hại bởi một tay giết người hàng loạt - giống như tay bác sĩ H. H. Holmes, kẻ đã giết ít nhất 27 người, phần lớn là tại Hội chợ Thế giới năm 1893 ở Chicago?

Lizzie để Mollie tự lo liệu với các nhà chức trách. Vào thời của Lizzie, bộ tộc Osage đã từ bỏ phần lớn các phong tục của họ.

Louis F. Burns, một nhà sử học người Osage, viết rằng sau khi dẫu mổ được phát hiện, cả bộ tộc như bị “thả trôi lênh đênh trong một thế giới kỳ lạ”. Ông còn viết thêm: “Chẳng còn gì thân thuộc để bầu vùi hay giữ cho mình không bị chìm trong thế giới phong lưu của người da trắng”.

Thời trước, có một nhóm người thường được gọi là *Lữ khách trong sương* (Travelers in the Mist) chịu trách nhiệm dẫn dắt toàn bộ tộc Osage vượt qua những thay đổi đột ngột hay khi thị tộc du hành qua những vùng đất mới. Dù Mollie cũng thấy vô cùng hoang mang trước biến cố đột ngột này, cô vẫn tự vực dậy và dẫn dắt cả gia đình như một lữ khách trong sương của thời kỳ mới. Cô nói được tiếng Anh và lấy một người đàn ông da trắng. Cô không để bản thân sa vào những cám dỗ đã hủy hoại biết bao thành viên trẻ của bộ tộc, bao gồm cả Anna.

Đối với một vài người Osage, đặc biệt là những người lớn tuổi như Lizzie, dẫu mổ là một điếm phúc bị nguy hiểm rửa. “Ngày nào đó, chỗ dẫu mổ này sẽ hết và sẽ không còn những tấm séc dày cộp mỗi tháng từ Cha già Da trắng Vĩ đại nữa”, một tộc trưởng Osage đã nói vậy vào năm 1928: “Sẽ

không còn xe hơi hạng sang và quần áo mới nữa. Ta biết khi đó chúng ta sẽ sống hạnh phúc hơn”.

Mollie hối thúc các nhà chức trách đi điều tra về cái chết của Anna, nhưng chẳng ai quan tâm vì họ chỉ coi sự kiện này là “cái chết của một tên thô”. Mollie phải quay sang nhờ cậy chú của Ernest - William Hale. Công việc kinh doanh của ông giờ đã phủ khắp cả quận, ông trở thành một nhân tố mạnh mẽ trong cuộc đấu tranh gìn giữ luật pháp và trật tự trong khu vực - nhằm bảo vệ “những linh hồn kính sợ Chúa”, theo như ông từng nói.

Hale có khuôn mặt tròn như củ, mái tóc đen khô cứng, đôi mắt nhỏ trũng sâu có ánh nhìn luôn cảnh giác. Ông đã định cư ở làng quy hoạch này được gần hai thập kỷ. Giống như phiên bản đời thực của nhân vật Thomas Sutpen trong tiểu thuyết của Faulkner, ông cứ như từ trên trời rơi xuống - một con người không có quá khứ.

Đặt chân tới ngôi làng định cư với vài bộ quần áo và một cuốn Kinh Cựu Ước cũ nát, ông dốc toàn bộ sức lực vào cái mà một người quen lâu năm của ông gọi là “một trận chiến vì sự sống và sự giàu sang” trong một “hình thái văn minh nguyên sơ”.

Hale được nhận vào làm người chăn gia súc cho một nông trại.

Trước khi miền Tây có đường ray xe lửa, những người như Hale thường dẫn đàn gia súc từ Texas đi tới lãnh thổ của người Osage, nơi chúng có thể kiếm ăn trên những đồng cỏ xanh mướt; và rồi tới Kansas, để từ đó chuyển đi tới những lò mổ ở Chicago và các thành phố khác. Những chuyến đi như vậy mê hoặc người dân Mỹ bằng hình ảnh của những chàng cao bồi. Nhưng trong thực tế, công việc của họ lại chẳng lãng mạn chút nào.

Hale phải làm ngày làm đêm để đổi lấy vài đồng lương còi cọc. Ông vượt qua các cơn bão - những trận mưa đá, giông và bão cát - và sống sót qua những lần gia súc chạy tán loạn bằng cách dẫn chúng đi theo từng vòng tròn nhỏ dần trước khi chúng giẫm đạp lên ông mà chạy. Quần áo ông mặc quện mùi mồ hôi và phân bò, lúc nào xương khớp cũng ê ẩm, có khi còn gãy nữa. Sau cùng, ông cũng dành dụm và mượn được một ít tiền, đủ để mua một đàn gia súc riêng trong lãnh thổ Osage.

“Ông ấy là người giàu nhiệt huyết nhất mà tôi từng biết”, một nhà đầu tư vào công việc kinh doanh của Hale nhớ lại: “Kể cả khi qua đường ông ấy cũng đi như thể đang đuổi theo hoài bão của mình vậy”.

Hale sớm lâm vào cảnh phá sản - một thất bại đầy cay đắng đã làm bùng lên ngọn lửa tham vọng trong ông. Ông lại đầu tư vào kinh doanh gia súc, và thường chỉ ngủ trong một cái lều trên đồng cỏ lạnh gió và lạnh lẽo. Nhiều năm sau đó, một phóng viên đã miêu tả cách mà ông bước đi cạnh đồng cỏ là trông như “một con thú bị xích lại”. Hai tay ông xoa vào nhau đầy lo lắng bên ngọn lửa. Gương mặt hờn hờ của ông trông rạng rỡ dưới cái rét và sự phấn khích. Ông làm việc điên cuồng như thể không chỉ sợ bị đói mà còn sợ Chúa Cha trong cuốn Kinh Cựu Ước giáng xuống sự trừng phạt, như Chúa đã làm với Job.

Ông trở nên vô cùng thành thạo việc đóng dấu nung, cưa sừng, thiến gia súc và bán cổ phiếu. Lợi nhuận ngày càng tăng, ông mua thêm nhiều đất của những người định cư tại Osage và các khu lân cận cho tới khi nắm trong tay diện tích lên tới 45.000 mẫu Anh gồm những đồng cỏ vào loại tươi tốt nhất vùng, thêm vào đó là một gia tài nhỏ ông tích góp được.

Và rồi, ông tự làm chủ. Lột bỏ những cái quần vải sờn rách và cái nón cao bồi, ông vận lên mình bộ com-lê bảnh bao, thắt nơ ở cổ với chiếc mũ phớt trên đầu, đeo thêm một cặp kính gọng tròn nổi bật. Ông cưới một giáo viên và họ có với nhau một cô con gái. Ông còn ngâm thơ nữa. Pawnee Bill, bậc thầy huyền thoại của chương trình giải trí Miền Tây Hoang dã (Wild West), người từng là đối tác của Buffalo Bill, miêu tả Hale là “một quý ông đẳng cấp”.

Ông được phong là phó cảnh sát trưởng quận dự bị tại Fairfax, và luôn giữ vị trí này. Dù chức vụ được giao chủ yếu mang tính danh dự, nhưng ông được phép mang theo mình huy hiệu và dẫn đầu những nhóm truy đuổi tội phạm. Thi thoảng, ông vẫn mang trong túi áo một khẩu súng ngắn và giấu một khẩu ở bên hông. Chúng là biểu trưng, như cách ông hay nói, cho quyền lực của một viên chức thực thi pháp luật.

Với gia tài và vị thế ngày càng vững mạnh, đám chính khách tranh thủ sự ủng hộ của ông, ngấm hiểu rằng mọi sự sẽ không thành nếu không được ông chúc phúc. Ông lao động chăm chỉ hơn và khôn khéo hơn mọi đối thủ, khiến rất nhiều kẻ xung quanh ông chỉ mong ông chết quách cho rồi.

“Đúng là có vài người không ưa ông ấy”, một người bạn của ông thú thực. Dù vậy, Mollie Buckhart và rất nhiều người khác vẫn coi ông là ân nhân vĩ đại nhất của Quận Osage. Ông giúp đỡ những người Osage trước cả khi họ phát lên nhờ dầu mỏ, quyên tiền cho từ thiện, trường học và bệnh

viện. Khoác lên mình tấm áo của một nhà truyền giáo, ông ký tên các bức thư của mình là “Rev. W. K. Hale”.

Một bác sĩ địa phương kể lại: “Tôi không nhớ nổi bao nhiêu người bệnh đã được ông ấy ra tay cứu giúp, hay bao nhiêu kẻ đói khát đã được ông ấy hào phóng cho ăn”. Sau ấy, Hale viết một lá thư cho phụ tá của tộc trưởng, ghi rằng: “Tôi chưa từng có những người bạn nào tốt như những người Osage... Tôi sẽ luôn là một người bạn chân chính của người Osage”. Tại mảnh đất tàn dư cuối cùng này của biên giới Hoa Kỳ, Hale được phong làm “Vị Vua của những ngọn đũa Osage”.



Hale thường lui tới nhà Mollie để gặp Ernest. Không lâu sau lễ tang của Anna, Hale xuất hiện để bày tỏ lòng thành kính với Mollie và mẹ cô. Ông thề sẽ đòi lại công lý cho Anna.

Với sự tự tin quá đời cùng sự lạc lõng trong thế giới bí mật của người da trắng (ông thường mang một chiếc ghim cài dính hột kim cương biểu tượng cho các cuộc hội họp của Hội Tam Điểm), chuyện ông chẳng có bất cứ vai trò cụ thể nào trong cuộc đi điều tra vụ án mạng cũng không có gì là to tát. Ông vẫn luôn bày tỏ mối thân tình với Anna. “Chúng tôi là những người bạn cực tốt của nhau”, ông nói. Và trong một lần tới thăm, Mollie thấy ông bàn bạc hăng say với Ernest về chuyện tìm ra bằng được kẻ đã sát hại chị gái cô.

Thành viên của ban đi điều tra cùng với công tố viên quận tiếp tục đi điều tra về cái chết của Anna. Không lâu sau tang lễ của cô, Mollie được gọi tới lấy lời khai tại Fairfax. Văn phòng thuộc Sở Nội vụ về Quan hệ với Người bản địa - cơ quan chuyên trách của Chính phủ về quan hệ với các bộ tộc, sau này được đổi tên thành Cục Quan hệ với Người bản địa - có một nhân viên hiện trường được phân về làm tại lãnh thổ người Osage. Người này có quen biết Mollie. Anh ta nói rằng cô ấy “sẵn lòng làm tất cả... để đưa những kẻ có tội ra trước pháp luật”. Các quan chức cử một thông dịch viên cho Mollie, nhưng cô xua tay tỏ ý không cần và bắt đầu nói đồng dạng bằng thứ tiếng Anh ngắn gọn, theo cách cô được các sơ dạy khi còn bé.

Mollie thuật lại cho bồi thẩm đoàn nghe về lần Anna tới thăm nhà. Cô nói rằng Anna ra về lúc mặt trời lặn. Trong phiên làm việc tiếp sau đó, một quan chức chính phủ thẩm vấn cô:

“Cô ấy đi bằng gì?”

“Cô ấy đi bằng xe hơi.”

“Ai đi cùng cô ấy?”

“Bryan Burkhart.”

“Cô có biết họ đi hướng nào không?”

“Về hướng Fairfax.”

“Còn ai khác trên xe cùng Bryan và Anna?”

“Không, chỉ có Bryan và Anna...”

“Cô còn gặp cô ấy sau đó khi cô ấy còn sống?”

Mollie cố đứng vững. “Không”, cô nói.

“Cô có nhìn thấy cái xác sau khi nó được tìm thấy?”

“Vâng.”

“Khoảng bao lâu sau khi cô thấy cô ấy rời khỏi nhà mẹ cô cùng Bryan Burkhart thì cô thấy cái xác?”

“Khoảng năm sáu ngày gì đó.”

“Cô thấy cái xác ở đâu?”

“Ở trên đồng cỏ... ngay đó đó.”

Tại phiên tòa, trong khi Mollie nóng lòng muốn trả lời mọi câu hỏi để chắc rằng không đi đầu gì bị bỏ sót, vị thẩm phán trị an và bồi thẩm đoàn lại gần như chẳng hỏi cô đi đầu gì. Họ xem nhẹ cô bởi định kiến - vì cô là một thổ dân Osage và là một người đàn bà. Ban đi đầu tra thẩm vấn cặn kẽ hơn đối với Bryan Burkhart, người đang bị bàn tán ra vào. Suy cho cùng, chỉ có anh ấy là người cuối cùng thấy Anna trước khi cô ấy mất tích.

Bryan không được diễn trai như ông anh Ernest, chồng Mollie. Ngoại hình của anh toát ra vẻ gì đó lạnh lùng. Đôi mắt anh luôn nhìn chăm chăm khiến người ta khó chịu. Hale từng bắt được anh trộm gia súc của ông, và để dạy đứa cháu một bài học, ông kiện đưa cháu ra tòa.

Công tố viên quận thẩm vấn Bryan về cái ngày anh đưa Anna về nhà.

“Đưa cô ấy về xong anh đã đi đâu?”

“Vào thị trấn.”

“Lúc đó là mấy giờ?”

“Khoảng 5 giờ hay 4 giờ rưỡi.”

“Sau đó anh không còn gặp cô ấy nữa?”

“Không, thưa ngài.”

Nghe xong, công tố viên ngưng một chút rồi hỏi lại: “Chắc chứ?”

“Chắc, thưa ngài.”

Trong một buổi lấy lời khai sau đó, Ernest cũng bị hỏi cung. Một điếu tra viên hỏi đến anh về người em trai: “Anh hiểu rằng anh ta là người cuối cùng được nhìn thấy đi cùng cô Anna Brown chứ?”

“Tôi hiểu”, Ernest đáp lại, và thêm lời mà Bryan nói với anh: “Nó đưa cô ấy về nhà rồi đi luôn. Nó đã kể lại như vậy”.

“Anh tin lời anh ta?”

“Vâng, thưa ngài.”

Bryan bị tạm giam ngay sau phiên xét xử đầu tiên. Đã vậy, họ còn giam luôn cả Ernest, phòng trường hợp anh đang bao che cho cậu em trai. Nhưng cả hai người đều được thả ra sớm ngay sau đó. Không có bằng chứng nào chống lại Bryan ngoài việc anh là người đi cùng Anna trước khi cô biến mất. Khi được hỏi anh có biết Anna đã chết như thế nào hay không, Ernest trả lời là “Không”, còn nói thêm: “Tôi không biết cô ấy có kẻ thù hay có ai ghét cô ấy hay không”.

•§•

Một giả thuyết được nhiều người đồng tình là hung thủ không phải người ở làng định cư. Thời xưa, kẻ thù của bộ tộc gây chiến ngay trên các đồng cỏ. Giờ đây, chúng xuất hiện dưới dạng những kẻ cướp tàu lửa, những kẻ cấp manh động và đám tuyệt vọng liều lĩnh. Đạo luật cấm đồ uống có cồn được thông qua chỉ làm người dân trong khu vực cảm thấy tình trạng vô pháp luật tồi tệ hơn khi có thêm nhiều tội phạm có tổ chức ra đời. Theo cách nói của một nhà sử học, đó là “tập hợp tội phạm hổ lốn nhất trong lịch sử nước Mỹ”.

Chỉ có vài vùng hỗn độn như Quận Osage, nơi mà bộ luật bất thành văn của Miền Tây, những truyền thống đã gắn chặt các cộng đồng với nhau, vẫn còn được áp dụng. Bởi lẽ, số tiền kiếm được nhờ dầu mỏ đã vượt quá tổng giá trị của lượng vàng khai thác được từ tất cả các cơn sốt vàng ở Miền Tây cộng lại. Kho báu này thu hút đủ mọi loại tội phạm trên khắp cả nước.

Một chức trách thuộc Bộ Tư pháp Hoa Kỳ cảnh báo rằng số tội phạm đào tẩu đang lẫn trốn trong những ngọn đồi vùng Osage “có lẽ còn nhiều hơn ở bất kỳ quận nào trong tiểu bang hoặc bất kỳ tiểu bang nào thuộc Liên bang”. Trong số đó, có tên cướp răn mặt Irvin Thompson, còn được gọi là Blackie bởi làn da tối màu của hắn (hắn có một phần tư dòng máu thổ dân Cherokee). Một viên cảnh sát đã miêu tả hắn là “gã hèn hạ nhất tôi từng xử lý”. Số má hơn nữa là Al Spencer, biệt danh là Bóng ma kinh hoàng, kẻ đi đầu trong việc cướp bóc rỗi tẩu thoát bằng xe hơi thay vì dùng ngựa, được thừa hưởng danh hiệu tên tội phạm khét tiếng nhất vùng từ Jesse James. Tờ *Arizona Republican* nói rằng, Spencer có “đầu óc bệnh hoạn và đam mê phiêu lưu lạc lối”, rất có sức cuốn hút với “đám quần chúng có những sùng bái lầm lạc”. Thành viên trong băng đảng của hắn, bao gồm Dick Gregg và Frank “Jelly” Nash, cũng thuộc nhóm những tên tội phạm cộm cán nhất thời bấy giờ.

Một giả thuyết đáng lo ngại hơn về cái chết của Anna là hung thủ giết cô đang trà trộn giữa cộng đồng trong lót một con chiên ngoan đạo. Mollie và những người khác bắt đầu nghi ngờ chồng cũ của Anna - Oda Brown - một người tự nhận là doanh nhân, nhưng suốt ngày bù khú. Nghĩ lại mới thấy, thái độ cùng quần của y có vẻ quá đối giả tạo. Một điều tra viên ghi chú lại rằng: “Đây có thể là nỗi đau khổ từ đáy lòng hoặc là... một màn kịch”. Sau khi ly hôn, Anna không để lại cho y bất cứ thứ gì, mà trao quyền thừa kế toàn bộ gia tài của cô cho Lizzie.

Kể từ sau lễ tang, Brown đã thuê luật sư và cố gắng nhưng bất thành trong việc hủy bỏ bản di chúc. Điều tra viên kết luận rằng Brown “hoàn toàn không có ý gì tốt đẹp và có thể bất chấp làm mọi việc chỉ vì tiền”.

Vài tuần sau lễ tang, một người đàn ông bị bắt ở Kansas vì tội làm giả séc gửi một bức thư cho cảnh sát trưởng quận Freas nói rằng y có thông tin về cái chết của Anna. “Thưa Quý ngài”, y viết: “Tôi hy vọng có thể giúp được gì đó cho ngài”. Y không nói rõ là y biết gì. Dù vậy, ngay khi nhận

được bức thư, cảnh sát trưởng quận lập tức “phóng nhanh như gió” trên một chiếc xe đến gặp người đàn ông này.

Hale, được mật báo về tin tức đột biến này, cũng lập tức di chuyển tới trại giam. Khi bị hỏi cung, kẻ phạm tội làm giả séc, một gã trai hai mươi tám tuổi có dáng vẻ bần chần, khai rằng Brown trả y 8.000 đô la để giết Anna. Y miêu tả đã bắn vào đầu cô như thế nào, rồi vác cái xác trên vai đi xuống khe núi ra sao.

Ngay sau lời tự thú của y, một đoàn cảnh sát ập vào bắt giữ Brown khi hắn đang đi công tác tại Pawhuska. Tờ *Pawhuska Daily Capital* lập tức đưa tin: HUNG THỦ GIẾT ANNA BROWN ĐÃ TỰ THỨ. Bài báo cũng viết: “Oda Brown - chồng của nạn nhân - cũng bị bắt giữ”. Mollie và gia đình đau khổ tột cùng khi biết Oda là kẻ chủ mưu gây ra cái chết của Anna. Họ cảm thấy an ủi phần nào khi nghĩ tới việc y sẽ phải đền tội trước pháp luật, có lẽ bằng cách bị treo cổ hoặc ngửi ghế điện.

Vài ngày sau, giới chức trách buộc phải thừa nhận rằng không có bằng chứng nào chứng tỏ lời khai của kẻ giả mạo là đúng - cũng không thể xác minh được y đã có mặt tại Quận Osage tại thời điểm xảy ra án mạng hay Brown đã liên hệ với y hay không. Họ buộc phải thả Brown tự do.

“Có rất nhiều lời khai”, dẫn lời cảnh sát trưởng quận: “Nhưng anh phải có bằng chứng, không thể nói suông được”.

•§•

Giống nhiều quan chức khác, công tố viên quận cũng phần nào nhờ Hale mới đắc cử. Khi bắt đầu tranh cử, những người cố vấn của ông nói rằng ông cần phải lấy lòng Hale, nên ông lui tới nông trại của Hale vài lần nhưng không lần nào gặp được. Cuối cùng, một vị thanh tra gia súc gợi ý: “Nếu muốn gặp Bill Hale^[2], anh phải tới nông trại của ông ta sớm - ý tôi là sớm thật sớm ấy”.

Vậy là, mới ba giờ sáng, vị công tố viên đã đậu chiếc Ford dòng T của mình trên nông trại và đánh một giấc. Được một lúc, ông bị đánh thức bởi một người đàn ông trông có vẻ tức giận đang đứng ngoài cửa sổ nhìn vào, yêu cầu vị công tố cho biết lý do tại sao đậu xe trên đất người khác. Đó chính là William Hale.

Vị công tố giải thích, và Hale nhớ ra rằng ông biết cha mẹ của vị này. Hai người từng cưu mang ông trong một cơn bão tuyết. Hale hứa rằng sẽ bỏ phiếu cho vị công tố. Một cố vấn của vị công tố nhận xét rằng Hale “không bao giờ nói dối ai, ông ta nói là làm”. Tới ngày bầu cử, vị công tố trúng phiếu ở mọi khu bầu cử trong địa bàn quận.

Hale vẫn giữ mối quan hệ thân thiết và tham vấn cho vị công tố viên cùng các quan chức khác về vụ án mạng của Anna. Cuối cùng, vị công tố quyết định phải tìm cho bằng được viên đạn đã khiến cuộc đi đầu tra đi vào bế tắc. Tòa án phát lệnh đào mộ lấy xác Anna lên.

Scott Mathis, một người bạn của Hale và Mollie, đồng thời là giám đốc Công ty thương mại Ngọn Đèn Lớn, được giao nhiệm vụ giám sát công việc đầy ác nghiệt này. Ông đi cùng người làm mai táng và một người đào mộ tới nghĩa trang.

Năm mồ của Anna lúc này còn chưa kịp xanh cỏ. Họ bắt đầu dùng thuổng xúc đất, sau đó kéo chiếc quan tài màu trắng nhuộm màu bùn đất lên, rồi nạy bật nắp ra. Mùi tử khí xộc lên, lẫn vào không khí.

Anh em nhà Shoun, hai người khám nghiệm tử thi ban đầu, xuất hiện tại nghĩa trang và bắt đầu tìm kiếm viên đạn lần thứ hai. Lần này, hai anh em đeo găng tay và lôi ra một con dao phay, chặt nhỏ phần đầu của cái xác Anna ra thành “thịt băm nhuyễn”, như cách mà người làm mai táng miêu tả. Nhưng lần này cũng vậy, cả hai không tìm thấy bất cứ thứ gì. Đường như viên đạn đã tan vào thính không rồi.

•§•

Tới tháng 7 năm 1921, vị thẩm phán trị an khép lại vụ án, kết luận rằng cái chết của Anna được gây ra bởi “hung thủ không rõ danh tính”. Kết luận tương tự cũng được đưa ra cho vụ sát hại Whitehorn. Vị thẩm phán giữ lại vài bằng chứng ít ỏi mà ông thu thập được, phòng khi có phát hiện gì mới.

Trong khi ấy, Lizzie ngày càng đau bệnh. Ngày qua ngày, bà như yếu thêm, sức sống mai một dần, cứ như thể bà mắc phải cùng chứng bệnh lao lực kỳ lạ đã cướp đi sinh mạng của Minnie.

Quá tuyệt vọng, Mollie nhờ cậy những vị thầy lang Osage. Họ tụng kinh khi bầu trời phía đông nhuộm đỏ màu máu. Đồng thời, Mollie phớt thác cho các thầy thuốc tân thời, chính là anh em nhà Shoun - người luôn mang tân dược đựng trong những chiếc túi màu đen. Tất cả dường như không hiệu nghiệm.

Mollie thức đêm liên tục để chăm sóc mẹ, một trong những người đại diện cho sợi dây nối cuối cùng tới những giá trị sống cổ xưa của bộ tộc. Mollie không thể chữa lành cho mẹ, nhưng có thể cho mẹ ăn. Cô giúp mẹ chải những lọn tóc dài óng mượt màu bạc vương trên khuôn mặt.

Vào một ngày tháng 7, chưa đầy hai tháng kể từ khi Anna bị sát hại, Lizzie qua đời. Mollie không thể làm mẹ cô sống lại. Linh hồn của Lizzie đã được gọi về bởi Chúa Jesus - Đấng Cứu Độ, và bởi Wah'Kon-Tah - Đấng Kỳ bí Vĩ đại. Mollie thấy trong lòng bộn bề bởi nỗi đau mất mát, như lời nguyện cầu đầy xót thương của người Osage:

Xin hãy rửa lòng thương Hỡi Linh hồn Vĩ đại!

Con đã khóc thương mãi không thôi,

Xin hãy lau khô đôi mắt và cho con được bình thản.

•§•

Anh rể của Mollie, Bill Smith, là một trong những người đầu tiên bắn khoản liệu cái chết của Lizzie, một cái chết tới quá sớm ngay sau vụ án mạng của Anna và Whitehorn, có uẩn khúc nào không. Là một người đàn ông gai góc gan lì, Bill bày tỏ sự thất vọng tột cùng về kết quả đi điều tra của các nhà chức trách, và tự bắt tay vào đào sâu sự việc.

Giống như Mollie, anh vô cùng ngạc nhiên về căn bệnh hết sức mơ hồ của Lizzie. Không một vị bác sĩ nào có thể xác định nhân tố gây bệnh. Hơn nữa, không ai giải thích được nguyên nhân tự nhiên gây ra cái chết là gì. Càng tìm hiểu, càng tham vấn với các bác sĩ và các điều tra viên địa phương, Bill càng chắc chắn rằng Lizzie đã chết bởi một thứ hết sức không bình thường: bà đã bị đầu độc. Bill chắc dạ rằng cả ba cái chết này đều có liên quan với mỏ vàng đen nằm dưới lòng đất của bộ tộc Osage.

4. THỪA HƯỞNG TỪ LÒNG ĐẤT

Tiền ập đến một cách đột ngột, mau chóng và điên cuồng. Khi người ta vừa tìm ra dầu mỏ, Mollie mới mười tuổi, tận mắt chứng kiến cơn sốt bùng lên từ đó. Nhưng theo như lời kể của những bậc tiền bối, lịch sử rồi ren dẫn đến việc người trong bộ tộc sở hữu những mảnh đất ngập dầu mỏ này bắt đầu từ thế kỷ XVII, khi mà người Osage có trong tay phần lớn lãnh thổ của miền trung đất nước - một lãnh thổ trải dài từ khu vực Missouri và Kansas cho tới Oklahoma, và còn dài mãi về phía tây, cho tới tận dãy núi Rockies.

Vào năm 1803, Tổng thống Thomas Jefferson lúc ấy đã mua lại từ tay đế quốc Pháp lãnh thổ của Louisiana, trong đó có đất đai được thống trị bởi bộ tộc Osage. Jefferson thông báo với Bộ trưởng Hải quân rằng Osage là một bộ tộc hùng mạnh và “chúng ta cần giữ hòa thuận, bởi trên mảnh đất của họ, chúng ta yếu thế một cách thảm thương”. Vào năm 1804, một đoàn thủ lĩnh người Osage tới gặp mặt Jefferson tại Nhà Trắng. Jefferson nói với Bộ trưởng Hải quân của mình rằng người Osage, với những vị chiến binh cao hơn một mét tám, là “những người đàn ông cường tráng nhất chúng ta từng thấy”.

Tại buổi gặp mặt, Jefferson gọi những vị thủ lĩnh là “con của ta”. Ông nói: “Đã từ rất xưa, tổ tiên chúng ta đã vượt qua những con sóng lớn để tới được đây, tới nỗi chúng ta chẳng còn ký ức gì về đi đâu đó nữa. Sự sống đã được sinh sôi ở trên mảnh đất này, như các con đã làm... chúng ta bây giờ như người một nhà”. Ông nói tiếp: “Khi quay trở về, hãy nói với người dân của mình rằng ta che chở cho tất cả, rằng từ giờ trở đi ta sẽ là cha của họ, rằng dân tộc này coi họ như những ân nhân và những người bằng hữu”.

Nhưng chỉ trong vòng bốn năm, Jefferson đã buộc những người Osage phải từ bỏ lãnh thổ của họ nằm ở giữa con sông Arkansas và sông Missouri. Thủ lĩnh bộ tộc Osage nói rằng người dân của họ “không được quyền lựa chọn, hoặc là ký vào hiệp ước hoặc bị coi là kẻ thù của Hợp chủng quốc

Hoa Kỳ”. Trong hai thập kỷ sau đó, người Osage bị ép từ bỏ quyền sở hữu 1 triệu mẫu Anh đất do tổ tiên để lại, cuối cùng phải nướng nấu trên một mảnh đất dài 125 dặm và rộng 5 dặm về phía đông nam Kansas. Đây cũng là nơi thân sinh của Mollie lớn lên.

Cha của Mollie được sinh ra vào khoảng năm 1844, với cái tên đặc chất Osage: Ne-kah-e-se-y. Thanh niên Osage thời đó thường bận quần làm bằng da hươu có tua rua cùng một đôi giày da mềm và quần khổ. Một chiếc thắt lưng dệt bằng tay thường được dùng để giữ túi đựng xì gà và riêu. Họ để ngực trần, đầu cạo nhẵn chỉ trừ một vạt tóc thẳng đứng từ đỉnh đầu xuống tới cổ, giống như đỉnh của chiếc nón của các chiến binh Sparta.

Cùng những chiến binh khác, Ne-kah-e-se-y bảo vệ bộ tộc khỏi các cuộc tấn công. Trước mỗi trận chiến, ông thường bôi đen khuôn mặt bằng than củi và cầu nguyện với Wah’Kon-Tah, khẳng định rằng đã đến lúc “khiến kẻ thù phơi xác đỏ máu trên mặt đất”. Càng trưởng thành, Ne-kah-e-se-y càng trở thành một nhân vật xuất chúng trong bộ tộc. Cẩn trọng và thấu đáo, ông có khả năng nghiên cứu tình hình trước khi đưa ra phương hướng hành động. Nhiêu năm về sau, khi bộ tộc xây dựng hệ thống tòa án đầu tiên để xét xử các vụ án nhỏ, ông được bầu làm một trong ba vị thẩm phán.

Lizzie lớn lên trong ngôi làng quy hoạch ở Kansas, nơi bà góp tay nuôi sống gia đình bằng cách thu hoạch ngô và lấy củi. Bà mang đôi giày và quần bằng da mềm, váy ngắn cùng một chiếc khăn choàng trên vai. Bà nhuộm đỏ phần giữa mái tóc biểu tượng cho đường đi của mặt trời. Một nhân viên Cục Quan hệ với Người bản địa sau này miêu tả rằng bà rất “cần cù” và là “một người có đức tính tốt”.

Hai lần mỗi năm, khi Lizzie và Ne-kah-e-se-y còn trẻ, gia đình họ và toàn bộ thành viên trong bộ tộc thường gói ghém chút vật dụng mà họ có - quần áo, chăn mềm, đồ nấu ăn, thịt khô, vũ khí - buộc chúng lên lưng ngựa và bắt đầu cuộc đi săn bò rừng linh thiêng trong vòng hai tháng. Khi một người trinh sát phát hiện một đàn bò, Ne-kah-e-se-y cùng những thợ săn khác chạy đua trên ngựa. Băng qua đống cỏ, vó ngựa nện xuống mặt đất như những nhịp trống, bờm ngựa phất qua trên gương mặt bóng nhẫy mồ hôi của họ.

Một sinh viên y khoa người Pháp, người từng tháp tùng bộ tộc trong một cuộc đi săn vào năm 1840, kể lại rằng: “Cuộc đua này không hề khoan

nhượng... Một khi con bò rừng bị đuổi kịp, nó sẽ cố chạy thoát theo hướng khác, luồn lách để đánh lừa kẻ thù của nó. Rồi khi biết chạy không thoát được, nó nổi khùng lên và chống trả kẻ đã gây hấn với nó”.

Nếu gặp trường hợp đó, Ne-kah-e-se-y sẽ bình tĩnh rút cung và tên, thứ được người Osage coi trọng hơn cả một viên đạn. Con bò rừng bị bắn trọng thương. Người sinh viên y khoa nhớ lại: “Con thú thỏ ra cả tràng huyết và quy ngã trước khi đổ sụm trên mặt đất”. Sau khi cái đuôi bị cắt bỏ - như một biểu tượng chiến thắng của người đi săn - không có thứ gì bị lãng phí: thịt được làm khô, quả tim được hun khói, ruột được làm thành xúc xích, mỡ từ não của con bò được bôi lên bộ da để làm thành dây thừng và tấm phủ cho lều. Những bộ phận khác cũng được sử dụng: sừng dùng để làm muống, phần gân làm dây cung, mỡ dùng bôi cho đuốc.

Khi hỏi một vị thủ lĩnh Osage tại sao ông không sống theo cách của người da trắng, ông đáp: “Ta hoàn toàn bằng lòng với điều kiện sống này. Những khu rừng và con sông cung cấp đủ mọi nhu cầu tự nhiên rồi”.

Người Osage được Chính phủ Hoa Kỳ bảo đảm rằng lãnh thổ Kansas sẽ mãi là nhà của họ, nhưng chẳng bao lâu sau nó lại bị tước đi bởi những người định cư khác. Trong đó có gia đình của Laura Ingalls Wilder, sau này là tác giả của *Ngôi nhà nhỏ trên Thảo nguyên*.

“Sao mẹ không ưa những người thổ dân, hả mẹ?”, Laura hỏi mẹ trong một phen cảnh.

“Mẹ chỉ không ưa họ thôi, và đừng liếm ngón tay thế, Laura.”

“Đây là đất của thổ dân mà, phải không mẹ?”, Laura nói: “Sao mình lại tới đây, nếu như mẹ không thích họ?”.

Một buổi tối nọ, cha của Laura giải thích rằng Chính phủ sẽ sớm đuổi những người Osage đi chỗ khác: “Đó là lý do tại sao chúng ta ở đây, Laura. Người da trắng sẽ định cư tại đất nước này, và chúng ta sẽ ở vùng đất tốt nhất vì chúng ta tới đây trước và đã chọn ở đây”.

Mặc dù trong cuốn sách, gia đình Ingalls đã rời khỏi làng định cư vì chịu sự đe dọa từ binh lính, nhưng thực tế là nhiều kẻ nhập cư trái phép đã dùng vũ lực để cướp đất.

Vào năm 1870, người Osage - khi ấy đã bị tống ra khỏi những túp lều của họ, mồ mả cũng bị cướp lột sạch - đồng ý bán lại đất ở Kansas cho đám người nhập cư với giá 1,25 đô la một mẫu Anh. Đã vậy, những kẻ

nhập cư mất kiên nhẫn còn giết hại vài người Osage, chặt thi thể và lột da họ. Một viên chức Cục Quan hệ với Người bản địa đã nói: “Trong câu hỏi này đã hàm ý câu trả lời, rằng ai trong đám người đó mới là man rợ”.

•§•

Người Osage ra đi tìm mảnh đất mới. Họ thương lượng để mua lại gần 1,5 triệu mẫu Anh từ đất của người Cherokee, tại nơi mà thời ấy còn là Lãnh thổ Người da đỏ. Một khu vực ở phía nam Kansas đã trở thành điểm dừng cuối cùng trên *Con đường mòn đầm nước mắt* của rất nhiều bộ tộc khi bị buộc rời khỏi mảnh đất của họ. Mảnh đất hoang mà người Osage chọn định cư rộng lớn hơn Delaware, nhưng hầu hết những người da trắng coi đây là mảnh đất “hoang tàn, sỏi đá, khô cằn và chẳng thể trồng trọt gì được”, theo lời của một viên chức Cục Quan hệ với Người bản địa.

Đó là lý do tại sao Wah-Ti-An-Kah, tộc trưởng Osage, đứng lên phát biểu trong một cuộc họp hội đồng rằng: “Người dân của ta sẽ hạnh phúc ở nơi đây. Người da trắng không thể cấm những thứ làm bằng sắt trên đất đai này. Người da trắng sẽ không màng tới mảnh đất này. Nơi đây có rất nhiều đĩ... người da trắng không thích nơi nào có đĩ, và họ sẽ không tới đây”. Ông nói thêm: “Nếu người dân ta đi về phía tây, nơi mặt đất đây những túp lều, người da trắng sẽ tới những túp lều của chúng ta và nói ‘Ta muốn mảnh đất của người’... Sớm muộn gì người Osage cũng sẽ mất đất và không nơi nương tựa”.

Vậy là người Osage mua lại vùng đất này với giá 70 cent một mẫu Anh. Vào khoảng đầu những năm 1870, họ bắt đầu di cư tới vùng đất mới.

“Tiếng kêu gào của những người già vạng vọng không gian, đặc biệt là phụ nữ, những người đang khóc than trên những nấm mồ của con cái mà họ phải bỏ lại sau lưng mãi mãi”, một người chứng kiến cảnh tượng kể lại.

Sau hành trình đầy khó nhọc tới làng quy hoạch mới, thành viên bộ tộc bắt tay vào xây dựng vài lán trại. Trại lớn nhất nằm ở Pawhuska, nơi mà sừng sững trên đỉnh đĩ cao nhất là tòa nhà xây bằng sa thạch của Văn phòng Quan hệ với Người bản địa.

Gray Horse là một vùng đất nằm phía tây của lãnh thổ, nơi chỉ có một nhóm các túp lều mới dựng. Tại đây, Lizzie và Ne-kah-e-se-y, cặp vợ

chồng mới cưới năm 1874, đã định cư.

Việc phải di cư hết lần này tới lần khác, cùng với “những căn bệnh của người da trắng” như thủy đậu, đã giáng một đòn chí mạng xuống toàn thể bộ tộc. Theo ước đoán, dân số bộ tộc giảm mạnh xuống còn khoảng 3.000 người - một phần ba so với trước đó 70 năm. Một viên chức Quan hệ với Người bản địa báo cáo rằng: “Tàn dư này là tất cả những gì còn sót lại của một dân tộc anh hùng đã từng thống trị toàn bộ khu vực này”.

Người Osage vẫn đi săn bò rừng. Họ làm vậy không chỉ để kiếm lương thực mà còn là để tìm lại quá khứ. “Cứ như cuộc sống của thời xưa”, một thương nhân da trắng từng giao thương với bộ tộc cho hay: “Những người lớn tuổi có thói quen quây quần bên lửa trại trong tâm trạng bối rối và kể lại những câu chuyện về sự anh dũng khi ra trận hay trong cuộc đi săn”.

Đến năm 1877, loài bò rừng gần như tuyệt chủng hoàn toàn - hiện trạng này diễn ra là do giới chức trách khuyến khích đám người định cư xóa sổ loài thú này. Theo cách nói của một sĩ quan quân đội, họ biết rằng “mỗi con bò chết đi là một tên thổ dân tới số”.

Chính sách của Hoa Kỳ đối với những bộ tộc này đã chuyển từ ngăn chặn sang ép buộc đồng hóa, và các viên chức ngày càng gắt gao trong việc cải hóa những người Osage thành những con chiên đi nhà thờ, nói tiếng Anh và thành những nông dân ăn mặc đủ vải. Chính phủ còn nợ tiền trợ cấp cho bộ tộc khi bán mảnh đất ở Kansas, nhưng họ từ chối chi trả cho tới khi những người đàn ông trắng kiện như Ne-kah-e-se-y chịu làm ruộng.

Kể cả khi những người Osage đã chấp nhận yêu cầu đó, Chính phủ vẫn cương quyết đòi chi trả dưới dạng quần áo và lương thực của chế độ bao cấp. Một tộc trưởng Osage than phiền: “Chúng ta không phải chó để bị cho ăn giống như chó vậy”.

Không quen với cách làm nông của người da trắng và thiếu thịt bò rừng, người Osage bắt đầu lâm vào nạn đói. Xương của họ nhìn như sắp gãy tới nơi. Rất nhiều người trong bộ tộc bỏ mạng.

Một đoàn đại biểu Osage, bao gồm tộc trưởng Wah-Ti-An-Kah, đã được phái đi, khẩn cấp tới Washington, D.C. làm đơn kiến nghị gửi tới ủy viên hội đồng phụ trách Quan hệ với Người bản địa nhằm bãi bỏ hệ thống bao cấp này. Theo miêu tả của John Joseph Mathews, thành viên đoàn đại biểu vận những tấm vải thổ dân và những chiếc quần bó đẹp nhất, còn

Wah-Ti-An-Kah quẩn quanh mình một tấm mền đỏ kín tới nỗi chỉ có thể nhìn thấy mắt của ông, đôi mắt sâu thẳm như rực cháy với toàn bộ lịch sử của bộ tộc.

Đoàn đại biểu tới văn phòng của ủy viên hội đồng và ngồi đợi vị này. Khi vị ủy viên xuất hiện, ông nói với thông dịch viên rằng: “Hãy nói những quý ông này rằng tôi xin lỗi vì có một cuộc hẹn khác vào lúc này, tôi xin lỗi vì bây giờ mới nhớ ra”.

Khi vị ủy viên dậm bước rời đi, Wah-Ti-An-Kah đứng chắn ngay trước cửa và buông tấm vải trên người xuống. Cả đoàn người kinh ngạc khi nhìn thấy ông gần như khỏa thân, chỉ mặc một tấm khố, đi đôi giày da mền, trên gương mặt sơn họa tiết hết như ông đang dẫn một đoàn quân ra trận. “Ông ta đứng sừng sững như một vị thần nguyên sơ của những khu rừng tăm tối”, Mathews đã viết vậy.

Wah-Ti-An-Kah nói với thông dịch viên: “Hãy nói người này ngồi xuống”. Khi vị ủy viên làm theo, Wah-Ti-An-Kah nói: “Chúng tôi đã đi từ rất xa tới để nói về vấn đề này”.

Vị ủy viên nói: “Rõ ràng ông không biết cư xử sao cho đúng mực, ông tới văn phòng này mà chẳng mặc gì và còn sơn họa tiết chiến tranh lên mặt, ông không đủ văn minh để biết sử dụng tì ền”.

Wah-Ti-An-Kah đáp rằng ông không thấy xấu hổ vì cơ thể mình. Sau khi ông cùng đoàn đại biểu liên tục thúc ép về vấn đề của họ, vị ủy viên đồng ý chấm dứt chính sách bao cấp. Wah-Ti-An-Kah cần tấm vải đứng lên và nói: “Nói người này rằng mọi việc đã ổn, ông ta đi được rồi”.

•§•

Như nhiều bộ tộc khác, cha mẹ Mollie cố gắng gìn giữ truyền thống của mình. Đặt tên cho con cái là một trong những phong tục quan trọng của người Osage, bởi chỉ khi được đặt tên đứa bé mới được coi là thành viên bộ tộc.

Mollie sinh ngày 1 tháng 12 năm 1886, có tên Osage là Wah-kon-tah-he-um-pah. Những chị em của cô cũng được đặt tên như vậy: Anna là Wah-hrah-lum-pah; Minnie là Wah-sha-she; và Rita là Me-se-moie.

Nhưng khi nhiều người định cư tới sinh sống trên làng quy hoạch, quá trình hội nhập văn hóa diễn ra ngày càng nhanh. Họ trông không giống người Osage, thậm chí cũng chẳng giống người Cheyenne hay người Pawnee. Nhìn họ bần thủ và tuyệt vọng, như William Hale, xuất hiện trên lưng ngựa trong bộ quần áo rách rưới - một người chẳng biết ở đâu mà đến.

Kể cả những người định cư gắn bó với người Osage như Hale cũng một mực cho rằng cách sống của người da trắng là lựa chọn duy nhất, người Osage muốn tồn tại thì phải sống theo như vậy. Hale quyết tâm không chỉ thay đổi bản thân mà còn thay đổi bộ mặt của sự hoang dã nơi đây - ông quyết làm hàng rào cho thảo nguyên tự do này và tạo ra một mạng lưới những thị trấn cũng như những khu mậu dịch.

Vào những năm 1880, John Florer mở ra khu mậu dịch đầu tiên ở Gray Horse, cha của Mollie, Ne-kah-e-se-y, thích lai vãng ở phía ngoài khu mậu dịch. Trong bóng râm, ông bán những tấm da động vật. Ở đây, Mollie đã làm quen với con trai của một người lái buôn, là người da trắng đầu tiên mà cô từng gặp, da anh ta tái nhợt như bụng cá vậy.

Con trai của người lái buôn mang theo mình một cuốn sổ tay, trong đó ghi lại một sự kiện có khả năng biến đổi sâu sắc sự tồn tại của Mollie và gia đình cô, dù anh chỉ nhắc tới nó trong một ghi chú vắn tắt, như thể nó chỉ là một đầu mục mới trong cuốn sổ kế toán. Một ngày nọ, anh viết rằng, một người lái buôn bắt đầu gọi cha của Mollie là Jimmy. Chẳng bao lâu sau, nó thay thế hoàn toàn cho cái tên Osage của ông. “Các cô con gái của ông thường hay lui tới cửa tiệm nên cũng được đặt cho những cái tên như vậy”, anh ta viết. Và thế là Wah-kon-tah-he-um-pah biến thành Mollie.

Mollie - cũng giống như mẹ cô, vẫn mặc quần ống bó, đi giày da mềm, mang váy ngắn, áo cánh và quàng trên mình một tấm vải thổ dân - thường ngủ trên sàn trong góc lều của gia đình và phải làm rất nhiều việc nặng nhọc trong nhà. Nhưng quãng thời gian ấy rất bình yên và hạnh phúc: Mollie có thể tận hưởng những điệu nhảy lễ hội cùng những bữa tiệc, chơi trò té nước trên suối rồi xem các chàng trai đua trên những con ngựa con băng qua đồng cỏ xanh ngát. Con trai người lái buôn viết tiếp: “Những ký ức vẫn phảng phất đâu đó như một giấc mơ không trọn vẹn, về một thế giới thần tiên vụt hiện lên trong tâm trí của một đứa trẻ với tất cả những nhiệm màu và bí ẩn của nó”.

Vào năm 1894, Mollie được bảy tuổi. Cha mẹ cô được thông báo rằng họ phải ghi danh cho cô vào Trường Thánh Louis, một trường Công giáo nội trú dành cho học sinh nữ được thành lập tại Pawhuska, cách nhà cô hai ngày đường về phía đông bắc nếu đi bằng xe kéo. Một vị ủy viên Quan hệ với Người bản địa nói: “Tất cả thổ dân phải sống như người da trắng, hoặc tự nguyện hoặc bị cưỡng chế”.

Cha mẹ Mollie bị cảnh báo rằng nếu họ không làm theo, Chính phủ sẽ cắt đứt chi phí viện trợ, mặc cho gia đình cô chết đói. Vậy nên, vào một buổi sáng tháng 3, Mollie bị dẫn ra khỏi nhà và bị tống lên một chiếc xe ngựa. Vì chiếc xe đi về hướng Pawhuska, nằm ở trung tâm làng quy hoạch, Mollie có thể nhìn thấy Gray Horse - giới hạn nhỏ bé quanh thế giới của cô lúc bấy giờ - dần khuất xa cho tới khi chỉ còn những cột khói bay lên từ đỉnh các túp lều và phai dần trên nền trời. Trước mắt cô, thảo nguyên trải dài đến tận chân trời như một đáy biển cổ xưa. Không một khu định cư, không một bóng người. Cứ như thể cô đã trượt chân và ngã nhào “khỏi tận cùng thế giới”.

Từng giờ, từng dặm trôi qua, chiếc xe ngựa gập ghềnh đưa Mollie đi qua miền hoang dã, trống trải, vắng bóng người. Cuối cùng, khi ánh sáng tắt dần, người lái xe và Mollie dừng lại để dựng trại. Mặt trời chìm xuống trên thảo nguyên, cả bầu trời ánh đỏ màu máu rồi chuyển thành tối đen. Màn đêm dày đặc chỉ có ánh trăng và những ngôi sao đâm xuyên qua, cũng là nơi mà người Osage tin là nguồn gốc tổ tiên của họ. Mollie đã trở thành một lữ khách trong màn sương. Bao trùm quanh cô là các thế lực của màn đêm, chỉ nghe thấy mà không nhìn thấy, tiếng rên của những chú sói đồng cỏ cùng tiếng hú của bầy sói lớn và tiếng rít của những con cú, đều là hiện diện của linh hồn quỷ dữ.

Ngày hôm sau, thảo nguyên bát ngát nhường chỗ cho những ngọn đồi cây phủ kín. Mollie và người lái xe đi qua những sườn đồi nhấp nhô, lướt qua những cây sồi đen râm mát và những hang động tối tăm - là những địa điểm hoàn hảo “để đánh úp”, theo lời một nhân viên Quan hệ với Người bản địa sợ hãi kể lại (Cậu ta nói thêm: “Để tôi nói anh nghe... có những tên tội phạm ngu dốt sẵn sàng làm bất cứ điều gì”). Họ đi mãi cho tới khi nhìn thấy bóng dáng của sự sống: một ngôi nhà một trệt xiêu vẹo sơn màu đỏ. Đó là một cửa hàng mậu dịch của người Osage, kế bên là căn nhà nhều

phòng trống lếch thếch và một tiệm rèn với một đồng móng ngựa cao ngất ngưỡng.

Con đường lầy lội dẫn vào một con đường rộng còn lầy lội hơn, với những cửa hàng mậu dịch nằm rải rác ven đường. Những cửa tiệm này đặt mấy tấm phản gỗ xập xệ bên ngoài để giúp khách hàng tránh dẫm chân vào những vũng bùn gớm ghiếc. Những cây cột để buộc ngựa cùng các biển hiệu cũ nát trông như thể chỉ một cơn gió nhẹ thổi qua cũng đủ làm chúng đổ sập. Vài cửa tiệm còn được thiết kế như có thêm một tầng lầu nhằm trông có vẻ bề thế hơn.

Mollie đã tới Pawhuska. Mặc dù khu trung tâm của làng quy hoạch trông có vẻ nhỏ bé và tũn tàn - như một “khu mậu dịch nhỏ lầy lội”, theo cách một khách tham quan miêu tả - nhưng đây lại là khu định cư lớn nhất mà Mollie từng thấy. Cô được đưa đi thêm một dặm nữa, tới một tòa nhà bốn tầng làm bằng đá trông rất đáng sợ: trường truyền giáo dòng Thánh Louis. Ở đây, cô được những người phụ nữ sùng đạo mặc đồ trắng và đen bảo bọc.

Mollie đi qua cửa chính - Mathews đã có lần mô tả lối vào của một trường nội trú Osage là “một cái miệng lớn đen thui, lớn hơn và tối hơn miệng của một con mèo hoang” - bước xuống một dãy mê cung những hành lang lộng gió. Những ngọn đuốc đốt bằng than lập lòe cháy trong bóng tối.

Mollie phải gỡ tấm vải thổ dân trên vai xuống và mặc một cái váy trơn. Cô không được phép dùng tiếng Osage, mà phải tập cách nói như người da trắng, và được giữ một cuốn Kinh Thánh mở đầu bằng sự khai sinh của vũ trụ: “Thiên Chúa phán ‘Phải có ánh sáng’, liền có ánh sáng. Thiên Chúa thấy rằng ánh sáng tốt đẹp. Thiên Chúa phân rẽ ánh sáng và bóng tối”.

Học sinh được đưa vào khuôn phép và phải xếp hàng đi đầu đến từng lớp một. Chúng được học chơi đàn piano, rèn viết chữ, học địa lý và số học. Cả thế giới như cuộn lại trong những biểu tượng kỳ lạ. Sự giáo dục này nhằm đồng hóa Mollie vào xã hội của người da trắng và biến cô trở thành một người phụ nữ lý tưởng theo cách nhìn nhận của các nhà chức trách. Vậy nên, trong khi những đứa bé Osage ở những ngôi trường khác phải học làm nông và dệt thảm, Mollie được đào tạo “nữ công gia chánh”: may vá, nấu nướng, giặt ủi và dọn dẹp nhà cửa.

“Không bao giờ là đủ khi nói về tầm quan trọng của việc đào tạo bài bản cho những cô gái thổ dân”, một quan chức Chính phủ Hoa Kỳ nhấn mạnh, và thêm vào rằng: “Chẳng ra làm sao nếu người đàn ông làm lưng cùn cù và siêng năng, mang lại lương thực và quần áo bằng sức lao động của mình, còn người phụ nữ lại không thể nấu nướng, may vá, cũng không biết gìn giữ trật tự cũng như sự ngăn nắp trong ngôi nhà. Chỉ có phụ nữ mới dính lấy những hủ tục lạc hậu, và truyền nó lại cho muôn đời con cháu về sau”.

Rất nhiều học sinh người Osage ở trường của Mollie đã cố bỏ trốn, nhưng đều bị cảnh sát bắt lại và trói trên lưng ngựa mang về trường. Một năm học của Mollie kéo dài 8 tháng. Khi cô quay trở về Gray Horse, cô để ý thấy ngày càng nhiều cô gái thôi không mang vải thổ dân và giày da mềm; còn những chàng trai đã mặc quần dài thay vì quần khố và đội những chiếc mũ rộng vành thay vì để chỏm tóc chính giữa trên đầu trần như xưa.

Rất nhiều học sinh bắt đầu cảm thấy xấu hổ về cha mẹ mình, những người không thông thạo tiếng Anh và vẫn sống theo phong tục xưa. Một người mẹ Osage nói về con của bà như sau: “Tai nó không còn nghe những lời chúng tôi nói nữa rồi”.

•§•

Gia đình của Mollie không chỉ chơi vơi giữa hai thế kỷ, mà còn là giữa hai nền văn minh. Gia đình cô ngày càng lâm vào cảnh khó khăn hơn cuối những năm 1890, khi Chính phủ Hoa Kỳ thúc đẩy chiến dịch đồng hóa gắt gao tới độ: áp dụng chính sách phân lô. Thực hiện chính sách này, làng quy hoạch Osage sẽ bị chia nhỏ thành những mảnh có diện tích 160 mẫu Anh, trở thành *bất động sản*, và mỗi thành viên bộ tộc được nhận một mảnh đất, phần còn lại sẽ mở bán cho những người định cư đến từ bên ngoài. Hệ thống phân lô vốn đã được áp dụng với nhiều bộ tộc, được sử dụng nhằm chấm dứt cách sống bầy đàn và biến những thổ dân châu Mỹ thành những người sở hữu đất đai tư nhân - không hề ngẫu nhiên, việc này sẽ khiến cho việc mua đất trở nên dễ dàng hơn.

Người Osage biết chuyện gì đã xảy ra với dải đất của người Cherokee. Một thảo nguyên rộng lớn, một phần của lãnh thổ người Cherokee, nằm gần ranh giới phía tây của làng quy hoạch Osage. Sau khi Chính phủ Hoa Kỳ mua lại đất của người Cherokee, họ liền ra thông báo rằng vào giữa trưa ngày 16 tháng 9 năm 1893, mỗi người định cư sẽ giành được quyền sở hữu một trong 42.000 lô đất - nếu anh ta hay cô ta đặt chân lên đó trước! Nhiều ngày trước thời điểm đó, hàng vạn người đủ cả đàn ông, phụ nữ và trẻ nhỏ đã tới, từ những nơi xa thật xa như California hay New York, tập trung dọc đường ranh giới. Đám người rách rưới, nhếch nhác này trải dài hết cả đường chân trời, như một đội quân tự tiêu diệt lẫn nhau.

Cuối cùng, sau khi một vài “kẻ tới trước” cả gan lên vào sớm đã bị bắn, tiếng súng khai cuộc vang lên - **MỘT CUỘC ĐUA GIÀNH ĐẤT KHỐC LIỆT CHƯA TỪNG THẤY NỔ RA**, như một tờ báo đưa tin. Một phóng viên viết lại: “Những người đàn ông cố đánh gục nhau để chạy về phía trước. Những người đàn bà la hét, ngã sấp, ngất lịm đi, để rồi bị giày xéo lên và có khi là chết hết”. Phóng viên tiếp tục viết: “Đàn ông, đàn bà và những con ngựa nằm la liệt trên đồng cỏ. Chỗ nào cũng thấy họ đánh giết lẫn nhau chỉ để giành chủ quyền miếng đất mà người nào cũng nhận là mình đã tới trước. Người ta giương súng và rút gươm ra - một cảnh tượng hãi hùng nhưng đầy phấn khích, không ngòi bút nào có thể tả lại được. Đó là một cuộc giằng co, người ta vật lộn chỉ vì lợi ích cá nhân. Kẻ nào khôn ngoan sẽ sống sót”. Đêm hôm đó, dải đất của người Cherokee đã bị chia thành từng mảnh nhỏ.

Bởi vì người Osage đã mua mảnh đất của họ, Chính phủ gặp khó khăn hơn trong việc áp dụng chính sách phân lô. Cả bộ tộc được dẫn dắt bởi một trong những tộc trưởng vĩ đại nhất: James Bigheart - người thông thạo bảy thứ tiếng, trong đó có tiếng của người Sioux, tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Latin, và đã quen mang trên mình bộ đồ vét. Ông đã kịp thời ngăn chặn sự việc này. Nhưng sức ép ngày càng gia tăng, Theodore Roosevelt đã cảnh báo đi đâu gì sẽ xảy tới với bất kỳ thổ dân nào từ chối chấp hành chính sách này: “Cứ để hấn, cũng như những tên da trắng chây ì không chịu làm việc, chết mục trên mặt đất nơi hấn sẽ ngã gục xuống đi”.

Vào đầu thế kỷ XX, Bigheart cùng những thổ dân Osage biết rằng họ không thể né tránh thứ mà một viên chức Chính phủ gọi là “cơn bão lớn” đang mạnh lên từng ngày, chính phủ Hoa Kỳ đang bàn tính cách chia nhỏ

lãnh thổ của người da đỏ, gộp lại thành một tiểu bang mới là Oklahoma (Trong ngôn ngữ của người Choctaw, “Oklahoma” có nghĩa là “người da đỏ”). Bigheart đã thành công trong việc trì hoãn áp dụng chính sách này trong vài năm - Osage là bộ tộc cuối cùng bị áp dụng chế độ đất phân lô trong lãnh thổ người da đỏ. Việc này đã mang lại cho bộ tộc nhiều lợi thế, đặc biệt là khi các quan chức chính phủ nóng lòng muốn phá bỏ những rào cản cuối cùng để thành lập tiểu bang.

Vào năm 1904, Bigheart cử một chàng luật sư trẻ hăng hái tên John Palmer đi khắp đất nước để “liên tục cập nhật động thái từ Washington”. Là cậu con trai mồ côi của một lái buôn da trắng và một phụ nữ người Sioux, Palmer được nhận nuôi bởi một gia đình người Osage và cưới một phụ nữ Osage làm vợ. Một thượng nghị sĩ đến từ Oklahoma gọi Palmer là “tay thổ dân đỉnh đặc nhất thời bấy giờ”.

Trong hàng tháng trời, Bigheart và Palmer cùng những thành viên khác của bộ tộc thương thảo với chính phủ về điều khoản trong việc phân lô. Phía Osage thuyết phục chính phủ cho họ phân chia đất theo lô chỉ cho các thành viên của bộ tộc, nhờ thế tăng diện tích đất mỗi thành viên sở hữu từ 160 lên tới 657 mẫu Anh. Chiến thuật này giúp tránh được những cuộc chạy đua điên cuồng trên đất của họ. Phía Osage cũng thành công trong việc thêm vào thỏa thuận một điều khoản mà tại thời điểm đó nghe rất kỳ lạ: “Tất cả dầu mỏ, khí, than, hay các loại khoáng sản khác nằm trong lòng đất... đều thuộc về Chính phủ Osage”.

Họ biết có vài vỉa dầu nằm dưới đất của làng quy hoạch. Hơn một thập kỷ trước, một thổ dân Osage đã cho John Florer - chủ cửa hàng mậu dịch ở Gray Horse - xem một loại dung dịch lấp lánh như cầu vồng nổi lên trên bề mặt của một con suối ở phía đông làng quy hoạch. Người thổ dân này dùng chiếc mền nhúng vào dung dịch lạ, vắt nó ra đựng trong một cái lọ.

Floret thấy chất lỏng này có mùi như mỡ bôi trơn trực xe có bán trong cửa hàng của mình. Ông vội mang mẫu vật cho những người khác coi, và họ đã xác nhận nghi ngờ của ông là đúng: đây chính là dầu mỏ.

Chẳng ai ngờ được rằng cả bộ tộc đang ngủ trên một kho báu. Được sự chấp thuận của bộ tộc, Floret và một đối tác ngân hàng giàu có đã có hợp đồng thuê đất để bắt đầu công tác khoan. Tại thời điểm thương thảo việc phân lô, có vài giếng nhỏ đã bắt đầu khoan. Người Osage đã khôn

ngoan giữ lại phần lãnh thổ cuối cùng này trong mảnh đất của họ - phần lãnh thổ mà họ không thể nhìn thấy được.

Giống như những thành viên khác trong phả hệ bộ tộc Osage, Mollie và các thành viên trong gia đình được nhận một phần tương xứng - một phần trong quỹ khoáng sản của bộ tộc. Trong những năm tiếp theo, Oklahoma gia nhập Liên bang với tư cách tiểu bang thứ 46. Từ đó, thành viên trong bộ tộc có quyền bán đất bề mặt bởi họ đã thuộc địa phận Quận Osage. Nhưng để giữ quỹ khoáng sản nằm dưới quyền kiểm soát của bộ tộc, không ai được phép mua hay bán phần của mình. Những phần này chỉ có thể được kế thừa. Mollie và gia đình cô đã trở thành thế hệ đầu tiên được thừa hưởng từ lòng đất.

•§•

Bộ tộc cho những người da trắng đi thăm dò thuê đất ngày càng nhiều. Mollie thấy những người công nhân - những người tháo lắp thiết bị, trồng dây thừng, cạo mùn khoan, đốc công - lao vào làm việc điên cuồng. Sau khi hạ một ống thuốc nổ chứa đầy nitroglycerin xuống lòng đất, người công nhân lấm lem bùn đất liền kích nổ, thỉnh thoảng lại thấy những mẫu giáo hay đầu mũi tên của thổ dân châu Mỹ cổ đại văng lên. Họ nhìn chúng với ánh mắt đầy bối rối.

Những người này dựng lên những khung gỗ cao vút trông như những ngôi đền, và nói với nhau bằng một thứ ngôn ngữ rất riêng: “Né ra, mấy thằng khỉ, né ra. Móc cái cần lên, mấy thằng ẻo lả. Cao quá. Vặn lỏng cổ cần khoan ra. Ròng cáp khoan xuống. Đưa đồ đỡ cần ra”. Rất nhiều người thăm dò khoan trúng giếng không có dầu, hay gọi là giếng “khô”, và bần thần bỏ đi trong nỗi thất vọng tràn trề. Một người Osage nhận xét rằng những người đàn ông da trắng này “hành động như thể ngày mai là tận thế vậy”.

Vào khoảng đầu thế kỷ XX, tại phía đông lãnh thổ Osage, George Getty - một vị thẩm phán đến từ Minneapolis - bắt đầu hành trình đi tìm dầu mỏ trên Lô đất số 50 mà ông đã thuê với giá 500 đô la. Khi con trai ông - Jean Paul Getty - còn là một cậu bé, ông thường dẫn cậu đi thăm khu vực này.

“Đó là những ngày tháng tiên phong”, Jean Paul - người sáng lập Công ty Dầu mỏ Getty - về sau đã nhớ lại: “Không xe hơi, điện thoại chỉ có vài cái, và rất ít đèn điện. Mặc dù đó là những năm đầu thế kỷ XX, bạn vẫn thấy khoảng thời gian đó như thế là thế kỷ XIX vậy”. Ông kể tiếp: “Đó như là một cuộc phiêu lưu tuyệt vời. Cha mẹ tôi chẳng thấy được sức hấp dẫn của những chuyện đó như tôi. Cả nhà thường lui tới Lô đất 50, khoảng chín dặm vào sâu trong lãnh thổ Osage, trong một chiếc xe ngựa kéo. Thường mất vài tiếng đồng hồ, chúng tôi phải lội qua một con sông để tới đó”.

Trước khi chạm trán với thổ dân, Jean Paul hỏi cha mình: “Họ có nguy hiểm không? Liệu mình có phải đánh đuổi họ đi không?”.

Cha ông cười lớn. “Không”, ông nói: “Họ có vẻ trăn trối và thân thiện”.

Vào một ngày xuân ẩm ướt năm 1917, Frank Phillips - một người đi khoan thăm dò, trước đó từng bán thuốc chống rụng tóc - đang đi cùng toán công nhân của ông trên Lô đất 185, cách Lô 50 chưa đầy nửa dặm. Họ đang khoan, bỗng tháp khoan rung lắc như thể có một đoàn tàu đang chạy nhanh qua. Từ phía dưới giếng khoan, tiếng gì đó nghe ùng ục vọng lên. Đám công nhân bắt đầu chạy, tiếng hét của họ bị nuốt chửng bởi một tiếng gầm lớn. Một thợ khoan tóm lấy Phillips, kéo ông ra khỏi sàn khoan ngay khi mặt đất nổ toang. Một cột dầu đen phun lên bầu trời.

Mỗi phát hiện mới dường như đều ngoạn mục hơn phát hiện trước đó. Vào năm 1920, E. W. Marland, người từng nghèo khổ tới mức không đủ tiền mua vé tàu, đã phát hiện ra Burbank - một trong những mỏ dầu có quy mô khai thác lớn nhất cả nước: mỗi giếng mới lại cho ra 680 thùng dầu trong 24 giờ khai thác đầu tiên.

Rất nhiều người Osage chạy ra xem những cột dầu phun lên khỏi mặt đất, tranh nhau những chỗ nhìn tốt nhất, cẩn trọng không tạo ra bất cứ tia lửa nào. Mắt họ dõi theo dòng dầu phun lên cao tới mười lăm, mười tám, thậm chí cả ba mươi mét trên mặt đất. Dầu phun tỏa ra xung quanh, bao trùm phía trên giàn khoan, trông như một thiên thần chết chóc đang trôi dạt. Nó phủ kín toàn bộ khu vực mỏ, dính bết lên khuôn mặt của những công nhân và những người thăm dò. Kể cả như vậy, họ vẫn ôm chầm lấy nhau và tung nón lên để ăn mừng. Bigheart, người đã mất không lâu sau khi chính sách phân lô được áp dụng, được ca tụng là “Thánh Moses của

những người Osage”. Và cái thứ khoáng sản đen đặc có mùi nồng nặc này được coi là điếu tuyệt vời nhất trên thế giới.

5. TAY SAI CỦA QUỶ DŨ

Tiền là phương tiện duy nhất mà Mollie có để thuyết phục những nhà chức trách da trắng lãnh đạo theo đuổi một vụ án mạng của người thổ dân. Sau khi Lizzie mất vào tháng 7 năm 1921, anh rể của Mollie - Bill Smith - đã bày tỏ mối nghi ngờ với các nhà chức trách về việc Lizzie có thể đã bị đầu độc từ từ. Thế nhưng, mãi tới tháng 8, các nhà chức trách vẫn chưa xem xét vụ việc này.

Cuộc đi điều tra kéo dài ba tháng về cái chết của Anna cũng không có động tĩnh gì. Để hối thúc các đi điều tra viên, gia đình Mollie đưa ra một thông báo rằng bởi “sự sai trái của tội ác này” và là “mối hiểm họa cho những người khác”, gia đình sẵn lòng treo thưởng 2.000 đô la tiền mặt cho bất kỳ tin tức nào giúp họ bắt giữ kẻ thủ ác. Gia đình Whitehorn cũng treo thưởng 2.500 đô la cho ai bắt được kẻ đã sát hại Charles. Và William Hale, người đã quyết tâm quét sạch tội phạm khỏi Quận Osage, hứa sẽ trao thưởng riêng cho bất kỳ ai bắt được những kẻ giết người, dù còn sống hay đã chết. “Chúng ta phải ngăn những tội ác đẫm máu này lại”, ông nói.

Thế nhưng, tình hình thực thi luật pháp ngày càng tồi tệ. Tổng chưởng lý Oklahoma buộc tội cảnh sát trưởng quận Freas về tội cố ý “không thi hành pháp luật”, thông đồng với đám buôn rượu lậu và đám cờ bạc. Freas chối bỏ mọi cáo buộc. Trong khi vụ án đang đợi để đưa ra xét xử, hai đại diện luật pháp đầy quyền lực này lao vào ẩu đả lẫn nhau. Trong tình trạng nguy cấp này, Hale thấy rằng đã tới lúc phải thuê một tai mắt cá nhân.

Suốt phần lớn khoảng thời gian kéo dài từ thế kỷ XIX sang đầu thế kỷ XX, các thám tử tư là lực lượng đã lấp đầy khoảng trống của những đơn vị cảnh sát cũng như những người đứng đầu quan liêu, nghèo nàn, thiếu chuyên môn và biến chất. Trong văn học cũng như trong hình dung của nhiều người, những “tai mắt riêng tư” này - những mật thám, đặc vụ và tình báo - đã thay thế các viên cảnh sát, trở thành hình tượng của công lý đầy gai góc. Anh ta di chuyển trong những chốn hiểm nguy như những con

hẻm dài tăm tối hay những cung đường lầy lội. Vũ khí ưa dùng của anh không phải là khẩu súng ngắn sáu viên. Thay vào đó, giống như Sherlock Holmes, anh dựa vào tài phân tích và suy luận xuất thần, khả năng quan sát những đi đầu mà phần lớn mọi người giống như Watson khó thấy được. Anh tìm thấy trật tự trong mớ hỗn độn những manh mối và “biến những tội ác dã man - dấu tích của phần *con* trong phần *người* - thành những câu đố đầy trí tuệ”.

Vậy nhưng, ngay từ xuất phát điểm, sự hào hứng với các thám tử tư luôn xen lẫn những ác cảm nhất định. Họ không được đào tạo hay quản lý, chính bản thân nhiều khi cũng có tiền án. Tuân phục các khách hàng sẵn lòng trả tiền cho họ, phần lớn thám tử tư bị xem như những kẻ lén lút đánh cắp bí mật của người khác (Những thám tử còn được gọi là “tay sai của quỷ dữ”).

Vào năm 1850, Allan Pinkerton thành lập công ty thám tử tư đầu tiên của nước Mỹ. Trong tin quảng cáo, khẩu hiệu của công ty là “Chúng tôi không bao giờ ngủ”, được đặt dưới hình một con mắt mở lớn, gần giống với biểu tượng của Hội Tam Điểm. Từ đó, cụm từ “tai mắt riêng tư” ra đời.

Trong cuốn sổ tay hướng dẫn những nguyên tắc và đi đầu luật chung làm kim chỉ nam cho ngành này, Pinkerton thừa nhận rằng một thám tử phải bằng mọi cách “thoát khỏi ranh giới cứng nhắc của sự thật” và “dùng sự dối trá”. Mặc dù nhiều người không ưa công việc này, nhưng vẫn phải công nhận đây là một con quỷ cần thiết. Như một tai mắt riêng tư diễn giải, anh ta có thể là “một con rắn thảm hại” nhưng cũng là “kẻ báo thù thản nhiên, kín đáo và hiệu quả cho vị Thẩm phán Quyên uy khi mọi cách khác đều thất bại”.

Hale thuê một viên thám tử tư có dáng vẻ trăn mặc từ Thành phố Kansas, người được biết dưới cái tên Pike. Để bảo toàn danh tính, Pike cải trang bằng cách ngậm tẩu thuốc và dán ria mép lên mặt rồi hẹn gặp Hale tại một địa điểm bí mật gần Whizbang (Những lãnh đạo văn minh như Hale coi Whizbang là một cái tên không đứng đắn, thay vào đó họ gọi nơi đây là Denoya, theo tên của một gia đình Osage quyền quý). Hale và Pike bàn bạc với nhau. Đằng sau lưng, từng cụm khói từ những mỏ dầu bay lên và tan dần trên bầu trời. Sau đó, Pike lặng lẽ lui về để làm công tác đi đầu tra.

Theo sự sắp đặt của Mollie và gia đình, người quản lý tài sản của Anna cũng thuê vài thám tử tư. Người quản lý này chính là Scott Mathis - chủ

Công ty thương mại Ngọn Đồi Lớn. Ông là người quản lý lâu năm các vấn đề tài chính của Anna và Lizzie với tư cách một người giám hộ.

Dựa trên quan điểm rằng nhiều người Osage không biết tiêu xài tiền của mình, Chính phủ Hoa Kỳ đã yêu cầu Văn phòng Quan hệ với Người bản địa chỉ ra thành viên nào của bộ tộc có đủ khả năng tự quản lý quỹ ủy thác của mình. Dưới sự phản đối dữ dội của bộ tộc, rất nhiều thành viên, bao gồm Lizzie và Anna, bị xếp vào loại “không đủ năng lực”, bị buộc phải có một người giám hộ địa phương là người da trắng, giúp quản lý và hợp thức hóa tất cả chi tiêu của họ, từ tuýp kem đánh răng mua ở cửa tiệm nhỏ trở lên.

Một người Osage là cựu chiến binh từng chiến đấu trong Thế Chiến I phàn nàn rằng: “Ta đã chiến đấu tại Pháp vì đất nước này, thế mà đến việc tự ký tờ séc của mình ta cũng không được làm”. Những người giám hộ thường được chọn từ những người da trắng có uy tín nhất Quận Osage.

Mathis chọn ra một nhóm những tai mắt riêng tư, và người quản lý tài sản của Whitehorn cũng làm y hệt vậy. Những thám tử tư đi đầu tra cái chết của người Osage thường là nhân viên của Văn phòng Thám tử Quốc tế William J. Burns trước khi bỏ ra làm riêng.

Burns, nguyên là đặc vụ của Cơ quan Mật vụ, đã kế nhiệm Pinkerton trở thành thám tử tư được tung hô trên toàn thế giới. Với vóc dáng thấp, rắn chắc, một chùm ria mép che kín nửa khuôn mặt cùng mái tóc màu hung đỏ rối bù, Burns từng khát khao được làm diễn viên. Ông cũng gặt hái được chút danh tiếng nhờ viết những câu chuyện trinh thám rở tiếu về các vụ việc của mình. Trong một cuốn sách của ông, ông tuyên bố: “Tên tôi là William J. Burns, chỗ ở của tôi có ở New York, London, Paris, Montreal, Chicago, San Francisco, Los Angeles, Seattle, New Orleans, Boston, Philadelphia, Cleveland, và bất cứ nơi đâu mà một người dân tuân thủ pháp luật cần một người biết cách âm thầm vạch trần những kẻ sát nhân giấu mặt hay moi thông tin từ những tên tội phạm ẩn danh có thể biến những người ngay thẳng thành con mồi của mình”.

Dù bị đặt biệt danh là “thám tử trên mặt báo” vì liên tục tự quảng bá bản thân, ông có một chuỗi thành tích rất đáng nể, bao gồm việc tóm gọn những kẻ chịu trách nhiệm cho vụ đánh bom năm 1910 nhằm vào trụ sở chính của tờ *Los Angeles Times*, làm hai mươi người thiệt mạng. Tờ *New York Times* gọi Burns là “thám tử tuyệt vời, tài ba duy nhất mà đất nước

này sản sinh ra được”, và Ngài Arthur Conan Doyle đặt cho ông một biệt danh mà ông hằng mong ước: “Sherlock Holmes của nước Mỹ”.

Dù vậy, không như Sherlock Holmes, Burns đã mua chuộc các thẩm phán, tảo tợn bắt cóc một nghi phạm, và thường xuyên dùng những phương pháp hèn hạ của những tên gián điệp hoàng gia. Từng có lần bị bắt khi đột nhập vào một văn phòng luật sư ở New York để lấy cấp chứng cứ, ông nói rằng đôi khi những phương pháp như vậy là cần thiết, giúp làm sáng tỏ một âm mưu, và rằng những thám tử tư phải vượt qua ranh giới như vậy “cả ngàn lần”. Burns trở thành hiện thân hoàn hảo cho công việc này.



Mùa hè năm đó, đội thám tử được Mathis thuê bắt đầu thâm nhập vào Quận Osage. Mỗi thám tử đặt mật danh cho mình bằng một con số, dùng để ghi lại trong báo cáo thường nhật. Khởi điểm, thám tử Số 10 yêu cầu Mathis - một thành viên hội thẩm của ban điều tra - dẫn tới hiện trường vụ án. “Mathis cùng tôi lái xe tới hiện trường nơi cái xác được tìm thấy”, Số 10 viết như vậy.

Một thám tử khác thăm vấn người hầu chính của Anna. Cô này tiết lộ rằng sau khi cái xác được tìm thấy, cô đã lấy một bộ chìa khóa và cùng em gái Anna là Rita Smith tới nhà của Anna. Tuyệt nhiên không có ai từ văn phòng cảnh sát tới khám xét nơi này. Cô đẩy khế cánh cửa và nhẹ nhàng bước vào trong. Họ nhìn thấy nhiều trang sức, những tấm vải khoác ngoài cùng nhiều bức hình của Anna. Những gia tài còn sót lại của cô giờ đây trông như tàn tích của một thành phố cổ xưa. Người hầu này là người giúp chọn đồ cho Anna mặc ngày cô biến mất. Cô ấy nhớ lại rằng: “Tất cả mọi thứ ở nguyên vị trí” - chỉ trừ một thứ. Chiếc ví da cá sấu mà Anna đã mang tới bữa tiệc trưa ở nhà Mollie giờ đây nằm trên mặt đất, và “mọi thứ bên trong đã bị lấy hết”.

Ngôi nhà dường như không mất đi đồ đạc gì, và hiện trạng của chiếc ví ám chỉ rằng Anna đã về nhà một lúc nào đó sau bữa tiệc trưa. Em rể Bryan của Mollie có thể đã khai thật về việc đưa cô về nhà. Nhưng liệu anh ta có đưa cô ra ngoài sau đó? Hay cô đã đi cùng ai khác?

Số 10 liền nghĩ tới một thứ có nhiều khả năng chứa hàng tá manh mối: bảng kê khai các cuộc điện thoại gọi đi và nhận được của Anna. Vào thời đó, các cuộc điện thoại được nối máy bằng tay bởi một nhân viên đi đầu hành tổng đài. Các cuộc gọi đường dài thường phải dùng tới nhiều tổng đài một lúc. Những nhân viên đi đầu hành này thường giữ lại một bảng kê khai viết tay các cuộc gọi. Dựa vào bảng kê khai của nhân viên ở Fairfax, khoảng 8 giờ 30 phút tối, vào đêm mà Anna biến mất, có ai đó đã gọi tới nhà cô từ điện thoại của một cửa tiệm ở Ralston, nằm cách Gray Horse sáu dặm về phía tây nam. Bảng này ghi lại rằng ai đó, rất có thể là Anna, đã nghe máy. Đi đầu đó nghĩa là Anna có thể vẫn ở trong nhà cho tới 8 giờ 30 phút tối - thêm bằng chứng chứng tỏ Bryan đã khai thật về việc đưa cô về nhà.

Vị thám tử tư cảm nhận vụ án sắp được phá, liền đi vội tới cửa tiệm ở Ralston - nơi cuộc gọi đi được ghi nhận. Người chủ một mực phủ nhận việc đã gọi tới nhà Anna và nói rằng không một ai được phép gọi đường dài bằng điện thoại của ông. Để củng cố lời khai này, không nhân viên đi đầu hành nào tại Ralston ghi nhận một cuộc gọi đi tới nhân viên Fairfax.

“Cuộc gọi này thật bí ẩn”, Số 10 viết lại. Anh nghi ngờ số gọi đi từ Ralston này là một “số giả” - tức là một nhân viên đi đầu hành đã được đút tiền để hủy bản kê khai gốc, trong đó có số gọi đi thật. Ai đó có vẻ như đang che giấu việc làm của mình.

Số 10 muốn đi sâu hơn về Oda Brown. “Sự nghi ngờ nhìn chung đổ dồn về người chồng cũ”, anh ta viết. Nhưng trời lúc đó đã tối muộn, anh kết thúc báo cáo của mình như sau: “Tạm dừng đi đầu tra lúc 11 giờ tối”.

•§•

Một tuần sau, một thám tử khác trong nhóm - Số 46 - được cử đi để lần theo dấu vết của Brown ở Thành phố Ponca, 25 dặm về phía tây bắc của Gray Horse. Một cơn bão lớn quét dọc thảo nguyên và biến đường phố thành những con sông bùn. Vì thế, vị thám tử tư tới Thành phố Ponca thì trời đã tối, chỉ để phát hiện ra rằng Brown không ở đó.

Người ta nói Brown đang tới thăm cha đẻ ở Perry, Oklahoma. Ngày hôm sau, Số 46 bắt tàu đi về hướng nam tới Perry, nhưng Brown cũng

không có ở đó, giờ lại nghe nói anh ta đang ở Quận Pawnee. “Vì thế tôi rời khỏi Perry ngay khi bắt được chuyến tàu đầu tiên”, Số 46 viết vậy trong báo cáo. Đây chính là điều người đọc không thể thấy trong những cuốn truyện về Sherlock Holmes - sự nhầm lẫn của công việc thám tử ngoài đời, những manh mối không chính xác và những ngõ cụt.

Số 46 cứ đi tới đi lui cho tới khi anh bắt gặp một người đàn ông hút thuốc lá đáng vẻ mảnh khảnh, vẻ nhìn gian xảo, có mái tóc màu nâu đỏ và đôi mắt xám vô hồn tại Quận Pawnee. Oda Brown đi với một phụ nữ người Pawnee - người mà y đã cưới sau cái chết của Anna. Số 46 giữ khoảng cách và lén đi theo cặp đôi này.

Một ngày nọ, Số 46 tiếp cận Brown, thử làm thân với y. Trong cuốn cẩm nang Pinkerton có khuyên: “Một Thám tử thận trọng sẽ tiếp cận Tên tội phạm vào lúc hấn yếu đuối nhất và moi ra từ hấn bí mật đang ăn tươi nuốt sống hấn từ bên trong, tùy vào lòng cảm thông và sự tự tin mà Tên tội phạm có được”.

Số 46 xoáy sâu hơn vào các thông tin mà Brown có. Khi Brown nhắc tới người vợ cũ vừa bị sát hại, Số 46 cố gợi để y nói về việc y đang ở đâu khi án mạng xảy ra. Brown có lẽ đã đánh hơi được anh bạn mới này là một thám tử chuyên nghiệp, y chỉ nói rằng lúc đó y đang ở bên một phụ nữ khác, nhưng không nói rõ là ở đâu. Số 46 nhìn Brown thật kỹ càng. Theo cuốn cẩm nang, bí mật của một tên tội phạm sẽ trở thành “kẻ thù” trong chính bản thân hấn và “làm hấn trở nên yếu đuối toàn diện”. Nhưng nhìn Brown không có vẻ là đang lo sợ.

Trong khi Số 46 cố moi thông tin từ Brown, một thám tử khác - Số 28 - lại nghe được một bí mật động trời từ một nữ thổ dân người Kaw trẻ tuổi sống gần bờ tây của Quận Osage. Trong một tờ trình đã ký tên, người phụ nữ này cam đoan rằng Rose Osage - một thổ dân ở Fairfax - thú nhận với cô rằng cô ta đã giết Anna sau khi Anna cố ve vãn bạn trai của cô ta: Joe Allen. Rose nói rằng khi cả ba đang ngồi trong xe hơi, cô ta đã “bắn ả vào ngay giữa đỉnh đầu”. Sau đó, được Joe hỗ trợ, cặp đôi phi tang cái xác ở Three Mile Creek. Bộ đồ Rose mặc dính đầy máu của Anna, cô kể tiếp, nên Rose đã cởi bỏ và quăng lại ở gần con suối.

Đó là một câu chuyện buồn, nhưng thám tử Số 28 rất phấn khởi với phát hiện này. Trong báo cáo thường nhật, anh ghi lại rằng anh đã dành

nhì ầu giờ cùng Mathis và cảnh sát trưởng quận Freas - người vẫn đang đợi bị xét xử - lần theo dấu vết của “manh mối” có vẻ sẽ giúp phá được vụ án.

Dù vậy, các thám tử tư vẫn phải vật lộn để củng cố câu chuyện của người này. Không ai thấy Anna đi cùng Rose hay Joe. Cũng không có bộ đồ dính máu nào được tìm thấy gần cái xác nơi con suối. Phải chăng người báo tin chỉ đơn giản làm vậy vì phần thưởng?

Với từng thớ thịt xệ xuống khỏi cái cổ ngang bè và bộ ngực phình rộng, cảnh sát trưởng Freas thúc các thám tử tư mau chóng loại bỏ Rose và bạn trai cô ta khỏi danh sách nghi phạm. Sau đó, ông đưa ra một tin trái ngược, rằng hai tên sừng sỏ trong khu mỏ dầu đã bị nhìn thấy từng đi cùng Anna ngay trước cái chết của cô, và sau đó đã bỏ trốn. Các thám tử tư đồng tình đi ầu tra theo hướng viên cảnh sát trưởng đưa ra. Riêng với những cáo buộc hướng đến Rose, Số 28 th ề rằng: “Chúng ta sẽ theo đuổi giả thuyết này tới cùng”.

•§•

Các thám tử tư chia sẻ thông tin họ biết với Bill Smith, anh rể của Mollie, người vẫn đang theo đuổi cuộc đi ầu tra của riêng mình. Anh chàng Smith 29 tuổi từng là một tên trộm ngựa trước khi vớ bẫm được một phần của cải của người Osage. Đầu tiên, anh ta cưới em gái Minnie của Mollie, và r ồi chỉ vài tháng sau Minnie qua đời bởi “chứng lao lực” kỳ lạ vào năm 1918, tiếp theo anh ta cưới Rita chị gái của Mollie. Khi Bill uống say, anh ta nhì ầu lần thượng cẳng chân hạ cẳng tay với Rita. Một người h ầu sau đó kể lại rằng sau một lần Bill và Rita cự cãi, “cô ấy bước ra với bộ dạng sừng b ầm”. Bill nói với người h ầu này: “Chỉ có cách đó mới trị được mấy ả thổ dân”. Rita thường dọa sẽ bỏ anh ta, nhưng cô ấy chưa bao giờ làm vậy.

Rita rất nhạy bén, nhưng người thân của cô nói rằng óc phán đoán của cô đã bị lung lạc bởi “một tình yêu mù quáng”. Mollie có đôi chút nghi ngờ Bill. Theo cách nào đó, phải chăng anh ta cũng có trách nhiệm trong cái chết của Minnie? Hale tỏ rõ rằng ông không tin tưởng Bill. Có ít nhất một thẩm phán địa phương đoán rằng Bill đã “bán rẻ mối liên kết linh thiêng của hôn nhân vì những lợi ích thấp hèn”.

Nhưng kể từ khi Anna bị ám hại, Bill đã điên cuồng truy lùng hung thủ trên mọi phương diện. Khi Bill biết một thợ may trong làng có thể có tin tức gì đó, anh cùng một thám tử tư tới để thẩm vấn ông ta, và nghe lại tin đồn đã quá nhảm tai: rằng Rose Osage đã giết Anna trong cơn cuồng ghen.

Quá tuyệt vọng vì bế tắc, các thám tử tư quyết định đặt một thiết bị nghe lén Rose và bạn trai cô ta. Tại thời điểm đó, các quy định về việc sử dụng thiết bị theo dõi điện tử rất mơ hồ. Burns là một người ủng hộ nhiệt thành của Dictograph - một thiết bị nghe lén sơ khai có thể giấu trong bất cứ thứ gì từ đồng hồ cho tới đèn chùm.

“Burns là người Mỹ đầu tiên thấy được những triển vọng phi thường của việc sử dụng thiết bị này trong công tác thám tử”, tờ *Literary Digest* đưa tin vào năm 1912: “Ông say mê nó tới nỗi luôn luôn mang theo trong túi mình một chiếc”. Giống như Allan Pinkerton, được biết đến với biệt danh “đôi mắt” vào thế kỷ XIX, Burns được biết tới với biệt danh “đôi tai” vào thế kỷ XX.

Các thám tử ẩn mình trong một căn phòng khác, bắt đầu lắng nghe giọng nói có phần hơi rè của Rose và bạn trai cô bằng tai nghe. Nhưng cũng giống như các cuộc đi điều tra thường dân khác, niềm phấn khích ban đầu mau chóng nhường bước cho sự tẻ nhạt. Cuối cùng, các thám tử cũng chẳng bận tâm ghi lại những chi tiết nhỏ nhặt mà họ nghe được nữa.

Khi sử dụng những phương tiện truyên thống hơn, họ phát hiện ra một chi tiết đáng kinh ngạc. Tài xế đưa Anna tới nhà Mollie vào cái ngày cô biến mất đã nói Anna kêu anh ta dừng lại tại nghĩa trang ở Gray Horse trước khi về. Cô trèo ra khỏi xe và loạng choạng bước đi giữa những tảng đá cho tới khi dừng lại trước phần mộ của cha cô. Trong tích tắc, cô đứng gần nơi mà chẳng bao lâu sau chính cô cũng được chôn ở đó, như thể cô tự đọc một lời nguyện tiếc thương cho chính mình vậy. Rồi cô quay trở lại chiếc xe, dặn tài xế nhờ ai đó mang hoa tới cho phần mộ cha cô. Cô muốn trông ngôi mộ lúc nào cũng phải thật đẹp.

Khi họ tiếp tục đi, Anna nhào người về phía anh tài xế. Anh có thể ngửi được hơi thở nồng nặc mùi cần khi cô tiết lộ cho anh một bí mật: cô sắp làm mẹ của “một thiên thần bé nhỏ”.

“Lạy Chúa tôi, không đời nào”, anh đáp.

“Thật đó”, cô nói.

“Không phải vậy chứ?”

“Thật mà.”

Sau đó, các thám tử đã xác minh câu chuyện này với hai người thân tín của Anna. Cô ấy cũng đã báo tin cho họ biết về việc mình mang thai. Có đi ầu, không ai biết cha đứa bé là ai.

Vào một ngày hè, một người lạ với bộ ria mép giống danh hài Chaplin xuất hiện tại Gray Horse xin được phụ giúp các thám tử tư. Người đàn ông mang bên mình một khẩu súng English Bulldog nòng ngắn cỡ 0,44 inch, tên là A. W. Comstock. Ông là một thẩm phán địa phương và là người giám hộ của một vài thổ dân Osage.

Vài người nghĩ rằng Comstock, với cánh mũi bè và làn da sạm màu, có thể mang một phần dòng máu của thổ dân trong mình - một ấn tượng mà ông không hề tìm cách thay đổi khi thành lập văn phòng luật của riêng mình. “Thực tế, việc tự coi mình là một thổ dân chẳng phải sẽ giúp ông ta làm việc với những người thổ dân dễ dàng hơn ư?”, một luật sư khác tỏ vẻ hoài nghi.

William Burns đã từng đi ầu tra Comstock về chuyện giúp đỡ trái phép một công ty d ầu mỏ hối lộ Hội đồng Bộ tộc Osage để đạt được một thỏa thuận thuê đất có lợi, nhưng những cáo buộc này về sau vẫn chưa được làm rõ.

Dựa trên hàng tá những mối liên hệ của Comstock với bộ tộc Osage, các thám tử tư chấp thuận để ông ta trợ giúp. Trong khi họ cố gắng thiết lập một mối liên hệ giữa cái chết của Charles Whitehorn và Anna Brown, Comstock cho họ biết những mẫu thông tin thu thập được từ mạng lưới tai mắt của mình. Có tin đồn rằng người vợ góa của Whitehorn - Hattie - đã thêm muốn tài sản của chồng mình từ lâu, và rằng cô ta ghen tức trước mối quan hệ của Whitehorn với một phụ nữ khác. Có khi nào người phụ nữ đó chính là Anna Brown? Giả thuyết đó dẫn tới câu hỏi nghe rất có lý tiếp theo: Phải chăng Whitehorn chính là cha của đứa bé?

Các thám tử bắt đầu bám theo Hattie Whitehorn mọi lúc mọi nơi, bằng mọi cách không để bị phát hiện trong khi theo dõi: “Thám tử theo chân Bà Whitehorn từ Thành phố Okla tới Pawhuska... Rồi Thành phố Okla, theo Bà Whitehorn tới Guthrie... Bám theo Bà Whitehorn, từ Tulsa tới Pawhuska”. Nhưng mọi cố gắng đầu đi vào bế tắc.

Cho tới tháng 2 năm 1922, chín tháng sau vụ sát hại Whitehorn và Anna Brown, công cuộc đi đầu tra dường như đi vào ngõ cụt. Pike - viên thám tử được Hale thuê - đã chuyển sang đi đầu tra các vụ án khác. Cảnh sát trưởng quận Freas không còn dẫn dắt cuộc đi đầu tra. Cùng tháng đó, ông bị đuổi việc do một thẩm phán đã kết luận rằng ông có tội khi không thực thi pháp luật.

Vào một đêm giá lạnh cùng tháng, William Stepson, chàng trai 29 tuổi người Osage, quán quân cuộc thi trói bò bằng dây thừng, nhận được một cuộc gọi. Sau đó, anh rời khỏi ngôi nhà ở Fairfax. Vài giờ sau, anh quay về với vợ và hai con, nhìn bệnh trông thấy.

Stepson là một người đàn ông lực lưỡng, nhưng chỉ vài giờ sau đó anh qua đời. Sau khi khám nghiệm tử thi, các nhà chức trách kết luận rằng người mà anh hẹn gặp đã lén đầu độc anh, có khả năng bằng strychnine - một alkaloid màu trắng có vị đắng mà theo một luận thuyết y học tại thế kỷ XIX có “tồn chứa năng lượng phá hủy” nhiều hơn bất cứ loại độc được nào khác.

Luận thuyết miêu tả một con thú sau khi được tiêm strychnine trong phòng thí nghiệm đã có biểu hiện “rối loạn và run lẩy bẩy, các chi cứng lại và co giật”. Hơn nữa, “các triệu chứng này kéo dài cho tới khi con thú rơi vào trạng thái co giật không kiểm soát, đầu giật ngược ra sau, cột sống cùng các chi co cứng và cơ quan hô hấp nghẽn hoàn toàn do lồng ngực không thể cử động”. Những giờ phút cuối cùng của Stepson hẳn là một sự tra tấn ghê gớm: các cơ của anh co giật liên tục như thể bị chích điện; cổ anh vươn dài cứng đờ còn xương hàm như bị xiết chặt lại; phổi anh co thắt theo từng nhịp thở, cho tới khi anh chết ngạt.

Tại thời điểm Stepson chết, các nhà khoa học đã tìm ra rất nhiều cách để phát hiện độc tố trong thi thể. Một mẫu mô tế bào có thể được lấy ra để kiểm tra sự tồn tại của một chuỗi các phần tử mang độc tố - từ strychnine đến arsenic. Đáng tiếc là những phương pháp này ít được áp dụng hơn cả phương pháp lấy dấu vân tay khám nghiệm hung khí.

Năm 1928, một cuộc khảo sát được tiến hành bởi Hội đồng Nghiên cứu Quốc gia. Cuộc khảo sát này đã dẫn tới kết luận rằng cán bộ pháp y ở hầu hết các quận của Mỹ đều “non tay và không được đào tạo”, và rằng đây là “cán bộ với khả năng tầm thường và thiếu thốn trang thiết bị”.

Ở những nơi như Quận Osage, các cán bộ pháp y không hề được đào tạo nghiệp vụ và không có phòng thí nghiệm pháp y. Thế nên, đầu độc là phương pháp hoàn hảo để giết người. Độc được được tìm thấy với số lượng lớn trong các sản phẩm nằm trên kệ của những tiệm thuốc hay cửa hàng thực phẩm. Không giống như súng, chúng có thể được sử dụng mà không gây ra tiếng động nào. Rất nhiều triệu chứng gây ra bởi độc được bị lẫn tưởng là ngộ độc thực phẩm thông thường - từ chóng mặt, tiêu chảy, đi tả cho tới đột quỵ.

Sau khi lệnh cấm chất có cồn được ban hành, có quá nhiều ca tử vong do ngộ độc cồn hay các loại whisky tự chế độc hại. Do đó, một kẻ giết người có thể dễ dàng bỏ độc vào ly rượu lậu của nạn nhân mà không hề bị nghi ngờ.

Vào ngày 26 tháng 3 năm 1922, chưa đầy một tháng sau cái chết của Stepson, một phụ nữ người Osage tử vong, nghi ngờ do bị đầu độc. Một lần nữa, không một thí nghiệm phân tích độc tố nào được tiến hành. Sau đó, vào ngày 28 tháng 7 cùng năm, Joe Bates - một người đàn ông Osage khoảng ba mươi tuổi - nhận được một ít rượu whisky từ một người lạ. Sau khi uống một ngụm, anh bắt đầu sùi bọt mép và ngã gục. Anh này cũng được các nhà chức trách xác định tử vong bởi một chất độc lạ. Anh qua đời để lại một vợ và sáu người con.

Tháng 8 năm đó, khi con số những ca tử vong mờ ám ngày càng leo thang, rất nhiều người Osage tìm đến Barney McBride - một người đàn ông da trắng 55 tuổi, kinh doanh dầu mỏ giàu có - thuyết phục ông tới Thủ đô Washington để thuyết phục các quan chức liên bang đi đầu tra vụ việc.

McBride kết hôn với một thổ dân Creek và đang chăm sóc con gái riêng sau khi vợ đã qua đời. McBride rất quan tâm tới cộng đồng thổ dân ở Oklahoma và được người Osage tín nhiệm. Một phóng viên miêu tả ông là “người đàn ông tóc bạc tốt bụng”. Dựa vào quan hệ rộng của ông với nhiều quan chức ở Washington, ông được coi là người đưa tin lý tưởng.

Khi ông nhận phòng tại một nhà trọ ở thủ đô, ông nhận được một bức điện tín, một người phụ tá đang đợi gặp ông. Bức điện tín có nội dung: “Hãy cẩn trọng”. McBride mang theo mình một cuốn Kinh Thánh và một khẩu súng lục cỡ 0,45 inch. Tối hôm đó, ông ghé vào Câu lạc bộ Elks để chơi bi-da. Khi ông vừa bước ra, ai đó túm lấy và dùng túi vải trùm kín đầu ông. Sáng hôm sau, thi thể McBride được tìm thấy trong một cống

nước ở Maryland. Ông bị đâm hơn hai mươi nhát, hộp sọ bị đập bể, trong tình trạng lỏa thể, chỉ trừ vớ và đôi giày, trong đó có một tấm thẻ ghi tên ông. Bằng chứng pháp y cho thấy có nhiều hơn một kẻ thủ ác, và các nhà chức trách nghi ngờ chúng đã theo sát ông từ Oklahoma.

Tin tức về vụ án mạng nhanh chóng tới tai Mollie và gia đình cô. Vụ sát hại này được tờ *Washington Post* gọi là “tàn bạo nhất trong lịch sử tội phạm của toàn Quận”, không đơn thuần chỉ là một án mạng. Nó giống như một lời nhấc, một lời cảnh báo. Trong bài báo, tờ *Post* đặt tựa đề với thông điệp ngày càng trở nên rõ ràng: **ÂM MƯU GIẾT HẠI NHẮM TỚI NHỮNG THỔ DÂN GIÀU CÓ.**

6. CÂY DU TRIỆU ĐÔ LA

Kể cả khi nơi này xảy ra hàng tá vụ án mạng, những ông trùm dầu mỏ khét tiếng nhất thế giới vẫn lui tới đều đặn. Ba tháng một lần, vào đúng mười giờ sáng, những ông trùm này - gồm có E. W. Marland, Bill Skelly, Harry Sinclair, Frank Phillips và các anh em của ông - bước xuống ga tàu lửa ở Pawhuska trong những chiếc xe hơi sang trọng. Cánh nhà báo lại đưa tin về sự xuất hiện của họ với tựa đề “ĐOÀN TRIỆU PHÚ” CHUẨN BỊ CÓ MẶT; PAWHUSKA GIỜ ĐÂY TRAO TRỌN THÀNH PHỐ CHO DOANH NHÂN DẦU MỎ; CÁC TRIỆU PHÚ CHỜ ĐỢI NHỮNG KHOẢNH KHẮC THÓT TIM.

Các ông trùm tới vì buổi đấu giá những lô đất cho thuê của người Osage, một sự kiện tổ chức bốn lần trong năm bởi Bộ Nội vụ. Một sử gia gọi nơi này là “Monte Carlo của người Osage”. Tại lần tổ chức đấu giá đầu tiên vào năm 1912, chỉ một phần các mỏ dầu dưới lòng đất đang được khoan, còn giá để thuê một lô đất có diện tích 160 mẫu Anh đã tăng một cách chóng mặt. Vào năm 1923, tờ *Daily Oklahoman* viết: “Brewster, vị anh hùng trong câu chuyện ‘Brewster Triệu Đô’, đã lo lắng tới kiệt quệ khi cố gắng tiêu hết 1 triệu đô la trong vòng một năm. Nếu như Brewster ở Oklahoma... anh chàng đã có thể tiêu hết số tiền này với chỉ một cái gạt dầu”.

Khi thời tiết tốt, phiên đấu giá được tổ chức ngoài trời, trên một đỉnh đồi ở Pawhuska, dưới tán của một cây lớn được gọi với cái tên Cây Du Triệu Đô la. Có những người từ rất xa cũng tới để xem. Thi thoảng, Ernest cũng tham gia sự kiện cùng với Mollie và những thành viên khác trong bộ tộc.

Những thành viên khác trong cộng đồng - bao gồm những người định cư có tiếng như Hale và Mathis (chủ Công ty thương mại Ngọn Đồi Lớn) - quan tâm sâu sắc tới những phiên đấu giá này. Dòng tiền đổ vào từ cơn sốt dầu mỏ đã giúp họ làm ăn phát đạt và hiện thực hóa giấc mơ tưởng như

hoang đường về việc biến thảo nguyên hoang sơ thành một trung tâm giao thương.

Người đi đầu khiến phiên đấu giá - một người đàn ông da trắng cao lớn có mái tóc thưa và giọng nói sang sảng - bước lên đứng dưới tán cây. Ông thường mặc áo sơ-mi sọc màu sắc sỡ cùng cổ áo có thể tháo rời và một cái cà-vạt dài lướt thướt. Từ túi quần ông, một sợi dây kim loại buông thông có một đầu nối với chiếc đồng hồ quả quýt.

Ông là người dàn xếp hết các giao dịch buôn bán của người Osage. Với biệt danh *Tướng Quân*, người ta dễ nhầm ông là cựu chiến binh Thế chiến I. Thực ra, đó là một phần trong tên khai sinh của ông: Colonel Ellsworth E. Walters.

Là một ông bầu cừ khôi, ông chào mời người đấu thầu bằng những lời hết sức đơn giản: “Nhanh nào các chàng trai, giếng dầu này mà khoan lên là ngập ngựa luôn đó”.

Những lô đất ít giá trị nhất thường được chào hàng trước. Thế nên, các ông trùm thường nán lại đằng sau, nhường cuộc chơi cho những kẻ mới phát. Jean Paul Getty - người từng tham dự vài phiên đấu giá - hồi tưởng lại cách một mảnh đất dầu có thể thay đổi số phận một người thế nào: “Không có gì lạ khi một kẻ đi khoan thăm dò khánh kiệt, chỉ còn mẩu bánh mì cuối cùng và không một xu dính túi lại đào trúng mỏ và trở nên giàu có”. Tương tự, một quyết định đấu giá sai cũng dẫn tới phá sản: “Ngày nào cũng có kẻ trúng mảnh và có kẻ thua cuộc”.

Những doanh nhân dầu mỏ sốt sắng nghiên cứu các bản đồ địa chất, cố lượm lặt tin tức về những hợp đồng thuê từ những “chuyên gia địa chất” hay gián điệp. Sau giờ nghỉ trưa, phiên đấu giá tiếp tục với những mảnh đất giá trị hơn. Mọi con mắt đổ dồn về phía các ông trùm, những người có quyền lực ngang cơ, hoặc thậm chí hơn hẳn những ông trùm ngành xe lửa và thép tại thế kỷ XIX.

Vài người trong số họ bắt đầu dùng sức ảnh hưởng để bẻ cong tiến trình lịch sử. Năm 1920, Sinclair, Marland, cùng những doanh nhân dầu mỏ khác chống lưng cho chiến dịch tranh cử thành công của Warren Harding. Một doanh nhân ở Oklahoma nói với một người bạn rằng việc Harding đắc cử đã ngốn của ông tới 1 triệu đô la. Nhưng khi Harding làm chủ Nhà Trắng, một sử gia ghi chú rằng: “đám doanh nhân liếm mép thêm thu ồng”. Nhờ vỏ bọc của một công ty ma, Sinclair hồi lộ hơn 200.000 đô la cho Bộ

trưởng mới của Bộ Nội vụ: Albert B. Fall. Một doanh nhân khác phái con trai đưa tận tay vị bộ trưởng 100.000 đô la trong một gói màu đen.

Đổi lại, viên thư ký để những ông trùm tự do khai thác mỏ dầu vô giá mang tính chiến lược của hải quân. Sinclair thuê riêng được một lô đất tại Wyoming, mà bởi hình dạng của một tảng sa thạch gần đó, khu đất được biết tới với cái tên Teapot Dome. Người đứng đầu Standard Oil cảnh báo một người từng làm cho chiến dịch tranh cử của Harding rằng: “Tôi biết Bộ Nội vụ chuẩn bị hoàn thành hợp đồng cho thuê khu đất Teapot Dome. Khắp trong ngành, người ta đều biết có gì đó mờ ám ở đây rồi... Tôi nghĩ anh nên nói với Tổng Thống là nó rất mờ ám”.

Lợi nhuận bất chính từ khu mỏ này vẫn còn là bí ẩn với công chúng, và khi những ông trùm tiến về phía Cây Du Triệu Đô la, đám đông dạt ra nhường đường cho các ông như thể các ông là những hoàng tử của chủ nghĩa tư bản. Trong phiên đấu giá, sự căng thẳng giữa các ông đôi lúc trở nên quá độ.

Frank Phillips và Bill Skelly từng có lần choảng nhau, lăn lộn trên mặt đất như những con chồn đại, trong khi Sinclair gật đầu với Tướng Quân và quay bước với phần thắng chắc chắn trong tay.

Một phóng viên nói: “Các lão làng của Sàn Giao dịch chứng khoán New York chưa từng chứng kiến cuộc đấu đá nào kịch tích như của đám doanh nhân dầu mỏ có tiếng trên toàn bang và toàn quốc, đánh lộn lẫn nhau để giành từng lô đất”.

•§•

Ngày 18 tháng 1 năm 1923, năm tháng sau vụ sát hại McBride, nhiều ông trùm dầu mỏ lại tụ họp tại một phiên đấu giá khác. Khi ấy là mùa đông, họ gặp nhau trong Nhà hát Constantine tại Pawhuska. Đây được mệnh danh là “tòa nhà được trang hoàng nhất toàn Oklahoma”. Rạp hát này có những cây cột và bức tường xây theo phong cách Hy Lạp, cũng như một giàn ánh sáng thấp quanh sân khấu. Như thường lệ, Tướng Quân bắt đầu phiên với những lô đất giá trị thấp trước. “Đấu giá bao nhiêu đây?”, ông nói lớn: “Hãy nhớ rằng, không có lô nào bán thấp hơn 500 đô la nhé”.

Một giọng nói vang lên từ đám đông: “Năm trăm”.

“Tôi có năm trăm”, Tướng Quân đọc to: “Có ai sáu trăm không? Từ năm lên sáu. Năm-sáu, năm-sáu, cảm ơn, sáu! Giờ tới bảy, sáu-tới-bảy...”. Tướng Quân dừng lại, rồi hét lớn: “Bán cho quý ông này giá sáu trăm đô la”.

Dần về cuối ngày, giá cho những lô đất mới tăng lên dần dần: mười nghìn... năm mươi nghìn... một trăm nghìn...

Tướng Quân nói đùa: “Phố Wall thức dậy rồi đây”.

Lô 13 được bán với giá hơn 600.000 đô la, cho Sinclair.

Tướng Quân hít một hơi thật sâu. “Lô 14”, ông nói, nằm ở giữa mỏ Burbank trù phú.

Đám đông nhao lên. Rồi một giọng nói từ tốn vang lên ngay giữa căn phòng: “Năm triệu”. Đó là một đại diện từ Công ty Dầu Gypsy, một công ty liên kết với Dầu Vùng Vịnh, ông đang ngẩng với một tấm bản đồ trải trên đầu gối và không hề ngẩng lên.

“Ai ra giá sáu trăm nghìn đây?”, Tướng Quân hỏi.

Tướng Quân nổi tiếng với khả năng nhận ra dù chỉ một cái gật đầu hay cử chỉ rất khẽ của người đấu giá. Tại các phiên đấu, Frank Phillips và một người em của ông thường ra hiệu hết sức kín đáo - nhướn chân mày hoặc vẩy tàn thuốc. Frank giởn rằng em trai ông từng để mất 100.000 đô la chỉ vì đập ruồi.

Tướng Quân biết đọc vị các khán giả của ông. Ông chỉ vào một người đàn ông mái tóc muối tiêu đang ngậm một điếu xì gà chưa hút. Ông ta là đại diện của một tổ chức có phần của cả Frank Phillips và Skelly - hai đối thủ nay đã trở thành đồng minh. Người đàn ông tóc muối tiêu gật đầu rất khẽ.

“Bảy trăm”, Tướng Quân hét vang, nhanh chóng hướng về phía người ra giá đầu tiên. Một cái gật đầu nữa.

“Tám trăm”, Tướng Quân nói.

Ông lại hướng về người ra giá đầu tiên, người đàn ông với tấm bản đồ nói: “Chín trăm”.

Một cái gật đầu nữa từ ông tóc muối tiêu với điếu xì gà chưa hút. Tướng Quân đọc to từng từ một: “Một triệu đô la”.

Vậy mà phiên đấu giá vẫn tiếp tục. “Một trăm mười nghìn, giờ tới mười hai”, Tướng Quân nói: “Mười một - tới mười hai - tới mười hai”.

Cuối cùng, không ai lên tiếng nữa. Tướng Quân nhìn chăm chăm người đàn ông tóc muối tiêu, lúc này vẫn đang ngậm xì gà trong miệng. Một phóng viên trong khán phòng nhận xét, lúc ấy “căng thẳng tới ngọt ngào”.

Tướng Quân lên tiếng: “Đây là Burbank, thưa các ngài. Đừng bỏ lỡ cơ hội của mình”.

Không ai nhúc nhích hay hó hê gì.

“Bán”, Tướng Quân hét: “Với giá một triệu một trăm nghìn đô la”.

Những phiên càng về sau giá lại càng cao hơn rất nhiều so với phiên kế trước, phá vỡ kỷ lục cả về phiên có giá cao nhất lẫn số tiền bội thu. Có lô được bán giá gần 2 triệu đô la, trong khi con số thu về cao nhất từ một phiên đã leo lên tới gần 14 triệu đô la.

Một phóng viên tờ Tạp chí *Harper's Monthly* viết: “Đâu sẽ là điểm dừng? Mỗi một giếng mới được khoan là thổ dân lại giàu có thêm chừng ấy”. Phóng viên này viết thêm: “Thổ dân Osage đang trở nên giàu có tới mức họ sẽ cần phải làm gì đó về việc này”.

•§•

Số lượng người Mỹ da trắng bày tỏ sự lo ngại với gia tài của người Osage ngày càng tăng - một cơn thịnh nộ được các tờ báo hun nóng thêm. Cánh báo chí thường đưa những tin tiêu đề quá sức, như một người Osage bỏ cây đàn piano đắt tiền ra sân rồi để đó, hay mua một chiếc xe hơi mới chỉ vì xe cũ bị bể bánh.

Tạp chí *Travel* viết bài: “Thổ dân Osage ngày nay sống xa hoa như những ông hoàng. Nhìn vào cách tiêu xài phung phí, có thể thấy Đứa con Hoang đang chỉ đơn giản là một người tiêu pha chùng mực được thừa hưởng sở thích dùng ngựa voi”. Một bức thư gửi cho biên tập tờ *Independent* (một tạp chí ra hàng tuần) ủng hộ mạnh mẽ quan điểm này, cho rằng người Osage là một đám chẳng-được-tích-sự-gì, giàu lên chỉ “đơn giản bởi vì Chính phủ chẳng may đặt chúng trên một mảnh đất chứa dầu mà người da trắng chúng ta phải đi khai thác giùm cho chúng”. John Joseph

Mathews cay đắng nhớ lại đám phóng viên “khoái trá với những ảnh hưởng tiêu cực của sự giàu sang lên những con người Thời Đồ Đá Mới, với sự tự mãn và trí khôn của những kẻ vô học”.

Những bài báo này hiếm khi, hay nói đúng hơn là không bao giờ, đề cập tới việc số đông người Osage đã khôn ngoan đầu tư hết tiền của họ như thế nào, hoặc việc chi tiêu của người Osage phản ánh các phong tục tổ tiên cho rằng vị thế của bộ tộc có liên hệ mật thiết với độ hào phóng của các thành viên.

Rõ là trong Thập niên Ấm ỉ (Roaring Twenties), thời gian được F. Scott Fitzgerald miêu tả là “cơn bùng nổ lớn nhất, rực rỡ nhất trong lịch sử”, không phải chỉ có người Osage mới hoang phí như vậy.

Marland - ông trùm dầu mỏ tìm ra mỏ Burbank - đã xây một dinh thự 22 phòng ở Thành phố Ponca, để rồi bỏ hoang để xây một dinh thự còn lớn hơn nữa. Với toàn bộ nội thất thiết kế theo phong cách lâu đài Palazzo Davanzati ở Florence, dinh thự này có 55 phòng (bao gồm một phòng khiêu vũ có trần dát vàng lá và đèn chùm pha lê Waterford), 12 phòng tắm, 7 lò sưởi, 3 căn bếp và 1 thang máy lót da trâu rừng. Tầng trệt có một bể bơi cùng nhiều sân mã cầu, một sân golf với năm cái hồ và vô số đảo nhân tạo.

Khi bị chất vấn về sự xa xỉ này, Marland trả lời: “Với tôi, mục đích tiêu tiền là để mua, và để xây. Đó là điều tôi đã làm. Và nếu ý của họ là như vậy, thì tôi có tội rồi”. Vậy mà chỉ vài năm sau, ông nghèo túng tới nỗi không trả nổi hóa đơn tiền điện và phải bỏ hoang dinh thự của mình.

Sau một thời gian trên chính trường, ông cố thăm dò thêm một mỏ dầu lớn nhưng thất bại. Kiến trúc sư của ông kể lại: “Lần cuối tôi thấy ông ấy, hình như ông ấy đang ngồi trên một thùng dầu ở đâu đó phía đông bắc thành phố. Khi ấy trời mưa, ông ngồi đó thần thờ, mặc trên mình một cái áo mưa và đội nón. Hai hay ba công nhân của ông đang làm việc trên giàn khoan di động với hy vọng khoan trúng dầu. Tôi đau đớn tới ghen ngào khi rào bước quay đi và không cầm được nước mắt”.

Một doanh nhân dầu mỏ lấy lòng ở Oklahoma nhanh chóng đốt hết 50 triệu đô la và phải sống trong cảnh bần cùng.

Khác với những người Mỹ giàu có, rất nhiều người Osage không thể tiêu xài theo cách họ muốn bởi liên bang đã áp đặt hệ thống giám hộ tài

chính (Một người giám hộ nhận xét một người Osage trưởng thành “như một đứa trẻ lên sáu lên tám, khi anh ta nhìn thấy đồ chơi mới, anh ta sẽ muốn mua nó”). Điều luật này bắt buộc chỉ định các giám hộ cho bất cứ thổ dân châu Mỹ nào bị Bộ Nội vụ liệt vào nhóm “thiếu trình độ”.

Trong thực tế, quyết định chỉ định một giám hộ hầu như lúc nào cũng dựa trên lượng huyết thống thổ dân của chủ tài sản, hay còn được tòa án tối cao gọi là “điểm yếu chủng tộc”. Một thổ dân châu Mỹ thuần được mặc định cần phải có giám hộ, trong khi người có dòng máu lai thì hiếm khi bị vậy. John Palmer, anh chàng mồ côi mang một phần dòng máu Sioux được một gia đình Osage nhận nuôi và là người đóng vai trò thiết yếu trong việc bảo toàn quyền sở hữu tài nguyên của bộ tộc, đã lập luận trước thành viên Quốc hội: “Xin đừng để dòng máu da trắng hay thổ dân xác định việc các ngài sẽ tước đi từ thành viên của bộ tộc này bao nhiêu. Thuần huyết thống hay không không phải vấn đề. Các quý ngài đây không nên giải quyết mọi việc theo cách đó”.

Nhưng lập luận đó bị gạt qua một bên. Các thành viên Quốc hội tập trung trong căn phòng ủy ban lát sàn gỗ và dành hàng giờ liền nghiên cứu từng chi tiết về việc chi tiêu của người Osage như thể đất nước đang lâm nguy. Trong một phiên tòa tiểu ban Hạ viện năm 1920, các nhà làm luật rà qua một bản báo cáo từ một thanh tra chính phủ được cử tới để đi đầu tra về thói quen tiêu dùng của bộ tộc, bao gồm cả gia đình Mollie. Thanh tra viên trích dẫn với vẻ không hài lòng về “Trường hợp Q”: một hóa đơn 319,05 đô la do Lizzie - mẹ của Mollie - đã mua sạch cửa hàng thịt trước khi bà qua đời.

Viên thanh tra một mực cho rằng chính phủ đã bị ma xui quỷ khiến khi thương thảo thỏa thuận quyền lợi dẫu mớ với bộ tộc. Bềng bềng lửa giận, ông tuyên bố: “Tôi đã tới thăm và làm việc ở hầu hết các thành phố trên đất nước. Tôi không còn lạ gì đám ung nhọt bẩn thỉu và sắc mùi tội lỗi ở các nơi ấy nữa. Tôi chưa bao giờ hoàn toàn tin vào câu chuyện của ngôi làng Sodom và Gomorrah - nơi những kẻ tội lỗi và trụy lạc đã trả giá và bị tiêu diệt - cho tới khi tiếp xúc với đám thổ dân này”.

Ông tha thiết mong Quốc hội cứng rắn hơn. “Bất cứ người da trắng nào trong Quận Osage cũng có thể nói với các ngài rằng đám thổ dân ngày càng trở nên điên rồ”, ông nói thêm: “Đã tới lúc hoặc chúng ta siết chặt

kiểm soát tài sản của chúng hoặc từ bỏ mọi kỳ vọng trong việc biến thổ dân Osage thành những công dân đích thực”.

Vài đại biểu và nhân chứng cố xoa dịu những chỉ trích hướng về người Osage. Trong phiên tòa kế tiếp, thậm chí một thẩm phán từng là giám hộ khẳng định rằng những thổ dân giàu có tiêu tiền không khác gì người da trắng. “Cuộc sống của người Osage mang đậm tính nhân văn”, ông nói. Hale cũng cho rằng chính phủ không nên thể hiện sự độc đoán với quyết định tài chính của người Osage.

Nhưng vào năm 1921, hệt như khi chính phủ áp dụng hệ thống bao cấp để trả tiền đất đã lấy đi của người Osage, Quốc hội thực hiện những chính sách kiểm soát hà khắc hơn về việc chi tiêu của người Osage. Các giám hộ không chỉ tiếp tục quản lý tài chính; mà dưới điểu luật mới, thổ dân được chỉ định giám hộ cũng bị “hạn chế”, nghĩa là không ai có thể rút ra hơn vài nghìn đô la mỗi năm từ quỹ ủy thác của người ấy. Chẳng ai quan tâm đến việc những người Osage cần tiền cho con cái đi học hay chi trả viện phí.

“Chúng tôi có rất nhiều trẻ nhỏ”, tộc trưởng cuối cùng của bộ tộc, khi ấy hơn tám mươi tuổi, giải thích trong một thông cáo báo chí: “Chúng tôi muốn nuôi dạy và giáo dục chúng, chúng tôi muốn chúng sống thoải mái, và chúng tôi không muốn tiền của mình bị cất giữ bởi những người chẳng hề quan tâm đến chúng tôi”. Ông nói tiếp: “Chúng tôi muốn tiền của mình ngay bây giờ. Chúng tôi sở hữu nó. Nó là của chúng tôi, và chúng tôi không muốn những kẻ độc đoán ngăn không cho chúng tôi sử dụng nó... Đây là sự bất công với toàn bộ tộc. Chúng tôi không đáng bị đối xử như con nít. Chúng tôi tự lo liệu được cho bản thân mình”. Là người thừa kế huyết thống Osage, Mollie cũng nằm trong số bị hạn chế, nhưng ít nhất thì chồng cô, Ernest, là giám hộ của cô.

Không chỉ Chính phủ liên bang can thiệp vào vấn đề tài chính của bộ tộc. Người Osage còn bị những kẻ lợi dụng vây quanh - “một bầy diều hâu”, như cách một thành viên phàn nàn trong buổi họp hội đồng. Đám quan chức địa phương háms lợi quyết vơ vét tài sản của họ. Bầy cướp tìm mọi cách cướp đoạt tài khoản ngân hàng của họ. Phường lái buôn đòi hỏi họ phải trả “giá đặc biệt”, là giá nhân lên gấp bội lần. Đám kế toán và luật sư lươn lẹo tìm cách lợi dụng tư cách pháp nhân nửa vời của những thổ dân Osage thừa hưởng. Thậm chí một người phụ nữ da trắng 30 tuổi ở Oregon còn gửi thư tới bộ tộc để tìm và kết hôn với một người đàn ông

Osage giàu có: “Làm ơn chỉ cho tôi người thổ dân giàu có nhất mà các ngài biết. Ông ta sẽ thấy tôi chân thật và tốt đẹp hơn bất cứ người nào”.

Trong một phiên họp Quốc hội, một tộc trưởng Osage khác là Bacon Rind đứng ra làm chứng rằng người da trắng đã “dẫn chúng tôi về vùng hẻo lánh, khắc nghiệt nhất của Hoa Kỳ, với suy nghĩ rằng *chúng ta sẽ đẩy đám thổ dân này tới một vùng khô cằn sỏi đá và bỏ mặc chúng ở đó*”. Giờ đây, vùng khô cằn sỏi đá hóa ra lại có trị giá hàng triệu đô la. Ông nói: “Giờ ai cũng muốn nhảy vào và kiếm chút đỉnh”.

7. NHỮNG THỨ ĐẦY TÂM TỐI

Ngày đầu tiên của tháng 2 năm 1923, trời trở lạnh dữ dội. Gió buốt thổi từng cơn trên thảo nguyên rộng lớn và rít mạnh qua khe núi, làm các tán cây rung lắc liên hồi. Vạn vật như đông cứng trên thảo nguyên. Bầu trời không một bóng chim, và mặt trời nhìn hiu hắt xa xôi.

Vào ngày nọ, hai người đàn ông đang đi săn cách Fairfax bốn dặm về phía tây bắc. Họ nhìn thấy một chiếc xe hơi nằm trên bãi đất trũng đầy sỏi đá. Không dám lại gần chiếc xe, họ quay lại Fairfax để trình báo cơ quan chức năng. Một phó cảnh sát quận cùng viên cảnh sát tư pháp địa phương lên đường đi điều tra. Trong ánh chiều mờ dần, họ bước xuống con đường dốc hướng về phía chiếc xe.

Những tấm rèm buông kín các ô cửa, và chiếc xe loại Buick dễ khiến người ta liên tưởng tới một quan tài màu đen. Tại ghế người lái, tấm rèm khe hé, phó cảnh sát trưởng nhòm vào bên trong. Một người đàn ông ngồi sụp xuống đằng sau vô-lăng. “Chắc là một gã say”, viên phó cảnh sát nói. Nhưng khi vừa vặn cánh cửa mở ra, ông thấy máu trên ghế người và sàn xe. Người này đã bị bắn chết từ sau gáy. Góc bắn cùng thực tế cho thấy không có khẩu súng nào trong xe đã loại bỏ khả năng tự sát. “Tôi cho rằng anh ta đã bị sát hại”, viên phó cảnh sát hồi tưởng lại sau đó.

Sau vụ sát hại dã man công nhân dầu mỏ McBride, đã sáu tháng trôi qua kể từ khi người ta phát hiện thêm một vụ án mạng đầy nghi vấn. Thời điểm hai viên cảnh sát nhìn trân trối vào người đàn ông ngồi trong xe, họ nhận ra những vụ án mạng này đang tiếp diễn. Xác chết đã đông cứng vì cái lạnh, và lần này không khó để nhận dạng nạn nhân. Henry Roan - một thổ dân Osage 40 tuổi đã có vợ và hai con. Anh từng tết tóc thành hai lợn dài trước khi bị buộc phải cắt chúng đi ở trường nội trú, đồng thời bị ép đổi tên cũ là Roan Horse. Dù hai lợn tóc không còn, dù đã nằm chết cứng ở trong xe, khuôn mặt dài, điển trai và thân thể cao ráo gọn gàng vẫn có nét nổi bật của một chiến binh Osage.

Hai viên cảnh sát quay trở lại Fairfax và thông báo cho thẩm phán trị an biết. Họ cũng bảo đảm rằng Hale biết tin này. Thị trưởng Fairfax giải thích: “Roan coi W. K. Hale là bạn thân”. Roan là một trong những thổ dân Osage bị tước đoạt quyền sử dụng tài sản, và thường mượn tiền của Hale. “Chúng tôi là bạn tốt, anh ấy thường nhờ tôi giúp đỡ mỗi lúc khó khăn”, Hale kể lại, và còn nói thêm rằng ông đã cho người bạn vay nhiều tới nỗi Roan để tên Hale với tư cách người thừa hưởng khoản bảo hiểm nhân thọ trị giá 25.000 đô la của mình.

Vài tuần trước khi chết, Roan gọi điện thoại cho Hale, tâm trí rối bời. Roan mới phát hiện ra vợ anh đang ngoại tình với một người tên Roy Bunch. Hale liền tới thăm Roan và cố an ủi bạn mình.

Vài ngày sau, Hale bắt gặp Roan tại một ngân hàng ở trung tâm Fairfax. Roan hỏi vay vài đô la. Anh vẫn u sầu vì người vợ, và muốn làm vài ly rượu. Hale khuyên bạn không nên uống: “Henry, anh nên bỏ rượu đi. Nó đang làm hại anh đó”. Ông cảnh báo rằng những cán bộ kiểm soát rượu lậu sẽ “tóm được” anh.

“Tôi không mang nó vào trung tâm đâu”, Roan nói: “Tôi sẽ giấu đi mà”.

Nói rồi Roan bỏ đi, cho tới khi xác anh được phát hiện.

Lại một lần nữa, nghi thức rừng rợn được tái hiện. Viên phó cảnh sát quận và cảnh sát pháp lý quay lại khe núi cùng Hale. Khi ấy, màn đêm đã nuốt trọn toàn bộ hiện trường. Họ đậu xe thành hàng trên đỉnh đồi rồi rọi đèn pin xuống vùng sâu phía dưới - nơi mà một viên cảnh sát hỗ trợ gọi là “thung lũng tử thần đích thực”.

Hale đứng trên đỉnh đồi nhìn xuống nơi mà cuộc khám nghiệm bắt đầu. Các viên cảnh sát chui ra chui vào chiếc Buick liên tục. Một trong hai anh em nhà Shoun kết luận rằng thời điểm cái chết xảy ra là khoảng mười ngày trước. Các viên cảnh sát ghi chú lại tư thế của Roan khi chết - “hai tay chắp lại trước ngực và đầu gục trên ghế ngả”. Viên đạn bắn xuyên qua mắt phải của anh làm vỡ kính chắn gió. Họ ghi nhận những mảnh kính vỡ trên mui và xung quanh xe. Họ ghi chú lại cả những đồ vật anh mang theo: “Một tờ 20 đô la, 2 đồng bạc và một đồng hồ bằng vàng”. Họ ghi chú lại những dấu xe trên nền đất bùn đã đông cứng của một chiếc xe khác, được cho là xe của kẻ thủ ác.

Tin tức về vụ án mạng lại đẩy lên những cảm xúc đau đớn nhói lòng. Tờ *Osage Chief*- trong cùng số báo ra ngày hôm đó có đăng một bài tường nhớ Abraham Lincoln như ngu ần cảm hứng cho toàn thể nước Mỹ - đưa tin ngay trên trang nhất: HENRY ROAN BỊ BẮN BỎI KẼ KHÔNG RÕ DANH TÍNH.

Tin này khiến Mollie thực sự bị sốc. Năm 1902, hơn một thập kỷ trước khi gặp Ernest, cô và Roan kết hôn chóng vánh. Chỉ sót lại vài mẫu thông tin về mối quan hệ này, nhưng gần như chắc chắn đó là hôn nhân được sắp đặt. Cặp đôi trẻ tuổi - Mollie khi ấy mới mười lăm - bị ép kết hôn để bảo tồn phong tục đang dần biết mất. Hôn nhân này được thực hiện theo tục lệ người Osage, ly hôn trên giấy tờ là không cần thiết, cả hai chỉ đơn giản là đường ai nấy đi. Dù vậy, cả hai vẫn mang theo mình ký ức về rung động thoáng qua, không ai bị tổn thương và thậm chí trong lòng còn thấy chút ấm áp.

Rất nhiều người trong quận đến dự đám tang Roan. Những người già hát bài ca truyền thống về cái chết, chỉ có đi đầu giờ đây nó như được hát cho người đang sống, những người phải chịu đựng thế giới đầy chết chóc này. Hale một lần nữa làm người khiêng quan tài, mang trên vai thi thể của một người bạn. Một trong những vần thơ Hale thích nhất là đoạn thơ mô phỏng lời của Đức Chúa giảng trên đỉnh núi:

Sức phán đoán của anh em có thể sai, nhưng có một người luôn “chu toàn mọi việc”.

Đi suốt chặng đường đời, anh em hãy luôn giữ điều này:

“Tất cả những gì anh em muốn người ta làm cho mình, chính anh em cũng hãy làm cho người ta.”

Mollie luôn tham gia hỗ trợ các nhà chức trách, nhưng đến khi họ bắt đầu đi đầu tra cái chết của Roan, cô trở nên lo lắng. Cô tự biến mình thành sản phẩm của tinh thần tự-gây-dựng kiểu Mỹ. Cô sắp xếp từng chi tiết của quá khứ như cách cô dọn dẹp nhà cửa. Bản thân cô chưa bao giờ nói với Ernest - người chồng thứ hai có máu ghen bẩm sinh - về đám cưới truyền thống Osage với Roan. Ernest luôn sẻ chia cùng cô vào những thời điểm khủng hoảng này. Họ vừa có với nhau đứa con thứ ba, một bé gái tên là Anna. Nếu Mollie cho các nhà chức trách biết mối quan hệ của cô với Roan, cô sẽ phải thừa nhận rằng mình đã lừa dối Ernest trong suốt những năm qua. Cô quyết định không nói lời nào, cả với chồng và với các nhà chức trách. Mollie cũng có những bí mật của riêng mình.

Sau cái chết của Roan, bóng đèn điện bắt đầu xuất hiện trước hiên nhà người Osage, treo lủng lẳng từ mái nhà, trên bậu cửa sổ và trên những cửa sau. Tất cả bừng sáng trong màn đêm thăm thẳm. Một phóng viên Oklahoma quan sát thấy rằng: “Đi theo bất kỳ hướng nào từ Pawhuska, anh cũng sẽ thấy bên ngoài các ngôi nhà của thổ dân Osage được thấp sáng bởi đèn điện, khiến người lạ dễ lầm tưởng họ đang khoe khoang sự giàu có từ dầu mỏ. Nhưng bất kỳ người Osage nào cũng biết, ánh đèn sáng giúp bảo vệ họ khỏi bóng ma nham hiểm, một bàn tay vô hình đã tàn phá toàn bộ vùng đất của họ và biến chúng thành Đồi Sọ - những bãi đất đầy xương người chết... Câu hỏi luôn được đặt ra ở đây là: Ai sẽ là người tiếp theo?”.

Những vụ án mạng làm dấy lên bầu không khí khủng hoảng bao trùm toàn bộ người dân trong vùng. Người ta nghi ngờ hàng xóm và bạn bè. Người vợ góa của Charles Whitehorn nói rằng r ấ cô cũng “không thoát khỏi” bàn tay của những kẻ đã sát hại chồng cô. Một vị khách qua đường từng nghỉ tại Fairfax kể lại rằng, tất cả như bị “tê liệt trong sợ hãi”. Một phóng viên thuật lại: “Một tấm màn bí ẩn và đen tối bao trùm những thung lũng chứa đầy dầu mỏ của vùng đất Osage”.

Bất chấp nguy hiểm đang cận kề, Mollie và gia đình vẫn theo đuổi để tìm cho ra kẻ giết người. Bill Smith kể cho vài người biết rằng anh ngày càng thấy “bất an” với việc đi đầu tra của mình. Đêm nọ, khi anh và Rita đang ở trong ngôi nhà của họ - khá biệt lập với Fairfax - cả hai nghe thấy có gì đó chuyển động bên ngoài ngôi nhà. R ấ âm thanh đó dừng lại. Cái gì đó, hoặc ai đó, đã bỏ đi. Vài hôm sau, Bill và Rita lại nghe thấy tiếng động r ần r ần. Chắc chắn là những kẻ đột nhập đang đứng bên ngoài, cố vặn nùm cửa đột nhập, r ấ biến mất. Bill nói với một người bạn rằng “Rita rất sợ hãi”, và dường như Bill cũng nhụt hết dũng khí r ấ.

Chưa đầy một tháng sau cái chết của Roan, Bill và Rita rời bỏ ngôi nhà, để lại hầu hết đồ đạc. Cả hai chuyển vào một căn nhà hai tầng trông tao nhã, với một mái hiên và một nhà để xe gần trung tâm Fairfax (Họ mua lại ngôi nhà của bác sĩ James Shoun, vốn là bạn thân của Bill). Hàng xóm vài người có nuôi chó giữ nhà. Chúng thường sủa chỉ với tiếng động nhỏ nhất. Chúng sẽ báo động nếu kẻ đột nhập tính quay lại. “Giờ khi đã chuyển nhà”, Bill nói với một người bạn: “Có lẽ chúng sẽ để chúng tôi yên”.

Không lâu sau, một người đàn ông xuất hiện trước cửa nhà của họ. Ông ta nói với Bill rằng ông nghe nói Bill đang bán vài mảnh đất vườn. Bill nói ông nghe nhầm rồi. Bill để ý thấy người đàn ông này có ánh nhìn rất man dại. Giống một tên tội phạm, mắt y cứ đảo quanh ngôi nhà như để thăm dò.

Đầu tháng 3, lũ chó canh lần lượt chết từng con. Xác của chúng được tìm thấy trên thềm nhà và dưới lòng đường. Bill chắc chắn rằng chúng đã bị bỏ độc. Anh và Rita cảm thấy như bị bóp nghẹt trong căng thẳng. Anh tâm sự với một người bạn rằng có lẽ anh “không sống được bao lâu nữa”.

Ngày 9 tháng 3, hôm ấy gió cuốn lộng lộng, Bill lái xe cùng một người bạn tới trang trại nằm trên bờ tây làng quy hoạch của tên buôn rượu lậu Henry Grammer. Bill nói với bạn rằng anh cần uống một ly. Thật ra, Bill biết rằng Grammer - người được tờ *Osage Chief* mệnh danh “tay súng sỗ nhất quận” - nắm trong tay nhiều bí mật và có thể đi đâu khiến cả một thế giới ngẩn ngơ.

Cuộc đi điều tra cái chết của Roan lần ra một phát hiện. Đó là trước khi biến mất, Roan đã nói sẽ tới mua rượu whisky tại trang trại của Grammer. Trùng hợp là Anna cũng thường mua whisky tại đây.

Grammer từng là một ngôi sao đấu ngựa biểu diễn tại Quảng trường Madison và được trao ngôi vị quán quân cuộc thi trói bò bằng dây thừng. Y từng bị cáo buộc cướp tàu lửa; là một kẻ buôn rượu lậu có tiếng, móc nối với đám du côn ở Thành phố Kansas; và là một tay súng cừ khôi. Hệ thống pháp lý lỏng lẻo dường như không làm gì được y.

Vào năm 1904, ở Montana, y bắn chết một người chăn cừu mà chỉ lĩnh án ba năm tù. Trong một sự việc gần đây, tại Quận Osage, một người đàn ông tới bệnh viện trong tình trạng máu chảy xối xả do bị bắn, luôn miệng rên: “Tôi chết mất, tôi chết mất”. Anh nói Grammer là kẻ đã bắn mình, rồi ngất lịm. Nhưng khi tỉnh dậy vào sáng hôm sau và nhận ra rằng mình chưa về với Chúa, anh một mực cho rằng không biết ai đã bắn mình.

Với đế chế rượu lậu ngày càng hùng mạnh, Grammer cai trị một toán cướp dưới tay. Trong đó có Asa Kirby (một tên cướp có răng mạ vàng sáng lóa) và John Ramsey (tên trộm bò trông có vẻ lành nhất băng đảng của Grammer).

Bill cùng người bạn tới trang trại của Grammer lúc trời nhá nhem tối. Trước mặt họ là một ngôi nhà gỗ và một trang trại rộng lớn, ẩn giấu đằng

sau khu vườn là những thùng phuy năm trăm ga lông bằng đồng. Grammer tự lắp máy phát điện riêng cho ngôi nhà để bằng của y có thể hoạt động bất kể ngày đêm, không còn cần tới ánh trăng yếu ớt để nấu rượu lậu nữa.

Thấy Grammer không có nhà, Bill nói một người làm lấy cho vài hũ whisky. Anh hớp một ngụm. Bill uống thêm chút nữa, rồi cùng người bạn lái xe về Fairfax, đi qua những dãy bóng đèn điện - những ánh đèn lo sợ, như họ hay gọi - khẽ rung rinh trong từng cơn gió.

Bill đưa bạn về nhà, sau đó đi về rồi đậu chiếc Studebaker trong nhà để xe. Rita đang ở nhà cùng Nettie Brookshire, người hầu da trắng 19 tuổi thường hay ở lại qua đêm.

Cả hai đi ngủ sớm. Gần ba giờ sáng, một người sống gần đó nghe thấy một tiếng nổ lớn. Vụ nổ làm chấn động tất cả những nhà xung quanh, làm vỡ hết cửa kính và bẻ nghiêng cây cối cùng các biển báo. Trong một khách sạn ở Fairfax, một người bảo vệ trực đêm đang ngủ cạnh cửa sổ bị hất văng xuống đất cùng hàng tá mảnh vụn kính. Tại một phòng khác của khách sạn, một vị khách ngã dúi dụi về phía sau. Cửa của những ngôi nhà gần tâm vụ nổ bị xé vụn. Những dầm gỗ gãy giòn như xương.

Một nhân chứng khi ấy mới chỉ là một cậu bé sau này đã kể lại: “Dư chấn của đêm hôm ấy tưởng như còn mãi”. Mollie và Ernest cũng cảm nhận được vụ nổ. “Mọi thứ đều rung lắc”, Ernest nhớ lại: “Lúc đầu tôi tưởng là do sấm”. Mollie sợ hãi vùng dậy và ngó ra ngoài cửa sổ. Cô thấy có gì đó cháy ở đằng xa, như thể mặt trời thô bạo đã đâm xuyên qua màn đêm. Ernest tới bên cửa sổ và đứng cạnh cô, cùng nhìn thảo nguyên đang rực sáng.

Ernest xỏ vội quần dài và chạy ra ngoài. Nhiều người loạng choạng bước từ trong nhà ra với vẻ kinh hãi, tay xách theo đèn và bắn súng chỉ thiên để ra hiệu cho những người khác cùng tập trung lại thành một đoàn đông. Họ chạy bộ và đi xe hơi, hướng về nơi xảy ra vụ nổ.

Càng tới gần, người ta càng hét lớn: “Nhà của Bill Smith! Đó là nhà của Bill Smith!”. Có đi đâu, giờ đây nó đã không còn là một ngôi nhà, chỉ còn tàn tích của những khúc gỗ cháy dở, những thanh kim loại oằn cong. Những món đồ nội thất mà Bill và Rita mới mua cách đó mấy ngày ở Công ty thương mại Ngọn Đồi Lớn bị nghiền nát, những mảnh giường còn lại nằm vắt vẻo trên dây cáp điện thoại, còn những mảnh vụn vương vãi khắp nơi trong làn khói đen kịt. Cả chiếc xe Studebaker cũng bị phá nát.

Một nhân chứng khó nhọc lắm mới tả lại được: “Tôi không biết chuyện gì đã xảy ra nữa”. Rõ ràng có ai đó đã đặt bom dưới ngôi nhà và kích nổ.

Ngọn lửa nuốt trọn những thứ còn lại trong đồng đồ nát và bùng lên dữ dội. Những người cứu hỏa tình nguyện mang nước từ giếng lên, cố gắng dập tắt đám cháy. Mọi người nháo nhác tìm Bill, Rita và Nettie. “Lại đây, có một phụ nữ ở trong này”, một người cứu hộ hét lớn.

Vị thẩm phán trị an tham gia cuộc tìm kiếm cùng Mathis và anh em nhà Shoun. Thậm chí trước khi những mảnh thi thể được tìm thấy, nhân viên nhà xác của Công ty thương mại Ngọn Đèn Lớn đã có mặt cùng với xe tang. Một nhân viên tang lễ của công ty đối thủ cũng có mặt. Cả hai lượn qua lại như những con chim săn mồi.

Những người cứu hộ lòng sục khắp đồng đồ nát. James Shoun là chủ cũ của căn nhà, anh biết rõ phòng ngủ chính nằm ở đâu. Khi đang tìm kiếm ở gần khu phòng ngủ, anh nghe thấy một tiếng nói vọng ra. Những người khác cũng nghe thấy, âm thanh dù yếu ớt nhưng rất rõ ràng: “Cứu tôi! Cứu!”.

Một người chỉ tay về đồng đồ tàn tích đang cháy âm ỉ phía trên nơi giọng nói phát ra. Lính cứu hỏa dội nước lên khu vực. Khi hơi nước bốc lên, tất cả vội vàng đào bới đồng gạch đá vụn. Càng làm họ càng nghe thấy tiếng nói kia lớn dần, át cả tiếng ồn ào xung quanh. Cuối cùng, một gương mặt ám khói đen bị cháy xém lộ ra. Đó là Bill Smith. Anh ta đang quần quai trên giường của mình. Đôi chân anh bị nghiền nát tới nỗi không nhận ra được. Lưng và hai bàn tay cũng vậy.

David Shoun sau này kể lại rằng, trong từng ấy năm làm bác sĩ anh chưa từng thấy ai đau đớn như vậy: “Anh ấy la hét dữ dội trong cơn đau tột độ”. James Shoun cố gắng xoa dịu Bill, nói rằng: “Tôi sẽ không để anh chịu đau đớn đâu”.

Khi đoàn người dọn dẹp những mảnh vỡ, họ thấy Rita đang nằm bên cạnh Bill trong chiếc giường ngủ. Gương mặt cô vẫn vẹn nguyên, trông như thể đang ngủ và chìm trong một giấc mơ nhẹ nhàng. Nhưng khi dựng cô dậy, họ thấy phía sau hộp sọ cô đã bị nghiền nát. Sự sống trong cô không còn nữa. Khi Bill nhận ra vợ mình đã chết, anh rống lên thảm thiết. “Rita đã mất rồi”, anh lặp đi lặp lại. Anh nói với một người bạn đứng gần đó: “Anh có khẩu súng nào không...”.

Khi ấy, Ernest đang khoác tạm lên người cái áo choàng tắm, đứng nhìn trần trối. Anh không rời mắt khỏi cảnh tượng hãi hùng ấy được và luôn miệng lầm nhảm: “Lửa lớn quá”. Nhân viên tang lễ Ngọn Đèn Lớn xin phép được mang thi thể Rita đi, và Ernest đồng ý. Ai đó phải mang cô ấy đi trước khi Mollie nhìn thấy. Rồi Mollie sẽ nói gì khi biết lại một người chị nữa bị sát hại? Mollie, người được cho rằng sẽ qua đời trước vì bệnh tiểu đường, lại là người duy nhất còn sót lại.

Đoàn người không thể tìm ra Nettie. Vị thẩm phán trị an kết luận rằng người phụ nữ trẻ có gia đình và một con ấy đã bị “thối tung thành từng mảnh”. Những mảnh thi thể còn lại không đủ để làm khám nghiệm. Dù vậy, người nhân viên tang lễ còn lại vẫn tìm và nhặt đủ để làm tang lễ và đòi chi phí chôn cất. “Tôi đang định quay lại để lấy nốt xác của cô người hầu, nhưng hẳn ta đã nhanh chân hơn”, nhân viên Ngọn Đèn Lớn nói.

Bác sĩ cùng những người khác nâng Bill Smith dậy. Bill thở không ra hơi. Họ đỡ anh lên một chiếc xe cứu thương rồi đưa tới Bệnh viện Fairfax. Tại đó, anh được David Shoun tiêm cho rất nhiều mũi giảm đau. Anh là người duy nhất còn sống, nhưng trước khi người ta kịp thăm vấn anh đã rơi vào hôn mê.

Phải mất một lúc, những viên cảnh sát địa phương mới tới được bệnh viện. Viên cảnh sát pháp lý cùng các cán bộ khác mới tham dự một phiên tòa ở Thành phố Oklahoma về “Thời điểm vụ việc xảy ra đã được tính toán rất kỹ”, một cán bộ điều tra sau này để ý. Thời điểm vụ nổ xảy ra là lúc tất cả các cán bộ “đều đi vắng”. Sau khi nghe tin và quay vội trở lại Fairfax, các viên cảnh sát thấp đèn pha chiếu sáng phía trước và lối cửa sau của bệnh viện, phòng trường hợp kẻ giết người quay lại để xử nốt Bill. Lính canh có vũ khí cũng được huy động để tuần tra.

Trong cơn mê sảng, chơi vơi giữa sự sống và cái chết, Bill thì thoảng lầm nhảm: “Chúng giết Rita rồi, và giờ tới lượt tôi”. Người bạn đi cùng anh tới trang trại của Grammer đến thăm anh. “Anh ta chỉ nói nhảm thôi”, người bạn nhớ lại: “Tôi không hiểu anh ta nói gì hết”.

Sau gần hai ngày, Bill mới tỉnh lại. Anh hỏi về Rita. Anh muốn biết cô sẽ được chôn cất ở đâu. David Shoun nghĩ rằng Bill lo sợ mình sẽ chết và chuẩn bị nói ra điều gì đó, tiết lộ những điều anh biết về vụ đánh bom và những kẻ giết người.

“Tôi đã cố moi thông tin từ anh ấy”, vị bác sĩ sau đó khai với các nhà chức trách: “Tôi hỏi, ‘Bill, anh có biết ai đã làm chuyện này không?’. Tôi rất nóng lòng muốn biết sự thật”. Nhưng vị bác sĩ nói, cuối cùng Bill không tiết lộ gì cả.

Ngày 14 tháng 3, bốn ngày sau vụ đánh bom, Bill Smith qua đời - thêm một nạn nhân trong Thời kỳ Khủng hoảng của người Osage.

•§•

Một tờ báo tại Fairfax cho đăng một bài xã luận nói rằng vụ đánh bom này là việc không thể chấp nhận được - “vượt quá sức chịu đựng khi đạo đức con người có thể bị hạ thấp tới như vậy”. Bài xã luận yêu cầu luật pháp phải “truy tìm không sót ngõ ngách nào để tìm bằng được những kẻ thủ ác và mang chúng ra trước vành móng ngựa”. Một lính cứu hỏa tại hiện trường nói với Ernest rằng những kẻ đứng đằng sau vụ việc này “đáng bị ném vào đồng lửa và thiêu cho tới chết”.

Vào tháng 4 năm 1923, Thống đốc Oklahoma - ngài Jack C. Walton - phái đi điều tra viên giỏi nhất bang tới Quận Osage: Herman Fox Davis. Davis là một luật sư từng làm thám tử tư cho văn phòng của Burns, có vẻ ngoài chau chuốt bóng bẩy. Đôi mắt ông sáng lên sau làn khói thuốc của điều xì gà. Một viên chức thi hành luật pháp gọi ông là “thám tử của những tiểu thuyết rẻ tiền”.

Rất nhiều thổ dân Osage tin rằng chính quyền địa phương đã cấu kết với những kẻ giết người và chỉ có một người từ bên ngoài như Davis mới có thể phá vỡ sự cấu kết này, tìm ra lời giải cho số lượng ngày càng tăng những vụ án mạng. Vậy mà chỉ vài ngày sau, người ta bắt gặp Davis đi lại với những tên tội phạm cộm cán nhất trong vùng. Một điều tra viên khác bắt được Davis đang nhận hối lộ từ chủ một sòng bạc địa phương để hắn yên ổn làm ăn. Không lâu sau, người ta nhận ra rằng điều tra viên được biệt phái từ tiểu bang cũng chỉ là một tên vô lại.

Vào tháng 6 năm 1923, Davis ra hầu tòa vì tội nhận hối lộ và lĩnh án hai năm tù. Nhưng vài tháng sau, hắn được thống đốc bang tha trước hạn. Sau đó, Davis và một vài kẻ khác lên kế hoạch cướp và sát hại một thẩm phán có tiếng. Lần này, Davis lãnh án chung thân. Tháng 11, Thống đốc Walton

bị buộc tội và buộc rời khỏi văn phòng một phần vì lạm dụng hệ thống tha tù trước thời hạn (và tội “không kiểm soát, để một bầy sát nhân và tội phạm làm hại những công dân trung thực của bang”), còn một phần vì nhận hối lộ từ ông trùm dầu mỏ. E. W. Marland và xây một dinh thự khang trang.

Trong lúc các vụ bê bối được làm sáng tỏ, W. W. Vaughan - một thẩm phán 54 tuổi sống ở Pawhuska - lại cố hành động thật đứng đắn. Nguyên là công tố viên luôn tìm mọi cách để bài trừ tội phạm như “những con ký sinh sống nhờ vào người lương thiện”, ông phối hợp chặt chẽ với các thám tử tư nhằm giải quyết các vụ giết hại người Osage.

Vào một ngày tháng 6 năm 1923, Vaughan nhận được một cuộc điện khẩn từ người bạn là George Bigheart - cháu họ của tộc trưởng huyền thoại James Bigheart. Bigheart khi ấy 46 tuổi, được đưa vội đến bệnh viện Thành phố Oklahoma vì nghi ngờ bị đầu độc. Bạn ông nói rằng ông có thông tin về những vụ giết hại người Osage, nhưng chỉ đồng ý tiết lộ cho Vaughan, người mà ông tin tưởng. Khi Vaughan hỏi về tình trạng của Bigheart, người ta nói Vaughan phải nhanh lên.

Trước khi đi, Vaughan dặn vợ mình - người vừa sanh hạ đứa con thứ mười của hai người - một địa điểm bí mật nơi ông giấu những bằng chứng thu thập được về các vụ giết người. Nếu ông có bất cứ mệnh hệ gì, ông dặn, bà phải ngay lập tức giao nộp chúng cho cơ quan chức trách. Bà cũng sẽ thấy tiền dành cho mấy mẹ con được cất ở đó.

Khi Vaughan tới bệnh viện, Bigheart vẫn còn tỉnh táo. Có những người khác ở trong phòng, Bigheart ra hiệu yêu cầu họ ra ngoài. Sau đó Bigheart nói hết những gì ông biết, bao gồm cả những tài liệu dùng làm chứng cứ. Vaughan ở bên Bigheart thêm vài giờ cho tới khi bác sĩ tuyên bố Bigheart đã qua đời. Vaughan liền gọi ngay cho cảnh sát trưởng Quận Osage, nói rằng ông có tất cả những thông tin mà viên cảnh sát này cần. Vaughan cho biết sẽ bắt chuyến tàu đầu tiên để quay lại. Viên cảnh sát gắng hỏi thêm về việc liệu ông có biết ai đã giết Bigheart không. Ôi, tôi còn biết nhiều hơn thế, Vaughan nói.

Ông cúp máy và đi tới nhà ga. Ở đây, người ta thấy ông bắt chuyến tàu đêm. Tuy vậy, khi tàu dừng ở trạm vào sáng hôm sau, không ai thấy bóng dáng ông đâu hết. NGƯỜI BIẾN MẤT ĐỂ LẠI TỬ TRANG TRÊN KHOANG TÀU PULLMAN, tờ *Tulsa Daily World* đưa tin. BÍ ẨN BAO TRÙM VỤ MẤT TÍCH CỦA W. W. VAUGHAN Ở PAWHUSKA.

Hội Hướng đạo sinh Nam, với thiếu đoàn đầu tiên toàn Hoa Kỳ thành lập ở Pawhuska vào năm 1909, tham gia cuộc tìm kiếm Vaughan. Những con chó săn được dùng để lần theo mùi của ông. Sau đó 36 tiếng, xác của Vaughan được tìm thấy gần đường ray xe lửa, cách Thành phố Oklahoma ba mươi dặm về phía bắc. Ông đã bị ném khỏi tàu. Cổ ông bị bẻ gãy, và trên người hầu như không còn một mảnh vải, giống như người công nhân dầu khí McBride. Những tài liệu Bigheart đưa ông đã biến mất. Khi bà vợ góa của Vaughan tới điểm cất giấu tài liệu, tất cả đã bị dọn sạch.

Thẩm phán trị an được một công tố viên hỏi liệu có phải Vaughan đã biết quá nhiều. Vị thẩm phán đáp: “Rõ rồi, thưa ngài, và có mang giấy tờ nhiều giá trị trên mình nữa”.

Con số người chết chính thức trong Thời Kỳ Kinh Hoàng của người Osage đã lên tới ít nhất 24 người. Trong số các nạn nhân, có hai người từng cố giúp sức cho quá trình đi điều tra: một người là chủ trại gia súc có tiếng người Osage (bị ném xuống cầu thang sau khi bị đánh thuốc mê), người còn lại bị bắn chết ở Thành phố Oklahoma khi đang trên đường tới trình báo thông tin cho quan chức tiểu bang.

Tin tức về các vụ giết người bắt đầu lan rộng. Trong một bài báo với tựa đề “Lời nguyền Hắc Ám của người Osage”, tờ *Literary Digest* - một tờ báo được phát hành toàn quốc - đưa tin rằng các thành viên trong bộ tộc đã bị “bắn trên những đồng cỏ vắng vẻ, đâm chết khi đang ngủ trên xe hơi, hạ độc cho chết từ từ, hoặc bị nổ tung khi đang ngủ trong nhà”. Bài báo viết tiếp: “Ngay lúc này, lời nguyền vẫn ứng nghiệm. Liệu nó sẽ chấm dứt? Không ai biết câu trả lời”.

Những cư dân giàu có nhất thế giới tính trên đầu người trở thành những cư dân bị sát hại nhiều nhất. Các bài báo sau đó mô tả những vụ giết người là “đen tối và đớn hèn như bất kỳ vụ án mạng nào trong thế kỷ vừa qua” và “trang sử đẫm máu nhất trong lịch sử tội phạm nước Mỹ”.

Mọi nỗ lực nhằm giải đáp bí ẩn này đều thất bại. Bởi những mối nguy hiểm vô hình, thẩm phán trị an bị buộc không lập thêm ban điều tra vụ án mạng mới nữa. Ông sợ hãi tới mức phải đi vào căn phòng sau nhà và chốt chặt cửa lại để thảo luận về chúng.

Cảnh sát trưởng quận mới thậm chí còn gác tất cả công cuộc điều tra lại. “Tôi không muốn dính líu tới nó”, ông thừa nhận, và còn nói bóng gió rằng: “Có một dòng nước ngầm như một con suối chảy vào vùng trũng.

Giờ không còn con suối nữa, nó đã cạn khô. Đất đã vỡ vụn sâu xuống dưới đáy rãnh”. Nhắc đến việc phá các vụ án, ông nói: “Đây là một việc lớn, chỉ cảnh sát trưởng với một vài người không thể làm gì được. Việc này cần Chính phủ giải quyết”.

Vào năm 1923, sau vụ đánh bom nhà Smith, bộ tộc Osage hối thúc Chính phủ liên bang cử thêm điều tra viên. Họ yêu cầu điều tra viên là những người không có bất cứ mối quan hệ nào tại địa bàn quận hay với các quan chức tiểu bang, không giống viên cảnh sát trưởng hay Davis. Hội đồng Bộ tộc đã trình một nghị quyết chính thức với nội dung:

XÉT RẰNG, những tên tội phạm chưa hề bị bắt hay đưa ra trước công lý;

XÉT RẰNG, Hội đồng Bộ tộc Osage thấy cần được bảo vệ đời sống và tài sản của các thành viên bộ tộc, cần phải có những hành động nhanh chóng và quyết liệt để bắt giữ và trừng phạt những kẻ phạm tội...

SAU ĐÂY ĐƯA RA NGHỊ QUYẾT, rằng Ngài Bộ trưởng Bộ Nội vụ được yêu cầu nhận trách nhiệm của Bộ Tư pháp trong việc bắt giữ và xét xử những kẻ đã giết hại thành viên của Bộ Tộc Osage.

Sau đó, John Palmer - vị luật sư mang nửa dòng máu Sioux - gửi một bức thư tới Charles Curtis, một thượng nghị sĩ Hoa Kỳ ở Kansas. Mang trong mình nửa dòng máu Kaw, nửa Osage, Curtis khi ấy là quan chức cấp cao nhất có gốc thổ dân từng trúng cử vào nghị viện. Palmer nói với Curtis rằng tình hình ở đây tồi tệ hơn bất cứ tưởng tượng nào. Trừ khi Curtis và những người có ảnh hưởng khác trong Bộ Tư pháp hành động nếu không “con quỷ” đứng sau “chuỗi tội ác ghê rợn nhất mà đất nước này từng thấy” sẽ không phải chịu tội trước pháp luật.

•§•

Trong khi bộ tộc chờ đợi phản hồi từ chính phủ liên bang, Mollie sống trong lo sợ khi biết rằng rất có thể mình sẽ là mục tiêu tiếp theo trong kế hoạch tàn diệt gia đình cô. Cô không thể quên được đêm hôm ấy, trước khi vụ nổ xảy ra vài tháng. Cô và Ernest đang nằm thì nghe thấy tiếng động bên ngoài. Ai đó đột nhập vào xe của họ. Ernest thì thào trấn an Mollie “Nằm yên”, và tên trộm rồ ga phóng đi trên chiếc xe đánh cắp.

Khi vụ nổ xảy ra, Hale đang ở Texas. Mãi sau ông mới chính thức thấy những mảnh vụn cháy đen còn lại của ngôi nhà, trông như tàn tích của một trận chiến - “một tượng đài kinh hoàng”, theo lời của một đi điều tra viên. Hale nói với Mollie rằng ông đã phần nào báo thù được cho gia đình cô. Khi Hale nghe tin một nhóm tội phạm - có khả năng chính là nhóm đứng đằng sau Thời Kỳ Kinh Hoàng - đang âm mưu cướp một cửa tiệm vì người chủ cất giữ kim cương trong két sắt. Ông đã tự mình giải quyết vụ việc.

Ông đánh tiếng để người trông cửa tiệm nằm chờ. Quả không sai, đêm hôm đó, người trông cửa tiệm thấy có kẻ đột nhập và bắn chết tại chỗ một tên bằng khẩu súng săn 12 ly. Sau khi đám còn lại chạy thoát thân, các nhà chức trách tới khám xét cái xác và thấy hàm răng cửa mạ vàng của hắn. Kẻ bị bắn là Asa Kirby - đàn em của Henry Grammer.

Rồi một ngày, nông trại của Hale bị đốt trụi. Ngọn lửa kéo dài hàng dặm, xác gia súc nằm la liệt trên mặt đất cháy đen. Với Mollie, thậm chí Vua của những ngọn lửa Osage cũng có vẻ dễ bị tấn công. Sau cuộc đua dài đi tìm công lý, cô lui về ẩn mình sau những cánh cửa khép chặt và những khung cửa sổ cài then. Cô thôi không còn mời khách tới nhà hay đi lễ nhà thờ. Dường như những vụ giết người đã đập tan niềm tin vào Chúa trong cô.

Những cư dân trong quận truyền tai nhau rằng, cô tự nhốt mình cho tới khi phát điên hoặc vì quá lo sợ mà đầu óc cũng có vấn đề. Căn bệnh tiểu đường của cô tiến triển xấu dần. Văn phòng Quan hệ với Người bản địa nhận được lời nhắn từ một người quen của Mollie, nói rằng “sức khỏe cô ngày một xấu đi và chắc không còn sống bao lâu nữa”. Chìm ngập trong sợ hãi và bệnh tật, cô gửi Anna - đứa con thứ ba của mình - cho một người họ hàng nuôi dạy.

Thời gian cứ thế trôi đi. Chỉ có một vài tài liệu, chỉ ít cũng là tài liệu chính thức, ghi nhận sự tồn tại của Mollie vào thời gian đó. Không tài liệu nào ghi lại cô đã cảm thấy ra sao khi đặc vụ từ Cục Điều tra - một cơ quan ít người biết tới thuộc Bộ Tư pháp, được đổi tên thành Cục Điều tra Liên bang vào năm 1935 - đặt chân tới làng quy hoạch. Cũng không tài liệu nào ghi lại suy nghĩ của cô về những nhà trị liệu như anh em nhà Shoun, người thường xuyên lui tới tiêm cho cô cái mà họ gọi là thần dược mới để chữa bệnh tiểu đường: insulin. Như thế sau khi bị buộc phải chơi những lá bài định mệnh, cô tự hất văng mình ra khỏi lịch sử.

Khoảng cuối năm 1925, linh mục địa phương nhận được một tin nhắn bí mật từ Mollie. Cô nói, tính mạng cô đang gặp nguy hiểm. Một nhân viên Văn phòng Quan hệ với Người bản địa sau đó nhận được một bản báo cáo: Mollie không hề chết vì bệnh tiêu đường, cô ấy cũng bị đầi độc.

CHƯƠNG 2 NHÂN CHỨNG

“Thuyết âm mưu là tất cả những thứ không được hàm chứa trong đời thường. Nó là trò chơi của thế giới ngầm, bạc bẽo, chắc chắn, không phân tâm, luôn đóng lại trước mặt chúng ta. Chúng ta là những người không hoàn hảo, những kẻ thơ ngây, cố tìm kiếm chút ý nghĩa trong cuộc sống bon chen thường nhật. Những kẻ âm mưu có đầu óc và sự liều lĩnh hơn hết thảy chúng ta. Mỗi thuyết âm mưu đều là những câu chuyện hoàn hảo giống nhau về những kẻ tìm thấy mối liên kết giữa một vài tội ác.”

- Trích *Libra*, viết bởi **Don DeLillo**

8. BỘ ĐỀ DÃI

Vào một ngày hè năm 1925, Tom White - đặc vụ chịu trách nhiệm quản lý văn phòng thực địa của Cục Điều tra ở Houston - nhận được lệnh khẩn từ sở chỉ huy tại Washington, D.C. Vị giám đốc mới J. Edgar Hoover muốn gặp anh trực tiếp ngay lập tức. White lập tức đóng gói lên đường.

Hoover yêu cầu các nhân viên của ông mặc vét tối màu, đeo cà vạt một màu và giày da đen phải được đánh bóng lộn. Ông muốn mọi đặc vụ phải là biểu trưng cho một kiểu người Mỹ cụ thể: da trắng, có vẻ ngoài của luật sư và chuyên nghiệp. Dường như mỗi ngày ông lại ra một chỉ thị mới - theo kiểu *anh không được phép* - và White lại đội chiếc nón cao b ắ lên một cách đầy thách thức.

Anh chào tạm biệt vợ và hai con trai nhỏ rồi bắt chuyến tàu đi hết từ ga này tới ga khác, giống như nhiều năm về trước khi anh còn là thám tử đuổi bắt tội phạm. Giờ anh không còn đuổi theo đi đâu gì nữa ngoài chính số phận của mình. Khi đặt chân tới thủ đô, anh tìm đường đi qua sự ồn ả và những bóng đèn điện để tới sở chỉ huy. Anh được dặn rằng Hoover có một “thông điệp quan trọng” dành cho anh, nhưng anh không biết nó là gì.

White là một đặc vụ theo phong cách cổ điển. Anh từng phục vụ trong Đội Biệt động Texas vào khoảng gần cuối thế kỷ trước, dành phần lớn thời gian đi tuần trên lưng ngựa dọc khắp biên giới phía tây nam, trong tay luôn là khẩu súng trường Winchester hoặc một khẩu súng lục báng nạm ngọc trai. Anh truy đuổi những tên tù trốn trại, những kẻ giết người và những tên cướp. Anh cao hơn một mét tám và có hai cánh tay rắn chắc cùng vẻ ngoài đáng sợ của một tên cướp vũ trang. Dù có bận trên mình bộ vét mới coong, như một người tiếp thị hàng hóa, trông White vẫn cứ như vừa bước ra từ một xứ thần thoại.

Nhiều năm sau, một đặc vụ từng làm việc với White miêu tả anh là “một người sùng đạo như những người lính bảo vệ thành Alamo gan dạ”, còn nói thêm: “Trông anh ấy rất oai phong với chiếc mũ da lộn rộng vành

hiệu Stetson. Anh đứng thẳng tới nỗi nếu dùng thước đo thẳng đứng từ đỉnh đầu xuống gót chân thì nó sẽ chạm tất cả các bộ phận phía sau lưng của anh ấy. Anh đi đứng một cách uy nghi, nhẹ nhàng như một con mèo vậy. Cách anh nói chuyện giống cách anh nhìn và bắn súng - đi thẳng vào mục tiêu. Anh ấy luôn nhận được sự tôn trọng cao nhất và khiến cho những chàng trai Miền Đông trẻ tuổi như tôi sợ phát khiếp. Tôi luôn nhìn anh với con mắt vừa kính trọng và sợ hãi. Tuy vậy, nếu nhìn sâu vào đôi mắt xám sắc lạnh của anh, người ta có thể thấy ánh lên trong đó sự ấm áp và thấu hiểu”.

White gia nhập Cục Điều tra năm 1917. Anh muốn gia nhập quân đội, để chiến đấu trong Thế chiến I, nhưng bị loại do vừa được phẫu thuật. Theo lời anh, trở thành đặc vụ là cách anh cống hiến cho đất nước. Nhưng đó chỉ là một phần lý do. Sự thực là anh biết nhóm những cảnh sát biên giới anh từng là thành viên đang dần biến mất. Dù chưa tới 40 tuổi, anh đã có nguy cơ trở thành một cái xác trong tua lưu diễn Miền Tây Hoang dã, sống cũng như chết.

Tổng thống Theodore Roosevelt lập ra cơ quan này vào năm 1908, với hy vọng lấp đầy khoảng trống cho hệ thống thi hành luật liên bang (Bởi đâu đó vẫn còn sự phản đối việc thành lập lực lượng cảnh sát quốc gia, bộ trưởng tư pháp dưới quyền Roosevelt đã hành động không thông qua những cơ chế pháp lý chính thức, dẫn tới việc một nghị sĩ gọi cơ quan mới này là “đứa con hoang của bộ máy quan liêu”). Khi White gia nhập cơ quan, họ mới chỉ có vài trăm đặc vụ và một vài văn phòng thực địa lẻ tẻ.

Quyền hành pháp bị hạn chế, các đặc vụ giải quyết một mớ hồ lớn các vụ án khác nhau. Họ đi điều tra các vụ vi phạm liên quan tới chống độc quyền và ngân hàng; vận chuyển những chiếc xe bị đánh cắp đi liên bang; chống thuốc ngừa thai giả, những trận cá độ quyền anh và sách đồ trộm; truy đuổi tội phạm tẩu thoát khỏi nhà tù liên bang và các tội phạm trên địa bàn quy hoạch của thổ dân.

Như những đặc vụ khác, White đáng lẽ chỉ được phép làm công việc thu thập thông tin. “Thời ấy chúng tôi không có quyền bắt giữ”, White kể lại. Đặc vụ không được phép mang súng trong người. White đã chứng kiến nhiều cảnh sát bị giết ở khu vực biên giới. Dù anh không nói nhiều về những cái chết ấy, chúng gần như khiến anh muốn từ bỏ ước vọng của mình.

Anh không muốn được trao huân chương sau khi tử trận. Chết là hết. Vậy nên, mỗi khi làm nhiệm vụ nguy hiểm, anh thường giắt một khẩu súng lục ở thắt lưng. Kệ cha mấy cái đi đâu luật *anh không được phép*.

Em trai anh là J. C. “Doc” White, cũng từng thuộc Đội Biệt động Texas và cũng gia nhập cơ quan. Doc là một anh chàng cộc cằn, nghiện rượu, thường mang trong người khẩu súng lục báng trám ngà và một con dao giấu trong ủng da. Anh em nhà White thuộc một nhóm nhỏ các cảnh sát biên giới, những người mà trong cơ quan gọi là Những Chàng Cao B ấ.

Tom White chưa từng được đào tạo bài bản để trở thành một sĩ quan hành pháp. Anh vật lộn để thành thục những phương pháp khoa học mới, như giải mã những vòng xoắn và tròn trên dấu vân tay.

Khá nhạy cảm với tình huống nguy hiểm, Tom White từng trải qua những trận đấu súng dữ dội. Không như người em Doc - người được mệnh danh là có một “sự nghiệp đ ầy-súng-đạn” - Tom có một thói quen g ần như cố hữu là không muốn bắn. Anh tự hào rằng anh chưa từng bắn ngã ai cả, như thể anh sợ bắn ngã tối tăm trong mình trời dậy. Anh cảm thấy chỉ có một lần ranh mỏng manh giữa người tốt và kẻ xấu.

Tom White từng chứng kiến rất nhiều đ ồng nghiệp ở cơ quan vượt qua lần ranh đó. Khi Harding còn nắm chính quyền, khoảng đ ầu những năm 1920, Bộ Tư pháp đ ầy nhóc những chính trị gia được nâng đỡ và đảm quan chức vô lại. Trong số đó, có người đứng đ ầu Cục Đi ều tra: William Burns, thám tử tư đ ầy tai tiếng. Sau khi được cất nhắc làm giám đốc, năm 1921, Burns lách luật và thuê những đặc vụ hai mang, trong đó có một người chuyên bí mật bảo hộ và tha tù trước hạn cho thành viên của những băng đảng ngầm. Bộ Tư pháp khi ấy bị gọi dưới cái tên Bộ D ể D ãi.

Năm 1924, sau khi một thành viên hội đ ồng nghị viện đ ể lộ rằng ông trùm d ầu m ỏ Harry Sinclair đã hối lộ Bộ trưởng Bộ Nội vụ Albert Fall để được khoan tại v ĩa d ầu Teapot Dome của liên bang, các kết quả đi ều tra sau đó đã lột tr ần sự lũng đoạn trong hệ thống tư pháp Hoa Kỳ. Khi Quốc hội bắt đ ầu đi ều tra sâu hơn vào Bộ Tư pháp, Burns cùng với Bộ trưởng Bộ Tư pháp dùng tất cả quyền lực, công cụ hành pháp để cản trở cuộc đi ều tra và việc thi hành công lý.

Các đại biểu Quốc hội bị theo dõi. Văn phòng của họ bị đột nhập, còn điện thoại thì bị nghe lén. Một thượng nghị sĩ lên án những “âm mưu bất hợp pháp, phản k ế, hoạt động tình báo, sự dụ dỗ, sử dụng máy nghe lén”

này không được dùng để “điều tra và xử lý tội phạm... mà để che chắn cho những kẻ tư lợi, ăn hối lộ”.

Vào mùa hè năm 1924, người kế nhiệm Harding, Calvin Coolidge, đã sa thải Burns và chỉ định một Bộ trưởng Tư Pháp mới - Harlan Fiske Stone. Dựa vào sức tăng trưởng quốc gia và hệ thống luật đồ sộ của liên bang, Stone kết luận rằng lực lượng cảnh sát quốc gia là hoàn toàn cần thiết. Để làm được điều này, toàn bộ Cục Điều tra phải được tái cấu trúc từ trên xuống dưới.

Trong sự ngạc nhiên của nhiều người, Stone chỉ định J. Edgar Hoover, anh chàng phó giám đốc 29 tuổi của cơ quan này lên làm quyền giám đốc, trong khoảng thời gian ông tìm một người thay thế chính thức. Mặc dù tránh được tai tiếng vụ Teapot Dome, Hoover vẫn là người từng quản lý bộ phận tình báo biến chất của Cục, chuyên theo dõi các cá nhân vì quan điểm chính trị của họ. Hoover cũng chưa từng làm thám tử, chưa bao giờ tham gia một cuộc đấu súng hay bắt giữ. Ông và cha của anh từng làm việc cho Chính phủ liên bang. Hoover khi ấy vẫn đang sống với mẹ mình, anh là sản phẩm của bộ máy nhà nước - từ những câu chuyện phiếm, cách sử dụng tiếng lóng những thỏa thuận ngầm, cho tới những cuộc chiến tranh khốc liệt tuy không đổ máu để tranh giành lãnh thổ.

Thèm muốn vị trí giám đốc, muốn xây dựng đế chế riêng của mình, Hoover giấu không cho Stone biết về một vai trò khác của anh trong hoạt động giám sát trong nước và hứa sẽ giải tán bộ phận tình báo. Anh sốt sắng thực hiện những cải cách theo yêu cầu của Stone nhằm đẩy mạnh tham vọng cải tổ Cục Điều tra thành một lực lượng hiện đại.

Trong một ghi chú, Hoover thông báo với Stone về việc bắt đầu rà soát lý lịch cá nhân nhằm xác định các đặc vụ hai mang hoặc không đủ trình độ cần sa thải. Hoover cũng thông báo rằng dựa theo yêu cầu của Stone, anh đã nâng chuẩn tuyển dụng cho các đặc vụ mới, yêu cầu họ phải được đào tạo về pháp lý hoặc có hiểu biết về kế toán. Hoover viết: “Mọi nỗ lực đến từ nhân viên đều nhằm nâng cao chí khí của Cục Điều tra, và để thực hiện triệt để từng chữ một các chính sách của ngài”.

Vào tháng 12 năm 1924, Stone giao cho Hoover chức vụ mà anh hằng mong muốn. Sau đó, Hoover nhanh chóng tái cấu trúc Cơ quan này thành một lực lượng đồng nhất - nơi mà, trong suốt gần năm thập kỷ giữ chức

danh giám đốc, anh không đơn thuần đấu tranh chống tội phạm mà còn ngầm ngấm và không từ thủ đoạn lợi dụng chức quyền.

•§•

Hoover đã giao cho White nhiệm vụ đi đầu tra một trong những vụ bê bối hành pháp đầu tiên kể từ sau vụ Teapot Dome. White được bổ nhiệm làm quản lý trại giam liên bang ở Atlanta, hoạt động thầm lặng dưới vai trò cảnh sát chìm để bắt các quan chức trong trại, những kẻ nhận hối lộ để cho tù nhân ở nơi có điều kiện tốt hơn hoặc cho mãn hạn sớm.

Một ngày nọ, khi đang đi đầu tra, White bắt gặp một đám cai tù đánh hai tù nhân một cách dã man. White đe dọa sẽ sa thải họ nếu như tình trạng này còn tiếp diễn. Sau đó, một tù nhân xin được gặp riêng anh. Để bày tỏ lòng biết ơn, người tù cho anh xem một quyển Kinh Thánh, rồi nhẹ nhàng quét hỗn hợp dung dịch nước và i-ốt lên một trang giấy trắng. Từng con chữ hiện ra một cách thần kỳ. Chúng được viết bằng mực tàng hình, cho biết địa chỉ của một tên cướp ngân hàng - hắn đã trốn thoát trước khi White được bổ nhiệm làm quản lý và hiện đang ẩn náu. Thông tin này đã giúp họ bắt giữ tên cướp nói trên.

Trong khi đó, các tù nhân khác bắt đầu chia sẻ thông tin về thứ mà họ gọi là một hệ thống “những kẻ giàu được thiên vị còn các triệu phú thì bất khả xâm phạm”.

White đã thu thập đủ chứng cứ để buộc tội tên quản lý tiền nhiệm, biến hắn trở thành tù nhân số 24207 trong chính trại giam này. Một viên chức của bộ đã viết báo cáo sau khi thăm trại giam: “Tôi vô cùng bất ngờ khi thấy tất cả tù nhân ủng hộ những hành động và việc làm của Tom White. Dường như có một tâm lý thoải mái và tự tin chung, một cảm giác chắc chắn rằng từ nay họ sẽ được đối xử hoàn toàn công bằng”.

Kết thúc cuộc đi đầu tra, Hoover gửi một lá thư khen ngợi White, trong đó viết: “Anh đã mang lại sự tín nhiệm không chỉ cho chính bản thân mà cho cả công việc mà chúng ta đang dốc lòng thực hiện”.

Khi đặt chân tới sở chỉ huy nằm trong hai tầng được thuê của một tòa nhà tọa lạc trên góc Phố K giao với Đại lộ Vermont, Hoover đã sa thải rất nhiều cảnh sát biên phòng khỏi Cục. White có thể thấy một thế hệ đặc vụ

hoàn toàn mới - những cậu thanh niên tốt nghiệp cao đẳng với khả năng đánh máy nhanh hơn bắn súng. Các đặc vụ lớn tuổi gọi họ một cách mỉa mai là “Hội Hướng đạo sinh Nam” với “đám sinh viên chân vịt”. Điều này không phải không đúng, một đặc vụ sau đó thừa nhận: “Chúng tôi chỉ là một đám lính mới không có khái niệm gì về việc mình đang làm”.

White được dẫn vào văn phòng sạch không tì vết của Hoover, nơi có một chiếc bàn gỗ đầy uy nghi và bản đồ các văn phòng thực địa của Cục treo trên tường. Trước mặt White, không ai khác là sếp của anh. Hoover khi ấy trông mảnh khảnh và có phần hơi trẻ con. Trong bức hình chụp trước đó vài tháng, anh đang mặc một bộ vét tân thời màu đen. Tóc anh dày và hơi xoắn, quai hàm rắn chắc. Môi anh mím chặt. Đôi mắt nâu ánh lên cái nhìn đầy cảnh trọng, như thể anh đang nhìn qua một chiếc máy ảnh vậy.

White đứng đó trong chiếc mũ cao bồi, lừng lững trước mặt Hoover nhỏ bé. Hoover rất nhạy cảm với dáng người khiêm tốn của mình, tới mức anh gần như không tuyển đặc vụ cao hơn mình và thậm chí còn cho đặt một bụi gỗ sau bàn làm việc. Dù Hoover thấy bị đe dọa bởi người đàn ông khổng lồ tới từ Texas này, anh cũng không để lộ ra. Anh nói với White rằng anh cần thảo luận một vấn đề quan trọng bậc nhất. Nó liên quan tới những vụ án mạng của người Osage.

White biết vụ án gây nhức nhối này là một trong những vụ đi đầu tra giết người đầu tiên của Cục, nhưng anh không nắm bắt cứ tình tiết nào. Anh lắng nghe Hoover hét lên từng từ một - một cách mà Hoover nghĩ ra thời niên thiếu để vượt qua tật nói lắp.

Mùa xuân năm 1923, sau khi Hội đồng Bộ tộc Osage thông qua nghị quyết để tìm kiếm sự trợ giúp từ Bộ Tư pháp, Burns - khi ấy là giám đốc Cục - cử một đặc vụ tới đi đầu tra các vụ án mạng với tổng số người chết đã lên tới ít nhất 24 người. Đặc vụ này tiến hành đi đầu tra ở Quận Osage trước khi kết luận rằng “mọi cố gắng tiếp tục đi đầu tra đều là vô nghĩa”.

Liên tiếp các đặc vụ khác được cử tới mà không mang lại kết quả gì. Người Osage buộc phải hỗ trợ chi phí đi đầu tra bằng tiền túi của họ - lên tới gần 20.000 đô la.

Tuy nhiên, khi lên nắm quyền đi đầu hành, Hoover quyết định thay vụ án này lại cho các cơ quan nhà nước khác nhằm chia nhỏ trách nhiệm cho sự thất bại. Đặc vụ đang quản lý văn phòng thực địa của Cục Đi đầu tra ở Oklahoma khi ấy cam đoan với Hoover rằng việc chuyển vụ án qua cho cơ

quan khác sẽ không nhận bất cứ “bình luận tiêu cực” nào từ cánh báo chí. Nhưng đó là trước khi Cục này nhúng chàm.

Trước đó vài tháng, các đặc vụ đã thuyết phục thượng nghị sĩ mới của Oklahoma thả tên tội phạm Blackie Thompson - kẻ bị bắt và buộc tội cướp ngân hàng - để hấn hoạt động chìm cho Cục, thu thập chứng cứ về các vụ sát hại người Osage. Đọc những báo cáo gửi về, các đặc vụ vui mừng khi thấy “tên cớm chìm” đã trà trộn vào giữa “đám vô lại làm việc trên các mỏ dầu và thu thập những chứng cứ mà hấn đã cam kết”. Họ tuyên bố rằng: “Chúng tôi mong đợi những kết quả ngoài sức tưởng tượng”.

Đáng lẽ các đặc vụ phải luôn theo sát Blackie, nhưng họ đã để hấn trốn thoát trên những ngọn đồi của Osage. Rồi hấn đi cướp ngân hàng và giết chết một cảnh sát. Mất hàng tháng trời, các nhà chức trách mới bắt giữ được Blackie. Như Hoover nhận xét, “một vài sĩ quan đã phải dùng cả mạng sống của mình để sửa lỗi lầm này”.

Hoover vẫn xoay xở để ngăn cánh báo chí động đến hoạt động của Cục. Nhưng đằng sau đó là cả một biến cố chính trị đang leo thang. Bộ trưởng Bộ Tư pháp gửi Hoover một bức điện tín với nội dung cho rằng Cục “phải chịu trách nhiệm cho sự thất bại” của việc đi điều tra. John Palmer, người luôn cống hiến hết mình cho bộ tộc, gửi một bức thư đầy giận dữ cho Charles Curtis - Thượng nghị sĩ Kansas - ám chỉ rằng cuộc đi điều tra của Cục mang đầy dấu nhoe của sự tham nhũng: “Tôi có chung niềm tin với nhiều người rằng những kẻ giết người đã rất khôn khéo và có đủ các phương tiện về chính trị lẫn tài chính, nhằm loại bỏ hoặc chuyển chuyển những sĩ quan trung thực giàu kinh nghiệm ra khỏi cuộc đi điều tra, đồng thời bịt miệng những quan chức gian dối đã và đang chịu trách nhiệm chính trong cuộc truy đuổi những kẻ gây ra tội ác tày đình này”. Comstock, vị luật sư ở Oklahoma từng làm giám hộ cho vài người Osage, đã thảo luận riêng với Thượng nghị sĩ Curtis về sự cầu thả đến tai họa trong công tác đi điều tra của Cục.

Khi Hoover gặp White, quyển lực trong tay anh còn lại rất mỏng manh. Đột nhiên, anh thừa nhận anh tránh né các vụ bê bối từ khi nhậm chức giám đốc. Hoover tin rằng tình hình hiện tại ở Oklahoma rất “cấp bách và nhạy cảm”, chỉ cần sơ suất một chút, một vụ như Teapot Dome vừa diễn ra có thể đánh dấu chấm hết cho sự nghiệp của anh.

Mới vài tuần trước đó, anh gửi một ghi chú “tuyệt mật” cho White và các đặc vụ khác, ghi rằng “Cục Điều tra không thể chịu nổi thêm một vụ bê bối nào nữa đâu”.

Càng lắng nghe Hoover, White càng hiểu rõ tại sao anh được gọi tới. Hoover cần White - một trong số ít các đặc vụ dày dạn kinh nghiệm, một chàng cao bảnh - giải quyết các vụ sát hại người Osage, qua đó bảo vệ sự nghiệp của Hoover. Hoover nói: “Tôi cần anh chỉ đạo công tác điều tra”.

Hoover ra lệnh cho White tiến về Thành phố Oklahoma và nhận quyền chỉ huy các sĩ quan thực địa ở đó. Hoover chỉ ra cho White thấy, vì sự vô pháp luật của khu vực này nên “văn phòng thực địa nơi đây có lẽ đang phải làm nhiều việc hơn hết thảy các văn phòng còn lại, nó cần một người đi đầu hành, một điều tra viên có đủ tài năng và kinh nghiệm để xử lý đám tội phạm”. White biết việc chuyển tới Oklahoma sống sẽ là một gánh nặng cho gia đình. Nhưng anh hiểu nhiệm vụ này quan trọng thế nào, và anh nói với Hoover: “Tôi có đủ tham vọng và khả năng quán xuyến để nhận nhiệm vụ này”.

White biết chắc điều gì sẽ xảy ra nếu như anh không thành công: các đặc vụ thất bại trước đây bị đẩy đi những vùng hẻo lánh hoặc bị đuổi luôn khỏi Cục. Hoover đã nói: “Không được phép có bất cứ lý do nào cho việc... thất bại”, White cũng biết vài người trong số đó đã bị giết khi cố truy bắt các hung thủ. Kể từ giây phút anh bước ra khỏi văn phòng của Hoover, anh đã bị điểm tử.

9. CHÀNG CAO BỒI TAY TRONG

Sau khi tiếp quản văn phòng thực địa ở Thành phố Oklahoma vào tháng 7 năm 1925, White rà soát lại khối lượng hồ sơ khổng lồ về các vụ sát hại người Osage, vốn đã tích tụ từ hai năm về trước. Các vụ án mạng không được giải quyết nhanh chóng thường không bao giờ được giải quyết, chứng cứ dần biến mất, ký ức thêm phai mờ. Đã hơn bốn năm trôi qua kể từ vụ giết hại Anna Brown và Charles Whitehorn, thường thì cách duy nhất để phá các vụ án như vậy là tìm ra một manh mối bị bỏ sót đâu đó trong đống hồ sơ ban đầu.

Những hồ sơ về các vụ án mạng của người Osage chứa đựng lịch sử ở dạng thô sơ nhất: các mẫu thông tin bị trộn lẫn với nhau, không có sự sắp xếp hay diễn giải nào, giống như một cuốn tiểu thuyết mà số trang bị đánh lộn xộn vậy. White cố tìm kiếm xem trong sự ngẫu nhiên ấy có ẩn chứa quy luật nào không.

Mặc dù đã quen thuộc với những cái chết đầy hung bạo nơi biên giới, sự tàn độc của những cái chết được mô tả trong các bản báo cáo vẫn khiến anh không khỏi kinh ngạc. Một đặc vụ viết về vụ đánh bom ngôi nhà của vợ chồng Smith như sau: “Hai người đàn bà chết ngay lập tức. Xác họ nổ tung, và những mảnh vụn thi thể họ bay xa cách ngôi nhà cả 90 mét”. Các đặc vụ tiền nhiệm đã tập trung vào các vụ án có khả năng phá được cao nhất: vụ đánh bom giết hại Rita Smith và chồng là Bill Smith, cùng người hầu Nettie Brookshire; vụ bắn chết Anna Brown, Henry Roan và Charles Whitehorn.

White vật lộn tìm mối liên kết giữa 24 vụ án mạng. Có một vài điểm rất rõ ràng: mục tiêu đầu là những người Osage giàu có; và ba nạn nhân - Anna Brown, Rita Smith và mẹ của họ Lizzie - có quan hệ huyết thống. Ngạc nhiên là chưa có đặc vụ nào lấy lời khai của người con gái còn sống sót, Mollie Burkhart.

Các điều tra viên được huấn luyện để nhìn thế giới bằng con mắt của người khác. Nhưng làm sao White hiểu được những gì người phụ nữ này đã thấy - từ khi sinh ra trong một túp lều trên thảo nguyên hoang sơ tới lúc giàu sang trong nháy mắt rồi bị khủng hoảng khi chứng kiến gia đình mình và những người Osage khác bị giết chết từng người một? Hồ sơ chỉ cho biết vài chi tiết về cuộc sống của Mollie, trong đó có việc cô mắc bệnh tiểu đường và đã tự giam mình trong nhà.

Một vài chi tiết khác trong hồ sơ có vẻ sáng tỏ hơn. Những kẻ giết người hàng loạt thường có những thói quen cố định, vậy mà các vụ sát hại người Osage lại diễn ra dưới nhiều hình thức khác nhau. Không có điểm gì chung hết. Điều này, cùng với thực tế là những cái xác được tìm thấy ở nhiều khu vực khác nhau trong tiểu bang cũng như trên toàn quốc, cho thấy thủ phạm không chỉ là một người. Thay vào đó, bất kỳ ai đứng sau các vụ việc này đều phải có tay sai.

Bản chất các vụ án mạng phần nào cho thấy sự tính toán của kẻ chủ mưu: hẳn không phải kẻ giết người tùy tiện, mà là một tay đủ thông minh để hiểu về các loại độc dược và biết tính toán để thực hiện âm mưu trong hàng năm trời.

Càng nghiên cứu kỹ thông tin trong các báo cáo, White càng thấy chúng có vẻ hợp lý. Nhưng khi đào sâu hơn, mọi thông tin đều truy về cùng những nguồn đáng ngờ: thám tử tư và cảnh sát địa phương, những người chỉ ghi chép những gì họ nghe được. Cộng thêm thực trạng tham nhũng đã ăn sâu vào bộ máy chính quyền của Quận Osage, những nguồn này có lẽ đã chủ ý cung cấp thông tin sai lệch nhằm che giấu mưu đồ thực sự.

White nhận ra vấn đề lớn nhất đối với việc điều tra trước đây không phải các đặc vụ đã thất bại trong việc tìm ra manh mối, mà chỉ đơn giản là có quá nhiều manh mối. Đặc vụ điều tra một manh mối rồi bỏ đó, hoặc không thể củng cố hay chứng minh rằng nó sai một cách chắc chắn, cho dù có vẻ đặc vụ đang đi theo đúng hướng, họ cũng không xuất trình được bất cứ bằng chứng nào được chấp thuận tại tòa.

Trong quá trình phấn đấu làm một điều tra viên tân tiến, White đã học rất nhiều kỹ thuật. Kỹ thuật có hiệu quả nhất là “sàng lọc có phương pháp” những gì nghe được, so với sự thật có thể được chứng minh. Anh không muốn treo cổ một người chỉ vì anh ta cố tình cung cấp thông tin sai lệch.

Sau hàng tá những cuộc đi đầu tra sơ sài và có khả năng đã bị bóp méo, White cần loại bỏ tất cả manh mối nửa vời và xây dựng một cơ sở dữ liệu chính xác dựa trên cái mà anh gọi là “chuỗi bằng chứng không thể phá vỡ”.

•§•

White muốn tự mình đi đầu tra vụ án này, nhưng xét số lượng vụ án mạng và các manh mối, anh nhận thấy mình cần tập hợp một nhóm. Tuy vậy, nhóm này không thể vượt qua rào cản khiến các cuộc đi đầu tra trước đây đi vào bế tắc: sự từ chối hợp tác từ phía nhân chứng vì các lý do định kiến, tham nhũng, hoặc như một đặc vụ mô tả là “nỗi sợ hãi bị bịt miệng”. Do vậy, White quyết định sẽ công khai đi đầu tra vụ án trong khi các đặc vụ khác hoạt động chìm.

Hoover hứa rằng: “Tôi sẽ phân công đủ số người anh cần”. Nhận ra những hạn chế của nhân viên văn phòng, Hoover đi đầu thêm một nhóm Cao B ả mới nữa, trong đó có em trai Doc của Tom White. Những đặc vụ này vẫn đang được đào tạo phương pháp theo dõi chuyên nghiệp và làm quen với việc viết báo cáo bằng máy đánh chữ. White đồng ý rằng đây là những ứng viên duy nhất có thể hoàn thành nhiệm vụ: thâm nhập khu vực hiểm trở, xử lý đám tội phạm, theo sát các nghi phạm, thức đêm liên tục, giữ kín vỏ bọc và sử dụng vũ khí nếu cần thiết. White bắt đầu thành lập một nhóm Cao B ả, nhưng không cho Doc tham gia: kể từ khi tham gia Đội Biệt động, hai anh em không tham gia cùng một vụ án, tránh không để gia đình mất đi hai thành viên cùng lúc.

Đầu tiên, White chiêu mộ nguyên cảnh sát trưởng New Mexico - lúc ấy 56 tuổi và là thành viên lớn tuổi nhất đội. Tuy rằng kín tiếng tới mức ngượng ngùng, vị cảnh sát vẫn là một tay lão luyện trong việc hoạt động dưới vỏ bọc, từ kẻ trộm bò cho tới giả mạo chứng từ. Sau đó, anh tuyển một anh chàng tóc vàng, mình be, nhiều chuyện, từng tham gia Đội Biệt động Texas và được chỉ huy trước đánh giá là “thích hợp cho các nhiệm vụ mang tính nguy hiểm”, White còn đưa thêm vào đội một người giàu kinh nghiệm với các hoạt động chìm, trông hơi giống người đi bán bảo hiểm - có lẽ bởi đó là công việc trước đây của người này.

White quyết định giữ lại một đặc vụ từng tham gia đi đầu tra trước đây: John Burger. Anh nắm thông tin toàn diện của vụ án, từ các nghi phạm tới chứng cứ, và tự tập hợp cho mình một mạng lưới thông tin gồm rất nhiều tội phạm. Ở Quận Osage ai cũng biết đến Burger, Burger có thể làm việc công khai cùng White. Tương tự, White tuyển thêm một đặc vụ là Frank Smith, một anh chàng Texas có nhiều sở thích gồm “tập bắn súng ngắn và súng trường, đi săn, đi câu, leo núi, thám hiểm và săn người”. Trong Cục, Smith được xếp vào loại “đặc vụ ít học lớn tuổi”.

Cuối cùng, White đưa John Wren vào nhóm. Nguyên là gián điệp cho các lãnh đạo cách mạng ở Mexico, hiếm có người như Wren ở trong Cục: một thổ dân châu Mỹ (Rất có khả năng là người duy nhất). Wren có một phần huyết thống Ute - một bộ tộc sinh sống ở Colorado và Utah - sở hữu một bộ ria mép xoắn cùng đôi mắt đen. Anh là một đi đầu tra viên có tài bẩm sinh, gần đây bị sa thải khỏi Cục vì không gửi báo cáo theo quy định. Đặc vụ từng là chỉ huy của Wren đây thất vọng: “Anh ta xử lý các vụ án vô cùng khéo léo. Vài vụ trong số đó có thể nói là tuyệt vời. Nhưng bao ngày đêm vất vả làm nhiệm vụ còn có nghĩa lý gì nếu không được ghi lại thành báo cáo? Anh ta có đủ hết thông tin trong đầu, nhưng không làm sao đưa chúng lên giấy được”.

Tháng 3 năm 1925, Hoover đưa Wren trở lại kèm lời cảnh cáo: “Nếu anh không cố gắng đạt tiêu chuẩn hiện hành của Cục, tôi sẽ buộc anh phải thôi việc”, White biết rằng Wren sẽ đem đến một góc nhìn thiết yếu cho đội.

Những đặc vụ từng tham gia phá án trước đây, bao gồm Burger, có định kiến rất tiêu cực về những người Osage. Trong một báo cáo chung, Burger và một đặc vụ khác ghi: “Đám thổ dân nói chung lười biếng, thảm hại, hèn nhát và phóng đãng”. Đồng nghiệp của Burger một mực cho rằng cách duy nhất để cạy miệng đám thổ dân Osage cứng đầu này là cắt hết các khoản chi tiêu của chúng và quẳng chúng vào tù”. Kiểu tư duy rẻ rúng ấy càng khắc sâu thêm sự ngờ vực trong lòng bộ tộc Osage đối với các đặc vụ liên bang và làm chậm công tác đi đầu tra.

Wren, người tự nhận mình là một trong những đặc vụ “gan dạ” của Hoover, đã xử lý vô cùng khéo léo nhiều vụ án xảy ra trong làng quy hoạch.

White liệt kê danh sách nhân lực mà anh cần cho Hoover. Những người chưa được đi đầu động tới văn phòng Oklahoma đều nhận được lệnh khẩn

được mã hóa từ sở chỉ huy: “LẬP TỨC TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG CHÌM, BÁO CÁO CHO ĐẶC VỤ CHỈ HUY TOM WHITE”. Khi đã đủ thành viên, White vớ lấy khẩu súng và bắt đầu tiến về Quận Osage - như một lữ khách trong sương.

10. LOẠI BỎ ĐIỀU KHÔNG THỂ

Từng người lạ thâm nhập vào địa bàn Quận Osage. Cựu cảnh sát trưởng xuất hiện dưới vỏ bọc một ông già kín tiếng chặn gia súc tới từ Texas. Rồi anh chàng cựu thành viên Đội Biệt động Texas lăm lờn xuất hiện dưới lốt một chủ trang trại. Không lâu sau đó, nhân viên bán bảo hiểm một thời mở một cửa tiệm bán xổ số uy tín tại trung tâm Fairfax. Cuối cùng, đặc vụ Wren giả dạng một thổ dân bán thuốc đang đi tìm người thân.

White dặn dò người của anh tạo những vỏ bọc đơn giản, tránh bị lộ. Hai đặc vụ chìm giả dạng người chặn gia súc mau chóng làm quen với William Hale. Hale coi họ như những cao bồi đồng hương Texas và giới thiệu họ với nhiều ông lớn trong thành phố. Nhân viên bán bảo hiểm ghé qua nơi ở của vài nghi phạm trong khi giả bộ rao bán xổ số. Riêng đặc vụ Wren tiếp cận theo cách riêng bằng cách tham dự các buổi họp bộ tộc và lượm lặt thông tin từ thổ dân Osage, những người không bao giờ hé một lời với các cảnh sát da trắng.

“Wren sống chung với các thổ dân... và mọi sự đều trót lọt một cách tài tình”, White báo cáo với Hoover, nói thêm rằng các đặc vụ chìm của anh có vẻ “chịu đựng tốt sự khắc nghiệt của cuộc sống”.

Rất khó để biết phải bắt đầu đi đâu tra từ đâu. Sổ sách của ban đi đâu tra lưu trữ thông tin về cái chết của Anna Brown biến mất đầy bí ẩn. “Văn phòng của tôi bị đột nhập và bằng chứng đã biến mất”, vị thẩm phán trị an của Fairfax nói.

Gần như không có bằng chứng nào được lưu lại từ các hiện trường. Nhưng trong vụ án của Anna, nhân viên tang lễ đã bí mật giữ lại một thứ: xương sọ của Anna. To gần bằng trái dừa, xương sọ rồng này có cảm giác nhẹ bẫng khi cầm trên tay, gió thổi qua nó như thổi qua một vỏ sò nằm phơi mình dưới ánh nắng vậy.

White khám nghiệm nó và thấy một lỗ đổng sau nơi viên đạn xuyên vào. Anh kết luận rằng tương tự như các đi đâu tra viên trước đó, viên đạn

này hẳn phải được bắn từ một khẩu súng ngắn nhỏ, một khẩu 0,32 hoặc có lẽ là 0,38. Anh cũng thấy kỳ lạ khi không có đường ra của viên đạn phía trước hộp sọ của Anna, có nghĩa rằng viên đạn phải kẹt bên trong đầu của cô. Hoàn toàn không thể mất dấu nó khi khám nghiệm tử thi được. Ai đó tại hiện trường - một kẻ có âm mưu hoặc thậm chí chính là thủ phạm - đã giấu nó đi.

Vị thẩm phán trị an thừa nhận rằng ông cũng nghi ngờ đi đầu tương tự. Anh hỏi d ần ông về vấn đề này: Có khả năng nào, ví dụ như, chính hai vị bác sĩ David và James Shoun đã lấy nó đi không? “Tôi không biết”, ông nói.

Khi thẩm vấn David Shoun, anh ta thừa nhận không có đường ra của vết thương, nhưng khẳng định rằng anh và người em trai đã “tìm kiếm rất kỹ” viên đạn. James Shoun cũng khai đi đầu tương tự. White tin chắc rằng có ai đó đã xáo trộn hiện trường. Nhưng với số lượng người có mặt tại buổi khám nghiệm tử thi - cảnh sát địa phương, nhân viên tang lễ và Mathis (chủ Công ty thương mại Ngọn Đ ồi Lớn) - rất khó xác định thủ phạm là ai.

•§•

Để chiết tách sự thật khỏi những lời khai trong hồ sơ của Cục, White chọn một phương án tiếp cận đơn giản mà tinh tế. Anh sẽ tìm phương pháp củng cố bằng chứng ngoại phạm của từng nghi phạm. Như lời trích dẫn nổi tiếng của Sherlock Holmes: “Khi đã loại bỏ những đi đầu không thể, đi đầu còn lại cuối cùng, dù khó tin đến đâu, cũng chính là sự thật”.

White trông cậy vào sự chỉ dẫn của đặc vụ Burger, cố gắng nắm bắt mớ hỗn độn để lại từ cuộc đi đầu tra liên bang lần trước. Đặc vụ Burger đã theo vụ án này một năm rưỡi. Trong thời gian đó, Burger cũng đi đầu tra những manh mối tương tự như các thám tử tư được Hale, Mathis và gia đình Mollie thuê. Suy xét trên kết quả đi đầu tra của Burger, White nhanh chóng loại bỏ nhiều nghi phạm, trong đó có chồng cũ của Anna - Oda Brown. Bằng chứng ngoại phạm của y (khi đó y đang đi cùng một phụ nữ khác) là có căn cứ. Rõ ràng, tên làm séc giả tố cáo Brown đã tự thêu dệt nên câu chuyện đó nhằm xin chuyển qua một buồng giam tốt hơn. Các đi đầu tra sau

đó loại bỏ thêm nghi phạm, như hai tên công nhân dầu mỏ vô lại bị Harve Freas - cảnh sát trưởng đã bị sa thải - chỉ điểm.

Sau đó, White tìm kiếm thông tin về tin đồn Rose Osage giết Anna do ve vãn bạn trai của cô ta (Rose và Joe đã kết hôn). Từ báo cáo của thám tử Số 28 thẩm vấn nữ thổ dân Kaw, White được biết rằng Rose đã thú nhận mình là kẻ giết người. Trong một báo cáo thực địa, một đặc vụ ghi lại: “Rose có tiếng là bạo lực và ghen tuông”. Cảnh sát trưởng Fairfax cũng cho các đặc vụ biết một chi tiết nữa. Vào khoảng thời gian Anna bị sát hại, ông tìm thấy một vết nhơ màu đen trên ghế sau của xe của Rose. Trông nó giống máu, ông nói.

Đặc vụ Burger báo cáo với White rằng anh từng đưa Rose Osage và Joe Allen tới văn phòng cảnh sát trưởng để thẩm vấn. Hai nghi phạm bị bỏ lại ngẩng một mình ở hai phòng riêng biệt. Khi Burger lấy cung Rose, cô ta một mực phủ nhận việc mình có liên quan tới vụ giết hại Anna. “Tôi chưa từng cãi lộn với Anna”, cô nói. Tiếp đó, đặc vụ Burger thẩm vấn Joe, một người mà theo lời anh mô tả là “khá độc lập, trông có vẻ ít nói và hơi cộc cằn”. Joe bị một điếu tra viên khác thẩm vấn: “Anh có từng thân mật với Annie không?”.

“Không, không hề”, anh ta nói.

Joe đưa ra bằng chứng ngoại phạm hết như Rose. Vào đêm ngày 21 tháng 5 năm 1921, cả hai đều ở Pawnee, cách Gray Horse mười bảy dặm về phía tây nam và thuê phòng tại một nhà nghỉ. Chủ nhà nghỉ này - loại nhà nghỉ lúc nào cũng bốc mùi rượu lậu và mùi người làm tình nồng nặc - cũng xác nhận lời khai của hai người. Tuy vậy, các điếu tra viên để ý thấy Rose và Joe gần như kể nguyên văn câu chuyện của người còn lại, như thể đã tập trước hết rồi.

Hai người được thả ra. Sau đó, đặc vụ Burger tìm đến sự giúp đỡ của một kẻ đưa tin - tên buôn rượu lậu và thuốc phiện Kelsie Morrison, kẻ được coi là một nguồn tin tình báo lý tưởng. Hắn từng kết hôn với một phụ nữ Osage, khá thân thiết với Rose và các nghi phạm khác. Trước khi có thể khai thác từ Morrison, đặc vụ Burger phải tìm thấy hắn. Morrison đã bỏ trốn khỏi Quận Osage sau khi hành hung một sĩ quan Phòng ngừa Rượu lậu.

Burger và các đặc vụ khác điếu tra, biết rằng Morrison đang ở Dallas, Texas, sử dụng tên giả là Lloyd Miller. Các đặc vụ liền giảng bẫy. Họ gửi

một bức thư bảo đảm tới hòm thư dưới tên của Miller, và bắt cóc Morrison ngay khi hắn tới nhận. “Chúng tôi tra khảo ‘Lloyd Miller’ khoảng một tiếng đồng hồ trước khi hắn chịu thừa nhận hắn chính là Kelsie Morrison”, đặc vụ Burger báo cáo.

Đặc vụ Burger mô tả Morrison là “một tên tội phạm khôn ngoan, liều lĩnh và tự tôn lạ thường”, ăn vận như một tay lừa bịp trên sàn nhảy. Cao, sẹo do đạn chằng chịt, mắt hí, dáng vẻ bần chần, trông như thể hắn đang chết dần từ bên trong - vậy nên mới có biệt danh là Kêu. “Nói và hút thuốc rất nhiều”, đặc vụ Burger ghi chú lại trong một báo cáo: “Mũi khụt khịt, còn miệng và mũi giật liên hồi trông như con thỏ, đặc biệt là khi phẫn khích”.

Cảnh sát liên bang thỏa thuận với Morrison: để không bị phát lệnh khởi tố vì tội hành hung, hắn phải làm kẻ đưa tin cho cuộc đi điều tra các vụ sát hại người Osage. Đặc vụ Burger báo cáo với sở chỉ huy: “Việc này hoàn toàn tuyệt mật và không được phép để lộ ra ngoài Cục cho bất cứ ai hoặc dưới bất cứ hoàn cảnh nào”.

Vẫn tồn tại rủi ro Morrison có thể trốn thoát. Trước khi thả hắn đi, đặc vụ Burger buộc hắn phải trải qua một quy trình nghiêm ngặt có tên Bertillonage. Được hoàn thiện bởi nhà tội phạm học người Pháp Alphonse Bertillon vào năm 1879, đây được coi là phương pháp khoa học đầu tiên để nhận dạng những kẻ phạm tội nhiều lần. Sử dụng một thước kẻ và các dụng cụ đặc biệt khác, với sự trợ giúp của cảnh sát Dallas, đặc vụ Burger lấy 11 số đo trên cơ thể của Morrison - bao gồm chiều dài bàn chân trái, chiều dài và rộng của đầu, cũng như đường kính tai phải của hắn.

Sau khi đặc vụ Burger thông báo cho Morrison biết mục đích của các số đo này, hắn bị buộc chụp hình lưu giữ hồ sơ phạm tội - một phát minh khác của Bertillon. Vào năm 1894, Ida Tarbell, nhà báo nữ chuyên bới lông tìm vết, viết rằng bất cứ tù nhân nào trải qua quy trình Bertillon sẽ mãi mãi bị “nhận diện”: “Hắn có thể xóa hình xăm, nén ngực lại, nhuộm tóc, nhổ bớt răng, làm cho cơ thể có vết sẹo, làm giảm chiều cao. Tất cả đều vô ích”.

Thực tế, quy trình Bertillonage đã bị thay thế bởi một phương pháp nhận dạng hiệu quả hơn, có thời gian làm mưa làm gió trong giới khoa học tội phạm: dấu vân tay. Trong vài trường hợp, một kẻ tình nghi có thể bị phát hiện mà không cần bất cứ nhân chứng nào lật tẩy hắn. Khi Hoover nhậm chức quyền giám đốc, anh đã lập ra Ban Nhận Diện, một văn phòng

lưu trữ các dấu vân tay của tội phạm đã bị bắt trên toàn đất nước. Hoover cho rằng những phương pháp này sẽ trợ giúp “bảo vệ những giám hộ của nền văn minh khỏi các mối nguy hiểm chung”.

Đặc vụ Burger nhấn đầu ngón tay của Morrison vào mực. “Chúng tôi lưu giữ ảnh chụp, mô tả, số đo và dấu vân tay phòng trường hợp buộc phải bắt hẩn”, anh thông báo cho sở chỉ huy như vậy.

Rồi anh cho Morrison ít tiền tiêu vặt. Morrison hứa sẽ ghé qua nơi ở của Rose Osage và Joe Allen cũng như các thành viên khác trong thế giới ngầm, để tìm thêm thông tin về các vụ giết người. Morrison cảnh báo, nếu bất cứ ai phát hiện hẩn là kẻ hai mang, hẩn sẽ mất mạng.

Hẩn báo cáo lại rằng, khi hỏi Rose về vụ sát hại Anna: “Sao mày lại làm thế?”. Cô ta đáp: “Mày chẳng biết cái khi gì sát, Kêu ạ, tao không giết Anna”. Trong một ghi chú, đặc vụ Burger viết về kẻ đưa tin số một của mình: “Nếu hẩn không bị khử quá sớm, hẩn đã có thể làm nhiều hơn cho chúng ta”.

White nghĩ rồi soát lại các thông tin về Rose Osage và Joe Allen, được Morrison cùng các đặc vụ thu thập. Nếu xem xét câu trả lời của Rose với Morrison, cùng thực tế rằng chủ nhà nghỉ đã xác nhận bằng chứng ngoại phạm của Rose và Joe, lời khai của thổ dân người Kaw về việc Rose từng thú nhận với cô ta có vẻ khó hiểu. Có một chi tiết đặc biệt đáng chú ý. Theo lời thổ dân Kaw, Rose thú nhận đã bắn Anna khi cô ấy ngồi trong xe, và xác cô bị vớt ở Three Mile Creek, nơi Rose bỏ lại quần áo dính đầy máu của mình.

Kết quả khám nghiệm tử thi có thể nói lên sự thật. Các nhà tội phạm học biết máu sẽ tụ lại ở điểm thấp nhất trên cơ thể sau khi chết, tạo ra các đốm tối màu trên da. Khi người ta tìm thấy cái xác, nếu những đốm này xuất hiện ở những điểm cao hơn, có nghĩa là ai đó đã dịch chuyển cái xác. Trong trường hợp của Anna, các bác sĩ không hề ghi lại bất cứ chi tiết nào như vậy, và trên hiện trường cũng không có bất cứ vệt máu nào từ chiếc xe xuống khe núi.

Có vẻ như nhân chứng đã nói dối, Rose và Joe thực sự vô tội. Điềm này lý giải tại sao thiết bị nghe lén được các thám tử tư nhà Mollie Burkhart sử dụng không bắt được bất cứ mẫu hội thoại buộc tội nào, và quần áo của Rose không hề được tìm thấy tại hiện trường. Khi các đặc vụ thẩm vấn nữ thổ dân Kaw, không mất nhiều thời gian để cô ta khai ra sự thật. Cô ta thú

nhận rằng Rose chưa từng kể bất cứ điều gì liên quan tới vụ sát hại. Thực ra, một người lạ mặt da trắng đã tới nhà cô, viết lời khai này, và ép cô phải ký cho dù nó không đúng sự thật, White nhận ra những kẻ chủ mưu không chỉ đang xóa bằng chứng - chúng còn đang tạo ra bằng chứng nữa.

11. KẺ THỨ BA

Hoover liên tục quấy rầy White để cập nhật thông tin. Có lần, White đang đi thực địa và không kịp trả lời ngay. Hoover mắng anh xối xả: “Tôi không hiểu tại sao vào cuối mỗi ngày cậu không thể điện cho tôi để cập nhật tình hình chung và các tiến triển”. Mức độ quan tâm của Hoover với vụ án thay đổi thất thường, anh ngày càng trở nên khó chịu khi phải nhận những chỉ trích ngày một nhiều, tới nỗi anh tự mình bắt tay vào đi điều tra. Dù không trực tiếp đi điều tra tại hiện trường (anh rất sợ vi trùng, đến mức lắp đặt một hệ thống lọc đặc biệt trong nhà để làm sạch không khí), anh ta vẫn sẽ ngồi tại văn phòng, nghiền ngẫm các báo cáo đổ về từ đặc vụ - tại mắt anh thu xếp để luôn theo sát mọi biến cố xảy ra.

Khi nghiên cứu báo cáo về các vụ sát hại người Osage, Hoover nhận thấy “một quan sát thú vị”, rằng cả Anna Brown và Roan đều bị bắn chết từ sau gáy. Và “sau khi nghiên cứu kỹ hết mọi góc độ”, anh tin rằng một phụ nữ da trắng tên Necia Kenny - vợ của một người đàn ông Osage - có thể đang nắm giữ chìa khóa để phá án.

Kenny khai với các đặc vụ rằng A. W. Comstock - vị luật sư từng là giám hộ cho một vài người Osage - có thể là một trong số những kẻ đứng sau âm mưu này. Hoover không quên được Comstock đã chỉ trích Cục và đe dọa sẽ khiến Thượng nghị sĩ Curtis chống lại anh như thế nào, việc này khiến Comstock trong mắt của Hoover như một con chuột hiềm độc. “Tôi tin rằng Bà Kenny đang dẫn ta đi đúng hướng”, Hoover đã nói với một đặc vụ như vậy.

Kenny có tiền sử rối loạn thần kinh - bà tự cho rằng mình bị bỏ bùa - và từng có âm mưu sát hại một luật sư địa phương. Dù vậy, Hoover vẫn tự mình phỏng vấn bà tại Washington, không chỉ một mà hai lần. Anh sắp xếp để một chuyên gia chính phủ về “các bệnh thần kinh” đánh giá bà. Vị bác sĩ kết luận rằng bà bị hoang tưởng. Tuy nhiên, theo cách Hoover diễn giải, bà “nắm bắt được các sự việc mà người thường dễ dàng bỏ qua”. Do đó,

Hoover nói Kenny “có giá trị trong việc sàng lọc các manh mối hơn việc chỉ là một nhân chứng”.

White chưa chứng minh được bất cứ lời cáo buộc nào của Kenny, nhưng anh cũng không chắc lắm về Comstock. Luôn mang bên mình khẩu súng lục English Bulldog, Comstock là một trong số ít các công dân da trắng tiêu biểu đầu tiên chịu hợp tác đi điều tra. Ông từng cam đoan với các đặc vụ rằng có thể lấy được các bằng chứng trọng yếu - nếu như ông được tiếp cận các hồ sơ lưu trữ của Cục. White từ chối chia sẻ tất cả hồ sơ mật. Tuy nhiên, Comstock vẫn thường đến gặp anh, chia sẻ những mẩu thông tin hữu ích và hỏi thăm về tiến độ đi điều tra. Sau đó ông ra về hòa lẫn vào dòng người trên đường phố, trên mình vẫn mang khẩu English Bulldog sáng loáng.

•§•

Vào cuối tháng 7 năm 1925, White chuyển hướng đi điều tra sang nghi phạm cuối cùng trong danh sách vụ sát hại Anna Brown, Bryan Burkhart - em rể của Mollie, White biết rằng trong cuộc đi điều tra năm 1921 Bryan khai đã đưa Anna thẳng về nhà từ nhà của Ernest và Mollie vào đêm cô biến mất, thả cô ở đó vào khoảng 4 giờ 30 phút tới 5 giờ chiều. Sau đó, Bryan đi thẳng tới Fairfax. Người ta trông thấy anh đi cùng Hale, Ernest và những người bà con khác, cùng đi xem vở nhạc kịch *Bringing Up Father*. Không có thời gian trống nào để anh ta đi tới khe núi, bắn chết Anna và trở lại trước khi vở kịch bắt đầu. Chứng cứ ngoại phạm của anh ta có vẻ rất chặt chẽ.

Để củng cố thông tin này, trước đó đặc vụ Burger và một đồng nghiệp đã tới Campbell, một ngôi làng ở phía bắc Texas, nơi cô và chú của hai anh em Ernest và Bryan sống. Các đặc vụ tăng tốc trên con đường mòn chen chúc toàn những xe chở gia súc cũ kỹ. Họ phát hiện ra Hale lớn lên ở ngay một khu rừng nhỏ cách Campbell vài dặm. Mẹ ông mất năm ông ba tuổi - ngay cả Vị Vua của ngọn đồi Osage cũng rất nặng tình với quá khứ.

Họ dừng lại bên căn nhà đơn sơ của cô chú Bryan ở Campbell. Người chú đi vắng nên người cô mời hai đi điều tra viên vào nhà và bắt đầu chửi rủa không thương tiếc về chuyện Ernest cưới một đứa triệu phú da đỏ. Burger

hỏi bà về đêm Anna biến mất.Ồ, bà nói bà có nghe người ta bàn tán về việc Bryan có phần trách nhiệm trong vụ sát hại mục thổ dân bọm rượu ấy. Nhưng không có gì là đúng cả. Sau khi đưa Anna về, Bryan đã đi cùng mọi người ở Fairfax.

Người chú bất thành linh xuất hiện trước cửa. Ông tỏ vẻ không vui khi thấy hai đặc vụ liên bang ng ồi trong nhà mình. Ông có vẻ không muốn nói gì, nhưng ông xác nhận Bryan đã gặp họ ở Fairfax sau khi đưa Anna về. Ông còn nói thêm, sau vở kịch hai ông bà đã ở cùng với Bryan. Bryan ở bên họ suốt thời gian đó, anh ta không thể gây án được. Ông nói rõ rằng ông muốn cả hai đặc vụ biến đi cho khuất mắt.

•§•

Vào tháng 8 năm 1925, White cử một nhóm đặc vụ tới thăm nhập Thành phố Ralston. White muốn họ đi điều tra một manh mối trước đây bị bỏ lửng: trong hồ sơ có ghi, vào đêm Anna biến mất, một nhóm đàn ông da trắng ng ồi trước một khách sạn trên con đường lớn ở Ralston có thể đã trông thấy cô. Các đi điều tra viên trước đó, bao gồm cảnh sát địa phương và thám tử tư, đã nói chuyện với những nhân chứng rất có giá trị này, nhưng họ dường như khá kín miệng. Ít nhất một trong số họ đã biến mất kể từ đó, và White tin rằng, theo báo cáo của một đặc vụ, những người đó “được nghi phạm trả tiền để đi càng xa càng tốt”.

White cùng các đồng nghiệp cố truy tìm tung tích của một vài nhân chứng bên ngoài khách sạn, bao gồm một bác nông dân trước đó đã được một đặc vụ thẩm vấn. Trong cuộc thẩm vấn đó, người nông dân trông có vẻ như bị tâm thần phân liệt: ông nhìn đặc vụ chằm chằm bằng ánh mắt vô hồn. Tuy nhiên, sau đó một lúc, ông có vẻ tỉnh táo hơn. Trí nhớ ông vẫn tốt, ông giải thích vậy. Ông chỉ đơn giản muốn đảm bảo rằng những đi điều tra viên không phải kẻ mạo danh. Nói về mấy vụ án mạng này với người mạo danh, bản thân cũng dễ mất mạng lắm.

Người nông dân chịu nói chuyện với White và các đồng nghiệp của anh. Theo lời khai sau khi th ề nói sự thật, ông nhớ rất rõ buổi tối hôm ấy, bởi ông thường trò chuyện với mấy người bạn tại khách sạn này.

“Mấy ông bạn già chúng tôi có nhiều thời gian rảnh lắm, chúng tôi hay ngồi ở đây”, ông nói. Ông nhớ chiếc xe hơi dừng lại bên vỉa hè. Qua cửa kính để mở, ông thấy Anna ngồi đó - ngay trước mặt ông. Cô chào mọi người, và ai đó trong nhóm chào lại: “Chào Annie”.

Bà vợ ông, đêm ấy cũng ở Ralston với ông, chắc chắn rằng người phụ nữ ngồi trong xe là Anna, mặc dù bà không nói chuyện với cô ấy. “Quanh đây có nhiều thổ dân lắm”, bà khai: “Đôi khi tôi nói chuyện với một người trong số họ, đôi khi không. Thi thoảng, tôi hỏi mà họ không trả lời”. Khi được hỏi có phải Anna khi ấy đã say vì quá chén rồi không, bà nói: “Cô ấy ngồi như họ vẫn hay ngồi, như vậy nè”. Bà ngồi thẳng lưng lên, trông cứng nhắc như một pho tượng theo cách bà nghĩ một thổ dân hay ngồi.

Tối một lúc, bà được hỏi có ai ngồi trong xe cùng với Anna không.

“Có, thưa ngài”, bà nói.

“Ai vậy?”

“Bryan Burkhart.”

Bà nói Bryan lái xe và đội chiếc nón cao bồi. Một nhân chứng khác nói anh cũng nhìn thấy Bryan đi cùng Anna trong xe. “Họ đi thẳng hướng tây, từ đó xuyên qua thành phố và tôi không biết từ đó họ đi đâu nữa”, vị nhân chứng nhớ lại.

Đó là lỗi hồng đầu tiên tìm thấy trong chứng cứ ngoại phạm của Bryan. Có thể anh ta đã đưa Anna về nhà, nhưng rồi lại đi cùng với cô. Một đặc vụ viết trong hồ sơ: “Bryan đã phản bội lời thề trước ban điều tra tại Fairfax... rằng anh ta đã đưa Anna về nhà an toàn ở Fairfax vào khoảng 4 giờ 30 phút tới 5 giờ chiều”.

White cần tìm hiểu hai người đó đã đi đâu sau khi rời khỏi Ralston. Từ những chi tiết được cung cấp bởi những người đưa tin của đặc vụ Burger cũng như từ các nhân chứng được tổ hoạt động chìm thăm vấn, White đã có thể hình dung ra một dòng thời gian. Bryan và Anna đã dừng lại ở một tiệm bán rượu lâu và ở đó cho tới khoảng 10 giờ tối. Rồi họ tiếp tục đến một quán rượu khác, cách Fairfax về phía bắc vài dặm. Nhân chứng nhìn thấy chú của Bryan đi cùng họ, nên có lẽ người chú đã nói dối đặc vụ Burger, không chỉ để che đậy cho Bryan mà cho cả chính ông nữa. Người chủ quán khai với các đặc vụ rằng Bryan và Anna uống cho tới tận 1 giờ sáng hôm sau.

Những bằng chứng về việc sau đó Bryan và Anna đi đâu ngày càng rõ ràng. Một nhân chứng nói hai người dừng chân ở một tiệm rượu lậu gần Fairfax. Những người khác nói họ thấy Bryan đi cùng Anna và một “người đàn ông thứ ba” không phải người chủ. “Người thứ ba này bị bắt gặp đi cùng Anna Brown và Bryan Burkhart”, đặc vụ Burger ghi chú lại. Lần cuối cùng Anna và Bryan được nhìn thấy đi cùng nhau là vào khoảng 3 giờ sáng. Một nhân chứng là người quen của cả hai nói cô nghe tiếng xe hơi dừng lại gần nhà mình tại Fairfax. Người đàn ông mà cô tin là Bryan hét lên: “Thôi mấy trò ngu xuẩn của cô đi, Annie, và chui vào trong xe ngay”.

Sau đó, không ai còn thấy Anna nữa, cô đã hoàn toàn biến mất. Tuy vậy, hàng xóm của Bryan thấy anh ta trở về nhà lúc rạng sáng. Bryan sau đó đã cho người này ít tiền để anh không kể chuyện này lại với bất cứ ai.

White đặt tâm ngấm vào nghi phạm nổi bật nhất. Nhưng cũng giống như các bí ẩn khác, mỗi câu trả lời tìm được lại dẫn tới một câu hỏi khác. Nếu Bryan đã xuống tay giết Anna, động cơ của anh ta là gì? Anh ta có liên can gì tới các vụ giết người khác không? Và người đàn ông thứ ba này là ai?

12. MỘT RỪNG GƯƠNG

Vào cuối mùa hè năm ấy, White bắt đầu nghi ngờ trong tổ chức đi đầu tra có gián điệp. Một đặc vụ thâm vấn một tay thẩm phán lỗ măng. Theo lời một người đưa tin, tay này đang cố “bóp nghẹt” các cuộc đi đầu tra của chính phủ. Khi thẩm vấn, tay này vô tình để lộ những chi tiết đáng kinh ngạc về công tác đi đầu tra nội bộ vụ án. Cuối cùng, hấn thú nhận đã “xem một phần các báo cáo của Cục... và có người đã cho hấn xem nhiều báo cáo khác nữa”.

Công tác đi đầu tra của Cục lâu nay luôn bị rò rỉ và phá hoại. Một đặc vụ phàn nàn rằng “thông tin trong các báo cáo ngay lập tức rơi vào tay những người không cẩn thận hoặc không có phận sự”. Một luật sư Mỹ cũng phát hiện ra các báo cáo gửi từ Cục để trong văn phòng ông đã không cánh mà bay. Rò rỉ thông tin gây nguy hiểm cho tính mạng của các đặc vụ và tạo ra mối nghi ngờ giữa chính các nhân viên trong cùng tổ chức. Một công tố viên liên bang đề nghị tất cả các bản sao báo cáo của ông “không được gửi cho bất kỳ người đại diện nào tại bang Oklahoma”.

Hành động phá hoại nghiêm trọng nhất có lẽ là của hai thám tử tư, một trong số đó thuộc văn phòng thám tử của Burns. Hai thám tử này đã cố tình để lộ danh tính người đưa tin quan trọng của Cục - Kelsie Morrison. Thông tin bị rò rỉ tới tai vài quan chức địa phương, rằng Morrison đang làm việc cho Cục, đẩy mọi việc đi xa tới mức phải đẩy hấn đi dựa theo một cáo buộc giả tạo cho tội ăn cướp.

Đặc vụ Burger nhận xét hành động của hai tay thám tử này là “đáng bị chỉ trích” và “tổn hại tới công tác đi đầu tra”. Anh ghi lại, có vẻ cản trở chính là “mục tiêu duy nhất” của hai tay thám tử này”. Anh còn viết thêm: “Hấn phải có ai đó trả tiền để họ làm việc này”. Một đặc vụ báo cáo rằng sau khi được tha tù Morrison có vẻ “sợ đến chết”. Trong một cuộc gặp, Morrison khẩn nài các đặc vụ phải tóm bằng được “những quân khốn nạn” đứng sau

các vụ sát hại trước khi chúng tóm được hắn. Đặc vụ Burger cảnh báo hắn: “Đi đứng cẩn thận, đừng để dính bẫy”.

Thi thoảng, vào ban đêm, White tập hợp đội của mình tại vùng quê, họ cùng nhau đứng trong bóng tối như những tên trốn tù. Các đặc vụ cảm thấy mình đã bị theo dõi. White cho họ lời khuyên khi họ bị lộ thân phận: “Giữ bình tĩnh, tránh giao tranh hết mức có thể”. Để nhấn mạnh việc họ cần mang theo vũ khí, anh nói thêm: “Nhưng nếu phải chiến đấu để sống sót, hãy cố gắng hết sức”.

•§•

White thấy mình như đang đi giữa một rừng gương - công việc của anh có vẻ giống tình báo hơn đi điều tra tội phạm. Có đầy rẫy những tên gián điệp, những đặc vụ hai mang hoặc thậm chí ba mang, nhưng không một ai khả nghi hơn thám tử tư tên Pike. Một người đàn ông ở Quận Osage từng tiếp cận đặc vụ Burger và tự giới thiệu mình là người trung gian cho Pike. Các đặc vụ biết rõ Pike từng được William Hale thuê vào năm 1921 để phá các vụ án mạng người Osage, nhưng sau đó bỏ ngang vì công việc đi điều tra đi vào ngõ cụt.

Dù vậy, người trung gian nói Pike đang nắm trong tay một thông tin rất giá trị trong quá trình đi điều tra: anh ta biết danh tính của người thứ ba đi cùng Bryan và Anna vào khoảng thời gian cô bị sát hại. Đặc vụ Burger ghi lại rằng, Pike rõ ràng “quen biết và trò chuyện với người thứ ba này”. Nhưng người trung gian nói rõ Pike chỉ tiết lộ với một điều kiện: anh ta phải được trả thật hậu hĩnh. “Rõ là có gì đó mờ ám ở đây”, đặc vụ Burger viết trong báo cáo.

Các đặc vụ yêu cầu Pike phải lộ diện thông qua người trung gian. Nhưng một lần nữa, anh ta không hợp tác, quyết tâm lấy tiền và cản trở thi hành công vụ. Các đặc vụ tổ chức săn lùng Pike, với địa chỉ cuối cùng của anh ta ở Thành phố Kansas. “Phải định vị và bắt sống được Pike”, đặc vụ Burger viết: “Anh ta thay đổi địa chỉ ở Kansas ngay sau khi biết đang bị theo dõi. Chúng tôi chắc chắn anh ta được trả tiền để bỏ trốn”.

Không lâu sau, Pike bị tóm khi đang thực hiện hành vi cướp tài sản trên đường cao tốc ở Tulsa. Hết đường chạy, anh ta đành khai ra tên của một

tay cò bạc trong địa phương. Đặc vụ xác nhận rằng tay này có mặt tại một trong các quán rượu mà Bryan và Anna lui tới đêm hôm 21 tháng 5. Nhưng các cuộc đi điều tra thêm cho thấy hẳn ta đã ra về quá sớm để có thể là người thứ ba.

Một lần nữa các đặc vụ dường như lại bị xỏ mũi. Họ tiếp tục thẩm vấn Pike, gây sức ép. Dần dần, anh ta tiết lộ, từng chút một, những mảng tối của vụ án. Anh ta khai rằng chưa hề được thuê để đi điều tra cái chết của Anna Brown. Thay vào đó, anh ta được trả tiền để che giấu tung tích của Bryan vào đêm xảy ra vụ án.

Pike khai với các đặc vụ rằng anh ta phải tạo các bằng chứng và nhân chứng giả, “xào nấu ra chứng cứ ngoại phạm” theo cách anh ta nói. Hơn thế nữa, anh ta khẳng định mọi mệnh lệnh đều nhận trực tiếp từ William Hale.

Pike giải thích rằng Hale không bao giờ nói rõ về chuyện Bryan liên quan tới việc Anna bị sát hại, nhưng đây là việc mà Hale giao cho anh ta làm. Nếu Pike đang khai sự thật thì có nghĩa là Hale - một con người thượng tôn pháp luật một cách mẫu mực, được Mollie Burkhart coi như người bảo vệ tuyệt đối trung thành - đã dối trá từng ấy năm về cái chết của Anna. Pike không trả lời được đi đâu mà White muốn biết nhất: Hale chỉ đơn giản đang bảo vệ Bryan, hay ông là một phần của một kế hoạch tinh vi và hiểm độc hơn?

Tuy nhiên, Pike tiết lộ một thông tin hết sức bất ngờ cho các đặc vụ. Khi anh ta đi gặp Hale và Bryan, một người nữa đôi khi cũng ở đó. Đó chính là Ernest Burkhart. Pike nói thêm rằng, Ernest vô cùng cẩn trọng, không bao giờ “bàn luận hay nhắc tới vấn đề này khi có mặt Mollie Burkhart”.

13. CON TRAI KẼ HÀNH HÌNH

Lần đầu Tom White chứng kiến một tên tội phạm bị treo cổ là khi anh còn nhỏ. Người nhận trách nhiệm hành hình là cha của anh. Vào năm 1888, cha anh - Robert Emmett White - được bầu làm cảnh sát trưởng Quận Travis, Texas (trong đó có Austin, một thành phố có dân số khi ấy ít hơn 15.000 người). Emmett (ông thích được gọi như vậy) là một người đàn ông cao lớn có ria mép dày, nghèo, nghiêm khắc, chăm chỉ và rất sùng đạo.

Vào năm 1870, Emmett khi ấy mười tám tuổi. Ông di cư từ Tennessee tới vùng biên giới có phần hoang dã ở trung tâm Texas. Bốn năm sau, ông kết hôn với mẹ của Tom - Maggie. Họ sống trong một căn chòi gỗ, trên vùng quê hẻo lánh nằm ngoài Austin. Ở đó, họ chăn gia súc, đào bới và tìm kiếm bất cứ thứ gì có thể ăn được.

Tom sinh năm 1881, là đứa con thứ ba trong năm đứa, trong đó có Doc (cậu em út) và Dudley, ông anh dữ dằn mà Tom rất quý mến. Ngôi trường gần nhất chỉ có một phòng và một giáo viên dạy tám bậc học, nằm cách nhà ba dặm. Để tới trường, mấy anh em phải đi bộ.

Năm Tom lên sáu, mẹ anh qua đời vì một biến chứng sau sinh. Xác bà đặt nằm trên một mảnh đất, nơi Tom có thể thấy cỏ mọc phủ lên trên, chỉ còn lại Emmett nuôi dạy Tom và mấy anh em, tất cả khi ấy đều nhỏ hơn 10 tuổi. Một nhân vật xuất chúng người Texas thuộc thế kỷ XIX đã nói thế này về Emmett: “Ông White thuộc tầng lớp nông dân rắn rỏi, chịu khó, mà quận Travis này có thể trông cậy vào... Ông ấy được nhiều người trong quận biết đến. Ai cũng đặt trọn niềm tin vào năng lực và đức độ của ông”. Vào năm 1888, một đoàn gồm các quan chức địa phương nài nỉ Emmett đứng ra tranh cử chức cảnh sát trưởng quận. Ông đã tranh cử rồi thắng một cách dễ dàng. Thế là cha của Tom trở thành đại diện cho luật pháp.

Với chức vụ này, Emmett được giao quản lý trại giam quận ở Austin. Ông cùng năm đứa trẻ chuyển về sống ở một căn nhà nối liền với trại giam. Trại giam này giống như một pháo đài, với các song sắt trên từng ô

cửa sổ, những lối đi lát đá lạnh lẽo và những trần nhà cao. Trong năm đầu tiên Emmett ở đó, trại giam giữ gần ba trăm tù nhân, gồm có 4 kẻ giết người, 65 tên trộm, 2 kẻ đốt nhà, 24 tên trộm đột nhập, 2 tên làm giả giấy tờ, 5 kẻ hiệp dân và 24 tên tù thuộc nhóm bị tâm thần. Tom nhớ lại: “Tôi gần như lớn lên ngay trong trại giam. Khi nhìn xuống từ cửa sổ phòng ngủ, tôi thấy các dãy hành lang và cửa của một vài buồng giam”.

Cứ như thể Kinh Thánh đang mở ra ngay trước mắt anh: tốt và xấu, chuộc tội và nguyên rủa. Có lần, hỗn chiến xảy ra trong trại giam. Khi cảnh sát trưởng White cố gắng dẹp yên cuộc nổi loạn, các con ông chạy tới một tòa án gần đó tìm sự giúp đỡ. Tờ *Austin Weekly Statesman* đưa tin về sự cố này với tựa đề MÁU, MÁU, VÀ MÁU; TRẠM GIAM QUẬN TRỞ THÀNH TRẠI GIẾT MỒ ĐÚNG NGHĨA. Phóng viên miêu tả lại cảnh tượng mà cậu bé Tom trực tiếp chứng kiến: “Người viết bài đã từng thấy nhiều cảnh đâm máu và man rợ trong sự nghiệp làm báo của mình, nhưng không gì gớm ghiếc hơn cảnh tượng mà anh ta chứng kiến khi bước vào trại giam chiều qua lúc năm giờ ba mươi. Nhìn phía nào cũng chỉ thấy toàn những máu là máu”.

Sau biến cố khiến năm người thương vong này, Emmett White trở thành một cảnh sát trưởng kiên định, thậm chí có phần quyết liệt. Tuy nhiên, ông vẫn giàu lòng thương cảm đối với các tù nhân thuộc quản lý của mình và thường thi hành lệnh bắt giữ mà không dùng tới khẩu súng lục. Ông không làm ra vẻ triết lý về quyền hành pháp hay trách nhiệm của mình, nhưng Tom để ý thấy ông luôn chú ý cách hành xử của mình, dù phạm nhân có là người da đen, da trắng, hay người Mexico.

Thời đó, những vụ hành hình trái phép, đặc biệt là với người da đen ở phía nam, là một trong những lỗ hổng nghiêm trọng nhất trong hệ thống tư pháp Mỹ. Mỗi khi Emmett nghe thấy người dân định tổ chức một “bữa tiệc treo cổ”, ông vội chạy đi ngăn họ lại. “Nếu đám đông tính giành lấy tên mọi” từ tay cảnh sát trưởng, một phóng viên ghi nhận tình hình, “sẽ có rắc rối đấy”. Emmett từ chối không xếp các phạm nhân trẻ, lành tính vào trại giam cùng những tội phạm lớn tuổi, nguy hiểm hơn. Vì không còn chỗ nào dành cho họ, ông để họ ở trong nhà và sống cùng các con ông. Có cô bé ở chung với họ đến vài tuần. Tom không hiểu sao cô bé lại phải vào tù, và cha anh chưa bao giờ đề cập tới chuyện đó.

Tom lấy làm khó hiểu, rằng tại sao tội phạm lại phạm những tội như vậy. Một vài tù nhân là những kẻ xấu từ trong ra ngoài, quỷ dữ được sinh ra trong họ. Vài người có vẻ bệnh hoạn, nhìn thấy những thứ mà người khác không thấy. Tuy vậy, có rất nhiều tù nhân bị đẩy vào bước đường cùng - họ thường bộc phát những hành động bạo lực và đáng khinh - sau đó họ cảm thấy hối hận và đi tìm sự cứu rỗi. Theo cách nào đó, những tội nhân này khiến người ta cảm thấy kinh sợ khi suy ngẫm về họ, vì họ cho ta thấy sự xấu xa có thể ngự trị trong bất kỳ ai.

Tom thường dự lễ tại một nhà thờ Tin Lành địa phương cùng gia đình. Khi linh mục giảng rằng tất cả chúng ta đều là những kẻ có tội - kể cả những người như Emmett, người gìn giữ luật pháp - Tom không cách gì hiểu nổi. Đó là bí ẩn mà Tom có thể sẽ không bao giờ giải đáp được, dù anh có cố gắng tới đâu.



Tom thường quan sát cách cha làm việc. Bất kể giờ nào trong ngày, kể cả ngày lễ Sabbath, Emmett cũng được gọi đi săn tội phạm. Khoa học tội phạm thời ấy còn sơ khai: Emmett vớ lấy khẩu súng, tra hỏi bất cứ nhân chứng nào, leo lên lưng ngựa và bắt đầu cuộc truy tìm. Ông dẫn theo một đàn chó săn và thi thoảng thả chúng ra trong cuộc truy đuổi.

Một ngày hè vào năm 1892, khi ấy Tom mười một tuổi, cha anh vội lùa đàn chó săn đi giải quyết vụ việc một người đàn ông bị bắn khi đang cưỡi ngựa, cha của Tom nhận thấy, cách nơi nạn nhân gục xuống ba mươi bước chân, có vết đất bị giày xéo cùng một vỏ đạn còn nóng. Đây chính là nơi kẻ sát nhân đứng, White thả đàn chó săn để chúng nhận biết mùi của hấn và theo dấu hấn. Chúng dẫn ông quay về chính ngôi nhà của nạn nhân. Sau khi thu thập chứng cứ từ các nhân chứng, cảnh sát trưởng White đã tìm ra hung thủ. Đó chính là con trai nạn nhân.

Vài tuần sau đó, cha của Tom lại được gọi, lần này để truy đuổi một kẻ hiếp dâm. Tờ Statesman cho đăng bài với tựa đề “BỊ CUỖNG HIẾP GIỮA THANH THIÊN BẠCH NHẬT... Bà D. C. Evans Bị Kéo Khỏi Xe Ngựa, Đánh Đập Dã Man và Rồi Bị Làm Nhục - Cảnh Sát Theo Dấu Truy Bắt Nóng Kẻ Bất Nhân”. Mặc dù bị truy đuổi ráo riết, kẻ hiếp dâm vẫn trốn

thoát. Trong những vụ như thế, cha của Tom thường lui về ở một mình, như thế bị giầy vò bởi một căn bệnh khủng khiếp. Lần đó, trước khi ông bắt được tên tội phạm lần trốn, một phóng viên viết rằng: “Nói thật là, lúc nào trong tư tưởng cảnh sát trưởng White” cũng có hấn, tới nỗi “việc hấn bị bắt sớm trở thành một phần thiết yếu trong sự tồn tại của ông”.

Mỗi lần vị cảnh sát trưởng lao ra ngoài và chìm vào bóng tối, đám chó săn lại tru lên. Tom phải sống với nỗi bất an tới độ rằng cha anh có thể sẽ không quay về, rằng giống như mẹ anh, một ngày nào đó ông sẽ vĩnh viễn biến mất khỏi cõi đời này. Việc mạo hiểm tính mạng để bảo vệ cộng đồng cần có sự gan dạ và những đức tính phi thường, nhưng chính sự hy sinh quên mình ấy cũng là dấu chỉ của sự tàn nhẫn, ít nhất là từ góc nhìn của những người thân.

Có lần, Emmett bị một kẻ liều mạng dí súng vào đầu. Bằng cách nào đó, ông giằng co và tước được khẩu súng của hấn. Lần khác, tại trại giam, một tù nhân rút dao và đâm Emmett từ phía sau. Tom nhìn thấy con dao đâm xuyên lưng cha, máu tứa ra thấm ướt hết sàn. Khi ấy, tên tù định vặn con dao, cha anh dường như cũng đã buông xuôi, rồi đột nhiên ông dùng ngón tay chọc vào một con mắt của tên tù, khiến nó lồi ra ngoài - Tom thấy con mắt đung đưa vẫn còn dính với hốc mắt. Cha anh đã khuất phục được tên tù, nhưng trong tâm trí Tom, hình ảnh đó cứ đọng lại mãi. Làm sao người ta có thể tha thứ cho kẻ đã từng cố giết cha mình?

•§•

Tom lần đầu chứng kiến cảnh treo cổ vào tháng 1 năm 1894. Một cậu thiếu niên da đen 19 tuổi tên Ed Nichols bị buộc tội hiếp dâm một cô gái và chịu mức án “treo cổ cho tới chết”. Trách nhiệm hành hình, việc mà cả thập kỷ qua chưa hề xảy ra trong quận, giờ đặt nặng lên vai cảnh sát trưởng.

Cha anh thuê một người thợ mộc về dựng giá treo cổ gần bức tường phía nam của trại giam, nơi duy nhất có trần đủ cao để thực hiện việc này. Vị trí dựng giá cách buồng của Nichols ba mét. Cậu thiếu niên bị kết án - người luôn khẳng định mình vô tội và mong nhận được ân xá của thống đốc - có thể nhìn thấy từng ván gỗ được cưa và đóng đinh, cưa và đóng đinh với nhịp độ nhanh dần. Cha của Tom quyết tâm thực hiện cuộc hành

hình thật nhanh và nhân đạo. Khi giá đã đóng xong, ông thử nó nhiều lần bằng các bao cát.

Thông đốc từ chối đơn kháng án cuối cùng của Nichols, nói rằng: “Hãy để luật pháp xét xử”, cha của Tom báo tin cho Nichols khi cậu đang tỉnh tâm cầu nguyện trong buồng giam. Nichols cố giữ bình tĩnh, nhưng hai bàn tay cậu bắt đầu run lẩy bẩy. Cậu nói cậu muốn đầu tóc được gọn gàng và mặc một bộ vét đen thật chỉnh tề trong cuộc hẹn với thần chết. Cha của Tom hứa sẽ đáp ứng các nguyện vọng của cậu.

Vào ngày diễn ra hành hình, Tom, khi ấy mới mười hai tuổi, đứng từ bậc thang phía trong trại giam nhìn ra. Không ai xua anh đi, thậm chí cả cha anh. Tom thấy Nichols trong bộ đồ vét mới, bị cha mình dẫn đi tới chỗ bị mất. Sự sống chỉ còn tính bằng bước chân và hơi thở. Tom nghe vị linh mục đọc lớn những lời cuối của Nichols: “Cảnh sát trưởng White đã rất tận tâm với tôi. Tôi cảm thấy đã sẵn sàng để gặp thần chết. Linh hồn tôi bình yên với toàn thể nhân loại”. Và linh mục đọc những lời cầu nguyện của chính ông. “Ed Nichols sẽ được đưa tới cõi vĩnh hằng”, ông nói: “Thần Chết cưỡi trên con ngựa ô của hắn, chỉ còn cách một chút nữa thôi, để tới bắt linh hồn người này mang đi xét xử với đấng bề trên, nơi Chúa chính là thẩm phán tối cao, Jesus - con trai ông - là luật sư, và Chúa Thánh Thần là công tố viên”.

Khi vị linh mục dứt lời, Tom nghe một giọng nói thân thuộc vang lên. Chính là cha anh, ông đang đọc bản án tử hình. Thông lọng được quàng vào cổ Nichols, một túi vải đen trùm kín mặt cậu. Tom không còn nhìn thấy gương mặt của Nichols nữa, nhưng anh thấy cha mình đang giữ đòn bẩy của cửa sập. Vào bốn giờ thiếu hai phút chiều, cha của anh kéo đòn bẩy. Cả cơ thể người phạm nhân rơi xuống trước khi giật ngược trở lại một cách thô bạo. Rối đám đông ò lên trong kinh hãi. Dù được tính toán rất kỹ càng, Nichols vẫn đang cử động, oằn mình giành giật sự sống. “Cậu ấy đá chân và co giật trong suốt khoảng thời gian dài”, Tom nhớ lại: “Dường như cậu không chịu từ bỏ và chết”. Cuối cùng, cơ thể cậu ngưng động đập và sợi dây thừng được cắt.

Có lẽ bởi Tom đã chứng kiến buổi treo cổ này - cùng những buổi hành hình khác - hoặc có lẽ bởi anh đã nhìn thấy những vết hằn gánh nặng trên người cha mình, hoặc bởi anh lo sợ rằng hệ thống luật pháp này có thể kết liễu cuộc đời của một người vô tội, Tom đã lớn lên với tinh thần chống lại

cái mà khi ấy được gọi là các “án tử hình oan”. Anh nhìn nhận luật pháp giống như một cuộc giằng co nhằm đè nén khoái cảm bạo lực không chỉ trong những người khác mà còn trong chính bản thân từng người.

•§•

Vào năm 1905, khi Tom 24 tuổi, anh đăng ký gia nhập Đội Biệt động Texas. Đội Biệt động được thành lập vào thế kỷ XIX, dưới danh nghĩa một tổ chức dân quân tình nguyện chống lại các thổ dân châu Mỹ trên mặt trận biên giới, và sau là để chống trả với đám người Mexico dọc biên giới. Dần dần, Đội Biệt động chuyển hóa thành một lực lượng tương tự cảnh sát liên bang. Các thổ dân châu Mỹ và người Mexico từ lâu đã căm hận Đội Biệt động vì cách hành xử hung bạo, chỉ nói-chuyện-bằng-súng của họ. Nhưng đối với những người Texas da trắng, thành viên của đội lại được coi như những vị thần. Lyndon B. Johnson sau đó từng nói: “Mọi cậu bé học sinh ở Texas đều thường tròn xoe mắt, ngơ ngác khi nghe những câu chuyện về Đội Biệt động Texas. Tôi cũng không phải ngoại lệ”.

Anh trai Dudley của Tom cũng bị mê hoặc bởi sự thần bí của Đội Biệt động. Anh ghi danh cùng năm với Tom, rồi Doc cũng sớm nối gót hai anh trai của mình. Sau này, người em trai Coley của Tom tiếp bước cha, trở thành cảnh sát trưởng Quận Travis. Doc nhớ lại lời khuyên giản dị mà cha đã nói với anh trước ngày anh khoác quân phục lên vai: “Hãy thu thập tất cả chứng cứ mà con có thể. Rồi đặt mình vào vị trí kẻ thủ ác. Hãy nghiêm ngặt. Bịt những lỗ hổng lại, con à”.

Giống như Doc và Dudley, hai người được phân về hai đại đội khác nhau, Tom nhận được mức thù lao bèo bọt 40 đô la một tháng - “bằng một kẻ chăn bò”, theo cách Tom đã nói. Tom gia nhập đại đội tại một doanh trại nằm cách Abilene 65 dặm về phía tây. Một lính Biệt động miêu tả trong một lần tới thăm doanh trại này là: “Cảnh tượng trước mặt thật vô cùng ấn tượng. Lính làm việc theo từng nhóm, ai nấy đều râu ria, vận đủ thứ đồ khác nhau, chỉ riêng một thứ giống nhau là chiếc mũ vành - đồng phục riêng của Đội Biệt động Texas, không lẫn vào đâu được. Họ đều mang súng giắt vào thắt lưng. Vài người đang phơi khô mền, một số đang lau rửa súng

hoặc đang nấu nướng rải rác khắp doanh trại, số còn lại đang chăm sóc ngựa. Chưa nơi nào lại có cảnh tượng phong trần như ở đây”.

Tom trở thành một người lính bằng cách học hỏi những sĩ quan dày dạn nhất. Nếu anh quan sát kỹ càng, và không quá bị cuốn vào thú vui tửu sắc (rất nhiều lính Biệt động khác vẫn sa lầy), anh có thể học cách lén theo dấu chân ngựa qua các bụi rậm. Trong quá trình này, Tom phát hiện ra những tên trộm có mảnh lới, đó là đóng ngược móng ngựa lại. Bên cạnh đó, anh còn học được nhiều mảnh nhỏ: lật ngược đôi ủng mỗi sáng để phòng bộ cấp hay một số động vật bò sát vô tình ẩn bên trong; giữ màn mỗi tối trước khi đi ngủ để tránh rắn chuồng. Anh còn tìm ra cách tránh vũng cát lún và định vị những con suối ở những nơi khô cạn. Anh hiểu mình nên mặc đồ đen và cưỡi ngựa màu đen để tránh bị các tay súng phát hiện ra trong bóng đêm.

Tom mau chóng nhận được lệnh thi hành nhiệm vụ đầu tiên: tháp tùng chỉ huy và trung úy của mình trong cuộc truy đuổi những kẻ trộm bò ở Quận Kent, phía bắc Abilene. Khi ấy, Tom và vị trung úy dừng lại ở một cửa tiệm để mua đồ dự phòng. Họ cột ngựa lại và tiến vào trong. Trung úy hỏi Tom khẩu súng trường Winchester của anh đâu. Tom nói với ông ta rằng nó đang nằm trong bao và cột trên lưng ngựa. Vị trung úy, vốn là người vô cùng nóng tính, gằn lên: “Anh không được phép làm như vậy!... Đi lấy khẩu Winchester và mang nó vào đây ngay, lúc nào cũng phải giữ nó bên mình”.

Tom vội vã đi lấy khẩu súng, chẳng bao lâu sau, anh hiểu tại sao vị trung úy lại nóng nảy như vậy: họ đã bị băng trộm bò theo đuôi. Cả hai phải nấp để tránh vài phát súng trước khi tóm gọn cả băng trộm.

Tom ngày càng quen hơn với việc xử lý đám mà anh gọi là “lưu manh”: đám trộm bò hoặc ngựa, bọn choai choai, tụi ma cô, bọn buôn rượu lậu, đám cướp xe ngựa, cướp vũ trang và tội phạm nói chung. Một lần, Tom được cử đi cùng một lính Biệt động khác - Oscar Roundtree - đến dọn sạch đám tội phạm ở thị trấn Bowie. Một vị mục sư đã viết thư cho chỉ huy của White, nói rằng ông đã chứng kiến “tội phạm bị quét sạch khỏi thị trấn của chúng tôi bởi hai người lính Biệt động mà ông cử tới”.

Trong thời gian phục vụ Đội Biệt động, Tom có đi điều tra vài vụ án mạng. Doc - em trai của Tom - nhớ lại: “Chúng tôi không có gì hết, kể cả

dấu vân tay. Chúng tôi phải dựa vào những nhân chứng, và đôi khi cũng chẳng có nhân chứng nào cả”.

Rắc rối hơn cả là việc một vài lính Biệt động không đủ kiên nhẫn để hành xử theo luật pháp. Một người trong đại đội của Tom thường tìm những tên lưu manh khét tiếng nhất trong vùng, khiêu khích hấn đánh lộn, chỉ để anh ta có thể giết hấn. Tom, người luôn tin rằng một người lính nên “tránh việc giết hại nếu như anh chưa bị mất trí” từng nói với một nhà báo rằng anh đã có những trận cãi vã nảy lửa với người lính nói trên. Thật không đúng chút nào nếu một người vừa đóng vai quan tòa, thẩm phán và người hành quyết cùng lúc.

•§•

Vào năm 1908, khi Tom đóng trại ở Weatherford, một thị trấn nằm phía đông Abilene, anh gặp một cô gái tên Bessie Patterson. Cô có vẻ ngoài nhỏ nhắn, ít nhất là khi đi bên cạnh anh. Cô còn có mái tóc ngắn màu nâu cùng đôi mắt trù mến. Tom, người dành phần lớn quãng đời tiếp xúc và làm việc với đàn ông, ngay lập tức bị cô cuốn hút. Anh trầm tính, còn cô bộc trực và vô cùng hoạt bát. Cô sai khiến anh theo cách mà ít người dám làm, nhưng anh chẳng hề bận tâm. Đó cũng là lần đầu tiên anh không cần phải làm theo mệnh lệnh của người khác hay kìm nén cảm xúc của chính mình. Dù vậy, công việc của anh không phù hợp với đời sống hôn nhân. Chỉ huy của Doc từng nói: “Một sĩ quan chuyên truy lùng tội phạm không thể nào lấy vợ hay lập gia đình được”.

Chẳng bao lâu sau, hai người phải rời xa nhau. Tom được cử đi cùng một lính Biệt động khác là N. P. Thomas - một trong những người bạn thân thiết của anh - tới xử lý đám lưu manh đang hoành hành tại Thành phố Amarillo, thuộc phía Bắc Texas. Một lính Biệt động báo cáo rằng thành phố này có mấy tay côn đồ thuộc loại sừng sỏ nhất. Văn phòng cảnh sát nơi đây không có động thái hỗ trợ việc xử lý chúng. Thêm vào đó, người lính này ghi nhận: “Tay cảnh sát trưởng có hai con trai hiện đang sống trong một nhà thổ”.

Thomas từng xung đột với tay phó cảnh sát trưởng vài lần. Vào một buổi sáng tháng 1 năm 1909, khi Thomas đang ngồi trong văn phòng công

tổ quân, tay này đã lên đạn và bắn ngay vào mặt anh. Thomas ngã ngửa, máu phun ra không ngừng. Khi đội cứu thương tới, anh vẫn còn thở, nhưng họ không thể cầm máu được và anh ra đi trong đau đớn vô cùng.

Rất nhiều người lính phục vụ quân ngũ cùng Tom trong Đội Biệt động chết trẻ, kể cả những người thiếu kinh nghiệm lẫn những sĩ quan lâu năm. Anh nhận thấy những sĩ quan tặc trách và cả những người cần trọng đầu dễ chết. Roundtree, khi ấy đang là phó cảnh sát trưởng, đã bị một tay địa chủ giàu có bắn vào đầu. Người lính từng cãi vã với Tom về việc lộng quyền tham gia một đội dân quân tự vệ và vô tình bị bắn chết bởi chính một người trong đội. Trung úy của Tom bị trúng sáu viên đạn của một kẻ tấn công, một người qua đường cũng dính hai viên. Nằm đó trên nền đất, máu ứa ra, vị trung úy yêu cầu đưa ông một mẫu giấy, ông viết nguệch ngoạc trên đó mẫu tin nhắn gửi cho sở chỉ huy Đội Biệt động: “Tôi bị bắn tử tại nơi này. Chắc không qua được lần này”. Vậy mà bằng cách nào đó, ông phục hồi, còn người qua đường vô tội chết. Rồi có lần, một cậu lính mới gia nhập đại đội bị bắn gục khi đang cố ngăn chặn một vụ cướp. Tom mang thi hài của cậu về nhà cho bố mẹ cậu, hai người không hiểu nổi tại sao con trai họ lại nằm trong một cái hộp lúc nhúc giòi bọ như vậy.

Sau cái chết của N. P. Thomas, Tom thấy trong lòng muốn nổi loạn. Một người bạn của Tom viết một bút ký ngắn về cuộc đời của anh kể lại: “Những giằng co cảm xúc trong Tom chỉ thoáng qua nhưng rất dữ dội. Liệu anh ấy có nên... báo thù cho cái chết của Thomas?”. Tom quyết định rời khỏi Đội Biệt động và kết hôn với Bessie. Sĩ quan quản trị cấp cao viết thư cho chỉ huy của Tom, nói rằng Tom “chứng tỏ bản thân là một sĩ quan xuất sắc” và rằng ông sẽ “hồi hận nếu để anh rời khỏi quân ngũ”. Nhưng quyết định của anh không thay đổi.

Anh và Bessie an cư tại San Antonio, nơi đưa con trai đầu lòng của anh chào đời. Tom trở thành một thám tử tàu lửa, mức lương ổn định cho phép anh nuôi cả gia đình. Dù anh vẫn đuổi bắt cướp trên lưng ngựa, nhưng công việc này nhìn chung ít nguy hiểm hơn. Đa số các vụ việc liên quan tới việc vạch trần những kẻ làm giả giấy tờ để lãnh tiền bồi thường. Tom thấy đây là những kẻ hèn nhát, vì vậy chúng đáng khinh hơn những tên cướp liều lĩnh dám dừng cả một đoàn tàu.

Tom là người đàn ông tận tâm với gia đình, nhưng giống như cha anh, anh luôn bị bóng tối hấp dẫn. Vào năm 1917, anh tuyên thệ nhậm chức, trở

thành một đặc vụ cho Cục Điều tra. Anh thề “Tôi sẽ trợ giúp và bảo vệ Hiến Pháp của Hoa Kỳ khỏi mọi kẻ thù... Chúa xin hãy cứu giúp con”.

•§•

Vào tháng 7 năm 1918, không lâu sau khi Tom trở thành đặc vụ, anh trai Dudley của anh cùng một lính Biệt động khác bắt giữ một vài kẻ đào ngũ ở một khu rừng hẻo lánh phía Đông Texas. Khi đó, có một trận hạn hán khủng khiếp. Giữa cái nóng đầy bụi bặm, Dudley cùng đồng đội lục soát một căn nhà lát tường gỗ, được cho là nơi trú ẩn của những kẻ bị truy nã. Chúng không có ở đó, nên Dudley cùng người đồng đội quyết định đợi ở bậc thềm.

Vào lúc ba giờ sáng, màn đêm tĩnh mịch bị phá vỡ bởi những hồi súng liên tiếp. Những kẻ đào ngũ đã phục kích họ. Người đồng đội của Dudley dính hai phát đạn, bị thương và ngã ra trên bậc thềm. Anh ta thấy Dudley vẫn đứng và đang bắn trả bằng một khẩu súng lục. Rồi Dudley ngã xuống, như bị ai đó cắt vào chân, thân hình to lớn đổ rầm trên sàn gỗ. Người đồng đội kể lại rằng anh “ngã xuống, và sau đó không đứng lên được nữa”. Một viên đạn đã cắm ngay gần tim Dudley.

Tom đau đớn tột cùng khi biết tin. Anh trai anh đã có gia đình với ba đứa con nhỏ, chưa đứa nào lớn hơn tám tuổi. Người đàn ông đó giờ đây đã bị tước đoạt mạng sống. Hai kẻ đào ngũ bị bắt và bị buộc tội giết người, cha của Tom tham dự phiên xét xử, không bỏ sót ngày nào cho tới khi tuyên án.

Sau vụ đấu súng, thi thể của Dudley được đưa về nhà. Một báo cáo của Đội Biệt động liệt kê: “Một tấm ga trải xe kéo, một tấm nệm, một gối - tất cả được dùng để vận chuyển thi hài lính Biệt động White”. Tom cùng gia đình nhận lại tư trang của Dudley, trong đó có cả viên đạn đầu mìn bọc thép đã giết chết anh. Anh được mai táng tại một nghĩa trang gần trang trại nơi anh sinh ra. Như Kinh Thánh đã dạy: “Vì người là bụi, người sẽ trở về bụi”. Tấm bia bên mộ anh ghi dòng chữ:

JOHN DUDLEY WHITE, CHA
SỞ CHỈ HUY ĐỘI BIỆT ĐỘNG TEXAS
HY SINH KHI LÀM NHIỆM VỤ...

12 THÁNG 7, 1918

Hai tuần sau tang lễ, cuối cùng một cơn mưa rào cũng tới, mang lại bầu không khí mát rượi trên khắp thảo nguyên. Khi ấy, Tom đã quay trở lại Cục ĐIỀU TRA.

14. NHỮNG LỜI TRĂNG TRỎI

Vào tháng 9 năm 1925, khi White đang cố tìm hiểu xem William Hale cùng hai người cháu Ernest và Bryan đang cố giấu những bí mật gì, anh tự hỏi liệu phải chăng Bill Smith - anh rể của Mollie Burkhart - đã giải mã được bí ẩn đó. Chính Smith là người đầu tiên nghi ngờ Lizzie bị đầu độc, và cũng chính Smith đã tự đi điều tra xem liệu có tìn tại một âm mưu lớn hơn liên quan tới mở đầu của gia đình hay không. Nếu Smith bị ám hại bởi những gì anh biết, thông tin đó hẳn sẽ là chìa khóa để mở ra cánh cửa bí mật này.

Sau vụ nổ phá hủy căn nhà của Smith, các đặc vụ hỏi thăm cô y tá đã chăm sóc Bill khi anh đi điều trị trong bệnh viện xem anh có nhắc gì tới những kẻ chủ mưu không. Cô nói Bill thường hay lầm nhảm những cái tên trong những cơn sốt li bì, nhưng cô không nghe ra được chúng là gì. Thi thoảng, khi anh ta tỉnh dậy, trông anh ta có vẻ lo lắng rằng mình đã nói hớ điều gì đó trong lúc ngủ, đi đầu mà anh ta không nên nói ra.

Ít phút trước khi Bill qua đời, người y tá nhớ lại, anh ta có gặp hai bác sĩ là James và David Shoun, cùng luật sư của anh nữa. Hai vị bác sĩ yêu cầu y tá rời khỏi phòng. Rõ ràng là họ không muốn cô nghe họ nói chuyện với Bill. Cô ngờ rằng anh ta đã nói gì đó về người đứng sau vụ nổ ngôi nhà của anh.

White vốn đã nghi ngờ anh em nhà Shoun vì viên đạn biến mất trong vụ án Anna Brown. Anh bắt đầu thẩm vấn từng người có mặt cùng Bill trong phòng khi ấy. Sau đó, các công tố viên liên bang cũng thẩm vấn những người này. Bản ghi chép các cuộc thẩm vấn này cho thấy, David Shoun thừa nhận anh ta và em trai đã gọi vị luật sư đi cùng vì tin rằng Bill có thể biết ai đã ám hại anh ta, nhưng không thu được kết quả gì. “Dù Bill Smith biết ai là người đã cho nổ tung ngôi nhà của anh ta, nhưng anh ta vẫn không nói ra”, vị bác sĩ nhớ lại.

Một công tố viên hỏi dồn về việc tại sao y tá bị buộc phải rời khỏi phòng, Shoun giải thích rằng các y tá “thường lui ra ngoài khi bác sĩ đi vào”.

“Vậy nếu cô ta nói rằng anh yêu cầu cô ta ra ngoài, nghĩa là cô ta nói dối?”

“Không, thưa ngài. Nếu cô ta nói vậy thì đúng là tôi đã yêu cầu”, Shoun nói anh thề rằng Bill không hề đưa tên kẻ giết người ra. Chỉ vào cái nón, anh nói thêm: “Bill Smith đã tặng tôi cái nón này, chúng tôi là bạn”.

James Shoun, em trai David, cũng cứng rắn tương tự, nói với công tố viên: “Anh ta không hề nói ai đã cho nỗ ngôi nhà”.

“Anh ta chắc hẳn phải nói về chuyện đó chứ.”

“Anh ta không hề nói ai đã cho nỗ ngôi nhà.”

“Anh ta có nói ai đã cho nỗ ngôi nhà không?”

“Anh ta không nói về việc ai đã cho nỗ ngôi nhà.”

Khi luật sư của Bill Smith bị thẩm vấn, anh ta cũng một mực cho rằng không có khái niệm gì về chuyện ai đứng sau vụ nỗ ngôi nhà của Smith. “Đây là một bí ẩn đối với tôi”, anh ta nói. Nhưng khi bị hỏi dồn liên tiếp, anh ta tiết lộ rằng Bill Smith có nói trong bệnh viện rằng: “Anh biết đấy, trên đời này tôi chỉ có hai kẻ thù”. Hai kẻ đó là William K. Hale (Vị Vua của những ngọn đũa Osage) và cháu của ông ta Ernest Burkhart.

Các điều tra viên hỏi James Shoun về chuyện này. Cuối cùng anh ta khai ra sự thật: “Tôi ghét việc phải cam đoan rằng anh ta đã nói... là Bill Hale cho nỗ ngôi nhà của anh ta. Anh ta còn nói Bill Hale là kẻ thù duy nhất của anh ta”.

“Anh ta nói gì về Ernest Burkhart?”, một công tố viên hỏi.

“Anh ta nói họ là hai kẻ thù duy nhất của anh ta.”

Anh em nhà Shoun có quan hệ mật thiết với Hale và gia đình Burkhart. Họ là bác sĩ riêng của gia đình Burkhart. Không lâu sau cuộc trò chuyện ở bệnh viện, một trong hai anh em thông báo với y tá rằng Bryan Burkhart đang nguy kịch. Cô được yêu cầu tới thăm khám Bryan tại nhà, và cô đồng ý. Khi cô đang ở đó, Hale xuất hiện. Ông nói chuyện riêng với Bryan, sau đó hỏi thăm cô y tá. Sau vài câu chuyện phiếm, ông hỏi cô về chuyện Bill Smith có nói tên của kẻ ám hại anh trước khi chết không. Cô y tá đáp: “Nếu anh ấy có nói, tôi cũng không nói lại đâu”. Hale có vẻ muốn biết

chắc rằng cô y tá có biết gì không, và có lẽ muốn cảnh báo cô đừng tiết lộ đi đâu gì nếu cô biết.

•§•

White cùng các đặc vụ càng đi đầu tra sâu hơn lời khai ở bệnh viện. Họ bắt đầu nghi ngờ các bác sĩ đã sắp đặt cuộc gặp với Bill Smith, không phải để lấy lời khai của anh ta, mà vì một động cơ chưa rõ khác. Trong cuộc gặp, James Shoun được đứng tên làm người quản lý tài sản của người vợ bị sát hại của Bill Smith - Rita. Điềm này cho phép anh ta được thi hành di chúc của cô. Đám da trắng rất thèm muốn một vị trí như vậy, bởi nó được trả một mức phí cao tới phi thực tế và mang lại nhiều cơ hội béo bở để được hối lộ.

Sau khi đội của White khám phá ra kế hoạch này, một công tố viên thẩm vấn David Shoun về việc đó. “Anh hiểu những yếu tố cấu thành một lời khai trước khi chết”, ông nói: “Anh có từng cố lấy lời khai tương tự thế chứ?”.

“Chưa từng”, Shoun trả lời cộc lốc.

Giờ mọi thứ đã rõ ràng, rằng tại sao hai vị bác sĩ không gọi cảnh sát trưởng hay một công tố viên mà lại mời luật sư riêng của Bill Smith. Họ đã yêu cầu ông ta mang theo chứng từ để Bill ký vào trước khi chết.

Một công tố viên khác hỏi David Shoun, liệu Bill có đủ tỉnh táo để đưa ra quyết định như vậy không: “Anh ta có biết anh ta đang ký vào giấy tờ gì không?”.

“Tôi cho là có, anh ta có vẻ còn nhận thức được.”

“Anh là một bác sĩ, anh ta có còn nhận thức không?”

“Và anh ta công nhận em trai anh là người đứng tên cho tài sản của vợ anh ta?”

“Vâng, thưa ngài”. Sau khi thẩm vấn kỹ hơn, anh ta khai: “Một tài sản kếch xù”.

Càng đi đầu tra về dòng tiền từ đầu mỏ của mỗi nhân khẩu trong bộ tộc Osage, White càng tìm thấy nhiều mức độ tham nhũng khác nhau. Chỉ một vài giám hộ và người quản lý da trắng cố gắng bảo vệ quyền lợi của bộ tộc,

phần lớn những người còn lại lợi dụng hệ thống giám hộ để lừa gạt những người mà đáng ra họ phải bảo vệ.

Rất nhiều giám hộ mua đồ trong chính cửa tiệm của họ và bán lại cho thân chủ với mức giá vô lý (Một giám hộ mua chiếc xe hơi với giá 250 đô la và bán lại cho thân chủ giá 1.250 đô la). Hoặc họ sẽ đề nghị thân chủ mua đồ từ một cửa tiệm và sử dụng một ngân hàng để kiếm tiền lại quả. Hoặc các giám hộ nói họ đang mua nhà và đất cho thân chủ của họ dù thực tế họ đang mua cho chính bản thân mình. Hoặc có những giám hộ cướp tiền một cách trắng trợn.

Một nghiên cứu của Chính phủ cho thấy cho tới trước năm 1925 các giám hộ đã chôn chĩa tổng cộng gần 8 triệu đô la từ những tài khoản bị hạn chế của các thân chủ người Osage. “Trang sử tảm tối nhất trong lịch sử nước Mỹ sẽ nói về hệ thống giám hộ tài sản của thổ dân”, đây là lời một tộc trưởng Osage, ông còn nói thêm: “Đã có hàng triệu - không phải hàng nghìn - mà hàng triệu đô la của người Osage bị cắt xén và tiêu xài cho mục đích cá nhân của các giám hộ”.

Như White khám phá được, việc trục lợi từ thổ dân là một hoạt động tội phạm có tổ chức, trong đó có nhiều thành phần xã hội nhúng tay vào. Những tên giám hộ và quản lý lừa đảo người Osage nằm chính trong nhóm những công dân da trắng ưu tú nhất: các doanh nhân, các chủ trang trại và những thẩm phán. Họ cùng nhau che giấu việc lừa đảo này. Đôi khi, chính họ là những giám hộ và quản lý cho người Osage.

Vào năm 1924, với nhiệm vụ bảo vệ lợi ích của các cộng đồng người bản địa, Hiệp hội vì Quyền lợi Người bản địa đã tiến hành đi điều tra cái mà họ gọi là “một cuộc truy hoan tập thể của nhiều hình thức hối lộ và lợi dụng”. Nhóm này ghi lại trường hợp những thổ dân giàu có ở Oklahoma đã bị “ăn cướp trắng trợn bằng phương thức nhấn tâm và có tổ chức”. Họ còn ghi nhận hệ thống giám hộ là “những món hời được chia đều cho những người bạn trung thành của các thẩm phán như phần thưởng cho sự ủng hộ khi bỏ phiếu”.

Các thẩm phán thường hay nói: “Hãy bầu cho tôi, và tôi sẽ sắp xếp cho anh một vị trí giám hộ thật tốt”. Một phụ nữ da trắng, vợ của một người đàn ông Osage, mô tả với một phóng viên về việc đám dân địa phương đã lên kế hoạch như thế nào: “Một nhóm các lái buôn và luật sư sẽ tụ họp, chọn ra một vài thổ dân làm con mồi. Họ nắm hết các quan chức trong

tay... Những người này có tiếng nói chung. Họ có thể nói một cách nhẫn tâm rằng ‘Anh sẽ lấy người này, người này và người này; còn tôi lấy đám này’. Họ chọn ra những thổ dân có toàn quyền thừa hưởng và các trang trại rộng lớn”.

Một vài âm mưu còn tàn độc hơn thế. Hiệp hội vì Quyền lợi Người bản địa báo cáo chi tiết về trường hợp người giám hộ của một góa phụ đã bỏ trốn cùng phần lớn tài sản của cô. Người giám hộ này làm giả thông báo cho người góa phụ khi đã rời khỏi Quận Osage, rằng cô không còn tiền nữa, để mặc cô nuôi hai đứa con nhỏ trong nghèo khổ.

“Trong nhà nơi cô ấy và hai đứa con nhỏ đang ở không có lấy một chiếc giường, một chiếc ghế hay thậm chí cả lương thực”, điều tra viên nói. Khi đứa bé bị bệnh, người giám hộ vẫn từ chối đưa tiền cho cô, mặc cô van xin. “Không được ăn uống và chữa trị đầy đủ, đứa bé đã tử vong”, điều tra viên nói.

Người Osage biết tới những âm mưu như vậy nhưng không cách gì ngăn chúng. Sau khi người góa phụ mất con, bằng chứng được trình lên cho một thẩm phán quận, nhưng vẫn bị làm ngơ.

“Chẳng còn hy vọng vào công lý một khi tình trạng này vẫn còn tiếp diễn”, điều tra viên kết luận: “Tiếng kêu khóc của người đàn bà này chính là lời cảnh tỉnh với cả nước Mỹ”.

Một người Osage đã nói với một phóng viên về những người giám hộ: “Tiền của chúng tôi dẫn dụ họ. Đứng trước họ, chúng tôi hoàn toàn vô vọng. Họ nắm trong tay luật pháp và cả bộ máy chính quyền. Khi anh viết bài báo này, hãy nói với tất cả mọi người rằng tại đây họ đang lột từng lớp linh hồn của chúng tôi”.

15. KẺ GIẤU MẶT

Vào một ngày tháng 9, mật vụ cải trang thành nhân viên bán bảo hiểm dừng lại tại một trạm xăng ở Fairfax và bắt chuyện với một nữ nhân viên làm ở đó. Khi mật vụ nói anh đang tìm mua nhà trong khu này, cô nhân viên tiết lộ rằng William Hale “nắm trong tay mọi thứ” ở vùng này. Cô nói ngôi nhà cô mua cũng từ tay Hale, nằm bên rìa trang trại của ông. Cô kể lại, một đêm nợ hàng nghìn mẫu đất trang trại của Hale bùng cháy. Tất cả bị thiêu rụi, chỉ còn tro tàn. Không ai biết kẻ nào đã ra tay, nhưng cô biết: người làm của Hale đã châm lửa đốt theo lệnh của Hale để lấy tiền bảo hiểm - tất cả là 30.000 đô la.

White cố tìm hiểu một nghi vấn khác: Hale đã làm thế nào để trở thành người thụ hưởng khoản tiền đền bù bảo hiểm 25.000 đô la của Henry Roan?

Sau khi xác Roan được phát hiện với một viên đạn găm sau gáy vào năm 1923, Hale là người có động cơ rõ ràng nhất. Vậy mà cảnh sát trưởng hay quan chức địa phương chưa bao giờ đi điều tra Hale - một sự ngớ lơ không thể coi là vô tình được.

White tìm ra nhân viên bán bảo hiểm cho Roan vào năm 1921. Hale một mực cho rằng Roan - người bạn thân nhất của ông ta - đã để tên ông là người thừa hưởng vì đã cho Roan vay rất nhiều tiền trong suốt những năm qua. Nhân viên bán hàng này đã kể một câu chuyện khác.

Theo anh ta nhớ lại, Hale đích thân hối thúc việc mua bảo hiểm, nói rằng: “Quý tha ma bắt, việc này như bắt cá trong chậu thôi”. Hale hứa hẹn trả thêm một khoản phí cho hợp đồng bảo hiểm và nhân viên bảo hiểm đáp: “Chúng ta có thể đưa giá 10.000 đô la cho anh ta”.

“Không, tôi muốn 25.000 đô la”, Hale nói.

Nhân viên bảo hiểm nói với Hale, vì ông không phải người thân của Roan nên ông chỉ có thể trở thành người thụ hưởng nếu ông là chủ nợ của

anh ta. Hale đã nói: “Thế thì anh ta đã nợ tôi rất nhiều tiền, 10.000 đô la hay 12.000 đô la gì đó”.

White không tin khoản nợ này có thật. Nếu thực sự Roan nợ Hale chừng ấy tiền, Hale chỉ việc mang giấy ghi nợ tới cho người quản lý tài sản của Roan để lấy lại. Hale chẳng việc gì cần tới một hợp đồng bảo hiểm tính mạng cho bạn mình - hợp đồng này chẳng mang lại gì trừ khi Roan (khi ấy gần bốn mươi tuổi) đột nhiên qua đời.

Nhân viên bán bảo hiểm khá thân cận với Hale. Anh thú nhận rằng anh không có giấy chứng nợ và chỉ muốn hưởng hoa hồng. Anh ta chỉ đơn thuần là một kẻ dính líu tới việc “làm ăn với thổ dân”. Roan dường như không có ý niệm gì về âm mưu này, anh tin tưởng Hale đang giúp đỡ mình. Tuy vậy, âm mưu này vẫn còn một trở ngại. Đó là các bác sĩ phải chứng cho Roan - một kẻ nghiện rượu nặng đã từng phá nát xe hơi khi say xỉn - và coi anh ta là một rủi ro an toàn cho công ty bảo hiểm. Dù một bác sĩ từng nói không ai dám chứng cho “tay thổ dân say xỉn” này đâu, Hale vẫn tìm kiếm cho tới khi gặp một bác sĩ ở Pawhuska đồng ý giới thiệu Roan. Người còn lại là tay bác sĩ nhà Shoun - James cũng giới thiệu Roan cho công ty bảo hiểm.

White phát hiện ra rằng, ban đầu công ty bảo hiểm từ chối trường hợp này. Đại diện công ty nói một cách lạnh lùng về việc Hale cố lấy bảo hiểm trị giá 25.000 đô la như sau: “Tôi không nghĩ việc này bình thường”. Không nản, Hale tiếp cận công ty bảo hiểm thứ hai. Hồ sơ có hỏi liệu Roan đã từng bị từ chối bởi công ty nào khác trước đây chưa. Câu trả lời “không” được ghi vào hồ sơ này. Nhân viên bảo hiểm xem xét hồ sơ này sau đó khai với phía chức trách: “Tôi biết câu trả lời này không trung thực”.

Lần này, Hale đưa ra giấy chứng nợ cho thấy Roan nợ tiền ông ta. Khoản nợ ban đầu Hale đưa ra - 10.000 đô la hay 12.000 đô la - đã phình ra tới 25.000 đô la, đúng bằng giá trị bảo hiểm. Giấy chứng nợ này được cho là ký bởi Roan vào thời điểm “Jany, 1921” (tháng 1/1921). Chi tiết này rất quan trọng, bởi nó cho thấy thời điểm chứng nợ bị đẩy sớm lên nhằm lấy được bảo hiểm và tạo cơ sở pháp lý cho Hale.

Khi ấy, phương pháp phân tích chữ viết tay và văn bản mới được sử dụng trong điều tra tội phạm. Dù phương pháp điều tra mới này được nhiều người đón nhận bằng sự sùng kính - họ thường ví nó như năng lực

của Chúa - nhưng nó vẫn có khả năng đưa ra phán đoán hoặc nhận định sai lầm. Vào năm 1894, nhà tội phạm học người Pháp Bertillon đã góp phần kết án oan Alfred Dreyfus tội phản quốc, chỉ vì trình ra các chứng cứ phân tích chữ viết tay sai be bét. Tuy nhiên, nếu áp dụng một cách cẩn thận và kín đáo, phân tích văn bản và chữ viết tay là một phương pháp rất hữu dụng. Trong vụ giết người khét tiếng của Nathan Leopold và Richard Loeb năm 1924, các điều tra viên đã xác định chính xác sự tương đồng giữa chữ viết tay trên tập vở của Leopold với chữ trên giấy đòi tiền chuộc.

Các đặc vụ điều tra vụ ám hại Roan đưa giấy chứng nợ cho một nhà phân tích trên Bộ Ngân khố, người được mệnh danh là “nhà phân tích tài liệu mờ ám”. Ông phát hiện ra ngày nguyên gốc trên văn bản là “June” (tháng 6), và ai đó đã cẩn thận tẩy đi chữ u và e. “Phương pháp chụp ảnh chiếu xiên cho thấy rõ ràng độ gờ và nổi lên của mặt giấy tại phần ghi ngày tháng chịu tác động tẩy xóa cơ học”, nhà phân tích viết. Ông xác định ai đó đã thay thế chữ u bằng chữ a, và chữ e bằng chữ y để ngày tháng biến thành “Jany”.

White nghi ngờ Hale đã tạo ra văn bản này khi đang cố lấy hợp đồng bảo hiểm, và sửa lại sau đó khi phát hiện ra ông ta đã ghi nhầm ngày. Quan chức liên bang lấy lời khai của người mà Hale nói đã soạn thảo giấy chứng này. Anh ta phủ nhận việc đó. Khi được hỏi có phải Hale đã khai man, anh ta đáp: “Chắc chắn rồi”.

Công ty bảo hiểm thứ hai đã chấp thuận hồ sơ sau khi Hale dẫn Roan tới gặp vị bác sĩ ở Pawhuska để kiểm tra sức khỏe bắt buộc. Vị bác sĩ hỏi Hale: “Bill, anh định làm gì vậy, giết tay thổ dân này ư?”.

Hale cười lớn, đáp: “Còn phải nói”.



Sau đám tang của Roan, White được biết các cảnh sát địa phương không chỉ loại Hale ra khỏi danh sách nghi phạm, họ còn cố dựng một vụ án nhằm đổ tội cho Roy Bunch - người tình của vợ Roan, White và các đặc vụ nói chuyện với Bunch, người hoàn toàn vô can, và anh đã kể một câu chuyện kỳ lạ về Hale. Sau khi Roan bị sát hại, Hale tiếp cận Bunch và nói: “Nếu tôi là anh, tôi sẽ trốn khỏi nơi này”.

“Tại sao tôi phải trốn? Tôi không làm việc đó.”

“Người khác nghĩ anh làm việc đó”, Hale nói.

Ông còn đề nghị đưa Bunch tì ền, giúp anh bỏ trốn. Sau đó, Bunch nói chuyện với một người bạn. Người này khuyên anh không nên làm vậy, bởi nó chỉ khiến người ta thêm nghi ngờ thôi. “Nếu anh chạy, người ta chắc chắn sẽ treo cổ anh đấy”, người bạn nói.

White và đồng đội đi điều tra Bunch rất kỹ trước khi loại anh ra khỏi danh sách nghi phạm. Một đặc vụ ghi nhận: “mối quan hệ ngoài lòng giữa Bunch và vợ Roan được mưu tính để dựng nên một màn kịch hay” cho kẻ giết người thực sự. Người rắp tâm đồ tội cho Bunch chính là Vị Vua những ngọn đ ồi Osage.

Sau khi Roan bị sát hại, Hale tới thăm người vợ góa vài lần để lấy chữ ký cho những chứng từ liên quan đến quyền sở hữu tài sản của Roan. Có lần, Hale mang một chai whisky làm quà cho cô, nhưng cô từ chối uống món rượu lậu này, cô sợ nó đã bị bỏ độc.

•§•

Mặc dù White đã thu thập một lượng chứng cứ đáng kể ám chỉ Hale là kẻ mưu sát Roan, nhưng vụ án vẫn còn nhiều lỗ hổng. Không có bằng chứng - không dấu vân tay, không nhân chứng đáng tin - chứng minh Hale đã bắn Roan, ra lệnh cho một người cháu hoặc một tay sai làm vậy. Mặc dù hồ sơ bảo hiểm đáng ngờ kia có vẻ liên kết Hale với vụ sát hại Roan, nhưng nó không mang lại động cơ nào cho các vụ sát hại người Osage nói chung.

Vậy mà, khi đi điều tra kỹ hơn về vụ án của Roan, có một chi tiết nổi bật lên. Trước khi mua bảo hiểm nhân thọ cho Roan, Hale đã thử mua lại phần thuộc sở hữu của Roan - nằm trong quỹ ủy thác khoáng sản của bộ tộc, có giá trị hơn bất cứ gia tài kim cương hay vàng nào. Hale biết rằng luật không cho phép bất cứ ai mua hay bán phần sở hữu, nhưng ông ta tự tin rằng sức ép từ việc lột tay cho các quan chức da trắng có ảnh hưởng sẽ sớm loại bỏ quy định này. Trong thực tế, Hale đã từng nói: “Giống như nhiều người đàn ông tốt chân chính khác, tôi tin rằng không lâu nữa Quốc hội sẽ thông qua đi ều luật cho phép tất cả thổ dân có học thức và bằng cấp được

bán hay chuyển nhượng quyền sở hữu tài nguyên của anh ấy hoặc cô ấy cho bất cứ ai mà họ muốn”. Tuy nhiên, luật không được thay đổi, và White ngờ rằng đi đầu này đã thúc đẩy Hale thực hiện âm mưu sát hại.

Dù vậy, có một cách để một người được nhận phần sở hữu hợp pháp, đó là quyền thừa kế. Khi White nghiên cứu các hồ sơ di chúc của nhiều nạn nhân bị sát hại, anh thấy rõ một đi đầu: sau mỗi vụ án mạng xảy ra, ngày càng nhiều phần sở hữu được di nguyện về tay một người duy nhất: Mollie Burkhart. Và thật tình cờ, cô ấy lấy Ernest - cháu trai của Hale - làm chồng, người mà theo mô tả của một đặc vụ trong báo cáo là “bị Hale kiểm soát hoàn toàn”. Kelsie Morrison, tên buôn rượu lậu và là người đưa tin của Cục, nói với các đặc vụ rằng cả Ernest và Bryan Burkhart luôn làm đúng những gì chú của họ bảo. Morrison nói thêm rằng Hale có thể “làm bất cứ đi đầu gì”.

White nghiên cứu sự liên kết giữa các cái chết trong gia đình Mollie. Khi ấy, một chuỗi cái chết không còn cho thấy sự ngẫu nhiên mà thể hiện một phần của một âm mưu tàn độc. Anna Brown đã ly hôn và không có con cái, cô di nguyện lại gần hết tài sản cho mẹ cô - Lizzie. Bằng cách giết Anna đầu tiên, kẻ chủ mưu đảm bảo phần của cô không bị chia nhỏ cho nhiều người thừa kế. Bởi Lizzie để lại tài sản của bà cho hai người con gái còn lại, Mollie và Rita, bà hiển nhiên trở thành mục tiêu tiếp theo. Rồi tới Rita và chồng cô - Bill Smith.

White nhận ra phương thức kỳ lạ trong vụ án mạng cuối - một vụ đánh bom - ẩn chứa một logic đầy thù ác. Di chúc của Rita và Bill có ghi: nếu họ cùng qua đời, tất cả phần sở hữu của họ sẽ được chuyển lại cho người em gái Mollie. Ở đây, kẻ chủ mưu đã tính toán sai lệch. Bởi Bill bất ngờ sống sót sau Rita vài ngày, anh ta đã thụ hưởng hầu hết tài sản của cô. Sau khi anh ta chết, gia sản này được người thân của anh thụ hưởng. Dù vậy, phần lớn gia sản trong gia đình đã được chuyển về cho Mollie Burkhart, mà người nắm giữ quyền kiểm soát lại là Ernest, White tin chắc rằng Hale đã bí mật móc nối để chuyển hết gia sản này về cho đứa cháu vâng lời của mình, White báo cáo lại cho Hoover: “MOLLIE dường như là mắt xích đầu tiên kết nối HALE, thông qua gia đình BURKHART, với tài sản của cả gia đình cô”.

White không xác định được liệu hôn nhân giữa Ernest và Mollie - diễn ra bốn năm trước cái chết của Anna - đã được tính toán từ đầu như một

phần kế hoạch, hay Hale đã ra lệnh cho cháu mình phản bội vợ sau khi kết hôn. Dù thế nào đi nữa, âm mưu này quá đỗi trơ tráo và hiểm ác tới mức khó mà hiểu được. Nó cần Ernest ngủ chung giường với Mollie, cùng cô nuôi dạy con cái, trong khi vẫn lên kế hoạch và âm mưu hãm hại cả gia đình cô. Như lời trong vở *Julius Caesar* của Shakespeare:

*Người sẽ tìm đâu một hang động tôi tắm
Để che giấu khuôn mặt quý dũ? Chẳng tìm đâu xa, hỡi kẻ gian ác:
Hãy giấu nó trong những nụ cười và sự ân cần.*

16. VÌ SỰ TIẾN BỘ CỦA CỤC

White và các cộng sự cảm nhận được những tiến triển rõ rệt. Một công tố viên thuộc Bộ Tư pháp gửi cho Hoover một bức thư, nói rằng trong vài tháng kể từ khi White nhận trách nhiệm chính trong cuộc điều tra “nhiều khía cạnh mới của vụ án được làm sáng tỏ”, “một tinh thần tươi mới và hứng khởi ngập tràn trong trái tim mỗi chúng ta”.

Dù vậy, White vẫn phải đối mặt với vấn đề lớn nhất xuyên suốt cuộc điều tra về những cái chết của gia đình Mollie Burkhart, cùng với cuộc điều tra cái chết của Roan. Đó là không có bằng chứng vật thể hay nhân chứng để chứng minh Hale đã tiến hành hoặc ra lệnh sát hại những người này. Nếu không có chứng cứ xác đáng, White biết rằng họ không đời nào có thể lật tẩy kẻ giấu mặt đằng sau những tầng lớp của sự kính trọng - kẻ tự gọi mình là Linh Mục - và sử dụng mạng lưới quan hệ để gây ảnh hưởng lên các văn phòng cảnh sát, công tố viên, thẩm phán cũng như tới một vài quan chức chính phủ cấp cao nhất.

Trong một báo cáo đầy đủ, đặc vụ ghi lại rằng:

- Scott Mathis - chủ Công ty thương mại Ngọn Đồi Lớn, đồng thời là người giám hộ của Anna Brown và Lizzie - là “một tay lưu manh, nằm dưới quyền điều khiển của Hale”;
- một người làm của Mathis đóng vai trò “gián điệp cho Bill Hale và Công ty thương mại Ngọn Đồi Lớn, và tiến hành tạo chứng cứ giả cho những âm mưu ám hại các thổ dân”;
- cảnh sát trưởng ở Thành phố Ponca đã “nhận tiền từ Bill Hale”, và cảnh sát trưởng ở Fairfax “sẽ không chống lại Hale bằng bất cứ giá nào”;
- một chủ nhà băng và giám hộ địa phương “sẽ không nói gì tổn hại tới Hale, với lý do Hale đã cho ông ta quá nhiều”;
- thị trưởng Fairfax là “một kẻ lừa đảo ma mãnh”, bạn thân của Hale;
- một công tố viên quận lâu năm, một phần trong bộ máy chính trị của Hale rất “xấu xa” và “lươn lẹo”;

→ một quan chức liên bang thuộc Văn phòng Quan hệ Người bản địa “nằm dưới tầm ảnh hưởng của Bill Hale và sẽ làm như lời Hale nói”.

White nhận ra rằng sự giằng co để lấy lại công lý chỉ vừa bắt đầu. Dẫn lời một báo cáo của Cục, Hale là người “thống trị các quan chức địa phương và dường như không thể bị trừng phạt”. Hoover trước đó từng ca ngợi White, nói rằng nhờ anh giải quyết vụ án mà “tình hình đã bình yên trở lại, tôi không phải nhận bất cứ lời phàn nàn hay chỉ trích nào, tôi thực sự cảm thấy nhẹ nhõm vô cùng”. Vậy mà Hoover - theo lời mô tả của một phóng viên là “một mớ dây điện cao thế dài ngoằng” - đang mất dần sự kiên nhẫn.

•§•

Hoover muốn cuộc đi điều tra này trở thành biểu trưng cho Cục của anh, nơi mà anh đang liên tục tái cấu trúc. Để phá bỏ hình ảnh thấp kém được tạo ra bởi Burns và những tay thám tử hám lợi đã lỗi thời, Hoover áp dụng cách suy nghĩ của những tư tưởng Tiến Bộ, những người ủng hộ hệ thống quản lý hiệu quả tới tận tâm.

Những hệ thống này được tạo ra dựa trên học thuyết của Frederick Winslow Taylor, một kỹ sư công nghiệp, người cho rằng các công ty nên được đi đầu hành một cách “khoa học” bằng việc nghiên cứu và định lượng hóa khối lượng công việc của công nhân theo từng phút. Áp dụng các phương pháp này lên chính phủ, những người Tiến Bộ quyết tâm xóa bỏ thông lệ “những kẻ đứng đầu thao túng các cơ quan Chính phủ”, bao gồm cả cơ quan hành pháp, bằng sự bảo trợ và gian lận. Thay vào đó, một tầng lớp mới những nô bộc công theo chủ nghĩa kỹ trị sẽ đi đầu hành các bộ máy quan liêu ngày một phát triển, theo cách làm của Herbert Hoover - “Kỹ sư Tài ba” - người đã trở thành anh hùng vì đã thực thi một cách mau chóng những nỗ lực trong công tác cứu trợ nhân đạo trong Thế chiến I.

Như sử gia Richard Gid Powers ghi lại, J. Edgar Hoover tìm thấy trong chủ nghĩa Tiến Bộ một cách tiếp cận, phản ánh chính sự ham muốn của anh với việc kiểm soát tổ chức và xã hội. Hơn thế nữa, đây là cách để Hoover, một người chuyên làm việc bàn giấy, thể hiện mình là một nhân vật tầm cỡ - vị cứu tinh trong thời đại khoa học tiến bộ. Việc anh chưa từng động vào

khẩu súng càng đánh bóng thêm cho hình ảnh này. Các phóng viên ghi nhận rằng “thời của mật vụ cổ điển đã qua” và Hoover “đã xóa bỏ những thông tục lỗi thời của thám tử, đèn lờng trong bóng tối và ria mép giả của Cục Điều tra, thay vào đó là các phương pháp có quy trình”.

Tuy nhiên, một sự xấu xí vẫn ẩn khuất đâu đó đằng sau sự nhiệt huyết của những người theo chủ nghĩa Tiến Bộ. Rất nhiều Người Cấp Tiến - hầu hết là người da trắng theo đạo Tin Lành thuộc tầng lớp trung lưu - có định kiến sâu đậm với người nhập cư, người da đen và tự huyễn hoặc rằng mình có đức hạnh hơn cả, tới mức họ coi khinh các quy trình dân chủ. Nó phản ánh mảng tối nhất trong chủ nghĩa Tiến Bộ của Hoover.

Khi Hoover sắp xếp lại trật tự bộ máy của Cục, loại bỏ các đơn vị trùng lặp và tập trung thẩm quyền về đầu mối, giống như các đặc vụ quản lý khác, White có nhiều quyền hành với các nhân viên thực địa hơn, nhưng đồng thời cũng phải chịu trách nhiệm nhiều hơn cho bất cứ hành động nào mà các đặc vụ làm dù xấu hay tốt trước Hoover, White liên tục phải đi lên các phiếu Xếp hạng Hiệu quả, cho điểm các đặc vụ trên thang từ 0 tới 100, với nhiều đề mục như “độ hiểu biết”, “khả năng phán đoán”, “diện mạo tác phong”, “công việc giấy tờ” và “mức độ trung thành”. Điểm trung bình là điểm tổng kết cho đặc vụ. Sau khi White thông báo với Hoover rằng anh vừa cho một đặc vụ 100 điểm, Hoover phản hồi một cách gay gắt: “Tiếc rằng tôi không thể tin tưởng bất cứ đặc vụ nào nằm dưới quyền chỉ huy của Cục lại được đánh giá là hoàn hảo hay nhận 100% số điểm”.

Hoover, người luôn tin rằng các đặc vụ của anh cần khắc phục những hạn chế của họ theo cách anh khắc phục tật nói lắp của mình khi còn nhỏ, sẵn sàng sa thải bất cứ ai không đáp ứng được tiêu chuẩn khắt khe mà anh đề ra. “Tôi đã loại bỏ một số lượng lớn nhân viên”, anh thông báo cho White và các đặc vụ khác: “Một số thiếu khả năng học tập và số còn lại thiếu sức mạnh tinh thần”. Hoover thường xuyên nhắc đi nhắc lại câu châm ngôn “Anh chỉ có thể tiến bộ hoặc thụt lùi”.

Mặc dù Hoover thừa nhận rằng một số người coi anh là “kẻ loạn trí”, nhưng anh vẫn phản ứng với bất kỳ hành vi vi phạm luật lệ nào bằng cơn cuồng nộ. Vào mùa xuân năm 1925, khi White còn đang ở Houston, Hoover sôi máu báo cho White biết rằng một vài đặc vụ ở văn phòng San Francisco đã uống rượu trong giờ làm việc. Anh lập tức sa thải đám đặc vụ này và ra lệnh cho White - bởi anh không thuộc tuýp chèn chèn như người

em Doc hay nhiều Cao Bồi khác - thông báo tới toàn thể nhân viên của anh rằng họ sẽ có kết cục tương tự nếu bị tóm khi đang uống đồ uống có cồn. Anh nói với White: “Tôi tin rằng một người tự biết răn đe bản thân khi đang là một phần của Cục, nhằm loại bỏ khả năng dù là nhỏ nhất khiến Cục bị chỉ trích hoặc công kích”.

Các quy tắc mới được tổng hợp thành một cuốn hướng dẫn dày cộp, là kinh thánh cho Cục Điều tra của Hoover, và còn hơn cả một bộ quy tắc ứng xử nữa. Nó quy định cách đặc vụ thu thập và xử lý thông tin. Ngày trước, các đặc vụ thường báo cáo qua điện thoại hoặc điện tín, hoặc nói miệng trực tiếp với người quản lý. Kết quả là các thông tin quan trọng, có khi là hồ sơ cả vụ án, thường bị thất lạc.

Trước khi gia nhập Bộ Tư pháp, Hoover từng là văn thư tại Thư viện Quốc hội. “Tôi chắc rằng anh ấy sẽ trở thành Thủ thư trưởng nếu còn làm việc ở đây”, một đồng nghiệp nhận xét. Khi ấy, Hoover đã thành thực cách phân loại hàng chông dữ liệu bằng cách sử dụng hệ thống gần giống hệ phân loại thập phân Dewey. Hoover sử dụng một mô hình tương tự với hệ thống phân loại và đánh số thư mục để sắp xếp các Hồ sơ Trung ương và Danh mục tổng quát của Cục (“Hồ sơ Cá nhân” chứa các thông tin có thể dùng để tổng tiền các chính trị gia được Hoover lưu trữ riêng trong văn phòng thư ký).

Các đặc vụ được đòi hỏi chuẩn hóa cách lập báo cáo vụ việc chỉ trên một mặt giấy. Điều này không chỉ giảm thiểu thời gian lập báo cáo - một thước đo khác của hiệu suất - mà còn giảm thiểu thời gian để một công tố viên xử lý và quyết định liệu có nên theo đuổi vụ việc đó hay không.

White cũng là một quản lý có đòi hỏi cao. Một đặc vụ dưới quyền anh ở Oklahoma kể rằng, mỗi người trong sở họ “cần tự biết và hoàn thành nhiệm vụ của mình”. Một người khác sau này làm việc cho White đã nói rằng anh “thẳng thừng tới mức sỗ sàng”. Tuy thế, White vẫn bao dung với các sai lầm hơn Hoover. Anh thường cố bảo vệ lính của mình khỏi các cơn giận dữ của cấp trên. Vì một đặc vụ của White quên không làm báo cáo về các vụ án mạng Osage theo định dạng một-trang, trước cơn giận của Hoover, White đã nói với Hoover rằng: “Tôi thấy chính mình mới là người có lỗi khi đã xem qua và chấp thuận báo cáo này”.

Dưới trướng Hoover, các đặc vụ được xem như các bánh răng có thể hoán đổi, giống như nhân viên trong một tập đoàn lớn. Đây là sự khác biệt

đáng kể so với ngành cảnh sát truyền thống với quan niệm cảnh sát là sản phẩm của chính địa phương nơi họ làm việc. Sự thay đổi này giúp đặc vụ miễn nhiệm với tham nhũng địa phương và tạo ra một lực lượng quốc gia thực sự, đồng thời bỏ qua khác biệt địa lý, khiến đặc vụ dày dạn hơn do phải di chuyển địa bàn liên tục.

White viết thư cho Hoover “với mục đích duy nhất là sự tiến bộ của Cục”, cho rằng một đặc vụ đã quen thuộc với một địa bàn và con người ở đó sẽ làm việc hiệu quả hơn. Anh đưa ví dụ về một đặc vụ đóng giả làm người chăn gia súc ở Texas trong vụ án Osage và cho biết người này vô cùng lý tưởng để hoạt động ở vùng biên giới - “nhưng nếu đặt ở Chicago, New York hay Boston thì anh ta hoàn toàn vô dụng”.

Hoover vẫn không lay chuyển. Trong ghi chép của một tay lính ba phải của Hoover có ghi: “Trong vấn đề này, tôi không đồng tình với White một chút nào. Một đặc vụ chỉ quen với cách làm việc của một bộ phận dân cư tốt hơn nên kiếm việc khác mà làm”.

Tại một trường đào tạo ngắn hạn ở New York, đặc vụ được dạy các quy định và phương pháp mới (Sau đó, Hoover biến chương trình này thành một học viện chính quy ở Quantico, Virginia). Đặc vụ ngày càng được tăng cường đào tạo theo cách mà Hoover ca tụng là “điều tra có khoa học”, như lấy dấu vân tay và phân tích đường đạn. Họ cũng được đào tạo các nguyên tắc chính quy về việc thu thập chứng cứ, tránh bỏ sót hoặc bị đánh lạc hướng, như đã xảy ra với cuộc điều tra vụ án Osage đầu tiên.

Một vài đặc vụ, đặc biệt là những người lớn tuổi, căm ghét Hoover và các mệnh lệnh của anh. Một đặc vụ kỳ cựu khuyên bảo lính mới thế này: “Điều đầu tiên tại đây cần làm là quên sạch mọi thứ chúng đã dạy ở Thủ đô. Điều thứ hai là bỏ hết những cuốn hướng dẫn chết tiệt đó đi”. Vào năm 1929, một đặc vụ xin thôi việc với lời phàn nàn rằng các sáng kiến của Hoover “nhắm vào nhân viên hơn là tội phạm”.

Thi thoảng, White cũng bức tức với các luật lệ và ý định bất chợt của Hoover. Nhưng hiển nhiên anh trân trọng việc là một phần của Cục, được cuốn theo những thứ lớn lao hơn chính bản thân anh. Anh cố gắng làm báo cáo thật gọn gàng và đề cao những ưu điểm của phương pháp điều tra khoa học. Sau đó, anh thay chiếc mũ cao bồi bằng chiếc mũ phớt mồ hôi. Giống như Hoover, anh học cách chơi golf, đưa trái banh đi dọc sân cỏ xanh bất tận, nơi những người Mỹ giàu có, quyền lực và thư thả thường tụ họp.

White gần như hòa mình vào đám thanh niên cao đẳng, nhân viên của Hoover.

17. BẠC THẦY RÚT SÚNG NHANH, TÊN TRỘM VÀ NGƯỜI BỤNG SÚP

Vào mùa thu năm 1925, White cố trấn an Hoover rằng anh đã thu thập đủ chứng cứ để tổng giam Hale cùng đồng phạm. White gửi cho Hoover ghi chép báo cáo rằng một đặc vụ chìm ngay lúc ấy đang thám thính trên trang trại của Hale.

White cảm thấy áp lực không chỉ đến từ phía Hoover. Trong khoảng thời gian ngắn nhận điếu tra vụ án, anh thấy các ngọn đèn thấp thâu đêm bên các ngôi nhà của người Osage, các thành viên trong bộ tộc không để con em họ đi vào thành phố một mình. Anh thấy ngày càng nhiều cư dân bán nhà chuyển tới các bang xa hơn, thậm chí tới các nước khác như Mexico và Canada (Một thổ dân Osage gọi đây là “những người di cư”).

Sự tuyệt vọng của người Osage thể hiện rõ ràng, bên cạnh đó là sự hoài nghi với công tác điếu tra. Chính phủ Mỹ đã làm được gì cho họ? Tại sao họ phải tự bỏ tiền túi để Bộ Tư pháp tiến hành điếu tra? Tại sao tới giờ vẫn chưa ai bị bắt? Một tộc trưởng Osage nói: “Tôi cầu hòa với người da trắng và buông tay để không bao giờ giờ lên nữa. Giờ đây, tôi cùng bộ tộc phải hứng chịu đau khổ”.

White hiểu rằng những công dân da trắng đã gian dối và có thành kiến với thổ dân không đời nào chỉ điểm lẫn nhau trong vụ sát hại các thổ dân Mỹ này. Vì thế, anh quyết định thay đổi chiến thuật. Anh đổi hướng tìm một nguồn thông tin giữa những kẻ nguy hiểm khét tiếng nhất vùng Oklahoma: đám bất hảo ngụ trên Những ngọn đồi Osage.

Báo cáo từ đặc vụ và những kẻ đưa tin như Morrison cho thấy vài tay liều lĩnh ở đó có thông tin về các vụ sát hại. Những kẻ này cũng kỳ thị chủng tộc không kém. Nhưng bởi có một số mới bị bắt gần đây, hoặc bị kết tội, nên ít nhất White cũng nắm đằng chuôi. Có một cái tên cụ thể luôn hiện lên: Dick Gregg, tên cướp 23 tuổi, thành viên băng đảng Al Spencer, mới lãnh án 10 năm cho tội cướp của hiện đang bị giam tại nhà tù Kansas.

Gregg từng nói với đặc vụ Burger rằng hắn biết gì đó về các vụ sát hại, nhưng tỏ vẻ chần chừ, nói rằng hắn không thể tiết lộ được. Trong một báo cáo, đặc vụ Burger ghi lại đây về thất vọng: “Greg là tội phạm vô cùng kín miệng”. Comstock là luật sư và là người giám hộ. Comstock biết rất rõ cha của Gregg và đã từng tư vấn pháp lý cho gia đình này. Hoover không tin tưởng Comstock, nhưng chính Comstock là người dùng mối quan hệ sẵn có với cha của Gregg, giúp thuyết phục tên tội phạm trẻ tuổi hợp tác với Cục.

Cuối cùng, White cũng gặp được Gregg, White thích tự nhắm trong đầu các chi tiết về từng tên tội phạm anh gặp, để hình ảnh chúng khắc sâu trong trí nhớ anh - kỹ năng được rèn giũa từ khoảng thời gian hoạt động ở biên giới, khi anh không thể chỉ dựa vào hình chụp và dấu vân tay. Vài thập kỷ sau, khi được yêu cầu miêu tả về Gregg, anh viết lại với sự chính xác đến kinh ngạc: “Tay này rất nhỏ con, tôi đoán cao chừng 1m55 và nặng khoảng 56kg, màu da trắng bình thường, mắt xanh và tóc nâu nhạt. Một cậu chàng điển trai”. Về ngoài đẹp đẽ của hắn là sự dối lừa. Theo lời của một công tố viên, hắn ta “thuộc loại tội phạm máu lạnh tàn độc, ra tay có tính toán” và “không hề chùn tay khi giết người”. Tuy vậy, trong mắt White, Gregg thuộc nhóm tội phạm không xấu từ bản chất và có thể đã lên “chức này chức kia” nếu được huấn luyện tử tế.

Dù có tiếng là tên cướp liều lĩnh, hắn rất ngại chạm mặt Hale. Nếu việc này bị lộ, Gregg nói: “Mạng tôi chẳng còn đáng một xu”. Nhưng vì mong muốn mãn hạn tù sớm, hắn đồng ý tiết lộ những gì hắn biết cho White và các đặc vụ.

Đầu đó khoảng mùa hè năm 1922, hắn nhớ lại, Al Spencer nói với hắn rằng Hale muốn gặp cả băng đảng, Spencer, Gregg và vài tay sai nữa tới trang trại của Hale gần Fairfax. Hale xuất hiện từ sau các lùm cỏ cao, cười trên lưng ngựa trông rất hùng hổ. Nhóm người tụ họp gần khe suối và làm vài ngụm whisky. Rồi Hale nói Spencer đi cùng ông ta, hai người vừa rảo bước vừa nói chuyện. Khi họ quay lại, đám người giải tán, Spencer mới thuật lại cuộc trò chuyện.

Hale nói với Spencer rằng ông ta sẽ chi cho cả băng đảng ít nhất 2.000 đô la để khử một cặp - một lão già và cái mền của lão (nghĩa là một người đàn bà thổ dân), Spencer hỏi Hale muốn trừ khử ai. “Bill Smith và vợ hắn”, ông ta nói. Spencer nói với Hale rằng hắn ta có thể là kẻ máu lạnh nhưng

không đòi nào đi giết đàn bà vì tiền. Hắn nói: “Đó không phải kiểu của tôi”. Hale hy vọng Gregg sẽ đồng ý với kế hoạch này. Nhưng Gregg lại đồng tình với Spencer.

White nghĩ rằng Gregg đang “khai thật”. Việc hắn từ chối giết người vì tiền cho thấy hắn “là tội phạm có chút danh dự”. Tuy nhiên, dù lời khai của Gregg có chỉ rõ rằng Hale đã ra lệnh giết người, đi đâu này cũng không có nhiều giá trị về mặt pháp lý. Suy cho cùng, lời khai này tới từ một tên tội phạm mong được giảm án tù. Và Spencer, kẻ duy nhất có thể củng cố lời khai của Gregg, đã bị bắn hạ bởi một nhóm cảnh sát.

Trong một cuộc thẩm vấn, Gregg nói các đặc vụ nên tìm Curley Johnson - tên tội phạm đã bỏ trốn cùng tên cướp Blackie Thompson. “Johnson biết tường tận về chuyện cho nổ tung ngôi nhà của Smith và rất dễ bị thao túng”, Gregg hứa như vậy. Thế nhưng, hóa ra Johnson cũng đã chết mục trong lòng đất. Hắn đột ngột qua đời cách đó chưa đầy một năm, nghe đồn do ngộ độc rượu.

Cuộc truy tìm nhân chứng tưởng như tuyệt vọng đưa White tìm tới Henry Grammer - ngôi sao trình diễn đua ngựa và buôn rượu lậu có vũ trang - kẻ mà cứ vài năm lại bắn hạ một người vì mâu thuẫn. Dù Grammer và Hale không cùng giao du với một nhóm người, White vẫn nắm được thông tin họ đã quen biết từ lâu, kể từ khi Hale mới đặt chân tới lãnh thổ Osage vào đầu thế kỷ.

Trong một cuộc thi trình diễn đua ngựa năm 1909, họ thuộc đội Cao B ả Osage, đối đầu với Cao B ả Cherokee. CHEROKEE CHĂNG LÀ GÌ VỚI NHỮNG TAY CẦM NGỰA OSAGE, tờ *Muskogee Times-Democrat* đăng bài như vậy.

Vào năm 1925, dù Hale đã rũ bỏ quá khứ, một bức hình phai màu chụp tại hội thi vẫn được lưu lại. Trong hình, Hale và Grammer ng ẩ kiêu hãnh trên lưng ngựa, tay cầm dây thừng cuộn tròn.

Ngay trước khi nhà của Smith nổ tung, Hale nói với bạn bè rằng ông đã ra khỏi thành phố để dự Triển lãm Gia cầm Béo tốt ở Fort Worth, Texas. White rà soát lại chứng cứ ngoại phạm của Hale và được báo rằng Grammer đi cùng ông ta. Một nhân chứng nghe được cuộc trò chuyện giữa Hale và Grammer trước khi vụ án mạng xảy ra, ông ta lẩm nhẩm gì đó về việc sẵn sàng cho “công việc liên quan tới đám thổ dân”.

Giống những nhân chứng có tiền năng chống lại Hale, Grammer đã chết. Vào ngày 14 tháng 6 năm 1923, ba tháng sau vụ nổ nhà Smith, Grammer chết vì chiếc Cadillac của hắn mất kiểm soát và lộn nhào. Bậc thầy rút súng nhanh đã mất máu đến chết trên một con đường hoang vắng.

Cuối cùng, một tên trộm - kẻ chuyên bẻ khóa kết sắt - tiết lộ cho White và đồng nghiệp tên của một nhân chứng khác cũng tham gia vào âm mưu đánh bom: Asa Kirby, tên tội phạm trăm rã vàng từng là tay sai cho Grammer. Tên trộm nói rằng Kirby là “người bùng súp” - một chuyên gia chất nổ - và là kẻ đã chế tạo quả bom. Rốt cuộc, Kirby cũng không thể khai gì được. Vài tuần sau vụ lật xe của Grammer, hắn đột nhập một cửa tiệm vào lúc giữa đêm, tính lấy cắp vài viên kim cương. Do đã được cảnh báo trước, người trông tiệm đã nằm chờ sẵn với khẩu súng săn đạn 18 ly. Ngay lập tức, Kirby bị bắn tan xác. Kẻ đã cảnh báo với người trông tiệm về vụ đột nhập không ai khác chính là William K. Hale.

Bằng cách đánh tiếng trước về vụ đột nhập, Hale đã củng cố hình tượng con người thượng tôn pháp luật của mình. Nhưng có kẻ nói với White rằng, thực ra vụ này do một tay Hale sắp đặt - ông ta cho Kirby biết về những viên kim cương và gợi ý thời điểm thuận lợi để đột nhập. Đây rõ ràng là một âm mưu có nhiều tầng lớp. White đột nhiên nghi ngờ về chuỗi cái chết liên tiếp của các nhân chứng. Anh đi điều tra vụ tai nạn xe hơi của Grammer và nghe người quen của hắn nói họ tin chắc tay lái và phanh của chiếc Cadillac đã bị đụng chạm. Còn người vợ góa của Curley Johnson cam đoan rằng chồng cô đã bị ám hại một cách có chủ ý bởi Hale và tay sai của ông ta. Khi White tìm ra một nhân chứng tiền năng trong vụ án mạng của Roan, anh phát hiện người này đã bị đánh bằng dùi cui tới chết. Bất cứ ai có khả năng chỉ điểm Hale dường như đều bị xóa sổ. Tên trộm nói rằng Hale “đã xử quá nhiều người” và “chính tôi cũng có thể trở thành nạn nhân”.

White cảm thấy bất lực khi không tìm được bất cứ nhân chứng nào còn sống. Hale dường như cũng đánh hơi được việc các đặc vụ đang theo dấu ông ta. “Hale biết mọi thứ”, Morrison kể đưa tin đã nói vậy với các đặc vụ, có dấu hiệu cho thấy chính Morrison có thể cũng đang chơi trò lá mặt lá trái. Các đặc vụ được biết Morrison từng nói với một người bạn rằng hắn có tất cả thông tin về các vụ giết người, đã cứu “cái cổ chết giẫm” của Hale cho tới thời điểm này.

Hale bắt đầu đẩy mạnh việc vận động hành lang để củng cố vị thế của mình. Trong một báo cáo, đặc vụ Wren viết rằng Hale “đang đi vận động hết mức có thể bằng cách tặng quà, đờ vít, cũng như dùng tiền” để cho vay “nhiều đối tượng khác nhau”. Hale thậm chí còn “tặng những con ngựa non cho các cậu bé”.

Đặc vụ chìm đóng vai người buôn gia súc ở Texas dần trở nên thân cận với Hale. Họ trò chuyện về công việc chăn gia súc thời xưa. Đặc vụ này cùng Hale tới kiểm tra đàn gia súc của ông ta. Đặc vụ báo cáo lại Hale có vẻ thích châm chọc các thanh tra viên. Hale còn ba hoa với ông “Tôi có thừa nhanh nhẹn và khéo léo để không dính vào rắc rối”.

White thường thấy Hale đi trên những con phố của Fairfax, cô đeo nơ và đầu luôn ngẩng cao. Cách ông ta thể hiện “như thể ông ta nắm cả thế giới trong bàn tay”, White nghĩ.

18. TRÒ CHƠI THƯỢNG HẠNG

White đột nhiên nhận được một manh mối.

Khoảng cuối tháng 10 năm 1925, khi anh đang bí mật gặp và thảo luận vụ án với thượng nghị sĩ Oklahoma, một phụ tá của ngài thượng nghị sĩ đã nói với White: “Chúng tôi có thông tin từ một tù nhân ở McAlester” - tên một nhà tù liên bang - “Có kẻ khai rằng hắn biết rất nhiều về các vụ sát hại người Osage. Tên hắn là Burt Lawson. Anh có thể tới nói chuyện với hắn”.

Tuyệt vọng kiếm tìm manh mối mới, White cùng đặc vụ Frank Smith vội đi tới McAlester. Họ không biết gì nhiều về Lawson, ngoại trừ việc hắn từng ở Quận Osage và từng gặp rắc rối với luật pháp vài lần. Vào năm 1922, hắn bị buộc tội giết một ngư dân nhưng được tuyên trắng án sau khi khai rằng người ngư dân đó đã tấn công hắn bằng dao trước. Chưa đầy 3 năm sau, Lawson bị buộc tội ăn trộm cấp-độ-2 và kết án bảy năm tù.

White thường thăm vấn đối tượng ở một nơi không thân thuộc để làm họ cảm thấy bất an. Vì vậy, anh dẫn Lawson tới một căn phòng nằm ngoài văn phòng cai tù. White nhìn kỹ người này từ đầu tới chân: thấp, béo tốt, ở độ tuổi trung niên với mái tóc dài màu trắng bạc. Lawson liên tục gọi White và Smith là “cớm ngầu”.

White nói với hắn: “Chúng tôi nghe từ văn phòng thượng nghị sĩ rằng ông biết gì đó về các vụ sát hại người Osage”.

“Tôi có biết”, Lawson trả lời rồi nói thêm: “Tôi muốn khai sạch mọi thứ”.

Trong các cuộc thăm vấn tiếp đó, Lawson giải thích, vào năm 1918, ông ta bắt đầu làm người giúp việc trên trang trại của Bill Smith. Dần dần, ông làm quen với Hale cùng hai người cháu là Ernest và Bryan Burkhart. Trong một tờ khai đã xác nhận, Lawson nói: “Đâu đó vào khoảng đầu năm 1921 tôi phát hiện ra vợ tôi ngoại tình... với Smith. Cuối cùng, gia đình tôi tan vỡ, tôi rời bỏ trang trại nhà Smith”.

Ernest biết Lawson căm hận Smith. Hơn một năm sau, Ernest tới thăm ông ta. Lawson nhớ lại, Ernest quay về phía tôi và nói “Burt, tôi có một đề nghị dành cho anh”. Tôi hỏi lại: “Là gì vậy, Ernest?”. Ernest nói: “Tôi muốn anh cho nổ tung căn nhà và giết chết Bill Smith cùng vợ hắn”.

Khi Lawson từ chối, Hale tới gặp ông ta và hứa thưởng 5.000 đô la tiền mặt cho việc này. Hale nói rằng ông ta sẽ sử dụng nitroglycerin, tất cả những gì Lawson cần làm là đặt bọc thuốc nổ bên dưới ngôi nhà của Smith. Lawson nhớ lại: “Rồi Hale rút từ trong túi ra một mẫu kíp nổ trắng dài khoảng một mét và nói ‘Tôi sẽ chỉ mày cách sử dụng nó’. Ông ta lấy con dao bỏ túi và cắt một mẫu dài khoảng 15cm, sau đó lấy diêm và châm lửa vào một đầu”.

Lawson vẫn từ chối. Nhưng ngay sau khi ông ta bị bắt vì giết người ngư dân, Hale - khi ấy là phó cảnh sát quận dự bị, có khả năng ra vào trại giam tùy ý - tới thăm ông lần nữa và nói: “Burt, mày sẽ cần vài luật sư. Tôi biết mày chẳng có xu nào để trả họ đâu, nên tôi muốn việc đó được làm ngay”.

Lawson nói: “Được rồi Bill, tôi sẽ làm”.

Vào một đêm sau đó không lâu, Lawson nhớ lại, một viên phó cảnh sát quận khác tới mở buồng giam, dẫn ông ta tới gặp Hale. Hale khi ấy đang đậu xe bên ngoài. Hale đưa Lawson tới một tòa nhà ở Fairfax, nơi Ernest đang đợi. Hale nói Ernest lấy “cái hộp”. Ernest lấy ra một cái hộp gỗ. Bên trong có một bình chứa đầy nitroglycerin, một kíp nổ xoắn dài nối với cái bình.

Sau khi cẩn trọng đặt chiếc hộp lên xe, cả ba đi tới nhà Smith. “Tôi xuống xe, cần chiếc hộp và kíp nổ, còn Hale và Ernest đi tiếp”, Lawson khai. “Tôi liếc vòng ra đằng sau, xuống hầm rượu của Smith, và đặt chiếc hộp ở góc trong cùng của hầm, sắp đặt kíp nổ theo chỉ dẫn của Hale... rồi ngồi đợi trong bóng tối”. Lawson khai tiếp: “Tôi thấy đèn bật lên. Tôi đoán họ đã thay đồ và đi ngủ, không lâu sau đèn tắt. Tôi ngồi đó một lúc lâu, cũng chẳng biết lúc đó là mấy giờ, nhưng tôi đoán là khoảng 45 phút. Sau khi nghĩ rằng họ đã ngủ say, tôi châm lửa cho kíp nổ. Ngay khi nó bắt đầu cháy, tôi chạy thoát nhanh nhất có thể”.

Lawson nghe thấy tiếng ngôi nhà nổ tung thành từng mảnh. Hale và Ernest tới đón ông ta ở một địa điểm gần đó và đưa ông ta quay về tù. Viên phó cảnh sát quận lên đưa ông ta trở lại buồng giam. Trước khi Hale đi,

ông cảnh báo Lawson: “Nếu mày dám khai chuyện này ra, bọn tao sẽ xử mày”.

White và đặc vụ Smith cảm thấy phẫn khích tột độ. Vẫn còn đó vài nghi vấn, chẳng hạn Lawson không đề cập tới sự liên quan của Kirby, “người bùng súp”. Nhưng Kirby có thể làm quả bom cho Hale và không cần gặp mặt Lawson, White cần phải củng cố các chi tiết đó. Cuối cùng họ cũng tìm được một nhân chứng có thể chỉ đích danh tên Hale trong âm mưu vụ án.

Vào ngày 24 tháng 10 năm 1925, ba tháng sau khi White tiếp nhận vụ án, anh gửi Hoover một bức điện tín, không giấu nổi sự phẫn khích: “Có lời khai từ Burt Lawson rằng ông ta đã đặt và châm ngòi làm nổ tung căn nhà của Bill Smith; rằng ông ta bị dụ dỗ, đe dọa và được giúp sức bởi Ernest Burkhart và W. K. Hale”.

Hoover hết sức vui mừng, anh nhanh chóng điện lại cho White: “Chúc mừng”.

•§•

Trong khi củng cố các chi tiết trong lời khai của Lawson, White cùng các đồng nghiệp nhận thấy cần phải bắt được Hale cùng cháu của ông ta càng sớm càng tốt. Vị luật sư và giám hộ Comstock, người đang giúp đỡ các điều tra viên lấy lời khai của nhân chứng, bắt đầu nhận thấy những mối đe dọa tới tính mạng. Giờ ông phải ngủ trong văn phòng tại trung tâm Pawhuska với khẩu súng ngắn English Bulldog 0,44 inch đặt bên cạnh. “Có lần, khi mở cửa sổ, ông thấy những thanh thuốc nổ được đặt bên dưới tấm rèm”, một người họ hàng kể lại. Người họ hàng này còn nói thêm: “Hale cùng bè lũ sắp tâm giết hại ông ấy”.

White rất lo lắng cho số phận của Mollie Burkhart. Mặc dù anh nhận được báo cáo rằng cô đang mắc bệnh tiểu đường, anh vẫn thấy nghi ngờ. Hale đã sắp đặt thành công, bằng từng mạng người một, để Mollie thừa hưởng phần lớn gia tài của những người trong nhà. Nhưng có vẻ âm mưu này chưa hoàn chỉnh. Hale có thể tiếp cận gia tài này của Mollie thông qua Ernest, nhưng cháu ông ta lại chưa trực tiếp kiểm soát được nó. Để làm được vậy, Mollie phải chết và giao quyền thừa kế cho anh ta. Một người

hầu trong nhà Mollie nói với đặc vụ rằng có lần Ernest lầm nhảm với cô ta khi say rằng anh sợ đi đầu gù đó sẽ xảy ra với Mollie. Kể cả Ernest cũng hoảng sợ trước cái kết không thể tránh khỏi của âm mưu này.

John Wren, đặc vụ người Ute, có trao đổi với vị linh mục quen Mollie. Ông nói cô không còn tới nhà thờ nữa, thật không giống cô ấy chút nào. Ông nghe được thông tin cô đang bị thành viên trong gia đình giam lỏng. Vị linh mục cảm thấy tình hình nguy kịch tới mức phá vỡ lời thề không tiết lộ của linh mục. Ngay sau đó, vị linh mục báo rằng ông bí mật nhận được tin nhắn từ Mollie: cô lo sợ có ai đó đang cố đầu độc cô. Cho rằng đầu độc bằng whisky là phương thức ưa thích của kẻ giết người, vị linh mục nhắc cảnh báo Mollie “không được uống bất kỳ loại rượu nào dưới bất cứ hoàn cảnh nào”.

Nhưng bệnh tiểu đường của Mollie dường như tạo điều kiện cho một phương thức đầu độc quỷ quyết hơn. Một vài bác sĩ, bao gồm anh em nhà Shoun, đã tiêm cho cô thứ thuốc mà đáng lẽ ra phải là insulin. Thay vì tiến triển, tình trạng của Mollie dường như ngày một tệ đi. Quan chức Chính phủ thuộc Văn phòng Quan hệ với Người bản địa cũng lo rằng Mollie đang bị đầu độc từ từ. Một viên chức Bộ Tư pháp ghi nhận “căn bệnh của cô ấy rất đáng nghi ngờ, chưa nói tới việc có chuyện gì khác hay không”. Tình hình thực sự cấp bách, viên chức này nói tiếp, “cần đưa bệnh nhân này tới các bệnh viện uy tín để khám và đi đầu trị, thoát khỏi sự can thiệp của chúng cô ta”.

Vào cuối tháng 12 năm 1925, White cảm thấy không thể đợi lâu hơn nữa. Anh vẫn chưa xác minh được nhiều chi tiết trong lời khai của Lawson, và vẫn còn tồn tại các mâu thuẫn nhất định. Bên cạnh việc không đề cập tới Kirby, Lawson một mực cho rằng Hale đã ở Fairfax vào thời gian xảy ra vụ nổ chứ không phải ở Fort Worth cùng Grammer, như lời khai của một số nhân chứng khác. Tuy nhiên, White vẫn gấp rút xin lệnh truy nã Hale và Ernest Burkhart vì vụ sát hại Bill, Rita Smith và người hầu Nettie Brookshire. Lệnh truy nã được ban hành ngày 4 tháng 1 năm 1926. Các đặc vụ không thể thi hành lệnh bắt giữ, họ buộc phải chuyển nhiệm vụ này cho các cảnh sát trưởng và những viên chức khác, bao gồm cảnh sát trưởng quận Freas (người mà sau khi bị đuổi việc, được mời về làm lại ngay tại vị trí đó).

Vài cảnh sát nhanh chóng xác định Ernest Burkhart tại tụ điểm ưa thích, một phòng chơi bi-da ở Fairfax. Họ đưa anh về trại giam ở Guthrie, tám mươi dặm về phía tây nam Pawhuska. Tuy vậy, không ai biết Hale đang ở đâu. Đặc vụ Wren biết ông ta đã mua một bộ đồ vét mới và chuẩn bị rời thành phố trong tích tắc. Trong khi các nhà chức trách lo ngại Hale đã bỏ trốn, ông ta đột nhiên bước vào văn phòng của cảnh sát trưởng quận Freas. Nhìn ông ta như thể đang tới dự một bữa tiệc kiểu cách. Ông ta mặc một bộ đồ ủi phẳng phiu, đi giày bóng lộn, đội mũ phớt và mặc áo khoác đính biểu tượng nam kim cương của nơi tụ họp thành viên Hội Tam Điểm. “Tôi biết tôi đang bị truy nã”, ông ta nói, giải thích thêm rằng ông ta tự ra đầu thú.

Khi được đưa tới trại giam ở Guthrie, ông ta bị một phóng viên địa phương tra hỏi. Đôi mắt sâu thẳm của Hale rực lửa. Ông ta di chuyển, theo lời của tay phóng viên, “như một con thú đeo xiềng xích”.

Tay phóng viên hỏi ông ta: “Ông có lời gì muốn nói không?”.

“Anh là ai?”, Hale lớn tiếng, không quen bị tra hỏi.

“Phóng viên.”

“Tôi không đưa vụ này lên mặt báo, mà sẽ trình bày tại phiên tòa trong quận này.”

Hy vọng Hale ít nhất cũng nói gì đó về bản thân, tay phóng viên hỏi: “Năm nay ông bao nhiêu tuổi?”.

“Năm mươi một.”

“Ông tới Oklahoma lâu chưa?”

“Hai mươi lăm năm, có lẽ.”

“Cũng nhiều người biết đến ông đó nhỉ?”

“Tôi nghĩ vậy.”

“Ông có nhiều bạn bè chứ?”

“Hy vọng là thế.”

“Chẳng phải họ sẽ muốn nghe gì đó từ ông, đơn giản như *tôi vô tội?*”

“Tôi sẽ trình bày tại phiên tòa, không phải trên mặt báo. Tối nay lạnh nhỉ?”

“Vâng. Kinh doanh gia súc vào mùa này thế nào?”

“Cũng tạm ổn.”

“Cả một chặng đường dài từ Pawhuska tới đây nhỉ?”

“Đúng, nhưng tôi đi xe hơi có rèm che.”

“Vậy ông có muốn nói gì không?”

Hale từ chối lần nữa trước khi bị dẫn đi. Ngay cả khi bất chợt cảm thấy lo lắng, ông ta vẫn tự tin nói chuyện với White, giọng điệu thậm chí còn có phần ngạo mạn, như thể ông cho rằng không ai động vào mình được. Ông ta một mực cho rằng White đã nhầm lẫn, như thể White mới là người gặp rắc rối, không phải ông ta.

White ngờ rằng Hale sẽ không đời nào thú nhận tội ác, chắc chắn không phải với một cảnh sát và thậm chí cả với Chúa, đấng mà ông ta thường gọi tên. Ernest Burkhart là cơ hội duy nhất để nghe lời thú tội. “Anh có thể nhìn anh ta và đoán rằng anh ta là kẻ yếu đuối”, White nhận thấy vậy. Một công tố viên làm việc cùng White nói thẳng hơn: “Chúng tôi đều nghĩ Ernest Burkhart sẽ là kẻ khai ra đầu tiên”.

•§•

Burkhart được đưa tới một căn phòng trên lầu ba thuộc tòa nhà liên bang tại Guthrie, được dùng làm phòng thẩm vấn tạm thời, gọi là “cái hộp”. Anh ta vẫn mặc bộ đồ tại thời điểm bị bắt. White thấy anh ta trông như “một anh chàng điển trai ở thị trấn nhỏ, ăn diện theo cách phương tây với đôi ủng cao bõ đất tiền, áo sơ-mi sặc sỡ, cà-vạt nhìn bắt mắt và một bộ đồ vét đặt may thời thượng”. Anh ta bần chần đi qua lại, liên tục liếm môi.

White và đặc vụ Frank Smith hỏi anh ta: “Chúng tôi muốn nói chuyện với anh về vụ sát hại gia đình Bill Smith và Anna Brown”.

“Này, tôi chẳng biết gì về chúng hết”, Burkhart cho hay.

White giải thích rằng họ đã nói chuyện với một người tên Burt Lawson trong trại giam liên bang và nghe ông ta nói ngược lại - rằng Burkhart biết rất nhiều về các vụ án mạng. Cái tên Lawson được nhắc đến không làm Burkhart lay động. Anh ta cho rằng mình không liên quan gì tới người kia hết.

“Ông ta khai rằng anh chính là người đã liên hệ sắp đặt vụ cho nổ ngôi nhà của Smith”, White nói.

“Ông ta nói dối”, Burkhart nói một cách dứt khoát. Một mối nghi hoặc bao trùm lấy White, mối nghi hoặc có lẽ vẫn luôn lẫn khuất đâu đó trong anh. Anh luôn tìm cách đè nén mối nghi hoặc này, rằng liệu có phải Lawson đã nói dối và chỉ đơn giản đã lấy thông tin từ những tên tội phạm khác trong trại giam, những kẻ đã nghe các tin đồn về vụ án. Có lẽ Lawson đã khai gian nhằm hưởng ân xá trước thời hạn. Hoặc có lẽ tất cả lời khai này đã được dàn dựng bởi Hale - thêm một âm mưu có tầng lớp nữa của ông ta. White vẫn chưa biết phải tin vào điều gì. Nhưng nếu Lawson đã khai gian về bất cứ điều gì thì việc lấy bằng được lời khai của Burkhart lại càng trở nên thiết yếu hơn. Không có nó, toàn bộ cuộc điều tra sẽ thất bại.

Hàng giờ liền, trong cái hộp nóng bức ngột ngạt, White và Smith liệt kê các bằng chứng chi tiết họ thu thập được từ các vụ án mạng, cố gắng lung lạc Burkhart, White nghĩ hẳn là còn chút ăn năn trong Burkhart, chẳng hạn như muốn tự giải thoát khỏi gánh nặng để bảo vệ vợ và con mình. Vậy mà, mỗi lần White hay Smith nhắc tới Hale, người anh ta cứng đờ lại, dường như sợ hãi ông chú hơn cả luật pháp.

“Tôi khuyên anh có gì nên khai hết ra”, White nói gần như nài xin.

“Chẳng có gì để nói hết”, Burkhart đáp.

Quá nửa đêm, White và Smith bỏ cuộc. Họ đành đưa Burkhart trở lại buồng giam. Ngày hôm sau, vụ án còn vấp phải nhiều khó khăn hơn nữa. Hale tuyên bố ông ta hoàn toàn có thể chứng minh ông ta đã ở Texas vào thời điểm xảy ra vụ nổ, vì nhận được một bức điện tín và phải tới đó ký tên. Nếu điều này là sự thật - và White nghĩ rất có thể như vậy - thì Lawson thực sự đã khai gian từ đầu tới cuối.

Trong quá trình cố gắng để bắt Hale nhận tội, anh đã phạm phải sai lầm lớn nhất của một điều tra viên, đó là tin vào điều mà anh muốn tin, mặc cho những mâu thuẫn tồn tại. White biết anh chỉ còn vài giờ trước khi luật sư của Hale giả mạo được chứng từ cho bức điện tín này, giải thoát cả Hale lẫn Burkhart - chỉ vài giờ trước khi mọi thứ vỡ lở ra rằng Cục Điều tra lại tự làm xấu mặt mình, và tin này sẽ tới tai Hoover. Một phụ tá của Hoover từng nói về giám đốc của mình: “Nếu anh ta không thích anh, anh ta sẽ tiêu diệt anh”.

Luật sư của Hale mau mắn dứt tiền cho một phóng viên để viết bài về chứng cứ ngoại phạm “hoàn hảo” của Hale, còn viết thêm rằng “ông không hề sợ hãi”.

Tuyệt vọng, White tìm đến kẻ từng làm bẽ mặt Hoover và là tội đồ trong con mắt của các đi đầu tra viên: Blackie Thompson, tên tội phạm mang một phần dòng máu Cherokee, kẻ được thả ra khỏi tù trong giai đoạn đầu của công cuộc đi đầu tra để làm người đưa tin, để rồi trốn thoát và giết hại một viên cảnh sát. Sau khi bị bắt lại, hắn bị nhốt trong nhà tù liên bang, nơi hành xử kín đáo nhất của Cục.

Qua nghiên cứu từ các báo cáo trước đó, White ngờ rằng Blackie có thể đang nắm giữ thông tin sống còn về các vụ án mạng. Không đợi Hoover thông qua, White đi đầu hấn về Guthrie. Nếu có bất cứ chuyện gì xảy ra, nếu Blackie lại trốn thoát và làm hại người khác, sự nghiệp của White sẽ chấm dứt. White muốn đảm bảo rằng Luther Bishop - cảnh sát liên bang đã bắn hạ Al Spencer - phải là người chịu trách nhiệm di chuyển Blackie.

Khi Blackie tới tòa nhà liên bang, hắn đang bị còng và được một tiểu đội hộ tống. Trên một mái nhà gần đó, White cho một xạ thủ giám sát Blackie qua một ô cửa sổ.

Blackie vẫn hung hăng, giận dữ và quỷ quyệt. Nhưng khi White nhắc tới sự liên đới của Hale và Burkhart trong các vụ sát hại người Osage, tâm trạng của hắn thay đổi hẳn. Là một kẻ hung tàn và ngạo mạn, hắn có lần phàn nàn rằng Hale và Ernest Burkhart “giống hệt đám Do Thái - muốn được tất mà chẳng mất gì”.

Các đặc vụ thông báo cho Blackie rằng họ không thể đàm phán giảm nhẹ án tù cho hắn. Ban đầu, hắn nói chuyện nghe rất cộc cằn, nhưng dần dà, hắn tiết lộ nhiều hơn. Hắn kể Burkhart và Hale từng tìm hắn và Curley Johnson để giết Bill và Rita Smith. Để trả trước một phần tiền công, bọn họ đồng ý Blackie lấy cắp xe hơi của Burkhart. Một đêm nọ, khi Burkhart đã lên giường ngủ cùng Mollie, Blackie đột nhập gara và lái chiếc xe đi. Sau đó, hắn bị cảnh sát bắt giữ vì tội ăn cắp xe, không tiếp tục tham gia vào kế hoạch giết người được.

Không rõ Blackie có chịu làm chứng những lời khai này trước tòa hay không, nhưng White hy vọng anh có đủ thông tin để cứu vãn vụ án. Anh bỏ Blackie lại với vòng vây lính gác và cùng đặc vụ Smith chạy vội tới để thăm vấn Burkhart lần nữa.

Quay lại cái hộp, White nói với Burkhart: “Câu trả lời anh đưa ra tối hôm qua không thỏa đáng, chúng tôi tin anh còn giấu rất nhiều đi đầu”.

“Tôi đã khai hết những gì tôi biết rồi”, Burkhart nói.

White và đặc vụ Smith chơi lá bài cuối cùng. Họ nói với Burkhart rằng có một nhân chứng khác sẽ làm chứng cho sự liên đới của anh ta với âm mưu giết hại Bill và Rita Smith. Burkhart đã từng bị lừa một lần, anh nói rằng anh ta không tin họ.

“Được thôi, tôi sẽ gọi nhân chứng vào nếu anh không tin chúng tôi”, đặc vụ Smith nói.

“Cho anh ta vào đây đi”, Burkhart đáp lời.

White và Smith đi ra, dẫn độ Blackie vào trong căn phòng. Blackie ngồi đối diện Burkhart, lúc này nhìn có vẻ choáng váng. Trong khi đó, tay súng tĩa trên mái nhà vẫn giữ tên tội phạm trong tầm ngắm qua ô cửa sổ.

Đặc vụ Smith quay qua Blackie và hỏi: “Blackie, có phải anh đã khai... sự thật về lời đề nghị Ernest Burkhart dành cho anh?”.

Blackie đáp: “Đúng, thưa ngài”.

Đặc vụ Smith nói thêm: “Để giết Bill Smith?”.

“Phải, thưa ngài.”

“Anh đã khai thật về chuyện Ernest trả một phần tiền công bằng chiếc xe hơi của anh ta?”

“Đúng, thưa ngài.”

Blackie không giấu nổi vẻ khoái trá, nhìn thẳng vào mặt Burkhart và nói: “Ernest, tao đã nói cho họ hết mọi chuyện rồi”.

Burkhart dường như đã buông xuôi. Sau khi áp giải Blackie đi, White nghĩ rằng Burkhart đã sẵn sàng thú nhận và quay lưng lại với Hale. Nhưng mỗi lúc chuẩn bị khai ra, anh ta lại tự ngăn mình lại. Khoảng nửa đêm, White bỏ Burkhart lại với các đặc vụ khác và quay về phòng khách sạn. Chẳng còn lá bài nào để chơi nữa. Kiệt sức và tuyệt vọng, anh đổ gục xuống giường, chìm vào giấc ngủ.

Một lúc sau, White giật mình thức dậy bởi tiếng chuông điện thoại. Chuẩn bị tâm thế cho việc có chuyện xấu xảy ra - rằng có thể Blackie Thompson đã trốn thoát - anh nhấc máy lên và nghe giọng nói gấp gáp từ đầu dây bên kia của một đặc vụ. “Burkhart sẵn sàng khai hết rồi”, anh ta nói: “Nhưng hắn không chịu khai với bọn này. Là anh thì hắn chịu”.

Khi White bước vào cái hộp, anh thấy Burkhart ngổn gục ngay trên ghế, mặt mũi và uể oải. Burkhart nói rằng anh ta không giết những người đó, nhưng biết ai đã làm vậy. “Tôi muốn khai”, anh ta nói.

White nhắc Burkhart về các quyền của anh ta. Burkhart ký vào một tờ khai rằng: “Sau khi được cảnh báo, và không có bất kỳ lời hứa hẹn nào về việc miễn giảm án, bằng sự tự nguyện của chính mình, tôi đưa ra những lời khai sau đây”.

Burkhart bắt đầu kể về William Hale - rằng khi còn nhỏ anh sùng bái ông ta ra sao, anh đã làm những việc gì cho ông ta và anh luôn nghe lệnh từ ông ta như thế nào. “Tôi tin tưởng quyết định của Chú Bill”, anh ta nói. Hale là kẻ chủ mưu, anh nói. Anh không nắm rõ từng bước đi trong kế hoạch của Hale, ông chú chỉ cho anh ta biết chi tiết về một âm mưu ghê rợn: giết hại Rita và Bill Smith. Burkhart nói rằng anh ta đã phản đối khi Hale nói về ý định cho nổ tung cả ngôi nhà, bao gồm cả người thân của anh. Hale nhắc anh rằng: “Tại sao mày phải quan tâm? Đằng nào vợ mày cũng nhận được tiền mà”.

Burkhart nói anh ta xuôi theo kế hoạch của Hale, hết như mọi khi. Hale tiếp cận hai tên tội phạm Blackie Thompson và Curley Johnson đầu tiên (Trong một tờ khai sau đó, Burkhart ghi lại: “Hale dẫn tôi tới gặp Curley Johnson để xem hắn ta rấn tới đâu, và xem hắn có cần tiền không, rồi nói với hắn về việc trừ khử một tên chồn thỏ” - tức Bill Smith).

Khi Johnson và Blackie không được việc, Hale tìm đến Al Spencer. Sau khi Spencer từ chối, Hale tới gặp Henry Grammer - tay buôn rượu lậu và ngôi sao đua ngựa. Tay này hứa sẽ tìm người phù hợp. “Chỉ vài ngày trước khi vụ nổ xảy ra, Grammer nói với Hale rằng Acie” - Asa Kirby - “sẽ làm việc đó”, Burkhart nhớ lại: “Đó là những gì Hale nói với tôi”.

Burkhart nói rằng Lawson không liên can gì tới vụ nổ: “Các anh tóm nhầm người rồi” (Sau đây Lawson thú nhận với White rằng: “Tất cả những gì tôi khai đầu là dối trá. Tôi chỉ biết vụ nổ nhà Smith qua các tin đồn trong trại giam... Tôi đã làm sai và khai láo”). Burkhart chỉ ra rằng Hale đã đi cùng Grammer tới Fort Worth để tạo bằng chứng ngoại phạm.

Trước khi đi, Hale dặn Burkhart gửi một tin nhắn cho John Ramsey - một tay trộm bò và buôn rượu lậu, đàn em của Henry Grammer. Tin nhắn này nói Ramsey thông báo cho Kirby đã đến lúc “hành động”. Burkhart gửi tin nhắn đi và về nhà với Mollie vào đêm vụ nổ xảy ra.

“Khi đó, tôi đang nằm trên giường cùng vợ”, anh ta nói: “Tôi thấy ánh sáng lóe lên từ phía bắc. Vợ tôi đến bên cửa sổ và nhìn ra ngoài. Cô ấy nói hình như nhà ai đó đang cháy. Ngay khi nghe vậy, tôi biết chuyện gì đã xảy ra”.

Burkhart khai ra những chi tiết quan trọng về phương thức Hale dàn xếp cái chết của Roan để lấy tiền bảo hiểm. “Tôi biết ai đã giết Henry Roan”, Burkhart nói, và anh ta khai tên Ramsey - kẻ trộm bò - chính là kẻ thủ ác.

Vụ án đã hoàn toàn sáng tỏ. White gọi ngay cho đặc vụ Wren, khi ấy vẫn đang ngoài thực địa. “Có một nghi phạm tên John Ramsey đang ở chỗ anh”, White nói: “Bắt giữ hắn ta ngay lập tức”.

Ramsey bị bắt giữ và đưa tới cái hộp. Dáng người hắn cao, mảnh khảnh trong bộ đồ ngủ. Mái tóc hắn đen bóng nhờn, và cách hắn bước đi có phần hơi khập khiễng. Một phóng viên mô tả trông hắn có vẻ “cục cằn và có lẽ là một kẻ nguy hiểm”.

Theo White và các đặc vụ tả lại, hắn nhìn họ với ánh mắt cảnh giác, khẳng khái cho rằng hắn không biết gì hết. Rồi White đề từ khai có chữ ký của Burkhart trước mặt Ramsey, lúc này hắn sầm soi nhìn vào tờ giấy, như cố tìm hiểu thực hư sự việc. Như cách White và Smith đưa Blackie vào gặp Burkhart, giờ họ đưa Burkhart vào chứng thực lời khai trước mặt Ramsey. Ramsey vung hai tay lên trời và nói: “Đằng nào tao cũng bị treo cổ. Chuẩn bị bút viết đi”.

Theo lời khai được hắn chứng thực cùng một vài lời khai khác, vào khoảng đầu năm 1923, Grammer nói với hắn rằng Hale “có chút việc cần giải quyết”. Khi Ramsey hỏi đó là việc gì, Grammer nói Hale muốn khử một tay thổ dân. Ramsey gọi âm mưu này là “trò chơi thượng hạng”. Cuối cùng, hắn đồng ý, dụ Roan đi vào khe núi bằng cách hứa sẽ cho anh ta whisky. “Bọn tôi ngồi trên mui xe và uống rượu”, Ramsey kể lại: “Tay thổ dân đó tính chui vào trong xe để đi về, và tôi bắn hắn từ sau gáy. Tôi đoán lúc đấy tôi chỉ đứng cách hắn vài bước chân. Rồi tôi quay vào trong xe và lái về hướng Fairfax”.

White đề ý cách Ramsey liên tục dùng từ “tay thô dân”, thay vì nói tên của Roan. Như thể muốn đính chính cho tội ác của mình, Ramsey nói rằng ngay cả bây giờ “người da trắng ở Oklahoma vẫn muốn xuống tay giết hại đám thô dân hệt như hồi năm 1724 vậy”.

•§•

White vẫn thấy còn nghi vấn trong vụ sát hại chị gái của Mollie là Anna Brown. Ernest Burkhart vẫn kín tiếng về vai trò của người em trai Bryan, rõ ràng là không muốn khai tên anh ta ra. Nhưng Bryan là đầu mối tiết lộ danh tính của kẻ thứ ba bí ẩn, được nhìn thấy đã đi cùng Anna trước khi cô chết. Đó chính là kẻ mà các đặc vụ biết, biết rất rõ: Kelsie Morrison, kẻ đưa tin hoạt động chìm mà đáng lẽ phải cùng các đặc vụ xác định danh tính của kẻ thứ ba đó.

Morrison không chỉ là tên gián điệp hai mang, kẻ đã tuồn thông tin lại cho Hale và tay sai. Mà chính Morrison, Ernest nói, là người đã găm viên đạn vào đầu Anna Brown.

•§•

Trong khi các nhà chức trách lùng bắt Morrison, họ cử bác sĩ tới thăm khám cho Mollie Burkhart. Cô gần như sắp chết. Dựa trên các biểu hiện lâm sàng, họ chắc chắn rằng ai đó đã bí mật đầu độc cô một cách từ từ để không gây nghi ngờ. Trong báo cáo sau đó, một đặc vụ ghi lại: “Sự thật cho thấy, khi được tách ra khỏi tầm kiểm soát của Burkhart và Hale, sức khỏe cô ấy ngay lập tức phục hồi”.

Burkhart không hề khai ra chuyện bản thân biết việc Mollie bị đầu độc. Có lẽ đó là tội ác duy nhất anh ta không dám thừa nhận. Hoặc có lẽ Hale không hề tin tưởng người cháu, không yêu cầu anh ta xuống tay với chính vợ mình.

Anh em nhà Shoun bị triệu tập để thẩm vấn và làm rõ một cách chính xác quá trình họ đi đầu trị cho Mollie. Một vị công tố viên đang đi đầu tra cùng White đã hỏi James Shoun: “Anh có tiêm insulin cho cô ấy hay không?”.

“Có thể tôi đã làm vậy”, anh ta nói.

Vị công tố viên mất kiên nhẫn: “Chẳng phải cô ấy đã bị đưa tới đi đầu trị ở bệnh viện tại Pawhuska hay sao? Anh có tiêm insulin cho cô ấy không?”.

Shoun trả lời rằng có lẽ anh ta đã nói nhầm: “Tôi không muốn mình bị hiểu lầm và không muốn gặp rắc rối”.

Vị công tố viên hỏi về việc tiêm thuốc một lần nữa.

“Vâng, tôi có tiêm cho cô ta một chút”, anh ta nói.

“Để làm gì?”

“Để chữa bệnh tiểu đường.”

“Vậy sao cô ấy trở nặng hơn?”

“Tôi không biết.”

“Nặng tới mức anh bị buộc dừng chữa trị và phải đưa cô ấy tới một bệnh viện ở Pawhuska. Và rồi cô ấy khỏe lại ngay sau khi được một bác sĩ khác đi đầu trị?”

James Shoun và người anh trai phải nhận mọi cáo buộc. White không thể chứng minh ai là kẻ chịu trách nhiệm cho vụ đầu độc. Sau khi hồi phục, Mollie bị các nhà chức trách thẩm vấn. Mollie không thích bị coi là nạn nhân, nhưng đây là lần đầu tiên cô thừa nhận mình cảm thấy sợ hãi và hoang mang. Có những lúc cô cần sự trợ giúp từ một thông dịch viên tiếng Anh - ngôn ngữ mà giờ đây dường như chứa đựng những bí mật không thể hiểu được.

Một luật sư hỗ trợ công tác khởi tố giải thích với cô rằng: “Chúng tôi đầu là bạn của cô và chỉ muốn tốt cho cô”. Ông thông báo rằng chồng cô - Ernest - đã khai nhận những gì anh ta biết về các vụ giết người và hình như Hale là người đứng sau tất cả, bao gồm cả vụ đánh bom ngôi nhà của Rita, chị gái cô.

“Bill Hale và chồng cô có quan hệ họ hàng phải không?”, ông hỏi thêm.

“Đúng, thưa ngài”, cô đáp.

Rồi ông hỏi có phải Hale đã ở nhà cô vào thời điểm vụ nổ xảy ra.

“Không, ông ta không có ở đó. Chỉ có chồng và các con tôi ở nhà.”

“Không ai tới vào đêm hôm đó?”

“Không.”

“Chồng cô ở nhà suốt buổi tối hôm đó?”

“Vâng, suốt buổi tối.”

Ông hỏi cô liệu Ernest có từng nói gì với cô về âm mưu của Hale không. Cô nói: “Anh ấy không hề nói gì cho tôi hết”. Cô nói cô chỉ muốn kẻ đứng sau những việc này phải bị trừng phạt.

“Bất kể những kẻ đó là ai?”, vị luật sư hỏi.

“Đúng”, cô cứng rắn trả lời. Nhưng cô không thể, không dám tin rằng Ernest lại dính líu tới một âm mưu như thế. Sau này, một nhà văn dẫn lời cô rằng: “Chồng tôi là một người đàn ông tốt, nhân hậu. Anh ấy không đòi nào làm những chuyện như thế. Anh ấy không làm hại ai, và cũng không làm hại tôi”.

Giờ vị luật sư hỏi: “Cô yêu chồng chứ?”.

Ngập ngừng một chút, cô trả lời: “Vâng”.

•§•

Khi đã có đủ lời khai từ Ernest Burkhart và Ramsey, White cùng đặc vụ Smith tiến hành lấy lời khai của Hale, White ngỡ ngàng đối diện với người đàn ông mang vẻ ngoài lịch lãm, người mà anh biết chắc đã giết hại gần như toàn bộ thành viên trong gia đình Mollie cùng các nhân chứng và những kẻ tòng phạm. Không chỉ vậy, White còn phát hiện ra một sự thật ghê tởm khác. Theo lời một vài người thân cận với Anna Brown, Hale đã từng qua lại với Anna và chính là cha của đứa bé. Nếu đây là sự thật, đi đâu đó có nghĩa Hale đã tự tay giết đứa con chưa thành hình của mình.

White cố nén lòng căm hận khi thấy Hale chào anh và đặc vụ Smith theo cung cách như lúc ông ta bị bắt. Burkhart mô tả Hale là người tuyệt vời nhất anh “từng gặp cho tới khi biết và hiểu rõ ông ta”, còn nói thêm rằng: “Anh có thể chỉ cần gặp và ngay lập tức có cảm tình với ông ta. Phụ nữ cũng vậy. Nhưng càng ở gần ông ta lâu, ông ta sẽ càng làm anh lung lạc. Rồi ông ta dẫn dắt anh lúc nào không hay”.

White không để phí thời gian. Khi đó, anh đã nói với Hale: “Chúng tôi có các tờ khai tự nguyện đã được ký chỉ ra ông là kẻ chủ mưu trong vụ sát hại Henry Roan và gia đình nhà Smith. Chúng tôi đã có đủ bằng chứng để buộc tội ông”.

Kể cả khi White đưa ra bằng chứng chi tiết chống lại Hale, ông ta dường như vẫn không hề lo sợ, như thể ông ta vẫn nắm mọi thứ đằng chuôi. Kelsie Morrison trước đó đã nói với các đặc vụ rằng Hale tin chắc là “tôi ền sẽ mua được sự bảo hộ hoặc tha bổng cho bất cứ kẻ nào phạm tội tại Quận Osage”.

White không thể lường trước được trận chiến pháp lý chấn động đầy cay đắng sắp sửa nổ ra - một vụ án được tranh cãi lên tới Tòa án Tối cao Mỹ và gần như hủy hoại toàn bộ sự nghiệp của anh. Tuy vậy, mong muốn khép lại vụ án gọn gàng và mau lẹ hết sức có thể, anh đã thử cố thuyết phục Hale đầu thú lần cuối. “Chúng tôi không nghĩ ông muốn trải qua một phiên xét xử dài đằng đẳng vậy đâu, thử tưởng tượng về sự nhục nhã và xấu hổ ấy xem”, White nói.

Hale nhìn chằm chằm vào anh với con mắt rực lửa. “Tôi sẽ đi tới cùng”, ông ta nói.

19. KẺ PHẢN BỘI HUYẾT THỐNG

Tin tức về vụ bắt giữ và những tội ác kinh hoàng gây chấn động dư luận toàn quốc. Cánh báo chí viết bài về “một băng đảng có tổ chức chặt chẽ, hiểm ác đầy tàn nhẫn, gieo rắc cái chết cho những người thừa hưởng vùng đất dầu mỏ của bộ tộc Osage bằng súng đạn, chất độc và bom”; về những tội ác “đẫm máu hơn bất cứ tội ác nào ở mảnh đất biên giới xa xưa”; và về những nỗ lực của Chính phủ để đưa kẻ bị buộc tội là “Ông hoàng của những Kẻ giết người” ra trước vành móng ngựa.

White quá bận rộn với vụ án của Roan và gia đình Mollie Burkhart. Anh cùng các đặc vụ khác vẫn chưa thể kết nối được Hale với toàn bộ 24 vụ án mạng ở Osage hoặc với cái chết của luật sư Vaughan và công nhân dầu khí McBride. Tuy vậy, họ có thể chứng minh Hale được hưởng lợi ra sao từ ít nhất hai trong số những cái chết đó.

Đầu tiên là vụ đầu độc George Bigheart - thổ dân Osage đã tiết lộ thông tin cho Vaughan trước khi chết, White nghe được từ các nhân chứng rằng họ thấy Hale đi cùng với Bigheart ngay trước khi ông được đưa tới bệnh viện. Sau khi ông chết, Hale lấy đi 6.000 đô la trong tài sản của ông bằng giấy chứng nợ giả mạo. Ernest Burkhart khai rằng, trước khi đi vào giấy chứng nợ giả, Hale đã tập viết giống nét chữ của Bigheart.

Hale cũng bị chỉ tên trong vụ đầu độc Joe Bates, một thổ dân Osage, vào năm 1921. Sau khi Bates (người có gia đình, sinh được sáu người con) đột ngột qua đời, Hale đưa ra các chứng từ đáng ngờ về quyền sở hữu đất của anh này. Sau này, trong một lá thư gửi Văn phòng Quan hệ với Người bản địa, góa phụ của Bates viết: “Hale làm chững tôi say xỉn suốt cả năm trời. Hale tới nhà và nói chững tôi bán phần đất được thừa hưởng cho ông ta. Joe luôn luôn từ chối dù có say tới cỡ nào. Tôi không bao giờ tin rằng chững tôi lại bán mảnh đất này, anh ấy luôn nói với tôi như vậy ngay cả trước khi qua đời vài ngày... Vậy mà, Hale lại nắm được mảnh đất rồi”.

Mặc cho tính chất tàn độc của những tội ác kể trên, nhiều người da trắng vẫn không giấu nổi sự phẫn khích khi biết câu chuyện khủng khiếp này. LY KỲ CHUYỆN ÂM MƯU SÁT HẠI THỔ DÂN OSAGE, tờ *Reno Evening Gazette* đưa tin như vậy. Dưới tựa đề MIỀN TÂY HOANG DÃ XƯA TÁI HIỆN QUA NHỮNG VỤ SÁT HẠI NGƯỜI OSAGE, một dịch vụ điện tín đã truyền tin tức toàn quốc về câu chuyện này như sau: “Dù có tính chất ám ảnh, không thể phủ nhận nó đang lan truyền rộng rãi với những tình tiết đầy lãng mạn, phóng khoáng về vùng biên giới miền Tây tưởng như đã bị quên lãng. Đây là một câu chuyện ly kỳ. Ly kỳ tới mức bạn phải tự hỏi liệu nó có thật sự xảy ra ở nước Mỹ thời hiện đại, trong thế kỷ XX này không”.

Một bộ phim thời sự về các vụ án mạng có tựa đề “Thảm kịch trên Những ngọn đồi Osage”, được trình chiếu trong các rạp chiếu phim. “Câu chuyện có thực về một chuỗi các vụ án mạng kinh hoàng nhất trong lịch sử tội phạm”, tờ rơi quảng cáo cho bộ phim ghi lại: “Một câu chuyện về Tình yêu, sự Căm hận và Lòng tham Con người. Dựa trên những sự kiện có thật từ lời khai gây chấn động của Burkhardt”.

Giữa cơn chấn động, người Osage vẫn tập trung nhằm đảm bảo rằng Hale cùng những kẻ đồng phạm không thể thoát tội, như nhiều người đang lo sợ. Góa phụ của Bates nói rằng: “Thổ dân chúng tôi không thể đòi lại quyền lợi từ những phiên tòa như thế. Tôi chẳng có cơ may nào để giữ lại mảnh đất này cho những đứa con của mình”. Vào ngày 15 tháng 1 năm 1926, Hiệp hội Thổ dân Oklahoma thông qua một nghị quyết có nội dung:

Thành viên Bộ tộc Osage đã bị giết hại một cách oan uổng chỉ vì quyền thừa kế của họ...

Xét rằng, những kẻ gây ra tội ác đáng bị xét xử nghiêm minh, và nếu bị buộc tội thì phải chịu hình phạt ở mức cao nhất.

BỞI VẬY, Hiệp hội ĐỀ NGHỊ quan chức liên bang và tiểu bang dốc hết sức lực để tìm ra và xét xử đám tội phạm đã gây ra những tội ác tàn độc này.

Tuy nhiên, giống như các bộ phận lập pháp, White biết các cơ quan tố tụng Mỹ đầy rẫy những kẻ biến chất. Từ luật sư cho tới thẩm phán, không ai là không liên can. Nhân chứng bị đe dọa, bồi thẩm đoàn bị mua chuộc. Ngay cả Clarence Darrow, vị luật sư bảo vệ quyền lợi của những kẻ thấp cổ bé họng, cũng bị buộc tội âm mưu hối lộ các thành viên bồi thẩm.

Một biên tập viên tờ *Los Angeles Times* nhớ có lần Darrow từng nói với anh ta: “Khi anh đối đầu với một đám tội phạm, anh sẽ phải chơi theo luật của chúng. Tại sao tôi không nên làm vậy?”. Hale có tầm ảnh hưởng vô cùng lớn tới các cơ quan pháp lý lỏng lẻo của Oklahoma. Phóng viên từng tới khu vực này ghi nhận: “Người dân trong vùng, địa vị từ thấp tới cao, đều nín thở khi nhắc tới ông ta. Tầm ảnh hưởng của ông ta và những người thân cận lan rộng tới khắp mọi nơi”.

Bởi quyền lực của Hale như vậy, một công tố viên liên bang cảnh báo rằng việc đưa ông ta ra xét xử dưới hệ thống pháp lý tiểu bang “không chỉ vô ích mà thậm chí còn nguy hiểm”. Nhưng cũng giống như các vụ án liên quan tới thổ dân Mỹ, việc cơ quan nào thuộc Chính phủ có quyền thụ lý các vụ án mạng người Osage thường không rõ ràng. Nếu vụ án xảy ra trên lãnh thổ của thổ dân, chính quyền liên bang có quyền thụ lý. Tuy nhiên, lãnh thổ của người Osage đã bị phân lô. Phần lớn các vùng đất nơi các vụ án mạng xảy ra, bao gồm vụ sát hại Anna Brown, đã không còn thuộc quyền sở hữu của bộ tộc. Các quan chức Bộ Tư pháp kết luận, những vụ án này chỉ có thể xét xử ở cấp tiểu bang.

Tuy nhiên, sau khi xem xét vài vụ án, họ tìm ra một ngoại lệ. Henry Roan bị giết trên một lô đất của người Osage chưa được bán cho người da trắng. Hơn nữa, chủ sở hữu người Osage đang nằm dưới quyền bảo hộ và được coi là một bộ phận của chính phủ liên bang. Các công tố viên làm việc cùng White quyết định tiến hành xét xử vụ án này trước tiên. Hale cùng Ramsey bị buộc tội trước tòa án liên bang cho cái chết của Roan. Hai người đối mặt với bản án tử hình.

Hale được một loạt các luật sư chống lưng - một vài trong số đó là “các luật sư tài năng nhất của Oklahoma”, theo lời một tờ báo. Trong đó, có Sargent Prentiss Freeling - nguyên là tổng chưởng lý Oklahoma, một người trung thành ủng hộ cho quyền lợi tiểu bang. Ông thường qua lại giữa các khu vực để trình bày bài giảng tựa đề “Phiên tòa xét xử Chúa Jesus từ Con mắt của một Luật sư”.

Để bào chữa cho John Ramsey - kẻ đã bắn chết Roan - Hale thuê một luật sư tên Jim Springer, được mệnh danh là người hóa giải. Nhận sự tư vấn của Springer, Ramsey nhanh chóng công khai bác bỏ lời khai của mình, một mực cho rằng: “Tôi không giết hại ai hết”. Ernest Burkhart nói với White rằng, trước đó Hale đã khẳng định với Ramsey “không có gì

phải lo lắng, rằng ông ta - Hale - đã có tay trong và mọi thứ đã lo liệu xong xuôi từ người giữ xe cho tới Thống đốc”.

Sau khi hội đồng xét xử bắt đầu khởi tố, vào đầu tháng 1, một trong những người thân cận với Hale - một mục sư - bị buộc tội khai gian trước vành móng ngựa. Trong một phiên xét xử sau đó, một thân cận khác bị bắt khi cố đầu độc nhân chứng. Khi ngày tuyên án tới gần, đám thám tử tư bị mua chuộc bắt đầu theo dõi các nhân chứng và thậm chí còn cố tình làm họ biến mất nữa. Cục Điều tra công bố nhận dạng của một thám tử tư mà các đặc vụ lo sợ rằng được thuê làm kẻ ám sát: “Mặt dài... mặc đồ vét màu xám và đội mũ Fedora... có vài răng trám vàng... có tiếng là quý quýet và lươn lẹo”.

Một tay súng khác được thuê để ám sát vợ trước của Kelsie Morrison - Katherine Cole. Cô là thổ dân Osage và đã đồng ý làm chứng trước tòa. Tay súng này sau đó nhớ lại: “Kelsie nói hấn muốn sắp xếp để khử Katherine - vợ hấn - bởi ả biết quá nhiều tình tiết trong vụ sát hại Anna Brown. Kelsie nói hấn sẽ giới thiệu tôi với Bill Hale và Hale sẽ dàn xếp mọi việc”. Hale trả công cho tay súng và nói anh ta “chuốc cho ả say r ỉ khử”. Nhưng cuối cùng, anh này không làm được việc. Sau khi bị bắt vì tội ăn cướp, anh ta khai với các nhà chức trách về âm mưu này. Dù vậy, nó vẫn được tiếp tục.

White yêu cầu các đặc vụ luôn làm việc theo cặp để đảm bảo an ninh. Anh nhận được tin mật rằng một thành viên cũ của băng Al Spencer đã tới Pawhuska để xử các đặc vụ liên bang, White nói với đặc vụ Smith: “Mình phải chuẩn bị trước thôi”. Họ mang theo khẩu 0,45 inch tự động và tới tra khảo người này ở ngôi nhà hấn đang ở. “Nghe đâu anh định hù cho tụi này ra khỏi thành phố luôn hả”, White nói.

Tên tội phạm nhìn hai đặc vụ từ đầu đến chân r ỉ nói: “Tôi chỉ là bạn cũ của Bill Hale. Tình cờ đến đây, vậy thôi”.

Sau đó, White thông báo cho Hoover về tình hình của tên tội phạm: “Trước khi kịp làm bất cứ công việc bẩn thỉu nào, hấn đã bỏ đi... bởi hấn hiểu rằng đi chỗ khác sẽ có lợi cho tính mạng của hấn hơn”.

White cực kỳ lo lắng về Ernest Burkhardt. Hale có nói với một đồng minh rằng Burkhardt là kẻ duy nhất ông ta e ngại. “Làm bất cứ những gì anh cần làm, tóm được Ernest cho tôi”, Hale dặn anh ta. Bằng không, ông ta nói: “Mạng tôi coi như xong”.

Vào ngày 20 tháng 1 năm 1926, Burkhart - người vẫn chưa bị đưa ra xét xử để hợp tác thêm trong công tác điều tra - nói với White rằng anh đảm bảo sớm muộn gì mình cũng bị “bịt miệng”.

“Tôi sẽ cấp cho anh mọi sự bảo vệ mà Chính phủ lo liệu được”, White hứa với anh ta: “Bất cứ điều gì nếu cần thiết”.

White sắp xếp cho đặc vụ Wren cùng một đồng nghiệp khác trong đội mau chóng di chuyển Burkhart ra ngoài lãnh thổ tiểu bang và canh gác anh ta cho tới ngày xét xử. Các đặc vụ không bao giờ làm thủ tục nhận phòng khách sạn trực tiếp dưới tên anh ta, mà sử dụng tên giả “E. J. Ernest”, White sau đó nói với Hoover rằng: “Chúng tôi nghĩ bọn họ có thể ám hại Burkhart. Dĩ nhiên, mọi biện pháp đề phòng đang được áp dụng để ngăn chặn việc này. Nhưng có quá nhiều cách để kết liễu anh ta, tỷ như thân cận của Ramsey và Hale có thể lên đầu độc anh ta”.

Trong khi đó, Mollie vẫn không tin rằng Ernest “cố ý phạm tội”. Khi anh ta không về nhà sau nhiều ngày, cô bắt đầu hoảng loạn. Cả gia đình cô đã bị giết hại, giờ đây có vẻ như cô sẽ mất luôn cả chồng mình. Vị luật sư hỗ trợ công tác tố tụng đã hỏi liệu cô có cảm thấy khá hơn nếu các đặc vụ đưa cô tới gặp Ernest hay không.

“Tôi chỉ mong có vậy thôi”, cô nói.

Sau đó, White gặp Mollie. Anh hứa với cô rằng Ernest sẽ sớm trở về. Cho tới lúc đó, White nói, anh sẽ tạo điều kiện để họ có thể trao đổi với nhau.

Sau khi Mollie nhận được thư từ Ernest nói rằng anh vẫn khỏe và an toàn, cô hồi âm: “Chồng thương mến, em đã nhận được thư của anh sáng nay và rất đổi vui mừng khi nghe tin từ anh. Cả nhà đều ổn. Elizabeth đang đi học trở lại”. Mollie nói thêm rằng cô không còn thấy bệnh nữa. “Em khỏe hơn nhiều rồi”, cô viết: “Ernest, em phải dừng thư ở đây thôi. Mong sớm nghe tin từ anh. Vợ anh, Mollie Burkhart”.

•§•

Vào ngày 1 tháng 3 năm 1926, White và bên nguyên nhận được tin sét đánh. Sau khi chấp thuận đơn kháng cáo, thẩm phán kết luận rằng dù vụ sát

hại Roan xảy ra trên một lô đất của người Osage, nhưng đây không được công nhận là đất thuộc quyền sở hữu của bộ tộc. Vì thế, vụ án chỉ có thể được xét xử tại tòa án tiểu bang. Công tố viên đệ đơn kháng lại quyết định này lên Tòa án Tối cao Mỹ. Nhưng trong hàng tháng trời chờ đợi quyết định, Hale và Ramsey buộc phải được tại ngoại.

“Có vẻ như các luật sư của Bill Hale - đúng theo tiên lượng của đám bạn ông ta - đã vặt sạch lông đuôi của chính phủ rồi”, một nhà báo nhận định.

Khi Hale và Ramsey đang ăn mừng trong phòng xét xử, cảnh sát trưởng quận Freas bước tới. Ông bắt tay Hale rồi nói: “Bill, tôi có lệnh bắt giam anh”, White và các công tố viên đã làm việc với tổng chưởng lý Oklahoma để giam Hale và Ramsey sau chấn song bằng cách đệ đơn tố cáo lên chính quyền tiểu bang vì vụ nổ bom giết người.

White cùng các công tố viên không có lựa chọn nào khác ngoài việc mang vụ án tới xét xử tại Pawhuska, trung tâm của Quận Osage và là thành trì của Hale. “Có rất ít, hay nói đúng hơn là không một ai tin chúng tôi có thể lôi kéo được bất kỳ thẩm phán nào trong Quận Osage chịu đứng ra xét xử những người này”, White nói với Hoover: “Mưu mẹo và các trò lừa gạt sẽ được sử dụng”.

Trong phiên tòa sơ thẩm diễn ra vào ngày 12 tháng 3, những người đàn ông và phụ nữ Osage, nhiều người trong số đó là người thân của các nạn nhân, tràn vào trong phòng xét xử để chứng kiến. Vợ của Hale, cô con gái 18 tuổi của ông ta và những kẻ bỏ trốn ào đứng kín phía sau khu vực bảo chữa. Các nhà báo chen nhau tìm chỗ đứng.

“Hiếm khi nào phòng xét xử lại có đông người tụ tập thế này”, phóng viên tờ *Tulsa Tribune* đưa tin: “Ở đây, những doanh nhân ăn vận bảnh bao đứng tranh luận cùng những anh thợ khoan dầu. Phụ nữ da trắng ngồi sát bên các bà vợ thổ dân đang khoác trên mình các tấm vải sặc sỡ. Những chàng cao bồi đội mũ rộng vành nâng ly cùng các tộc trưởng Osage trong trang phục thêu tay truyền thống. Những cô bé tuổi còn đi học rướn mình lên phía trước để nghe rõ hơn. Toàn thể dân chúng đa sắc tộc thuộc vùng đất giàu có nhất thế giới - Vương quốc của những người Osage - chen nhau để tới nghe tấn bi kịch của máu và vàng này”.

Một sử gia địa phương đoán rằng phiên xử các vụ sát hại người Osage chắc chắn sẽ được tường thuật nhiều hơn cả “phiên xử loài khỉ” của

Scopes năm ngoái tại Tennessee, liên quan tới việc giảng dạy về thuyết tiến hóa tại các trường công lập.

Nhiều người trong khán phòng bàn tán về một phụ nữ Osage đang yên lặng ngồi một mình trên băng ghế. Đó chính là Mollie Burkhart. Cô bị đẩy ra khỏi hai thế giới mà cô luôn có thái độ trung lập: những người da trắng trung thành với Hale xa lánh cô, còn người Osage tẩy chay cô vì đã mang đám sát nhân về bộ tộc và vì cô vẫn trung thành với Ernest. Cánh phóng viên miêu tả cô là một “mụ vợ thổ dân ngu dốt”. Đám nhà báo sẵn lòng để phỏng vấn cô, nhưng cô từ chối đưa ra bất kỳ nhận định nào. Sau đó, một phóng viên chụp được một bức ảnh của cô, gương mặt bình thản lộ vẻ thách thức, “một bức hình mới và duy nhất về Mollie Burkhart” được truyền đi khắp thế giới.

Hale và Ramsey được hộ tống vào phòng xét xử. Ramsey có vẻ bàng quan, còn Hale ra dấu một cách đầy tự tin cho vợ con và những kẻ ủng hộ. “Hale là người có sức hút mạnh mẽ”, phóng viên tờ *Tribune* viết: “Bằng hữu vây quanh ông vào mỗi giờ giải lao. Những người đàn ông đàn bà hét lớn những câu chào hân hoan với ông”. Trong tù, Hale viết lại vài dòng từ một bài thơ mà ông ta còn nhớ:

Chớ phán xét! Mây mù tội lỗi có thể làm lu mờ thanh danh anh em,

Bởi định mệnh phủ tấm màn mờ vực lên cả những cái tên sáng láng nhất.

White đặt mình ngồi xuống sau bàn công tố. Ngay lập tức, một luật sư của Hale nói: “Thưa Quý tòa, tôi yêu cầu T. B. White đang ngồi kia, trưởng đại diện Cục Điều tra Liên bang tại Thành phố Oklahoma, được kiểm tra xem có mang vũ khí hay không và rời khỏi phòng xét xử”.

Những kẻ ủng hộ Hale la ó và giậm chân, White đứng dậy, vén áo khoác ra cho thấy anh không mang theo vũ khí. “Tôi sẽ rời đi nếu có yêu cầu của tòa”, anh nói. Thẩm phán nói rằng việc đó không cần thiết, White ngồi xuống và đám đông yên lặng. Phiên tòa đầu đầu diễn ra cho tới chiều hôm đó, khi một người đã không xuất hiện ở Quận Osage vài tuần xuất hiện tại phiên tòa: Ernest Burkhart.

Mollie nhìn chòng mình bước những bước khập khiễng dọc căn phòng. Hale trừng mắt nhìn người cháu họ, kẻ mà luật sư của ông ta gọi là “tên phản bội huyết thống”. Ngay trước đó, Burkhart tiết lộ cho công tố viên rằng nếu anh làm chứng “bọn họ sẽ giết anh”. Khi anh ngồi vào ghế nhân

chứng, mọi người có thể thấy rõ mọi sức mạnh đã giúp anh ta gắng gượng tới lúc này đang dần tiêu tan.

Một luật sư của Hale đứng lên và yêu cầu được nói chuyện riêng với Burkhart. “Đây là thân chủ của tôi!”, người này nói. Thẩm phán hỏi Burkhart, người này có phải là luật sư của anh không. Burkhart khẽ liếc qua Hale rồi nói: “Ông ta không phải luật sư của tôi... nhưng tôi đồng ý nói chuyện với ông ta”.

White cùng các công tố viên dõi ánh mắt ngờ vực theo Burkhart. Lúc này, anh đang bước xuống bục và đi cùng luật sư của Hale vào căn phòng thẩm phán. Năm phút, rồi mười phút, rồi hai mươi phút trôi qua. Cuối cùng thẩm phán lệnh cho chấp hành viên gọi hai người ra.

Luật sư của Hale - Freeling - bước ra khỏi căn phòng và nói: “Quý tòa, tôi xin phép cho ông Burkhart thảo luận thêm với bên bào chữa cho tới ngày mai”. Thẩm phán đồng ý và Hale tận tay níu Burkhart lại trong thoáng chốc ngay tại phòng xét xử. Một âm mưu lộ rõ ngay trước mắt White. Leahy - vị công tố được Hội đồng Bộ tộc Osage thuê - nhận xét việc này là “sự lộng quyền và quy trình kỳ lạ nhất tôi từng chứng kiến trên cương vị luật sư”. Khi Burkhart rời phòng xét xử, White cố chạy theo anh ta, nhưng Burkhart đã bị một đám người ủng hộ Hale dẫn đi.

•§•

Tại phiên tòa sáng hôm sau, một công tố viên tuyên bố đi đầu mà White và cả khán phòng nhốn nháo đều biết trước: Ernest Burkhart từ chối làm chứng. Trong một ghi chép ngắn gửi Hoover, White giải thích rằng “nỗi lo sợ của Burkhart đã phản lại anh ta, sau khi anh ta được phép gặp Hale và một lần nữa để quyền lực của ông ta thống trị bản thân, đã chẳng còn hy vọng nào về việc anh ta chịu ra làm chứng nữa”. Thay vào đó, Burkhart bước lên bục với vai trò nhân chứng bào chữa. Một luật sư của Hale hỏi anh ta rằng anh ta có từng bàn bạc gì với Hale về việc sát hại Roan hay bất cứ thổ dân Osage nào khác không.

“Tôi chưa từng làm vậy”, Burkhart lẩm nhẩm.

Khi vị luật sư hỏi rằng Hale có từng thuê người để giết Roan không. Burkhart đáp: “Ông ấy không làm đi đầu đó”.

Từng bước một, bằng giọng nói đầu đầu vô cảm, Burkhart chối bỏ hết mọi lời khai. Công tố viên đã cố cứu vãn vụ án bằng cách khởi tố riêng các tội danh đối với Burkhart, như là kẻ đồng chủ mưu trong vụ nổ bom nhà Smith. Với hy vọng củng cố vị thế trước Hale và Ramsey bằng cách tuyên án Burkhart sớm, họ đã sắp xếp phiên tòa của anh ta trước. Thế nhưng, hai yếu tố quan trọng nhất trong bằng chứng chống lại Hale - lời thú tội của Burkhart và Ramsey - đã sụp đổ. White kể lại rằng, trong phòng xử án “Hale và Ramsey nhìn chúng tôi cười đắc thắng”, anh nói thêm: “Vị Vua lại lần nữa nắm quyền tối thượng”.

Khi phiên xét xử Burkhart bắt đầu vào cuối tháng Năm, White chuẩn bị phải đương đầu với một cơn khủng hoảng còn tồi tệ hơn nữa. Hale bước lên bục bị cáo và khai sau khi nhậm lời thề, rằng trong quá trình thẩm vấn, White và cộng sự của anh (bao gồm Smith) đã ép cung ông ta một cách tàn nhẫn. Hale khai rằng nhân viên Cục Điều tra đã nói với ông ta rằng họ có cách buộc người ta phải mở miệng. “Tôi ngoái ra sau”, Hale nói tiếp: “Thứ khiến tôi ngoái đầu lại nhìn là tiếng lên đạn của khẩu súng ngắn. Ngay khi tôi vừa ngoái lại, Smith nhảy vồ tới từ phía đối diện, nắm lấy vai và dí khẩu súng thẳng vào mặt tôi”.

Hale kể rằng Smith dọa đánh ông ta như tử và White đã nói với ông ta: “Bọn tao phải cho mày ng ẩ ghế nóng thôi”. Rồi ông ta nói, các đặc vụ đẩy ông vào một cái ghế đặc biệt, nối dây vào cơ thể ông ta, trùm đầu ông ta bằng vải đen kín mít rồi bịt mắt ông ta bằng mặt nạ. “Họ liên tục nói sẽ ngâm nước và xử tôi bằng ghế điện và thực tế họ có cho điện giật tôi”, Hale nói.

Burkhart và Ramsey cũng khai bị bạo hành tương tự Hale, và họ buộc phải khai nhận theo ý người khác. Khi Hale đứng trên bục, ông ta khua tay múa chân, diễn tả một cách kịch tính dòng điện đã giật qua người ông ta như thế nào. Ông ta nói, có đặc vụ còn đưa mũi lên hửi và hét to: “Mày có thấy mùi thịt người cháy không?”.

•§•

Vào một sáng đầu tháng Sáu, Hoover đang ở Washington. Anh thích ăn trứng lòng đào trên bánh mì nướng vào bữa sáng. Một người bà con từng tả

rằng Hoover “cực kỳ khát khe về đồ ăn”, chỉ cần lòng đỏ trứng hơi đông lại một chút, anh sẽ mang vào bếp trả lại ngay. Nhưng buổi sáng hôm ấy, đồ ăn không phải là thứ làm anh bận tâm. Anh kinh ngạc khi cần tờ *Washington Post* lên và thấy ngay dưới nếp gấp là tựa đề sau:

PHẠM NHÂN TỔ BỊ ĐẶC VỤ CÔNG LÝ CHÍNH ĐIỆN...

TRONG KHI TÌM CÁCH BUỘC ÔNG TA NHẬN TỘI GIẾT NGƯỜI...

CÁC ĐẶC VỤ NGƯỜI THẤY MÙI “THỊT CHÁY”, ÔNG TA KHAI.

Hoover không đồng tình với các chi tiết nhỏ nhất của luật pháp, nhưng anh không tin rằng White dám làm như vậy. Cái Hoover lo lắng là một vụ bê bối, hoặc nói theo cách của anh là “sự xấu hổ”. Anh gửi White một bức điện khẩn yêu cầu giải thích. Dù White không muốn thanh minh cho những cáo buộc “vô căn cứ” này, anh vẫn nhanh chóng hồi âm, giải thích rằng những cáo buộc đó là “Một sự nguy tạo từ đầu tới cuối, bởi không có bất cứ phương thức cấp độ ba nào được sử dụng. Tôi chưa từng dùng tới những phương thức đó bao giờ”.

White và các đặc vụ cùng đứng lên kháng cáo. Khi ấy, William B. Pine - Thượng nghị sĩ Mỹ thuộc bang Oklahoma, và là một doanh nhân dầu mỏ giàu có - bắt đầu đưa hối lộ cho các quan chức Chính phủ nhằm buộc White và các cộng sự phải thôi việc.

Tại phiên xét xử Ernest Burkhart, căng thẳng leo thang tới mức không thể kiểm soát được nữa. Khi một luật sư bào chữa nói rằng, Chính phủ đã phạm tội lừa gạt, một công tố viên hét lên: “Tôi sẽ gặp kẻ nào dám nói điếu đó ngay trước phiên tòa này”. Hai người này sau đó phải được tách hẳn ra.

Khi vụ án vương phải rắc rối, các công tố viên quyết định cho gọi một nhân chứng, người mà họ tin có thể nghiêng bàn cân về phía có lợi cho họ: tay buôn rượu lậu, nguyên là kẻ đưa tin cho Cục Điều tra - Kelsie Morrison. White cùng cộng sự trước đó đã lật mặt Morrison sau khi biết hắn giở trò lừa lẻo. Morrison dường như chỉ hành động bởi một điếu duy nhất: lợi ích của chính hắn. Khi hắn thấy Hale có sức ảnh hưởng hơn Chính phủ Mỹ, hắn làm gián điệp hai mang cho Vị Vua Osage. Khi bị bắt và nhận ra sinh mạng hắn nằm trong tay chính phủ, hắn lật mặt và thú nhận toàn bộ vai trò trong âm mưu này.

Trong tiếng mưa rơi và sấm nổ ngoài phòng xét xử, Morrison khai Hale có âm mưu diệt trừ toàn bộ thành viên trong gia đình Mollie. Hale nói với

hắn rằng ông ta muốn xử “nguyên cả đám” để “Ernest được thừa hưởng hết”.

Với Anna Brown, Morrison nói Hale đã thuê hắn để “khử con thổ đố” và đưa vũ khí cho hắn, một khẩu 0,380 inch tự động. Bryan Burkhart là kẻ tòng phạm trong vụ này. Sau khi chắc chắn Anna đã say bí tỉ, cả ba lái xe tới Three Mile Creek. Cole - khi ấy là vợ của Morrison - đi cùng họ. Hắn nói cô ta ở yên trong xe. Rồi hắn ta và Bryan dìu Anna ra khỏi xe. Cô đã quá say, không thể đi nổi. Morrison nhớ lại, hai người dìu cô xuống tới khe núi.

Cuối cùng, Bryan đặt Anna ng ẫ trên một tảng đá. “Anh ta dựng cô ả dậy”, Morrison nói. Một luật sư bào chữa hỏi: “Dựng cô ả dậy?”.

“Vâng, thưa ngài.”

Cả khán phòng im lặng. Mollie Burkhart ngược nhìn lên, tiếp tục lắng nghe.

Vị thẩm phán hỏi tiếp: “Có phải anh nói anh ta giữ cô ấy ở tư thế nào khi anh bắn vào đầu cô ấy không?”.

“Phải, thưa ngài.”

“Anh đứng đó và chỉ đạo anh ta làm sao để giữ người nữ thổ dân say xỉn và yếu đuối này ngay dưới chân khe núi trong khi anh chuẩn bị bắn một viên đạn vào não cô ấy?”

“Vâng, thưa ngài.”

“R ẫ khi anh ta giữ cô ấy đúng vị trí mà anh muốn, anh bắn cô ấy bằng khẩu 0,380 inch tự động này?”

“Đúng, thưa ngài.”

“Sau khi bắn, anh có dịch chuyển xác cô ấy không?”

“Không, thưa ngài.”

“Chuyện gì xảy ra sau khi anh bắn cô ấy?”

“Thả cô ả ra và cô ả ngã sụm xuống.”

“Chỉ ngã sụm xuống thôi?”

“Đúng, thưa ngài.”

“Cô ấy có hét hay kêu la gì không?”

“Không, thưa ngài.”

Vị thẩm phán hỏi tiếp: “Anh có đứng đó nhìn cô ta chết không?”.

“Không, thưa ngài.”

“Anh chắc chắn rằng, bằng khẩu súng đó, anh đã bắn viên đạn vào đầu và giết chết cô ấy, có đúng không?”

“Chắc chắn, thưa ngài.”

Khi được hỏi hắn đã làm gì sau khi bắn cô ấy, hắn đáp: “Tôi về nhà và ăn bữa muộn”.

Vợ cũ của Morrison, Cole - người đã khai cô ta không dám khai báo ngay sau vụ giết người bởi Morrison đe dọa sẽ “đạp cô tới chết” - củng cố lời khai của hắn. Cô ta nói: “Tôi ở trong xe một mình khoảng hai lần tới ba mươi phút, cho tới khi họ quay trở lại. Anna Brown không đi cùng họ, và sau đó tôi không thấy cô ấy nữa”.

•§•

Vào ngày 3 tháng 6, ngay giữa phiên tòa, Mollie bị gọi đi. Anna - con gái út của cô với Ernest, đưa con được một người họ hàng nhận nuôi kể từ khi Mollie bị bệnh nặng - đã qua đời. Khi ấy, cô bé mới bốn tuổi. Anna bé bỏng theo cách cô gọi con, gần đây không được khỏe. Các bác sĩ kết luận cái chết của cô bé là do bệnh, bởi không có bằng chứng gì về việc cô bé bị đầu độc. Nhưng với mỗi cái chết của người Osage, mỗi sự việc tưởng như bởi bàn tay Chúa, giờ đây đều bị ngờ vực.

Mollie tới dự lễ tang. Cô đã gửi gắm con gái cho một gia đình khác để bé được an toàn. Vậy mà giờ đây cô lại phải nhìn Anna bé bỏng nằm trong quan tài nhỏ đơn sơ, dần chìm sâu xuống nấm mồ. Ngày càng ít người Osage thuộc những lời nguyện cầu xưa dành cho người chết. Ai sẽ nguyện mỗi sáng lúc bình minh cho con bây giờ?

Sau lễ hạ quan, Mollie đi thẳng tới tòa án - thạch tòa lạnh lẽo dường như đang nắm giữ những bí mật của sự đau đớn và tuyệt vọng trong cô. Cô ngồi xuống hàng ghế một mình, không nói một lời, chỉ lắng nghe.

•§•

Vào ngày 7 tháng 6, vài ngày sau cái chết của con gái, Ernest Burkhart được áp giải từ phòng xét xử về trại giam quận. Nhân lúc không ai để ý, anh ta tuồn một mẫu giấy cho vị phó cảnh sát quận. “Đừng đọc nó bây giờ”, anh thì thầm. Khi mở mẫu giấy ra, ông thấy nó được đề gửi cho công tố viên John Leahy. Trong đó chỉ có dòng chữ: “Gặp tôi tại trạm giam quận tối nay, Ernest Burkhart”.

Vị phó cảnh sát đưa mẫu giấy cho Leahy, ông tới gặp Burkhart khi anh ta đang bần thần đi lại trong buồng giam. Xung quanh mắt anh ta là những quầng thâm, như thể đã nhiều ngày rồi không ngủ. “Thẩm phán, tôi đã khai gian hết”, Burkhart nói, từng lời vội vã tuôn ra từ miệng anh ta: “Tôi không muốn tiếp tục hầu tòa nữa”.

“Về phía khởi tố, tôi không thể đưa ra lời khuyên cho anh được”, Leahy nói: “Tại sao anh không nói chuyện với luật sư của mình?”.

“Tôi không thể nói với họ được”, Burkhart đáp.

Leahy nhìn Burkhart, không rõ liệu lời thú tội sau đây có phải một mảnh khoe gì nữa không. Trông Burkhart có vẻ thành thật. Cái chết của con gái, gương mặt đầy ám ảnh của người vợ mỗi ngày trên phiên tòa, sự thức tỉnh rằng các bằng chứng chống lại anh ta ngày một nhiều thêm - chừng đó là quá sức để gắng gượng.

“Tôi tuyệt vọng hoàn toàn rồi”, Burkhart nói. Anh khẩn khoản nhờ Leahy chuyển lời tới Flint Moss, một luật sư mà Burkhart quen biết. Anh muốn ông tới gặp anh ta.

Leahy đồng ý. Vào ngày 9 tháng 6, Burkhart trở lại phòng xét xử sau khi đã nói chuyện với Moss. Lần này, Burkhart không ngồi ở phía bào chữa cùng đội ngũ luật sư của Hale nữa. Anh bước tới băng ghế và thì thầm gì đó với thẩm phán. Rồi anh ta lùi lại, lấy một hơi dài, và nói: “Tôi muốn thay luật sư bào chữa, ngài Moss giờ sẽ là đại diện của tôi”.

Có sự phản đối từ phía bào chữa, nhưng thẩm phán chấp thuận yêu cầu này. Moss đứng cạnh Ernest và tuyên bố: “Ông Burkhart muốn rút lại lời bào chữa không phạm tội và đưa ra lời thú tội”.

Cả khán phòng nín lặng.

“Đây có phải là mong muốn của anh không anh Burkhart?”, vị thẩm phán hỏi.

“Đúng vậy.”

“Có phải Chính phủ hay quan chức liên bang hứa ân xá hoặc khoan hồng nếu anh thay đổi lời khai?”

“Không.”

Anh ta đã quyết định đưa mình ra trước sự khoan dung của tòa. Trước đó, anh nói với Moss rằng: “Tôi quá mệt mỏi với chuyện này rồi... Tôi muốn thừa nhận chính xác những gì mình đã làm”.

Burkhart đọc rõ một tờ khai thừa nhận anh ta đã gửi lời nhắn từ Hale cho Ramsey, trong đó có nói để Kirby biết khi nào cần cho nổ tung căn nhà của Smith.

“Tôi thừa nhận đã làm việc này vì tôi đã được Hale, chú của tôi, yêu cầu làm”, anh ta nói: “Tôi đã kể cho nhiều người nghe sự thật về những việc tôi làm. Hiện tại, tôi cần trung thực với danh dự của bản thân, đừng phiên xét xử này lại và thừa nhận sự thật”.

Vị thẩm phán nói, trước khi chấp thuận lời khai, ông cần phải hỏi câu này: Có phải đặc vụ liên bang đã ép Burkhart ký vào tờ khai bằng cách dùng súng hoặc đe dọa chích điện? Burkhart nói rằng, ngoài việc buộc anh phải thức khuya, các đặc vụ thuộc Cục Điều tra đối xử với anh bình thường (Sau này, Burkhart nói rằng các luật sư của Hale đã dụ dỗ để anh nói dối trước phiên tòa).

Thẩm phán nói: “Vậy lời thú tội của anh sẽ được chấp thuận”.

Cả phòng xét xử như bùng nổ.

Tờ *New York Times* đưa tin trên trang nhất, BURKHART THÚ NHẬN CÁC VỤ GIẾT NGƯỜI TẠI OKLAHOMA: KHAI RẰNG ANH TA THUÊ NGƯỜI CHO NỔ NHÀ CỦA SMITH... RẰNG NGƯỜI CHÚ LÀ KẺ CHỦ MƯU.

White gửi một bức điện cho Hoover. Anh viết rằng Burkhart đã “trong trạng thái cùng quẫn, với nước mắt giàn giụa, anh nói với tôi rằng anh ta đã khai gian và giờ anh ta sẽ nói sự thật... sẽ làm chứng tại bất cứ tòa án nào trong nước Mỹ nếu cần thiết”.

Sau lời thú tội của Burkhart, chiến dịch kêu gọi sa thải White cùng cộng sự chấm dứt. Tổng chưởng lý Oklahoma nói: “Sự tán dương cho những quý ông này không bao giờ là đủ”.

Tuy vậy, chỉ một phần nhỏ của vụ án có lời giải. White cùng các nhà chức trách vẫn phải buộc tội những kẻ thủ ác khác, bao gồm cả Bryan

Burkhart và Ramsey. Hiếm độc hơn hết thảy, họ cần phải hạ gục được Hale. Sau khi chứng kiến những trò ma mãnh trong phiên xét xử Ernest, giờ White không dám chắc rằng Hale có thể bị kết tội, nhưng anh nhận được một tin đáng mừng: Tòa án Tối cao Mỹ đã kết luận rằng nơi Roan bị giết hại nằm trên đất của thổ dân. “Điều này đưa chúng ta quay về tòa án liên bang quận”, White ghi nhận.

Vào ngày 21 tháng 6 năm 1926, Burkhart bị tuyên án chung thân và khổ sai. Dù vậy, mọi người vẫn thấy sự nhẹ nhõm trên gương mặt anh ta. Một công tố viên nói rằng, anh ta giờ đây là một người “thanh thản bởi tâm hồn bị dẫn vật của anh ta đã thoát khỏi những bí mật khủng khiếp, hiện đang hướng tới sự ăn năn và tha thứ”. Trước khi bị dẫn đi trong bộ đồ phạm nhân tới nhà giam liên bang, Burkhart ngoảnh lại và khẽ mỉm cười với Mollie. Nhưng cô vẫn giữ nguyên nét mặt, thậm chí còn có phần lạnh nhạt.

20. XIN CHÚA CHỨNG BAN!

Vào tuần cuối cùng của tháng 7 năm 1926, khi mùa hè đạt tới đỉnh điểm với cái nóng như thiêu đốt, phiên xét xử Hale và Ramsey giết hại Henry Roan được bắt đầu tại phòng xét xử xây bằng gạch ngói đỏ ở Guthrie.

“Sân khấu đã xong. Tấm màn được vén lên chậm rãi, để lộ tấn bi kịch vĩ đại của vùng Osage - phiên xét xử liên bang được chờ đợi bấy lâu của hai tay cao bỏi hết thời”, tờ *Tulsa Tribune* đưa tin: “Phiên xử Ernest Burkhart, dù kết thúc đầy kịch tính với lời thú nhận về âm mưu sát hại nhà Smith do Hale sắp đặt, cũng chỉ như một mẩu ngắn trong tấn bi kịch của sự sống và cái chết được trình diễn hôm nay”.

White sắp thêm lính tuần tại trại giam sau nhiều nỗ lực nhằm giải cứu những tên tội phạm chuẩn bị làm chứng chống lại Hale. Sau đó, khi Hale bị giam tại một tầng khác, cùng nơi Blackie Thompson bị giam, ông ta tuần cho hắn một mảnh giấy qua ống sưởi trên trần nhà. Blackie khai với các đặc vụ rằng Hale yêu cầu hắn “không làm chứng chống lại ông ta”. Blackie khai thêm: “Tôi có viết lại rằng tôi sẽ không làm vậy nếu như lão có thể giúp tôi trốn thoát”. Hale hứa đáp và hứa hẹn sẽ sắp đặt cho hắn đào tẩu với thêm một điều kiện - Blackie phải bắt cóc Ernest Burkhart và cho anh ta bốc hơi trước khi kịp làm chứng. “Lão muốn tôi đưa Ernest Burkhart tới Mexico”, Blackie nói, và rằng Hale không muốn “Burkhart bị khử ở đây, nơi xác hắn ta có thể bị tìm thấy”.

Với quá nhiều bằng chứng chống lại Hale và Ramsey, White tin rằng nội dung bản tuyên án phần lớn chỉ phụ thuộc vào việc liệu nhân chứng và bồi thẩm đoàn có bị mua chuộc hay không. Tại phiên xử Ernest Burkhart, ban bồi thẩm ban đầu đã bị miễn nhiệm sau khi có bằng chứng cho thấy Hale toan tính hối lộ họ. Giờ đây, trước khi lựa chọn một thành viên bồi thẩm, các công tố viên đi đầu tra trước các ứng viên để đảm bảo chưa ai tiếp cận họ. Thẩm phán yêu cầu 12 thành viên được chọn thề rằng họ sẽ tuyên

án một cách trung thực dựa trên luật pháp và bằng chứng - “Xin Chúa chứng ban!”.

Có một câu hỏi mà thẩm phán và các công tố viên cùng phía bào chữa không bao giờ hỏi các thành viên bồi thẩm, nhưng lại là trọng tâm của toàn bộ việc xét xử: Liệu một ban bồi thẩm gồm mười hai người đàn ông da trắng có trừng phạt một người da trắng khác vì đã giết hại một người bản địa châu Mỹ?

Một thành viên có tiếng nói trong bộ tộc Osage đặt vấn đề thẳng thừng hơn: “Tôi không biết liệu ban bồi thẩm có cho rằng đây là một vụ giết người hay không. Câu hỏi đặt ra cho họ là liệu một người da trắng giết một người Osage có được coi là án mạng, hay chỉ đơn giản là tàn nhẫn với súc vật”.

Vào ngày 29 tháng 7, khi bản cáo trạng chuẩn bị được đưa ra, hàng đoàn người đã có mặt sớm để kiểm chỗ ngồi. Nhiệt độ bên ngoài là 32 độ, thật khó để hít thở trong phòng xét xử lúc này.

John Leahy, vị công tố viên, đứng lên mở đầu phiên tòa. “Thưa quý bồi thẩm”, ông nói: “William K. Hale bị buộc tội tòng phạm và tiếp tay cho vụ giết hại Henry Roan, trong đó John Ramsey bị buộc tội giết người”. Leahy điểm lại những bằng chứng cáo buộc của vụ giết người lấy bảo hiểm bằng một giọng đọc hùng hồn. Một người chứng kiến kể lại “vị cựu binh của các trận chiến pháp lý không hề màu mè hay phô diễn, nhưng ông khiến mọi luận điểm đưa ra vững chắc hơn bằng sự cẩn trọng, điềm tĩnh của mình”. Ngược nhìn lên, Hale mỉm cười khẽ, còn Ramsey ngồi tựa lưng ghế, lấy tay quạt trong cái nóng bức, miệng vẫn đang ngậm tăm.

Vào ngày 30 tháng 7, phiên tòa cho gọi Ernest Burkhart. Có người đoán rằng Burkhart sẽ lại chùn tay và núp dưới bóng ông chú, nhưng lần này Burkhart trả lời các câu hỏi đưa ra một cách thẳng thắn. Burkhart kể lại việc Hale và Henry Grammer từng thảo luận cách để trừ khử Roan. Kế hoạch ban đầu không phải là Ramsey bắn Roan. Thay vào đó, Hale tính sử dụng cách thường làm - một mẻ rượu lậu bỏ độc.

Lời khai của Burkhart cuối cùng cũng công bố đi đầu mà người Osage đã biết từ lâu: thành viên bộ tộc đã bị giết hại có hệ thống bằng rượu bỏ độc. Đối với Roan, Burkhart nói, cuối cùng Hale quyết định dùng súng, nhưng ông ta nổi giận khi biết Ramsey đã không làm theo hướng dẫn là bắn viên đạn vào trán của Roan và bỏ lại khẩu súng tại hiện trường. “Hale nói với tôi

rằng nếu John Ramsey làm đúng như cách tôi nói với hắn thì ai cũng sẽ nghĩ Roan đã tự sát”, Burkhart khai.

Vào ngày 7 tháng 8, bên nguyên nghỉ, và bên bị sớm cho gọi Hale lên bục. Lên tiếng gọi các viên bồi thẩm là “Quý ngài”, ông ta một mực cho rằng: “Tôi chưa từng vạch ra âm mưu nào để hãm hại Roan. Tôi cũng không hề muốn anh ta chết”. Mặc dù Hale đưa ra được nhân chứng khá thuyết phục, White vẫn tin chắc rằng Chính phủ đã thắng vụ án này.

Thêm vào lời khai của Burkhart, White còn lấy được lời thú nhận từ Ramsey. Các nhân chứng đã kể lại việc Hale chiếm dụng sai trái khoản tiền bảo hiểm như thế nào. Vị công tố Roy St. Lewis gọi Hale là “kẻ cướp tàn độc của tử thần”. Một vị khác nói: “Bộ tộc giàu có nhất trên trái đất đã trở thành những con mồi bất hợp pháp của người da trắng. Người bản địa đang dần biến mất. Đây là vụ án rất hệ trọng. Người dân toàn nước Mỹ đang dõi theo chúng ta trên mặt báo. Đã đến lúc các ngài làm tròn bổn phận của mình”.

Vào ngày 20 tháng 8, một ngày thứ Sáu, ban bồi thẩm bắt đầu nghị án. Giờ nổi giờ trôi qua. Ngày hôm sau, nút thắt vẫn còn đó. Tờ *Tulsa Tribune* đưa tin rằng, mặc dù chính phủ có khả năng thắng cao, nhưng tỷ lệ cược quanh khu tòa án Guthrie chỉ là “năm ăn một cho án treo cổ”. Sau năm ngày nghị án, thẩm phán cho gọi các bên vào phòng xét xử. Ông hỏi ban bồi thẩm: “Liệu có đi tới đồng thuận để tuyên án được không?”.

Chủ tịch ban bồi thẩm đứng dậy và nói: “Không thể được”.

Vị thẩm phán hỏi liệu phía chính phủ có ý kiến nào không, và St. Lewis đứng dậy. Mặt ông đỏ bừng, giọng run lên vì tức giận. “Có người tốt trong ban bồi thẩm và cũng có người không tốt”, ông nói. Ông thêm rằng mình đã được thông báo là có ít nhất một thành viên, hoặc nhiều hơn, trong ban đã bị mua chuộc.

Vị thẩm phán cân nhắc, rồi cho ban bồi thẩm giải tán và giữ các bị can lại để tiếp tục xét xử.

White choáng váng hoàn toàn. Hơn một năm công sức bỏ ra, cùng ba năm Cục theo đuổi vụ án, cuối cùng đi vào bế tắc. Ban bồi thẩm cũng chùn tay khi Bryan Burkhart bị xét xử trong vụ án Anna Brown. Dường như không có cách nào để mười hai người da trắng kết tội đồng loại của họ vì giết hại người Mỹ bản địa. Người Osage quá đổi bất bình, tới độ người ta

truyền tai nhau rằng sẽ tự tay giành lại công lý. Đột nhiên White phải cử đặc vụ bảo vệ Hale, kẻ mà anh mong muốn phải bị công lý buộc tội.

Trong khi ấy, Chính phủ đang chuẩn bị đưa Hale và Ramsey ra xét xử lần nữa vì vụ giết hại Roan. Lần này, White được Bộ Tư pháp giao đi điều tra vụ hối lộ trong phiên xét xử Hale lần trước. Anh sớm phát hiện ra có một âm mưu nhằm ngăn cản việc thực thi pháp luật, bằng cách đưa hối lộ và khai man.

Theo lời một nhân chứng, luật sư bào chữa Jim Springer đã hứa cho tiền để anh khai gian. Khi anh từ chối, Springer chìa một thứ giống khẩu súng và nói: “Tao sẽ giết mày”.

Vào khoảng đầu tháng 10, đại bồi thẩm đoàn đề nghị khởi tố Springer và một số nhân chứng khác vì tội lên kế hoạch trắng trợn ngăn cản việc thực thi công lý. Đại bồi thẩm đoàn tuyên bố rằng: “Cách hành xử như vậy sẽ không được dung túng. Bằng không, phiên tòa này chỉ là một trò cười, và thất bại khi thực thi công lý”.

Một vài nhân chứng bị buộc tội và kết án. Nhưng các công tố viên quyết định không buộc tội Springer, bởi hắn có thể yêu cầu hoãn phiên xét xử tới đây của Hale và Ramsey cho tới khi vụ việc của chính hắn được giải quyết.

Trước khi phiên xử lại Hale và Ramsey vì tội giết hại Roan bắt đầu, vào cuối tháng 10, một viên chức thuộc Bộ Tư pháp đã khuyên công tố St. Lewis rằng “tất cả việc bào chữa này là một chèo nhử những lời dối trá, chỉ có chúng ta mới rút ra được sự thật từ đó”. Ông nói thêm: “Không thể đổ lỗi cho bất cứ ai khác ngoài chính chúng ta nếu chúng mua chuộc được ban bồi thẩm này”. Người của White được cử đi để bảo vệ cho ban bồi thẩm.

Bên nguyên trình bày vụ án gần giống như lần trước, với cung cách chính quy hơn. Bất ngờ hơn, Mollie được gọi lên bục bởi luật sư của Hale là Freeling.

“Cô nói tên cô được chứ?”, ông ta hỏi cô.

“Mollie Burkhart.”

“Cô hiện đang là vợ của Ernest Burkhart?”

“Đúng, thưa ngài.”

Rồi ông ta nói ra bí mật cô giữ kín với Ernest trước nay: “Có phải Henry Roan từng là chồng cô không?”.

“Đúng, thưa ngài”, cô nói.

Bên nguyên phản đối cho rằng câu hỏi vừa rồi không cần thiết, và thẩm phán đồng ý. Hỏi như vậy không giải quyết được gì ngoài việc dấy thêm lên nỗi đau trong lòng cô. Sau khi cô nhận diện một bức hình của Roan, cô bước xuống khỏi bục và trở về chỗ ngồi.

Khi Ernest Burkhart bước lên bục, công tố viên Leahy chất vấn anh về cuộc hôn nhân với Mollie. “Vợ của anh là người Osage phải không?”, Leahy hỏi.

“Đúng vậy”, Ernest đáp.

Tại phiên xét xử trước, khi được hỏi làm nghề gì, anh ta trả lời: “Tôi không phải làm việc. Tôi lấy một người Osage mà”.

Một luật sư của Hale bắt đầu chất vấn Ernest rằng có phải anh thừa nhận đã giết hại chị gái của vợ bằng cách cho nổ tung ngôi nhà hay không.

“Đúng”, anh ta đáp.

Với hy vọng đồ tội giết người cho Ernest, tay luật sư đọc tên từng người trong gia đình Mollie đã bị sát hại.

“Có phải giờ vợ anh không còn ai thân thích ngoài hai đứa con cô ta có với anh?”

“Cô ấy không còn ai hết.”

Cả khán phòng lặng đi khi Mollie ngược lên.

Chỉ sau tám ngày xét xử, các bên đều tạm nghỉ. Một công tố viên đã nói trong lời phát biểu kết thúc như sau: “Đã đến lúc các ngài đứng lên vì luật pháp, trật tự và đạo lý. Đã đến lúc tước vương miện của vị Vua này rồi. Các ngài hãy đồng đặc tuyên án như những người dũng cảm, tử tế, và rằng những kẻ này phải bị treo cổ tới chết”.

Thẩm phán nhắc nhở thành viên ban bồi thẩm rằng họ cần bỏ qua mọi thương cảm hay định kiến với cả hai bên. Ông cảnh cáo: “Không một quốc gia nào không sụp đổ khi đạt tới ngưỡng... khiến công dân của họ phải nói rằng chúng tôi không đạt được công lý trong phiên tòa này”.

Trong buổi tối tiếp theo ngày 28 tháng 10, ban bồi thẩm bắt đầu nghị án. Sáng hôm sau, có tin rằng ban bồi thẩm đã đi tới kết luận cuối cùng, trong phòng xử án tràn ngập các gương mặt quen thuộc.

Thẩm phán cho hỏi người chủ trì, có đúng là ban bồi thẩm đã đưa ra được lời tuyên án. “Đúng, thưa ngài”, ông đáp lại, và đưa vị thẩm phán một tờ giấy. Vị này đọc qua một chút, rồi đưa lại cho viên thư ký. Khán phòng yên lặng tới mức có thể nghe được tiếng kim giây trên chiếc đồng hồ treo tường.

Một phóng viên sau đó nhận xét: “gương mặt Hale lúc này trông đầy mong ngóng nhưng cảnh giác, còn Ramsey không có cảm xúc gì”.

Đứng trước khán phòng yên lặng, thư ký đọc đồng dục rằng thẩm phán kết tội John Ramsey và William K. Hale giết người cấp-độ-một.

Hale và Ramsey như bị sốc. Thẩm phán nói với hai người: “Ông Hale và ông Ramsey, bồi thẩm đoàn quyết định hai ông đã phạm tội giết hại một thổ dân Osage, và trách nhiệm của tôi là đưa ra bản án. Theo luật hiện hành, bồi thẩm đoàn có thể đưa ra mức án tử hình cho tội giết người cấp-độ-một. Nhưng lần này họ quyết định đưa ra mức án chung thân”.

Các thành viên bồi thẩm sẵn lòng trừng phạt một người vì tội giết hại một người Mỹ bản địa, nhưng họ không sẵn lòng treo cổ hắn. Thẩm phán nói với Hale và Ramsey: “Đứng dậy”. Hale mau chóng làm theo, trong khi Ramsey có vẻ ngẩn ngại. Thẩm phán tuyên bố tổng giam cả hai vào trại giam quận cho “tới hết phần đời còn lại”. Rồi ông hỏi: “Ông còn gì để nói không, ông Hale?”.

Hale đưa mắt vô hồn nhìn về phía trước.

“Không, thưa ngài”, ông ta nói.

“Còn ông, ông Ramsey?”

Ramsey chỉ lắc đầu.

Cánh phóng viên tràn ra khỏi phòng xét xử để kịp đăng bài với nội dung, như tờ *New York Times* đưa tin: “VỊ VUA CỦA NGỌN ĐỒI OSAGE” PHẠM TỘI GIẾT NGƯỜI. Công tố viên Leahy ca tụng kết quả của vụ án “là một trong những thành công vang dội của luật pháp và công lý được thực thi trên đất nước này”. Mollie thấy vui khi nghe bản án. Nhưng White hiểu được rằng, có những thứ mà không một cuộc đi đầu tra thành công nào, hay một hệ thống công lý nào có thể phục hồi.

Một năm sau đó, khi vụ án Anna Brown bị giết hại được đưa ra xét xử, Mollie tham dự phiên tòa. Khi ấy, Morrison phủ nhận sạch trơn những lời thú tội của hắn, lòng trung thành của hắn một lần nữa hướng về phía Hale

nhằm mong nhận được một khoản bồi dưỡng. Các nhà chức trách thu giữ được một tờ giấy hẩn gửi cho Hale trong tù, trong đó hẩn hứa sẽ “đốt rụi” các nhà chức trách “nếu như có cơ may”. Phía công tố miễn xét xử đối với Bryan Burkhart, tin rằng đi đầu đó là cần thiết để buộc tội Morrison. Trong suốt phiên tòa, Mollie một lần nữa nghe lại những tình tiết tàn độc về Bryan, người em rể của cô, đã chuốc chị gái cô say và dựng cô ấy dậy để Morrison bắn vào gáy cô ấy thế nào - hay như cách Bryan gọi là “tưới máu” cho cô ấy.

Bryan nhớ lại, khoảng một tuần sau khi vụ án xảy ra, anh ta trở lại hiện trường cùng Mollie và gia đình để nhận dạng cái xác đang phân hủy của Anna. Ký ức đó vẫn còn lưu lại trong cô, nhưng tới tận bây giờ cô mới hiểu rõ: Bryan đứng gần cô lúc ấy, nhìn xuống nạn nhân của anh ta và giả vờ thương xót.

“Anh có tới đó để nhìn thi thể không?”, một luật sư hỏi Bryan.

“Đó là lý do vì sao tất cả chúng tôi tới đó”, anh ta đáp.

Vị luật sư bàng hoàng hỏi lại anh ta: “Anh biết đó chính là thi thể của Anna Brown phải không?”.

“Đúng, thưa ngài.”

Morrison cũng là một trong những kẻ có mặt lúc đó. Ernest cũng ở đó, an ủi Mollie, dù anh ta thừa biết hai kẻ giết hại Anna chỉ đứng cách họ vài bước chân. Tương tự, ngay từ lúc ngôi nhà của Rita và Bill Smith nổ tung, Ernest đã biết ai là kẻ đã gây ra chuyện đó. Anh ta đã biết sự thật ngay từ lúc leo lên giường nằm cạnh Mollie vào đêm muộn hôm ấy, và suốt cả quãng thời gian cô tuyệt vọng trong cuộc tìm kiếm kẻ thủ ác. Tới khi Morrison bị kết tội giết hại Anna, Mollie không thể nhìn mặt Ernest được nữa. Cô sớm ly dị anh ta, và mỗi khi cái tên người chồng cũ được nhắc tới, cô lại hẫ hẫ tưởng lại trong kinh hoàng.

•§•

Đối với Hoover, cuộc đi đầu tra các vụ án mạng Osage trở thành minh chứng cho diện mạo tân tiến của Cục Đi đầu tra. Đúng như anh hy vọng, vụ án đã chỉ ra cho rất nhiều người thấy rằng cần phải có một lực lượng quốc

gia chuyên nghiệp hơn, thuần thực kỹ năng và tinh nhuệ hơn. Tờ *St. Louis Post-Dispatch* đưa tin về vụ án mạng: “Cảnh sát trưởng đi đầu tra r ồi bỏ ngõ. Công tố viên của bang đi đầu tra r ồi bỏ ngõ. Bộ trưởng Tư pháp đi đầu tra r ồi bỏ ngõ. Chỉ khi chính phủ ra lệnh cho Bộ Tư pháp gửi đặc vụ tới quận Osage, luật pháp mới tỏ rõ uy quyền”.

Hoover cũng cẩn trọng không tiết lộ những vụ lùm xùm của Cục trước đó. Anh không để lộ ra rằng Blackie Thompson đã từng trốn thoát và sát hại một viên cảnh sát, hay bởi có quá nhiều khởi đầu sai lầm trong đi đầu tra nên mới dẫn tới các vụ án mạng khác. Thay vào đó, Hoover tạo ra một câu chuyện với khởi đầu trong sạch, một nền tảng thần bí mà từ đó Cục Đi đầu tra (dưới sự chỉ đạo của anh) nổi lên từ sự vô luật pháp và chiến thắng trên vùng biên giới hoang dại cuối cùng của nước Mỹ.

Nhận thấy quan hệ công chúng có thể mở rộng t ần ảnh hưởng chính trị của mình và khiến người khác ngưỡng mộ, Hoover yêu cầu White gửi thông tin để anh loan báo với cánh báo chí: “Tất nhiên, như anh cũng thấy, có sự khác biệt về khía cạnh pháp lý và khía cạnh lợi ích con người. Đi đầu mà đại diện phía báo chí quan tâm là khía cạnh lợi ích con người. Vậy nên, tôi muốn anh nhấn mạnh điểm này lên”.

Hoover đưa câu chuyện này cho những phóng viên đồng cảm - những người được gọi là bằng hữu của Cục. Một bài đăng về vụ án, được tổng hợp bởi công ty của William Randolph Hearst, viết rằng:

CHUYỆN CHƯA TỪNG KỂ!

Với hệ thống vân tay khổng lồ nhất trên trái đất, Chính phủ đã chống lại tội ác bằng những phương thức tinh túy của khoa học; tiết lộ cách những đặc vụ tài ba đặt dấu chấm hết cho chuỗi án mạng kinh hoàng trên ngọn đồi đơn độc ở vùng người bản địa Osage; và tóm gọn băng nhóm liều lĩnh số một toàn quốc.

Vào năm 1932, Cục bắt tay thực hiện chương trình phát thanh *The Lucky Strike Hour* để thêm mắm muối cho vụ án này. Một trong những tập đầu tiên được dựng dựa trên vụ án mạng ở vùng Osage. Theo yêu cầu của Hoover, đặc vụ Burger thậm chí còn viết lên những bối cảnh giả tưởng, r ồi chia sẻ với nhà sản xuất chương trình.

Trong một cảnh, Ramsey vừa cho Ernest Burkhart coi khẩu súng hãn định dùng để giết Roan, vừa nói: “Nhìn nó này, thật bóng bẩy quá hả?”, chương trình phát thanh truyền thông khép lại: “Một câu chuyện nữa kết thúc và bài học rút ra cũng giống như mọi câu chuyện khác trong chương

trình này... [Bọn tội phạm] không tài nào sánh được với Đặc vụ Liên bang Washington trong trận chiến cân não này”.

Mặc dù kín đáo tuyên dương White cùng các đặc vụ vì bắt giữ được Hale và băng nhóm của ông ta, đồng thời tăng lương cho các đặc vụ một chút - “một động thái nhỏ để tuyên dương họ vì đã làm việc hiệu quả và có phương pháp”, nhưng anh không bao giờ nhắc tới tên họ khi đưa tin về vụ án. Họ không phù hợp với hình ảnh những nhân viên có trình độ cao đã trở thành một phần trong huyền thoại về Hoover. Hơn nữa, Hoover không muốn nhân viên của mình nổi tiếng hơn mình.

Hội đồng Bộ tộc Osage là tổ chức duy nhất đứng ra công khai ca ngợi riêng White và đội của anh, bao gồm các đặc vụ chìm. Tại một nghị quyết, trong đó nêu rõ tên từng người, hội đồng nói: “Chúng tôi bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc vì những nỗ lực tuyệt vời trong việc đi đầu tra và đưa những kẻ có tội ra trước pháp luật”. Khi đó, người Osage đi thêm một bước nữa để tự bảo vệ mình khỏi những âm mưu tương tự sau này, bằng cách thuyết phục Quốc hội thông qua một luật mới. Luật này không cho phép ai có ít hơn một nửa nguồn gốc Osage được thừa hưởng tài nguyên từ thành viên của bộ tộc.

•§•

Ít lâu sau khi Hale và Ramsey bị kết tội, White đối mặt với một quyết định mang tính bước ngoặt. Trợ lý bộ trưởng Tư pháp khi ấy, người quản lý hệ thống nhà tù liên bang, đã hỏi liệu White có muốn tiếp quản vị trí người quản lý trại giam Leavenworth ở Kansas không. Là nhà tù liên bang lâu đời nhất, đây được coi là nơi tăm tối nhất đối với người bị giam giữ. Đã có những cáo buộc tham nhũng trong nhà tù, và Trợ lý bộ trưởng Tư pháp đã nói với Hoover rằng White là người lý tưởng cho vị trí này: “Tôi ghét phải để vuột mất cơ hội có được một trại trưởng giỏi như ông White”.

Hoover không muốn White rời khỏi Cục. Anh nói với ngài Trợ lý bộ trưởng rằng đây sẽ là một mất mát lớn lao. Tuy vậy, Hoover nói: “Tôi thấy thật không công bằng với White nếu tôi phản đối việc thăng chức của anh ấy. Như ông cũng biết, tôi rất coi trọng anh ấy, cả trên tư cách cá nhân lẫn công việc”.

Sau một vài lần vật, White quyết định rời khỏi Cục. Công việc mới hứa hẹn mức lương tốt hơn, đồng nghĩa với việc anh không phải đưa vợ và con đi nơi khác. Nó cũng cho anh cơ hội được quản lý một nhà tù, như cha anh đã làm, với một quy mô lớn hơn rất nhiều.

Vào ngày 17 tháng 11 năm 1926, khi White vẫn đang thích nghi với công việc mới, hai tù nhân mới được các viên cảnh sát trưởng hộ tống đi dọc theo con đường hình vành móng ngựa. Hai tù nhân nhìn bao quát điểm dừng chân u ám này.

Leavenworth là một pháo đài rộng hơn 34.000 mét vuông. Theo miêu tả của một tù nhân, nhà tù này mọc lên giữa cánh đồng trống vắng mênh mông như thể “một đài tưởng niệm khổng lồ trôi dạt trên một đại dương trống trải”. Khi hai tù nhân đặt chân tới cổng vào, tay chân họ vẫn bị xiềng xích, White bước ra, tiến về phía họ. Khuôn mặt cả hai tái nhợt vì thiếu ánh mặt trời, nhưng White vẫn nhận ra họ: Hale và Ramsey.

“Ồ, chào Tom”, Hale chào White.

“Xin chào, Bill”, White đáp.

Ramsey nói: “Khỏe chứ”.

White bắt tay cả hai tù nhân, rồi cả hai được dẫn về buồng giam của mình.

21. NGÔI NHÀ NÓNG BỨC

Như thể lang thang giữa những đường hầm ký ức, khi White đi dọc dãy buồng giam, anh nhìn thấy hình bóng của quá khứ, đôi mắt chúng rực lên từ sau chấn song, cơ thể chúng nhóp nhép đầy mồ hôi. Anh thấy Hale và Ramsey. Anh chạm mặt các thành viên của Đảng Al Spencer cũ và nguyên Cục trưởng Cục Cựu Chiến binh - người đã nhận hối lộ trong vụ bê bối với chính quyền Harding, White bước tới trước hai kẻ đào ngũ đã giết anh trai Dudley của anh. Thực tế, anh chưa từng đề cập tới chuyện đó, tránh làm chúng thêm căng thẳng.

White cùng gia đình sống ở tầng trệt của trại giam. Ban đầu, vợ anh không tài nào ngủ được, và thường băn khoăn: “Làm sao anh có thể nuôi dạy hai đứa con trai trong môi trường này được chứ?”.

Những thử thách trong việc quản lý trại giam - vốn được thiết kế để giam giữ 1.200 người với con số thực tế lên tới gấp ba lần - rất cam go. Vào mùa hè, nhiệt độ bên ngoài lên tới mức 46 độ, đó là lý do vì sao tù nhân gọi Leavenworth là Ngôi nhà Nóng bức.

Vào một ngày tháng 8 năm 1929, khi trời nóng khủng khiếp tới độ làm sữa tươi trong căn bếp của tù nhân lên men, một cuộc nổi dậy nổ ra ngay tại bếp ăn tập thể. Red Rudensky, một kẻ phá két sắt khét tiếng, miêu tả cuộc nổi dậy rất “nhốn nháo, nguy hiểm, đầy chết chóc”. Khi White chạy vội tới dẹp loạn, hắn mô tả: “Trại trưởng White đã rất anh dũng, bước tới cách tôi chừng vài bước, trong khi những lưỡi sắc và mảnh chai nhọn chỉ cách anh một chút xíu”.

White cố gắng cải thiện tình trạng trong trại giam. Một cai ngục dưới quyền anh sau này kể lại: “Trại trưởng khất khe với các tù nhân, nhưng không dung túng bất cứ vụ ngược đãi hay quấy rối nào”, White có lần nhắn cho Rudensky rằng: “Cần phải thực sự mạnh mẽ để bước ra khỏi con đường mà anh đã từng đi nhiều năm trời - có lẽ nhiều hơn tôi nghĩ, nhưng

nếu anh có lòng tin, giờ là lúc để thể hiện đi đâu đó”. Nhờ có sự giúp đỡ của White, Rudensky nhớ lại: “Tôi đã có một tia hy vọng”.

Mặc dù White ủng hộ nỗ lực cải tạo, nhưng anh ít khi ảo tưởng về những kẻ đang bị giam giữ trong Ngôi nhà Nóng bức này. Vào năm 1929, Carl Panzram - một kẻ giết người hàng loạt thú nhận đã sát hại 21 người và một mực cho rằng “Tao không có lương tâm” - đã đánh một nhân viên trại giam tới chết. Hắn bị kết án treo cổ ngay trong trại giam.

Dù không đồng tình với hình phạt xử chết, White được giao trách nhiệm u ám là giám sát việc thi hành án, tương tự những gì cha anh làm hồi ở Texas. Vào ngày 5 tháng 9 năm 1930, khi mặt trời nhô lên khỏi những mái vòm của trại giam, White tới dẫn Panzram đi từ buồng của hắn tới giá treo cổ mới dựng.

White chắc chắn rằng hai đứa nhóc của anh không có mặt lúc thông lọng được đeo vào cổ Panzram. Khi ấy, Panzram đang hét lên với những người hành hình, kêu họ nhanh tay lên: “Tao phải treo cổ được cả tá trong khi chúng mày đang lớn vồn này giờ”. Vào lúc 6 giờ 3 phút sáng, cửa bật mở và Panzram vùng vẫy tới chết. Đó là lần đầu tiên White can dự vào việc kết liễu một sinh mạng con người.



Sau khi tới Leavenworth, William Hale được giao nhiệm vụ trông coi trại bệnh lao. Sau đấy, ông ta làm việc nặng trên nông trại, nuôi heo cùng gia súc khác như từng làm thời khai sơ ở vùng biên giới. Trong một báo cáo trại giam viết: “Ông ấy chăm lo cho gia súc rất tốt, có khả năng thực hiện những tiểu phẫu như mở áp-xe hay thiến thú vật”.

Vào tháng 11 năm 1926, khi một phóng viên gửi thư cho White nhằm tìm kiếm những lời đồn về Hale, White từ chối cung cấp thông tin, khẳng định rằng Hale sẽ “được đối xử như các tù nhân khác”.

White còn cố hết sức để vợ và con gái Hale không cảm thấy bị các nhân viên trại giam coi khinh. Vợ Hale từng viết một lá thư gửi White, nói rằng: “Có quá đáng không nếu tôi xin phép được gặp chồng tôi ngày thứ Hai tới? Đã ba tuần kể từ lần cuối viếng thăm, dĩ nhiên tôi biết quy định chỉ cho phép chúng tôi được thăm người nhà mỗi tháng một lần, nhưng...

tôi sẽ rất cảm kích nếu anh có thể cho phép tôi lần này”. White viết hồi âm rằng bà sẽ được chào đón khi tới.

Trong nhiều năm, Hale chưa từng thừa nhận ông là người ra lệnh trong các vụ giết người: vụ giết hại Roan mà ông ta đã bị kết án, hay hàng tá các vụ giết người khác có bằng chứng về sự nhúng tay của ông ta nhưng không hề được đưa ra xét xử sau khi ông ta nhận bản án chung thân, cho dù không thừa nhận trách nhiệm, ông ta vẫn đưa ra một lời tuyên bố có phần lạnh nhạt trong phiên xét xử về một âm mưu khác nhằm lừa đảo quyền thừa kế - một tuyên bố dường như tiết lộ tính cách của ông ta: “Với tôi, đó chỉ là một cơ hội làm ăn”.

Trước kia White từng tìm đến các linh mục để giúp soi sáng điếm đen tối này, giờ đây anh cũng tìm những lời giải mang tính khoa học. Trong trại giam, Hale được đánh giá tổng thể về thể thần kinh và tâm lý. Người làm đánh giá nhận thấy Hale không cho thấy dấu hiệu rõ rệt nào “của sự ức chế hay chứng rối loạn tâm thần”, dù vậy ông ta có “những yếu tố đặc biệt nguy hiểm trong lớp mặt nạ của mình”.

Choàng lên sự tàn độc bằng tấm áo vì văn minh, Hale tự coi mình là một người Mỹ tiên phong giúp gây dựng một đất nước từ sự hoang dại nguyên sơ. Người làm đánh giá nhận xét rằng: “Khả năng phán xét tở tàn của ông ta được minh chứng thêm bằng việc liên tục chối bỏ tội ác rành rành của mình. Thái độ của ông ta không ăn nhập gì... Ông ta đã bỏ lại đằng sau bất cứ cảm giác xấu hổ hay ăn năn nào mà ông ta từng có”.

White đọc kết quả kiểm tra tâm lý học của Hale. Anh nhận thấy vẫn còn thứ gì đó xấu xa vượt ngoài tầm với của khoa học. Mặc dù Hale luôn tuân thủ nội quy trại giam, nhưng ông ta tiếp tục lên kế hoạch để tẩu ngoại. Ông ta đã sắp xếp hối lộ trong một phiên tòa kháng án. Khi những nỗ lực đó không mang lại tự do cho ông ta, ông ta huênh hoang (người làm đánh giá ghi lại) rằng “ông ta chắc chắn sẽ được thả ra nhờ những người bạn có quyền lực”.

•§•

Mollie Burkhart bắt đầu giao tiếp trở lại và đi nhà thờ. Sau này cô phải lòng một người tên John Cobb, mang nửa dòng máu da trắng và bộ tộc

Creek. Theo lời người thân của cô, tình cảm của họ chân thành. Vào năm 1928, họ kết hôn.

Còn một sự thay đổi lớn lao nữa đối với cuộc sống của Mollie. Cô cùng những người Osage khác đã đấu tranh để chấm dứt hệ thống giám hộ. Vào ngày 21 tháng 4 năm 1931, tòa án tuyên rằng Mollie không còn bị tiểu bang quản thúc nữa: “TÒA CHÍNH THỨC RA LỆNH, TUYÊN BỐ VÀ QUYẾT NGHỊ, rằng Mollie Burkhardt, Người thừa kế Osage Số 285,... được khôi phục là người có khả năng, những quyết định trước đây tuyên rằng cô là người không có khả năng từ nay được thu hồi”. Năm 44 tuổi, Mollie cuối cùng cũng được tiêu tìen theo ý muốn, và được công nhận là một công dân Hoa Kỳ.

•§•

Vào ngày 11 tháng 12, năm 1931, khi đang ngồi trong văn phòng trại trưởng, White nghe thấy tiếng ồn bên ngoài. Anh đứng lên bước ra cửa, đập ngay trước mắt anh là nòng súng. Bảy trong số những kẻ nguy hiểm nhất - bao gồm hai thành viên Băng đảng Al Spencer và một tên cướp có biệt hiệu Boxcar vì kích thước khổng lồ của hắn - đang âm mưu tẩu thoát. Nhóm này được trang bị một khẩu súng trường Winchester, một khẩu súng săn ngắn và sáu mẫu thuốc nổ được tuồn vào trại giam.

Đám tù nhân bắt White cùng tám nhân viên khác làm con tin và dùng họ làm lá chắn để tiến về phía trước. Khi đã ra khỏi cổng trước, đám tù nhân thả những con tin khác ra và tiến về phía trục đường chính cùng White - thẻ bảo hiểm, như cách chúng gọi anh. Chúng trưng dụng một phương tiện đang tới gần, đẩy White vào trong xe rồi phóng đi.

Những kẻ bắt cóc White nhắc anh rằng nếu có chuyện gì không hay xảy ra anh sẽ chẳng còn xác để mà chôn đâu. Thế nhưng mọi điều không hay đều xảy ra. Chiếc xe trượt khỏi con đường bùn đất và mắc kẹt, buộc đám tù trốn trại phải chạy bộ thoát thân. Binh lính từ pháo đài Leavenworth tham gia cuộc truy đuổi. Máy bay bay lượn trên đầu. Đám tù nhân xộc vào một ngôi nhà trên nông trại và bắt giữ một cô gái 18 tuổi cùng em trai của cô. White cầu xin chúng: “Tôi biết các anh sẽ giết tôi. Nhưng đừng giết hai đứa nhỏ, chúng có biết gì đâu”.

Boxcar cùng một tên tù khác đi kiểm chiếc xe khách, mang White đi cùng. Sau đó, White thấy cô bé đã vùng thoát và chạy đi. Cả đám đã sẵn sàng nổ súng, White nắm lấy nòng một khẩu súng trên tay một tên tù, kẻ lúc này hét lên với Boxcar: “Bắn hắn ngay! Hắn lấy được súng của tao rồi”. Ngay khi Boxcar giương khẩu súng lên ngang ngực White, chỉ cách một gang tay, White giờ cánh tay trái lên đỡ đạn. Anh nghe thấy tiếng nổ, cảm nhận được viên đạn đâm qua cánh tay, qua thịt với máu và xương. Viên đạn vỡ vụn, vài mảnh của nó xuyên qua cánh tay và găm vào ngực anh. Vậy mà White vẫn đứng vững. Như một phép màu, anh bị bắn tả tơi, và anh vẫn thở trong tiết trời lạnh giá của tháng 12, rồi anh cảm nhận cùi của khẩu súng trường đập thẳng mặt. Anh gục xuống, ngã lộn xuống một cái hố, bị bỏ mặc cho mất máu đến chết.

•§•

Gần cả thập kỷ sau, vào tháng 12 năm 1939, nhà báo nổi tiếng Ernie Pyle dừng chân tại trại giam La Tuna, gần El Paso, Texas. Ông xin gặp quản lý trại giam và được dẫn tới gặp Tom White, khi ấy đã gần sáu mươi tuổi.

“White mời tôi ở lại dùng bữa trưa”, Pyle viết lại: “Tôi đồng ý. Chúng tôi vừa ngồi vừa nói chuyện. Cuối cùng ông kể tôi nghe câu chuyện mà tôi mong muốn được nghe bấy lâu nay. Câu chuyện về cánh tay trái của ông”.

White miêu tả lại, sau khi bị Boxcar bắn, người ta tìm thấy ông trong hố đất và ngay lập tức đưa ông tới bệnh viện. Vài ngày tiếp theo, không ai rõ liệu ông có qua khỏi được không. Các bác sĩ đã tính đến việc cắt đi cánh tay trái của ông. Nhưng ông đã sống sót, và bằng cách nào đó, giữ lại được cả cánh tay. Những mảnh đạn còn găm bên trong, giờ cánh tay đung đưa một cách vô vọng, White bỏ qua một chi tiết khi kể với Pyle. Đó là cô gái bị bắt làm con tin đã cảm tạ White vì đã bảo vệ cô và người em trai. “Tôi dám chắc chúng sẽ giết hết chúng tôi, chỉ có sự dũng cảm của Quản lý Trại giam White đã cứu sống chúng tôi”, cô nói.

Không một kẻ nào vượt ngục thành công. Bọn chúng tin rằng, nếu đã chạm vào một cai ngục, đặc biệt là quản lý trại giam, thì tốt hơn hết, theo cách mà một trong đám đó nói, đừng bao giờ “quay lại, bởi mày sẽ rất, rất

khó sống đây”. Khi binh lính đuổi kịp Boxcar cùng đồng bọn, Boxcar bắn chết hai kẻ đi cùng và tự kết liễu bằng một viên đạn trước trán. Đám tù còn lại chuẩn bị tự sát bằng mìn, nhưng trước khi kịp châm ngòi, chúng đã bị bắt.

Một kẻ trong đám nói: “Kỳ lạ là khi bọn tao quay lại trại, không đứa nào bị đánh đập gì hết. Cai ngục White quả là quân tử hết sức. Anh ta cẩn thận kỹ càng, ‘Không được đánh những người này, để họ yên. Đối xử với họ như những tù nhân khác’. Bằng không chắc bọn tao cũng bị dằn cho như tử r ấ”.

White biết Rudensky cũng bị rủ rê tham gia cuộc đào thoát nhưng đã từ chối. “Ông ta bắt đầu cảm thấy có trách nhiệm”, White nói với một nhà báo: “Ông ta nhận ra rằng tôi đã đối xử tử tế và thực tâm cố gắng giúp ông ta trở thành một thành viên của xã hội đích thực”.

Vào năm 1944, Rudensky mãn tù trước hạn và có một sự nghiệp khởi sắc với tư cách một nhà văn và là doanh nhân.

Khi White đã bình phục hoàn toàn, ông tiếp quản trại giam La Tuna, một vị trí ít căng thẳng hơn. Pyle viết về vụ bắn giết: “Ký ức ấy làm thay đổi Quản lý Trại giam White, cũng như bất kỳ ai khác. Nó không làm ông chùn bước, nhưng khiến ông b ần ch ần, và có phần bị ám ảnh”. Pyle viết tiếp: “Tôi không hiểu được, làm thế nào mà sau chuyện đó, một người có thể tiếp tục nhìn các tù nhân khác mà không hề cảm thấy căm phẫn. White hoàn toàn chuyên tâm vào công việc. Ông là một người nghiêm túc, dễ chịu và đã tự rèn bản thân để kìm nén cảm xúc”.

•§•

J. Edgar Hoover đã dùng các vụ giết người Osage làm một màn phô diễn cho Cục Điều tra. Sau đó, một chuỗi các vụ án rung động những năm 1930 dấy lên nỗi lo ngại trong công chúng và làm bàn đạp cho Hoover, biến tổ chức này thành một lực lượng hùng mạnh được công nhận cho tới ngày nay. Những tội ác này bao gồm vụ bắt cóc con trai của Charles Lindbergh và vụ Thảm sát Thành phố Kansas, khiến một vài cảnh sát bị giết trong một vụ nổ súng khi đang dẫn độ thành viên Băng Al Spencer - Frank “Jelly” Nash.

Đội cũ của White, đặc vụ Frank Smith, cũng nằm trong nhóm hộ tống nhưng sống sót (Nhà báo Robert Unger sau này ghi lại sự kiện ban đầu Smith và một đặc vụ khác tuyên bố họ không nhận dạng được những kẻ nổ súng, nhưng đột nhiên nhớ lại vanh vách những kẻ đó sau khi nhận sức ép phá án từ Hoover).

Sau khi những vụ việc này xảy ra, Quốc hội thông qua một chuỗi những cải cách gọi là chính sách Mới, cho ra đời bộ luật hình sự hoàn chỉnh đầu tiên của chính phủ liên bang và giao phó một sứ mạng hoàn toàn mới cho Cục. Các đặc vụ giờ đây được phép bắt giữ và mang súng. Cục cũng sớm đổi tên thành Cục Điều tra Liên bang.

“Những ngày sơ khai của Cục đã chấm dứt”, người chấp bút cuốn tiểu sử của Hoover là Curt Gentry nhận xét: “Hết rồi cái thời mà các đặc vụ chỉ gần như là các điều tra viên”.

Em trai Doc của White tham gia vào rất nhiều vụ án lớn của Cục trong thời gian này - từ truy bắt những kẻ thù của công chúng như John Dillinger tới truy sát Ma Barker và con trai bà ta Fred. Con trai của Tom White cũng gia nhập Cục, thế là cả ba thế hệ nhà White đều là cảnh sát.

Hoover đảm bảo tên tuổi ông gắn liền với Cục Điều tra. Lần lượt từng tổng thống đắc cử rồi hết nhiệm kỳ, cơ quan chính phủ này (giờ đây đã oai vệ và lớn mạnh như một chú chó săn bò) vẫn đứng vững.

Những chi tiết về việc lạm dụng quyền lực của Hoover không hề được tiết lộ, mãi cho tới sau khi ông qua đời vào năm 1972. Mặc dù có sự quan sát tinh tường, nhưng White không nhìn ra được chứng hoang tưởng tự đại của sếp anh, với tính toán nhằm chính trị hóa Cục của ông ta, cũng như những kế hoạch đầy hoang tưởng chống lại một danh sách ngày càng tăng của những thành phần ông coi là kẻ thù, trong đó có những nhà hoạt động người Mỹ bản địa.

Trong những năm tháng ấy, White đầu đặn viết thư cho Hoover. Có lần, White mời ông tới thăm trang trại của một người bà con: “Ở đó chẳng thiếu thốn gì đâu, tiện nghi đầy đủ chỉ trừ máy điều hòa, mà anh thì không cần cái đó”. Nhưng Hoover lịch sự từ chối. Ông giờ đây quá bận rộn để dành sự quan tâm cho đặc vụ ruột của mình trước đây.

Ở tuổi bảy mươi, White nghỉ làm quản lý trại giam La Tuna vào năm 1951. Khi ấy, Hoover mới gửi cho ông một bức thiệp. Sự tồn tại của tấm

thiệp này xuất phát từ việc một đặc vụ nhắc ông rằng White sẽ “rất cảm kích nếu đích thân ngài giám đốc gửi thiệp chúc mừng ông ấy về hưu”.

Vào cuối những năm 1950, White biết Hollywood tính quay bộ phim *The FBI Story* (Tạm dịch: Câu chuyện FBI). James Stewart thủ vai một đặc vụ, và có một phần nhắc tới các vụ án mạng Osage, White gửi một bức thư cho Hoover, nói rằng có khả năng các nhà làm phim sẽ muốn nói chuyện với ông về vụ án. “Tôi rất vui nếu được cung cấp thông tin, bởi tôi đã theo vụ này từ đầu tới cuối”, White nói. Hoover đáp rằng ông ta sẽ “nhất định nhớ tới ông”, nhưng rồi không hề nhắc gì nữa. Hoover xuất hiện trong một phân cảnh ngắn của bộ phim vào năm 1959, đi đầu giúp đánh bóng thêm hình ảnh của ông trong mắt công chúng.

Dù bộ phim được nhiều người biết tới, nhưng vụ án Osage lại dần chìm vào quên lãng, bị che đi bởi những vụ án rùm rộ hơn. Không lâu sau, người Mỹ hầu như đã quên hết về nó.

Vào cuối những năm 1959, White nuôi ý định viết một đoạn tài liệu về vụ án. Ông muốn ghi lại những tội ác chống lại người Osage và để đảm bảo rằng những đặc vụ sát cánh cùng ông sẽ không bị lịch sử xóa tên. Tất cả đã qua đời trong cô quạnh, và thường là trong khốn khó.

Khi một mật vụ chìm sắp qua đời, vợ ông gửi thư viết rằng bà ước ông có một quỹ lương hưu. Một đặc vụ quen biết hai vợ chồng bà đã cho Hoover biết rằng gia đình họ đang “lâm vào một tình thế rất nguy nan”.

Vài năm sau cuộc đi điều tra vụ án Osage, Wren - đặc vụ người Ute - bị đuổi khỏi Cục lần nữa, và lần đó là lần cuối. Trước khi ra đi, ông chửi thề và hát văng mọi thứ trên bàn. Ông viết lại trong một bức thư gửi Hoover là họ đối xử với ông “không công tâm, không công bằng và vô lý”.

Sự giận dữ trong Wren cuối cùng cũng tiêu tan. Trước khi ông qua đời vào năm 1939, ông gửi một bức thư cho Hoover, trong đó viết: “Thường khi tôi đọc bài về ông và người của ông, lòng tôi như tràn ngập tự hào, rồi tôi bắt đầu nghĩ về thời xa xưa ấy. Tôi tự hào về ông và vẫn coi ông là thủ lĩnh”. Ông viết tiếp: “Rất nhiều bạn bè tôi đã về miền Săn bắn Hạnh phúc. Nhiều ngọn cây cao bị chặt bỏ, rất nhiều trong số đó là bởi tay người da trắng. Những con gà đi hoang, những con hươu, bầy ngựa hoang và bầy gia súc thảo nguyên đã biến mất, giờ không còn sống trên những ngọn đồi tuyệt đẹp này nữa”.

Cùng với việc ghi chép lại vai trò của những đặc vụ khác, White cũng mong giữ một chỗ đứng khiêm tốn trong lịch sử, dù ông chưa từng thừa nhận điều đó với bản thân. Ông viết một vài trang bằng giọng văn cứng nhắc, có nội dung đại khái như sau:

Sau khi Giám đốc là Ngài J. Edgar Hoover thông báo vấn đề tầm quan trọng của vụ án, ông đã lệnh cho tôi trở về Houston, sắp xếp mọi công chuyện và tới đi đầu hành công việc tại văn phòng Thành phố Oklahoma càng sớm càng tốt. Ông nói tôi tự chọn một đội đi đầu tra viên cho vụ án này từ những người mà tôi thấy phù hợp nhất... Chúng tôi nhận ra chính những mật vụ chìm mới là thành viên quan trọng hơn cả khi đặt chân tới mảnh đất này. Chúng tôi đã nhìn thấy cảnh những người bản địa sống trong sợ hãi như thế nào.

White nhận ra ông chẳng phải một tay viết khá. Vào năm 1958, ông cùng Fred Grove - một nhà văn chuyên viết tiểu thuyết miền viễn Tây, mang trong mình một phần dòng máu Osage, thuở còn thiếu thời đã từng sống ở Fairfax vào thời điểm ngôi nhà của Smith phát nổ. Khi Grove lên bản thảo, White gửi thư hỏi ông, liệu lời văn có thể viết ở ngôi thứ ba không. “Tôi thực tâm muốn loại cái ‘tôi’ càng nhiều càng tốt, bởi tôi không muốn người ta coi tôi như là toàn bộ câu chuyện”, White giải thích: “Nếu không phải nhờ những đặc vụ giỏi cùng tham gia, chúng tôi đã không thể phá án. Rồi cả sếp J. Edgar Hoover, giám đốc của F.B.I., cũng cần được nhắc tên”.

Trong một lá thư gửi Hoover, White hỏi liệu Cục có thể xuất vài tập tài liệu cũ để giúp ông chuẩn bị cuốn sách không. Ông cũng xin Hoover viết một đoạn giới thiệu ngắn nếu được. “Tôi hy vọng không đòi hỏi quá đáng”, White nói: “Đối với chúng tôi ngày ấy cũng như bây giờ, được đóng góp vào Cục Điều tra Liên bang, vào tổ chức tuyệt vời này là một điều vô giá. Cả tôi và ông đều là những người duy nhất từ thời ấy còn sống tới bây giờ”.

Trong một ghi chú nội bộ, Clyde Tolson (phó giám đốc Cục và là người sát cánh lâu năm bên cạnh Hoover, tới mức dấy lên tin đồn rằng cả hai có quan hệ tình cảm) đã nói: “Chúng ta chỉ nên cung cấp giới hạn những tài liệu mang tính thường nhật, chỉ vậy thôi”.

Cơ thể White đã bắt đầu rệu rã. Ông mắc chứng hen. Ông còn vấp té khi đi bộ và bị chấn thương. Vào tháng 9 năm 1959, vợ của White nói với Grove: “Giờ mắc phải bất kỳ chứng bệnh nào với ông ấy cũng là điều rất tồi tệ và làm ông ấy phiền lòng nhiều. Chúng tôi vẫn hy vọng ông ấy sẽ

khá lên để còn tới Dallas vào cuối tháng 10, tham dự Hội nghị Toàn quốc của Cựu Đặc vụ FBI”.

Bệnh tật là vậy nhưng White vẫn hỗ trợ Grove hoàn thành cuốn sách. Trong một bức thư gửi Grove, White viết: “Tôi hy vọng mình sẽ có tất cả may mắn cần thiết để tìm một nhà xuất bản tốt”. Nhưng các nhà xuất bản không nhận thấy cuốn sách có điểm hấp dẫn nào. Mặc dù Grove đã thành công trong việc phát hành phiên bản giả tưởng của cuốn sách mang tên *The Years of Fear* (Tạm dịch: Năm tháng trong Sự hãi), nhưng cuốn sách nguyên bản lại không bao giờ được phát hành. “Tôi xin lỗi vì không thể mang tới tin tốt lành hơn”, một biên tập viên đã viết như vậy.

•§•

Vào ngày 11 tháng 2 năm 1969, Doc khi ấy đang sống tại trang trại mà ông và Tom từng lớn lên, qua đời ở tuổi 84. White gửi tin tức cho Hoover qua một bức thư, viết rằng ông cùng bốn người anh em đã “sinh ra trên mảnh đất này”. Ông buồn bã viết thêm: “Và giờ chỉ còn mình tôi”.

Vào tháng 10 năm 1971, White ngã gục bởi một cơn đột quỵ. Ông đã 90 tuổi và không còn phép màu nào nữa. Vào ngày 21 tháng 12, lúc sáng sớm, ông ngừng thở. Một người bạn của ông nói: “Ông ấy ra đi như khi còn sống, trầm lặng và luôn đi đến tận cùng ngẩng cao đầu”. Một đặc vụ giục Hoover gửi lời chia buồn tới bà vợ của White, nhấn mạnh rằng hồ sơ của White chẳng có gì “cản trở việc này hết”. Hoover gửi một lẵng hoa, nó được đặt trên quan tài và biến mất sau khi hạ huyệt.

Trong một thoáng chốc, trước khi lùi về phía sau bức màn lịch sử, White được ca tụng là người đã phá thành công các vụ giết người Osage. Nhiều năm sau, Cục công bố một vài hồ sơ trong cuộc điều tra các vụ án Osage để người dân toàn quốc tưởng nhớ về nó. Nhưng có đi đâu gì đó thuộc về cốt lõi không được mô tả trong những bộ hồ sơ hay những ghi chép lịch sử khác, một thứ mà chính White cũng đã bỏ qua. Còn một tầng ý nghĩa nữa của vụ án - sâu hơn, tăm tối hơn - thậm chí là một âm mưu khủng khiếp hơn mà Cục Điều tra chưa từng hé mở.

CHƯƠNG 3

NGƯỜI PHÓNG VIÊN

Ta chỉ biết vài câu chuyện truyền miệng xưa. Ta lục tìm trong những chiếc thùng, những cái hộp và ngăn kéo cũ từng bức thư tay không đầu không cuối, được viết bởi những người đàn ông, đàn bà đã từng sống, từng thở, giờ đây chỉ còn hiện lên qua những ký tự viết tắt hay biệt danh cuốn trong một mối tình thân khó hiểu mà ta đọc thấy như tiếng Phạn hay tiếng của người Choctaw. Chúng ta thấy những con người mờ nhạt, những người có máu và hạt giống của sự sống, đang nằm im và chờ đợi trong sự chuyển động của cái bóng thời gian - thứ quy định sự tồn tại của các anh hùng, khuôn mẫu các hành vi bằng khát vọng và sự tàn bạo nguyên sơ, không thể đoán được càng không thể giải thích.

- Trích *Absalom, Absalom!*, viết bởi **William Faulkner**

22. MẢNH ĐẤT MA ÁM

Đã có quá nhiều đổi thay. Hết rồi những công ty dầu mỏ lớn cùng cả rừng tháp khoan trên những mỏ dầu ngày càng cạn kiệt. Hết rồi Cây Du Triệu Đô la. Hết rồi đường tàu lửa, nơi Al Spencer cùng băng nhóm của hắn cướp chuyển tàu cuối cùng ở Oklahoma vào năm 1923. Hết rồi cả đám tội phạm, phần lớn có cái chết ly kỳ y như khi chúng còn sống. Và hết rồi những thị trấn mới khói bụi mịt mù suốt từ tinh mơ tới tối muộn. Còn sót lại nơi đây chỉ là những tòa nhà bỏ hoang mà đám dơi cùng chuột bỏ và bỏ câu trú ngụ. Whizbang chỉ còn là một đồng đồ nát ngập vùi trong cỏ dại.

Vài năm trước đó, một cư dân lâu năm ở một trong những thị trấn mới nổi than vãn: “Chẳng còn cửa tiệm, chẳng còn bưu điện, chẳng còn tàu lửa, chẳng còn trường học, chẳng còn dầu mỏ, chẳng còn đám trẻ - chỉ duy nhất một thứ vẫn tồn tại là bãi tha ma và nó ngày một lớn hơn”.

Pawhuska cũng có nhiều tòa nhà bị bỏ hoang, nhưng nó là một trong số ít các thị trấn còn người ở. Dân số ở đây là 3.600 người. Nó có trường học, một tòa án (giống tòa án nơi Ernest Burkhart bị xét xử), vài nhà hàng, còn có cả một cái McDonald's.

Pawhuska vẫn là thủ phủ của cả tộc người Osage tràn đầy sức sống. Ở đó, vào năm 2006, họ thông qua một hiến pháp mới. Bộ tộc vẫn gìn giữ cơ cấu bầu cử và có 20.000 thành viên. Phần lớn sinh sống rải rác ở những tiểu bang khác trên cả nước, còn lại khoảng 4.000 người cư ngụ tại Quận Osage, phía trên kho báu dưới lòng đất của họ. Sử gia người Osage Louis F. Burns nhận xét rằng bộ tộc ông sau khi “rách rưới tả tơi” giờ đây lại vươn lên “từ tro bụi của quá khứ”.

Vào một ngày hè năm 2012, tôi tới thăm Pawhuska lần đầu tiên từ New York, nơi tôi sống và đang làm phóng viên, với hy vọng tìm được thông tin về những vụ giết hại người Osage mà cho tới thời điểm ấy đã trôi qua cả gần một thế kỷ. Như những người Mỹ khác, khi còn đi học, tôi chưa từng biết về những vụ án này qua bất cứ sách vở nào, cứ như thể những tội ác

này đã bị lịch sử dày đi nơi khác. Vậy nên, khi bắt gặp nguồn tin nào về chúng, tôi bắt đầu tìm hiểu kỹ hơn. Kể từ đó, tôi bị cuốn vào việc cố gắng tìm lời giải cho những câu hỏi còn lẩn cấn để lấp đầy những kẽ hở trong cuộc đi đầu tra của FBI.

Tại Pawhuska, tôi dừng chân ở Bảo tàng Bộ tộc Osage, nơi tôi đã sắp xếp để gặp giám đốc lâu năm ở đó - Kathryn Red Corn. Bà ấy đã hơn 70 tuổi, khuôn mặt chữ điền và mái tóc ngắn đang ngả trắng. Bà có lối cư xử nhẹ nhàng, cẩn trọng, giấu đi nội lực mạnh mẽ trong mình. Bà cho tôi xem phòng trưng bày hình ảnh của nhiều người trong số 2.229 thành viên của bộ tộc, trong đó có vài người thân của bà. Tất cả bọn họ đều được chia phân tài nguyên vào năm 1906.

Trên một kệ trưng bày, tôi bắt gặp bức hình của Mollie Burkhart hạnh phúc ngồi giữa các chị em của bà. Một bức khác là hình của Lizzie, mẹ của các bà. Trông đâu, tôi cũng thấy các nạn nhân của Thời kỳ Khủng hoảng. Đây là anh chàng George Bigheart điển trai đầu đội nón cao bồi. Đây là Henry Roan với hai bím tóc dài. Đằng kia, một Charles Whitehorn bảnh bao trong bộ đồ vét đang thất nơ.

Bức hình gây ấn tượng nhất trong bảo tàng kéo dài hết cả một bức tường. Được chụp vào lễ kỷ niệm năm 1924, đây là bức hình toàn cảnh thành viên của bộ tộc đứng cùng những nhân vật tiếng tăm và doanh nhân da trắng ở địa phương. Nhìn dọc theo bức hình, tôi phát hiện có một phần bị thiếu, như thể ai đó đã dùng kéo cắt bỏ nó. Tôi hỏi Red Corn chuyện gì đã xảy ra với phần đó của bức hình. “Nó quá đau lòng để có thể cho người khác xem”, bà nói.

Khi tôi hỏi tại sao, bà chỉ vào phần bị thiếu và nói: “Con quỷ dữ đã đứng ở ngay đó”.

Bà biến mất rồi quay trở lại với phần khung hình hơi mờ đi: chính là William K. Hale, đang nhìn ống kính một cách lạnh nhạt. Người Osage đã cắt bỏ hình ông ta, không phải để quên đi các vụ giết người như phần lớn người Mỹ đã làm, mà bởi vì họ không thể quên được.

Red Corn kể tôi nghe, vài năm trước, khi bà đi dự tiệc ở Bartlesville, một người đàn ông tới gần bà. “Ông ta nói đang giữ xương sọ của Anna Brown”, bà kể lại. Rõ ràng đó chính là phần xương mà người làm tang lễ đã giữ lại vào năm 1921 và giao cho đặc vụ của Cục Đi đầu tra phân tích. Quá đỗi tức giận, Red Corn nói với ông ta: “Phần xương này phải được

chôn cất ở đây”. Bà gọi tộc trưởng Osage, họ lấy lại phần xương sọ của Anna. Bằng một nghi lễ thầm lặng, họ đặt nó cùng với di hài còn sót lại của Anna.

Red Corn cho tôi tên của vài người Osage mà bà nghĩ là đang nắm giữ thông tin về các vụ giết người, bà cũng hứa sẽ kể tôi nghe một câu chuyện về người ông của bà. “Quả thực rất đau đớn khi nói về những gì đã xảy ra trong Thời kỳ Khủng hoảng”, bà giải thích: “Quá nhiều người Osage mất mẹ hoặc cha hoặc anh chị em. Nỗi đau ấy không hề nguôi ngoai”.



Trong vài tuần lễ của tháng 6 hàng năm, người Osage tổ chức nhảy điệu ăn mừng *In-Lon-Schka*. Những điệu nhảy này thường được tổ chức vào những thời điểm khác ở Hominy, Pawhuska và Gray Horse - ba vùng đất mà người Osage đầu tiên đặt chân đến khi tới làng quy hoạch vào những năm 1870. Chúng giúp bảo tồn những truyền thống đang dần phai mờ và gắn kết cộng đồng với nhau.

Người Osage từ khắp mọi nơi tới tham dự vào điệu nhảy, tạo cơ hội cho gia đình và bạn bè gặp gỡ, cùng ăn uống, ôn lại kỷ niệm. Sử gia Burns từng viết: “Thật hoang đường khi tin rằng người Osage đã vượt qua tai họa giáng xuống đầu họ mà không trầy da tróc vảy gì. Những gì có thể được cứu vãn đã được cứu vãn, và ta càng yêu mến chúng hơn vì chúng còn tồn tại. Những gì đã mất được trân quý, bởi đó đã từng là một phần của ta. Ta đem quá khứ và hiện tại gom vào sâu trong lòng, đối diện với ngày mai. Ta vẫn là người Osage. Ta sống tới tuổi thất thập cổ lai hy là vì cha ông ta”.

Ở lần viếng thăm sau đó, tôi tới Gray Horse để xem điệu nhảy và gặp người mà Red Corn đã giới thiệu - người mà cuộc sống bị ảnh hưởng sâu sắc bởi các vụ giết người. Chẳng còn gì ở làng định cư Gray Horse xưa ngoài những thanh dầm mục nát và gạch ngói chôn dưới thảm cỏ mọc dại, mỗi khi gió lùa qua lại vang lên những âm điệu ma quái.

Để tổ chức không gian cho các điệu nhảy, người Osage đã dựng lên ngay giữa khung cảnh hoang sơ một nhà rạp với mái vòm hình cây nấm bằng sắt và mặt sàn hình tròn, được bao quanh bởi những băng ghế gỗ dài đối xứng.

Khi tôi tới vào chiều ngày thứ 7, nhà rạp đã chật kín người. Đứng quây quần ở trung tâm, vòng quanh cái trống thiêng dùng để trò chuyện với Wah'Kon-Tah, là một vài nam nhạc công và ca sĩ. Xếp thành vòng tròn xung quanh họ là các “nữ ca sĩ”, theo cách người ta gọi họ. Ở một vòng tròn xa hơn là vài chục vũ công nam, già trẻ đủ cả, mặc quần ống bó, vận những chiếc áo sặc sỡ có nút ruy-băng, và cột dây có những chiếc chuông nhỏ dưới đầu gối. Mỗi vũ công đội một chiếc nón trùm đầu - thường được làm từ lông đại bàng, gai nhím và đuôi hươu - dựng đứng lên như tóc người Mohawk.

Trong tiếng trống và tiếng ca, những vũ công này bước đi ngược chiều kim đồng hồ để minh họa lại vòng quay của trái đất, bước chân họ giậm trên nền đất mềm, từng chiếc chuông kêu rung rinh. Khi tiếng trống và tiếng hát đồng ca ngày càng dồn dập, họ khẽ khom người và cùng nhau bước nhanh hơn. Người này gật gật đầu, còn người kia vẫy hai cánh tay như đại bàng đang bay. Những người khác làm điệu bộ như đang đi do thám hay đi săn.

Đã từng có thời phụ nữ không được phép tham gia nhảy trong những sự kiện này, nhưng giờ tất cả đều chung vui. Trong những bộ áo choàng và váy ngắn may bằng vải len khổ rộng cùng với những chiếc thắt lưng dệt tay, họ tạo thành một vòng tròn trang nghiêm, quay chậm hơn xung quanh những nam vũ công, giữ cho thân và đầu họ thẳng đứng, nhấp nhô theo từng nhịp bước chân.

Những người Osage khác xem điệu nhảy từ những băng ghế gỗ, tay quạt phe phẩy trong cái nóng. Vài người liếc nhìn qua điện thoại, nhưng phần lớn vẫn dõi theo rất chăm chú. Mỗi băng ghế khắc tên của một gia đình Osage. Khi tôi rảo bước quanh khu phía nam của nhà rạp, tôi tìm thấy thứ tôi đang tìm: “Burkhart”.

Một lúc sau, một phụ nữ Osage bước tới phía tôi. Bà mới ngoài năm mươi, vận trên mình chiếc váy màu xanh lơ và đeo một gọng kính kiểu cách. Mái tóc dài đen mượt của bà cột gọn thành đuôi ngựa. Gương mặt biểu cảm khiến tôi lơ mơ nhận ra đây là ai. “Chào, tôi là Margie Burkhart”, bà nói, đồng thời chìa tay ra.

Margie là cháu nội của Mollie Burkhart. Bà là thành viên của ban đi đầu hành các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho người Osage, và đã lái xe từ nhà ở

Tahlequah, bảy mươi dặm về phía đông nam của Tulsa để tới tham dự điệu nhảy này cùng chồng bà - Andrew Lowe, một người tộc Creek Seminole.

Ba người chúng tôi ngồi trên băng ghế gỗ, vừa theo dõi các vũ công vừa nói chuyện về gia đình của Margie, cha của bà, hiện đã qua đời, chính là James “Cao B ấ” Burkhart - con trai của Mollie Burkhart và Ernest Burkhart. Cao B ấ cùng chị gái mình là Elizabeth đều đã qua đời. Họ đã trải qua Thời kỳ Khủng hoảng ngay trong chính ngôi nhà cất giấu những bí mật của cha họ.

Margie nhắc đến Ernest như sau: “Ông ta tước đi của cha tôi mọi thứ - những người dì, anh em họ và lòng tin của ông”. Mặc dù Cao B ấ bị ám ảnh về những chuyện Ernest đã làm, ông rất kính mến Mollie. “Ông luôn kể về bà rất trìu mến”, Margie nhớ lại: “Khi ông còn nhỏ, mỗi lần bị nhức tai, bà sẽ thổi nhẹ vào tai ông để làm cơn đau dịu đi”.

Sau khi ly hôn Ernest, Mollie sống cùng người chồng mới của bà là John Cobb tại làng quy hoạch. Margie nghe kể lại rằng, đó là một cuộc hôn nhân có hậu, một quãng thời gian hạnh phúc đối với Mollie.

Mollie qua đời vào ngày 16 tháng 6 năm 1937. Do không có gì khả nghi, cái chết của bà hầu như không được giới báo chí quan tâm. Tờ *Fairfax Chief* chỉ đăng một cáo phó ngắn gọn: “Bà Mollie Cobb, hưởng dương 50 tuổi... đã từ trần hồi 11 giờ đêm thứ Tư tại tư gia. Bà đã mang bệnh một thời gian. Bà là người gốc Osage thuần”.

Khoảng cuối năm ấy, Ernest Burkhart được đặc xá. Hội đồng Bộ tộc Osage đưa ra một nghị quyết phản đối, cho rằng “những kẻ phạm phải tội ác man rợ và tàn độc như thế không thể được tại ngoại để quay lại hiện trường nơi những tội ác đó xảy ra được”. Tờ *Kansas City Times*, trong một bài xã luận, có viết: “Việc đặc xá cho Ernest Burkhart ra khỏi nhà tù tiểu bang Oklahoma gợi nhắc lại vụ giết người có lẽ là ghê rợn nhất trong lịch sử miền Tây Nam - một vụ tàn sát tập thể những người Osage bản địa chỉ vì quyền hưởng tài nguyên của họ... Sự thả tự do cho bị cáo của một âm mưu máu lạnh như vậy, sau khi mới chỉ thi hành án chung thân hơn một thập kỷ xem ra đã để lộ những điểm yếu còn tồn tại của hệ thống đặc xá”.

Margie kể rằng sau khi Ernest được tha tù, ông ta đã cướp của một gia đình Osage và lại bị tống vào tù. Vào năm 1947, trong khi Ernest còn đang bị giam, Hale được mãn hạn sau khi thi hành án hai mươi năm tại Leavenworth. Ban thi hành đặc xá giữ vững quyết định của họ dựa trên

việc tuổi Hale đã cao - ông ta khi ấy bảy mươi hai tuổi - và có quá trình cải tạo tốt.

Một tộc trưởng Osage nói rằng Hale “đáng lẽ phải bị treo cổ vì tội ác của hắn”, và thành viên trong bộ tộc tin rằng quyết định này là tàn tích còn sót lại nhờ tầm ảnh hưởng chính trị của Hale. Ông ta bị cấm đặt chân về Oklahoma lần nữa. Theo lời người thân mà ông ta từng tới thăm một lần kể, ông ta nói: “Nếu thằng khốn Ernest chịu ngậm miệng lại thì giờ bọn tao đã giàu rồi”.

Margie kể tôi nghe bà chưa từng gặp Hale. Ông ta qua đời năm 1962, trong một nhà dưỡng lão ở Arizona. Nhưng bà từng gặp Ernest sau khi ông ta hết hạn tù năm 1959. Bị cấm trở về Oklahoma, ban đầu ông ta tới làm việc tại một nông trại nuôi cừu ở New Mexico, kiếm 75 đô la mỗi tháng. Một nhà báo ghi nhận lại thời điểm đó: “Đúng là một trời một vực so với thời còn sung túc khi làm chủ một nữ thổ dân Osage nắm trong tay nhiều dầu mỏ”.

Vào năm 1966, với hy vọng quay trở lại Oklahoma, Ernest nộp đơn xin ân xá. Dấu tích trong hồ sơ không còn, đơn xin ân xá của ông ta được một hội đồng năm thành viên tại Oklahoma xem xét, được viết phần nào đó dựa trên sự hợp tác của ông ta trong cuộc điều tra các vụ giết người (White luôn đề cao việc Burkhart tự thú, giúp cứu vãn vụ án). Mặc dù nhận được sự phản đối gay gắt của người Osage, nhưng hội đồng phê duyệt đơn ân xá vẫn có 3 phiếu thuận, và sau đó đơn được thượng nghị sĩ thông qua. **KẺ GIẾT NGƯỜI VÌ DẦU MỎ ĐƯỢC BAN LỆNH ÂN XÁ**, tờ *Oklahoman* đưa tin, viết thêm rằng, **NGƯỜI OSAGE KINH HÃI**.

Lưng đã khòm và mái tóc đã mỏng đi, Ernest quay trở lại Quận Osage, ban đầu tới ở cùng người em Bryan. “Khi tôi gặp Ernest, tôi còn đang trong tuổi vị thành niên”, Margie nhớ lại: “Tôi đã rất ngạc nhiên khi thấy ông ta nhìn rất ra dáng một người ông. Dáng người ông ta mảnh khảnh còn tóc đã bạc màu, đôi mắt ông ta rất hiền từ. Nhìn ông ta không có vẻ gai góc sau từng ấy năm ở tù. Tôi không thể hiểu nổi làm sao người đàn ông này lại có thể làm được những việc ấy...”. Giọng nói bà lạc đi giữa những nhịp trống dồn dập. Sau một hồi, bà nói tiếp: “Thật sự, cha tôi đã rất suy sụp. Ông và bác Liz đã bị cả bộ tộc tẩy chay. Điêu đó vô cùng đau đớn. Họ cần có gia đình, cần có sự an ủi, và họ đã không có gì hết”.

Tình cảnh ấy khiến cha bà giận dữ, giận dữ với cả thế giới. Andrew, chồng Margie, chỉ ra rằng Elizabeth cũng bị ảnh hưởng sâu sắc. “Bà ấy có vẻ hơi hoang tưởng”, ông nói.

Margie gật đầu và nói: “Bác Liz không ở yên được một chỗ, mà thay đổi địa chỉ và số điện thoại liên hồi”.

Elizabeth chẳng có ham muốn gặp lại Ernest. Cuối cùng, ông phải chuyển tới sống trong một ngôi nhà di động đầy chuột bọ ngay rìa Quận Osage. Cao B ỉ thường hay lui tới thăm ông.

“Tôi nghĩ một phần trong ông luôn khao khát một người cha”, Margie nói: “Nhưng ông hiểu cha ông đã làm những gì. Ông gọi ông ta là Bọc Thuốc nổ Già cổ”.

Khi Ernest qua đời vào năm 1986, ông ta được hỏa thiêu và phần tro được đưa lại cho Cao B ỉ trong một chiếc hộp. Ernest đã để lại chỉ dẫn để Cao B ỉ rải tro của ông ta quanh ngọn đồi Osage.

“Đống tro ấy ở trong nhà nhiều ngày trời, cứ nằm yên một chỗ”, Margie nhớ lại: “Cuối cùng, một đêm nọ, cha tôi nổi khùng, cầm chiếc hộp rải rải nó xuống từ trên cầu”.



Trong khi các vũ công tạm nghỉ, cũng là lúc mặt trời đang dần lặn xuống, Margie mời tôi cùng bà dạo một vòng Gray Horse. Ba người chúng tôi leo lên xe. Bà bắt đầu lái trên con đường đất nhỏ. Cách nhà rạp không xa, gần như bị che khuất bởi những rừng sồi đen, là một vài căn nhà trong số những căn nguyên vẹn còn sót lại của Gray Horse.

“Đó là căn nhà ấu thơ của tôi”, Margie chỉ. Ngạc nhiên thay, đó chỉ là một căn chòi gỗ nhỏ, giống như một căn phòng hơn là một dinh thự. Cơn Đại Suy Thoái đã cuốn sạch gia sản của người Osage, vốn đã bị đám trộm cướp và bầy giám hộ vơ vét gần hết.

Margie kể rằng Mollie cũng không phải ngoại lệ. Giá của một thùng dầu mỏ trong thời kỳ hoàng kim có thể lên tới hơn 3 đô la, khi ấy chỉ còn 65 cent vào năm 1931. Nguồn thu tài nguyên hàng năm rớt xuống chỉ còn chưa đầy 800 đô la.

Ngay năm sau đó, tờ *Literary Digest* cho đăng một bài báo có tựa đề TÀI NGUYÊN DẦU MỎ CỦA NGƯỜI OSAGE DẦN BIẾN MẤT. Bài báo viết: “Những người bản địa này vốn đã quen sống trong nhung lụa. Nhưng giờ đây, nguồn thu nhập từ dầu mỏ giảm mạnh, và đó vốn là tất cả những gì mà họ có”. Sự thê lương tồi tệ hơn khi những mỏ dầu ngày càng cạn kiệt. Vào năm 1929, thậm chí trước khi sàn giao dịch chứng khoán sụp đổ, một tờ báo quốc gia đưa tin: “Trong năm năm tới, nếu số lượng các mỏ dầu tiếp tục giảm đi, bộ tộc có lẽ sẽ phải bắt tay vào làm việc”.

Trong một vài thập kỷ tiếp theo, hầu hết những thị trấn bùng nổ mới, bao gồm cả Gray Horse, chết dần chết mòn.

“Khi còn bé, tôi vẫn nghe tiếng bơm từ các giếng dầu”, Margie nhớ lại: “Rồi một ngày kia chúng dừng hẳn”.

Ngày nay, có hơn 10.000 giếng dầu nằm rải rác trên vùng đất của làng quy hoạch, thường những công nhân dầu mỏ gọi chúng là những giếng “lột sạch”, mỗi giếng cho không quá mười lăm thùng một ngày. Trong một cuộc đấu giá các mỏ dầu được tổ chức tại Tulsa năm 2012, ba mỏ được bán với giá ít hơn 15.000 đô la.

Margie được thừa kế nhiều hơn một nửa quyền sở hữu tài nguyên từ cha của bà, và hàng quý vẫn nhận một tờ séc từ quỹ tài nguyên này. Giá trị tờ séc thay đổi phụ thuộc vào giá dầu, vài năm trở lại đây mỗi tờ thường trị giá vài nghìn đô la. “Đúng là cũng cần nó, nhưng nó không đủ để sống”, bà nói.

Người Osage đã tìm ra nguồn thu nhập mới, trong đó bao gồm bảy sòng bạc được xây trên lãnh thổ của họ (Trước đây chúng được gọi là Sòng bạc Cây Du Triệu Đô la). Chúng đem lại thu nhập hàng chục triệu đô la cho người Osage, giúp họ duy trì cơ quan hành chính, gây quỹ các chương trình giáo dục và các lợi ích y tế. Họ cũng lấy lại được một phần từ những quỹ dầu mỏ bị quản lý sai phạm trong vài thập niên bởi chính phủ Mỹ. Vào năm 2011, sau trận chiến giành công lý kéo dài mười một năm, Chính phủ đồng ý dàn xếp thỏa thuận bằng 380 triệu đô la.

Khi đi qua Gray Horse, chúng tôi dừng chân tại một khoảng trống giữa rừng, nơi có một nghĩa trang cổ. Chúng tôi rời khỏi xe, và Margie đứng lại trước một tấm bia mộ có tên Mollie Burkhart. Trên tấm bia có khắc: “Bà là một người vợ hiền thảo giàu lòng thương, một người mẹ đáng kính và là bạn của tất cả mọi người”. Gần ngay đó là phần mộ của những chị em gái

bị sát hại của Mollie, người anh rể - Bill Smith, người mẹ bị đầu độc Lizzie, và người chồng đầu tiên bị giết chết Henry Roan. Margie nhìn quanh các ngôi mộ và tự hỏi: “Kẻ nào lại đang tâm làm những chuyện thế này?”.

Trước đó, Margie đặt hoa trên các phần mộ, và bà cúi xuống để chỉnh lại các bông hoa cho thẳng thớm. “Tôi lúc nào cũng muốn tô điểm thêm cho những bia đá này”, bà nói.

Chúng tôi lại tiếp tục lên xe, đi trên một con đường đất xuyên qua thảo nguyên. Những bụi cỏ cao trải dài ngút tần mắt như một tấm thảm xanh non mơn man bị điểm xuyết bởi một vài cái bóm dầu nhỏ và đàn gia súc đang gặm cỏ đôi nơi.

Trước đó, khi lái xe qua Gray Horse, tôi bị choáng ngợp bởi cảnh tượng đàn bò rừng chạy qua lại trên thảo nguyên với cái đầu cúi gằm xuống và thân hình lông lá đồ sộ dường như được chống đỡ bởi những cái chân rất nhỏ.

Vào thế kỷ XIX, bò rừng đã bị xóa sạch khỏi thảo nguyên, nhưng vài năm gần đây chúng được đưa về bởi những nhà bảo tồn động vật. Ông trùm truyền thông Ted Turner đang nuôi một con trên trang trại rộng 40.000 mẫu Anh nằm giữa Fairfax và Pawhuska - trang trại ấy được Chính phủ Osage mua lại vào năm 2016.

Khi cả ba chúng tôi dần sâu hơn qua thảo nguyên, mặt trời đang lơ lửng ngay trên rìa mặt đất - một khối cầu tròn đầu màu cam sớm chỉ còn một nửa, rồi một phần tư, trước khi chìm hẳn xuống, để lại những luồng tia sáng rực rỡ. Margie nói: “Tôi thích bầu trời chuyển màu hồng như vậy”.

Chúng tôi lái xe mà không cần điểm đến, cứ gập ghềnh lên xuống những vùng đất mấp mô, như một con tàu lạc trôi giữa những cơn sóng. Đột nhiên, khi tới một đỉnh đồi, Margie thắng gấp. Phía xa là một khe núi, dưới đó là một con suối quanh co.

“Ngay đó, đó chính là nơi chúng đã bắn Anna”, Margie nói: “Cha tôi thường cưỡi ngựa dẫn tôi tới ngay chỗ đó. Tôi còn nhỏ, khi ấy chỉ có hai chúng tôi và lũ ngựa, cũng khá đáng sợ”.

Vào năm 2009, một phụ nữ Osage tên Elise Paschen xuất bản một bài thơ có tựa đề “Wi’-gi-e”, nghĩa là “lời nguyện cầu” trong tiếng Osage. Bài

thơ viết về vụ sát hại Anna Brown dưới cái nhìn của Mollie Burkhart:

Bởi chị nằm xuống nơi khe núi đổ thành con nước.

Bởi chúng đã kéo chị tôi xuống đây.

Nhắm mắt xuôi tay, trên người chị chiếc váy ngắn bằng vải len mỏng.

Dù giá buốt trải trên thảm cỏ lạnh, chị ngâm chân mình dưới con nước chảy qua.

Bởi khúc cây là do chân tôi lật.

Đôi dép chị trôi xuôi dòng xuống con đập.

Bởi, khi tiết trời ấm lên, những người thợ săn tìm ra xác chị.

Bài thơ kết lại bằng những dòng cuối:

Trong mùa Xtha-cka Zhi-ga Tze-the, mùa của Kẻ giết Vâng Trăng Rằm Tháng Năm.

Tôi sẽ lội qua con sông đầy những con cá đen, hải ly và rái cá.

Tôi sẽ bước trên bờ sông nơi loài liều là bất tử.

Khi Margie tiếp tục lái xe, cả thảo nguyên đã chìm vào màn đêm. Chỉ có ánh đèn pha rọi sáng con đường đầy bụi đất. Margie nói rằng lần đầu cha mẹ bà kể cho bà nghe về những gì Ernest và Hale đã làm từ khi bà còn rất nhỏ.

“Tôi từng lo sợ mỗi khi tôi quậy phá. Có phải mình là đứa có máu xấu?”, Margie nhớ lại. Bà kể rằng, thi thoảng chương trình *The FBI Story* lên sóng trên truyền hình địa phương, cả gia đình lại vừa xem vừa khóc.

Nghe bà kể, tôi nhận ra rằng Thời kỳ Khủng hoảng đã tàn phá biết bao thế hệ. Người chủ của Henry Roan từng nói về ký ức của những vụ giết hại này như vậy: “Tôi nghĩ nó luôn nằm trong tâm trí chúng tôi. Chúng tôi có thể không nhận ra nó, nhưng nó vẫn nằm đó, đặc biệt đối với những người có một thành viên trong gia đình bị sát hại. Bạn sẽ luôn có trong mình bản năng để không tin bất cứ ai hết”.

Chúng tôi rời khỏi đống cỏ và tiến về phía trung tâm Fairfax. Mặc dù đây vẫn là một thành phố, nhưng xem ra nó đang trên bờ diệt vong. Năm này qua năm khác, dân số ở đây giảm dần, giờ chỉ còn lại không quá 1.400 người. Dọc hai bên con phố chính là những tòa nhà xây theo kiến trúc phương tây trong thời kỳ bùng nổ, giờ đây bị bỏ hoang.

Chúng tôi dừng trước một cửa tiệm lớn, những ô cửa sổ của nó tối đen và bám đầy mạng nhện. “Đây chính là Công ty thương mại Ngọn Đèn Lớn”, Margie nói: “Khi tôi lớn lên, nó vẫn còn buôn bán được. Nó rộng

thành thang và có những lan can bằng gỗ tuyệt đẹp có nền được lát ván gỗ đã lâu năm. Mọi thứ nơi đây đều có mùi gỗ”.

Tôi nhìn xuôi theo con phố, cố tưởng tượng lại khung cảnh mà Mollie Burkhart và Tom White đã nhìn thấy - những xe hơi hiệu Pierce-Arrow cùng những quán cà phê nơi những công nhân dầu mỏ và những người Osage quây quần cùng qua lại, sự cuồng nhiệt từng rực cháy lên ở xứ này. Giờ đây, kể cả vào buổi tối thứ Bảy, nó vẫn đúng nghĩa là một “thị trấn ma” theo lời Margie nói.

Bà lại tiếp tục lái xe và rẽ ra một nhánh đường từ trục phố chính tới một cụm dân cư nhỏ. Một vài dinh thự còn sót lại, nhưng đều bị bỏ hoang và đã mục nát. Có những nơi đã bị đám dây leo đại phủ kín. Có lúc, Margie đi chậm lại như thể bà đang tìm kiếm thứ gì đó.

“Em đang tìm gì thế?”, chồng bà hỏi.

“Chỗ mà căn nhà bị nổ tung ấy.”

“Chẳng phải nó ở hướng ngược lại sao?”, ông nói.

“Không, nó ở - à, nó đây rồi”, bà nói, đậu xe ngay trước thềm, nơi có một căn nhà khác đã được xây lên.

Margie nhắc tới một đi đầu mà tôi chưa từng đọc qua trong những bộ hồ sơ của FBI. Cha bà kể rằng vào đêm vụ nổ xảy ra, ông cùng chị gái và Mollie đã định ngủ lại ở căn nhà của nhà Smith. Nhưng Cao B ả bị đau tai, và họ đã ở nhà. “Đó là lý do họ thoát chết”, Margie nói: “Đúng là định mệnh”. Phải mất một lúc tôi mới hiểu đi đầu này nghĩa là gì. “Cha tôi phải sống mà luôn mang trong lòng rằng cha của ông đã từng cố giết ông”, Margie nói.

Chúng tôi ngồi trong xe một lúc lâu dưới màn đêm tối, cố gắng cắt nghĩa những gì không thể cắt nghĩa ngay cả khi từng ấy năm đã trôi qua. Cuối cùng Margie lên số và nói: “Thôi, sao chúng ta không quay lại xem họ nhảy tiếp nhỉ?”.

23. VỤ ÁN CHƯA KHÉP LẠI

Lịch sử là một thẩm phán đầy nhân tâm. Nó phơi bày những sai lầm ngớ ngẩn đâm chĩa bi kịch và lột trần những bí mật thâm kín nhất trong ta, trên người ta bằng quyền uy của sự thức tỉnh như một thám tử ngạo mạn ra vẻ đã biết trước hời kết của một bí ẩn từ đầu. Khi tôi lược qua những hồ sơ trong quá khứ, tôi thấy được điều mà Mollie không nhìn ra ở chồng bà (Một người Osage từng nói với tôi: “Ai mà nghĩ có người lấy mình rồi giết cả gia đình mình vì gia sản?”). Tôi nhận thấy White cũng không ngờ ra được lời thú tội dối trá của Lawson hay động cơ đen tối của Hoover. Càng đào sâu vào các vụ sát hại người Osage - ngập trong vũng lầy của những bản báo cáo khám nghiệm tử thi, lời khai nhân chứng và bản sao hồ sơ - tôi bắt đầu nhìn ra những lỗ hổng nhất định trong cuộc điều tra của Cục.

Các nhà chức trách một mực cho rằng khi Hale cùng các đồng phạm bị tuyên án chung thân, họ đã bắt sạch những kẻ có tội. Sau khi White nhận công việc mới ở Leavenworth, vụ án được khép lại trong chiến thắng vẻ vang, mặc dù Cục Điều tra không làm sao liên kết được Hale tới toàn bộ 24 vụ giết người. Liệu có đúng ông ta nhúng tay vào tất cả? Ví dụ, ai là người đã bắt cóc McBride ở Washington, D.C; hay ném W. W. Vaughan khỏi một con tàu lửa đang chạy.

Hale dựa vào những kẻ khác để gây án, nhưng không hề có bằng chứng chỉ ra rằng những tay sai thân cận của ông ta - bao gồm Bryan Burkhart, Asa Kirby, John Ramsey hay Kelsie Morrison - đã dụ McBride tới thủ đô hoặc đi cùng chuyến tàu với Vaughan. Rõ ràng, những kẻ đã sát hại hai người này thoát tội mà không trầy da tróc vảy gì.

Tôi không tìm được thêm manh mối nào trong vụ McBride. Nhưng một ngày nọ, khi đang tìm kiếm ở Thành phố Oklahoma, tôi gọi cho Martha Vaughan - cháu gái của W. W. Vaughan. Bà là một nhân viên bảo trợ sống ở Sallisaw, Oklahoma, cách trung tâm tiểu bang 160 dặm. Bà nóng lòng được kể về người ông của mình và đề nghị được lái xe tới gặp tôi. “Hãy

gặp nhau tại Khách sạn Skirvin”, bà nói: “Nó sẽ cho anh thấy một chút gì đó của sự giàu sang mà dầi mỗ mang tới Oklahoma”.

Khi tới khách sạn, tôi hiểu ngay ý bà muốn nói gì. Được xây dựng năm 1910 bởi tay doanh nhân dầi mỗ W. B. Skirvin, nó từng được ca ngợi là khách sạn sang trọng nhất vùng Tây Nam, với phòng khiêu vũ có sức chứa năm trăm người và đèn chùm treo trần được nhập khẩu từ Áo với những cột đỡ khắc hình Thần Bacchus, vị Thần Rượu của Hy Lạp, ở trên đỉnh. Luật sư của Hale - Sargent Prentiss Freeling - qua đời do xuất huyết não trong một căn phòng của khách sạn này khi đang chơi xếp bài.

Vào năm 1988, ngay giữa cuộc khủng hoảng dầi mỗ, khách sạn đóng cửa và không mở lại nhiều năm sau. Nhưng sau đó hai thập kỷ, nó mở cửa trở lại, thành một khách sạn thuộc chuỗi Hilton sau khi tốn 55 triệu đô la tỉn tân trang.

Tôi ng ắi đợi Martha ở sảnh, nơi vẫn còn những cánh cổng gỗ nguyên thủy và gương mặt của Bacchus nhìn xuống từ trên trần nhà. Khi Martha tới, bà đi cùng người em họ là Melville Vaughan, một giáo sư sinh học tại Đại học Trung tâm Oklahoma. “Cậu ấy biết rất nhiều về ông nội Vaughan”, Martha nói.

Melville mang theo hai cuốn sổ đóng bìa dày. Khi cả ba chúng tôi ng ắi xuống, ông lật chúng ra trước mặt tôi. Trong đó chứa đầi thông tin của cuộc tìm kiếm kéo dài hàng thập kỷ mà gia đình ông đã lưu giữ lại về vụ sát hại W. W. Vaughan, chúng có những mảnh tờ báo cắt dán đã bạc màu (THI THỂ KHÔNG XIÊM Y TÌM THẤY TẠI PAWHUSKA), giấy chứng tử của Vaughan, và lời khai của một người đưa tin cho FBI rằng Vaughan, ngay trước khi bị giết, có đề cập tới việc đã thu thập “đủ chứng cứ để đưa Bill Hale lên ghế điện”.

Martha và Melville kể rằng bà vợ góa của Vaughan - Rosa - bị bỏ lại với mười đứa con tuổi ăn tuổi lớn mà không một đầi xu dính túi. Cả gia đình phải chuyển ra khỏi ngôi nhà một lần để tới ở trong một ga-ra để đầi “Họ không có tỉn mua lương thực”, Martha nói: “Người Osage đã chung tay để giúp nuôi các miệng ăn trong nhà”.

Một vài đứa con của Vaughan, trong đó có cha của Martha, được các gia đình Osage nhận nuôi. Ở đó, họ lớn lên, nói tiếng Osage và học các điệu nhảy truyền thống. “Cha tôi cảm thấy an tâm khi sống cùng người Osage”, Martha nói.

Bà giải thích rằng, mặc dù nhiều người trong gia đình tin là Hale muốn bịt miệng Vaughan, họ nghi ngờ vẫn còn điều gì đó ẩn sau vụ giết người này. Họ thắc mắc kẻ thủ ác là ai và hắn đã ra tay như thế nào: Có phải Vaughan bị giết trước khi bị quăng khỏi tàu, hay ông chết bởi bị va đập sau đó? Ai đó có quyền lực đã bùng phát cuộc điều tra - nguyên nhân của cái chết được ghi là “chưa rõ”.

Chúng tôi cùng thảo luận các chi tiết của vụ án. Melville giải thích rằng Vaughan rất cao lớn và cường tráng, nghĩa là kẻ thủ ác cũng phải đủ mạnh hoặc có đồng phạm. Theo trí nhớ của tôi, Vaughan đã dặn vợ rằng ông giấu chứng cứ cùng tiền lo cho gia đình ở một nơi giấu bí mật. Tôi hỏi Melville và Martha làm sao mà kẻ giết người lại biết được chỗ giấu bí mật đó ở đâu. Martha nói rằng chỉ có hai khả năng: hoặc hắn đã ép Vaughan khai ra trước khi quăng ông ra khỏi tàu, hoặc đó là kẻ mà Vaughan tin tưởng tới mức tiết lộ thông tin đó cho hắn.

Melville nói rằng, sau khi Hale bị tổng giam, một người thân đã cố tiếp tục điều tra vụ án, nhưng ông nhận được lời đe dọa nặc danh rằng nếu ông và gia đình đi xa hơn nữa tất cả sẽ bị kết liễu như W. W. Vaughan. Sau đó, gia đình họ thôi tìm kiếm. Martha kể: “Tôi nhớ có lần nói chuyện với ông chú lớn tuổi nhất, tôi cùng chị gái tới thăm ông trước khi ông mất. Chúng tôi hỏi ‘Ai đã làm vậy với ông nội Vaughan?’. Ông có nhắc tới lời đe dọa năm xưa và khuyên chúng tôi nên dừng lại. Ông vẫn còn rất sợ hãi”.

Tôi hỏi, liệu Rosa hay bất cứ ai khác trong gia đình có từng nhắc tới kẻ thủ ác nào khác ngoài Hale chưa.

Không, Martha đáp. Nhưng có một kẻ đã biến thủ tài sản của Ông nội Vaughan sau khi ông mất và đã bị Rosa kiện ra tòa. Tôi hỏi tên kẻ đó là gì, và Martha đáp: “Burt gì đó”.

“Phải rồi, H. G. Burt”, Melville nói: “Ông ta là giám đốc một nhà băng”.

Tôi viết lại cái tên này vào trong cuốn sổ tay. Khi tôi nhìn lên, tôi thấy được sự háo hức trong ánh mắt của họ. Tôi đột nhiên lo sợ rằng tôi đã dấy lên những hy vọng hão huyền trong họ. “Vụ án xảy ra đã lâu rồi”, tôi nói: “Nhưng tôi sẽ xem tôi có thể tìm thấy gì”.

Chi nhánh phía tây nam của Cục Lưu trữ Quốc gia Liên bang Mỹ nằm ở một nhà kho tại Fort Worth, Texas, có diện tích rộng hơn hết thảy các nhà chứa máy bay. Tại đó, những chồng hồ sơ cao bốn mét rưỡi được đặt trong điều kiện độ ẩm nhất định, chiếm không gian lên tới gần ba ngàn mét khối, chúng chứa đựng những bản ghi chép từ Tòa án Quận Oklahoma (1907 - 1969), thông tin về cơn bão Galveston khủng khiếp vào năm 1900, tài liệu về vụ ám sát John F. Kennedy, hồ sơ về nạn nô lệ và chính sách Tái Cấu Trúc, báo cáo từ rất nhiều văn phòng thực địa thuộc Cục Quan hệ với Người bản địa.

Bộ Lưu trữ này cho thấy nhu cầu muốn lưu giữ mọi diễn biến và sự kiện của con người, hồng che đậy sự hỗn loạn bên trong của những nạn đói, bệnh dịch, thiên tai, tội ác và chiến tranh bằng tấm màn gọn gàng của sự chính quy. Trong hàng tá các chồng hồ sơ ấy, tôi hy vọng tìm được một manh mối nào đó về vụ sát hại W. W. Vaughan.

Tôi đã rà soát lại các biên bản xét xử trong vụ kiện của Rosa Vaughan với H. G. Burt. Thoạt nhìn, vụ kiện xảy ra vào năm 1923 này không có vẻ gì đặc biệt. Vaughan và Burt là đồng chủ tịch của một ngân hàng ở Pawhuska, cả hai người được xem là bạn thân. Từ lâu, Vaughan đã luôn là luật sư của Burt. Theo lời Rosa, Burt nợ người chồng quá cố của bà 10.000 đô la, và bà đang tìm cách đòi lại.

Thế nhưng, khi tìm hiểu chi tiết hơn, tôi phát hiện ra số tiền đang tranh chấp này có liên quan tới một nạn nhân khác của Thời kỳ Khủng hoảng - George Bigheart. Vaughan cũng là luật sư của Bigheart. Trước khi Bigheart tiết lộ thông tin trọng yếu về các vụ giết người cho Vaughan - và trước khi ông qua đời tại bệnh viện Oklahoma, khả năng do bị đầu độc - ông đã làm thủ tục xin “chứng nhận đủ khả năng” từ các nhà chức trách. Với chứng nhận này, ông không còn bị chính phủ giám sát nữa, và có thể tự do chi tiêu khoản tiền thuế tài nguyên theo ý muốn. Vaughan đã giúp ông nộp đơn thành công, bởi việc này cùng các dịch vụ pháp lý khác mà Bigheart định trả cho ông 10.000 đô la - một khoản tiền ngày nay có giá trị gần 140.000 đô la. Vậy mà, bằng cách nào đó, Burt chiếm được số tiền này. Vài ngày sau, cả Bigheart lẫn Vaughan đều thiệt mạng.

Ban đầu, vụ Rosa Vaughan kiện Burt bị tòa án tiểu bang bác bỏ. Martha nói với tôi rằng gia đình họ tin là bố thẩm đoàn đã bị mua chuộc, và đơn kháng cáo gửi lên Tòa án Tối cao Oklahoma được chấp thuận đã đảo

ngược quyết định này, buộc Burt hoàn trả lại Rosa Vaughan 5.000 đô la cùng lãi suất. “Loại người gì lại ăn cắp tiền từ một góa phụ không xu dính túi phải nuôi mười đứa con cơ chứ?”, Martha nói với tôi như vậy.

Khi xem lại một vài hồ sơ từ Cục Lưu trữ cũng như thông tin từ các nguồn khác, tôi bắt đầu xâu chuỗi lại một bức chân dung rõ ràng hơn về Burt. Sinh ra tại Missouri vào năm 1874, ông là con trai của một nông dân. Hồ sơ nhân khẩu cho thấy vào năm 1910 ông ta chuyển tới sống ở Pawhuska, dường như cũng là một trong số những kẻ định cư hám lợi, mơ mộng và tuyệt vọng thời bấy giờ. Ông ta mở một cửa hàng buôn bán và sau này trở thành chủ tịch của một ngân hàng. Một bức hình chụp năm 1926 cho thấy ông ta mặc đồ cùng phong cách với Hale, một bộ vét bảnh tòn và đầu đội nón. Đứa con trai nhà nông biệt xứ ngày nào nay đã là một doanh nhân được trọng vọng.

Tuy vậy, phần lớn gia tài này có được là nhờ những “phi vụ da đỏ” cực kỳ biến chất - chính là việc lừa gạt những triệu phú người Osage. Một hồ sơ tòa án ghi lại rằng Burt từng mở dịch vụ cho vay nhắm vào người Osage. Trong một phiên tòa xét xử vào năm 1915 trước một hội đồng Quốc hội đang đi đầu tra những vụ việc liên quan đến người Mỹ bản địa, một luật sư người bản địa cho biết Burt mượn tiền từ những người da trắng khác rồi cho người Osage vay lại với mức lãi suất không tưởng.

“Tôi cho rằng ông Burt là một trong những người nắm rõ nội tình ở Pawhuska này nhất”, vị luật sư này tuyên bố: “Ông ấy kể tôi nghe rằng chỉ phải trả 6% cho số tiền đi vay, và ông ấy kiếm được gấp bội khi cho những người bản địa vay lại”. Vị luật sư nói tiếp: “Ông ấy vay tiền với lãi suất 6% và có lẽ lấy lãi suất lên tới đâu đó từ 10% tới 50%”.

Burt dùng những chuẩn mực kế toán lỗ bịch để che đậy âm mưu lừa đảo người Osage. Tại một phiên tòa giải quyết thủ tục di chúc sau cái chết của George Bigheart, một vị luật sư bày tỏ sự bối rối tột cùng trước những khoản vay tưởng như được lấy từ ngân hàng của Burt lại được cấp từ sổ séc cá nhân của ông ta. Burt khẳng định cho rằng ông ta “chẳng làm gì mà phải che đậy cả”.

“Tôi không có ý gì đâu ông Burt, chỉ là việc này không được bình thường cho lắm.”

“Đó là cách chúng tôi giải quyết những việc thế này.”

Tại Cục Lưu trữ ở Fort Worth, tôi lấy một chồng hồ sơ từ Văn phòng Tư pháp Hoa Kỳ của Quận phía Đông Oklahoma, nơi thụ lý các vụ giết người Osage, chúng chứa một thứ mà tôi chưa từng nhìn thấy trước đây: bản lời khai bí mật của đại bồi thẩm đoàn đi điều tra những vụ án này vào năm 1926. Rất nhiều người trong số những nhân chứng cung cấp lời khai là nhân vật chính trong vụ án, như Ernest Burkhart hay Dick Gregg. Không có tài liệu nào đề cập tới lời khai của Burt. Tuy nhiên, chính nhân viên bán bảo hiểm nhân thọ, người đã cấp bảo hiểm cho Henry Roan và để Hale đứng tên là người thừa hưởng, đã khai rằng Burt cũng đề cử cung cấp cho một người Mỹ bản địa khác một hợp đồng bảo hiểm tương tự.

Sau đó, giữa hàng nghìn trang hồ sơ của các vụ án được lưu giữ bởi Cục Điều tra, tôi tìm ra thêm hai chỗ có nhắc tới Burt. Đầu tiên là trong báo cáo của một đặc vụ về cuộc trao đổi thông tin với một người đưa tin thân tín, trong đó nói rằng Burt và Hale có mối quan hệ “rất khăng khít”. Thêm vào đó, người đưa tin còn nói rằng Burt và Hale đã “ăn chia khoản tiền” lấy được từ Bigheart. Báo cáo không đề cập rõ số tiền này chính xác là bao nhiêu, nhưng Cục Điều tra đã ghi chú lại rằng sau cái chết của Bigheart, Hale đã chiếm được hết tài sản của ông trị giá 6.000 đô la bằng cách đưa ra một giấy chứng nợ làm giả. Có lẽ “khoản tiền” đó cũng bao gồm cả 10.000 đô la mà Burt đã cố chiếm cho bằng được.

Dù vậy, không giống như quyên sở hữu tài nguyên vô giá trong vụ sát hại thành viên trong gia đình Mollie - hay là hợp đồng bảo hiểm nhân thọ trị giá 25.000 đô la trong cái chết của Roan - không có khoản tiền nào ở đây, đặc biệt là khi chia nhỏ, đủ lớn để làm động cơ cho những kẻ sát nhân. Điều này có lẽ lý giải được lý do tại sao Bộ Tư pháp không hề xét xử Hale trong vụ giết hại Bigheart hay đi điều tra Burt tới cùng. Rõ ràng, White cùng các đặc vụ rất nghi ngờ Burt. Trong báo cáo thứ hai tôi tìm được từ hồ sơ của Cục, các đặc vụ mô tả Burt như một “kẻ giết người”.

•§•

Nhiều ngày liền, tôi trở lại Cục Lưu trữ, cố gắng tìm kiếm một động cơ tài chính trong vụ giết hại Bigheart. Tôi xem qua các hồ sơ di chúc để tìm hiểu ai là người được hưởng lợi từ cái chết của ông ấy. Trong một e-mail

Martha gửi cho tôi, bà viết: “Cứ theo lời Ông dặn, lần xem tiêng ở đâu”. Không có bằng chứng nào cho thấy Hale, Burt hay bất cứ người da trắng nào được thừa hưởng gia tài của Bigheart, nó được truyền lại cho vợ và con gái nhỏ của ông. Tuy vậy, con gái của Bigheart có một giám hộ, người này có quyền kiểm soát số tiêng. Tôi lật tìm trong bộ hồ sơ cho tới khi nhìn thấy tên của người giám hộ đó: H. G. Burt.

Tôi thấy tim mình như thắt lại khi đọc qua nội dung tập hồ sơ. Tôi biết rằng Burt là bạn làm ăn thân tín của Hale, kẻ nắm rõ từng chân tơ kẽ tóc trong việc bòn rút có hệ thống từ gia tài của người Osage. Tôi biết Burt đã tiếp cận tài sản của Bigheart bằng cách trở thành giám hộ cho con gái của ông. Sau khi đọc những hồ sơ của Chính phủ, tôi biết rằng Burt cũng là giám hộ của vài người Osage khác nữa, trong đó có một người đã chết. Tôi biết Burt đã ở cạnh Bigheart trong khoảng thời gian ông bị đầu độc - một viên cảnh sát địa phương đã viết trong biên bản rằng cả Burt và Hale đều tới nói chuyện với Bigheart ngay trước khi ông qua đời. Và tôi biết Cục Điều tra xem Burt như một kẻ giết người.

Những mảnh ghép bằng chứng khác cũng cho thấy tay Burt đã nhúng chàm. Thí dụ như hồ sơ từ tòa án ghi lại việc Burt đánh cắp số tiêng Bigheart để lại cho Vaughan, mặc dù Burt được coi là bạn thân của Vaughan. Có lẽ Vaughan đã quá mù quáng mà không nhìn ra âm mưu của bạn mình, đã nhắc tới cuộc điều tra ông đang theo đuổi cùng địa điểm bí mật cất giấu bằng chứng và tiêng của mình. Khi Vaughan tới gặp Bigheart đang hấp hối, có lẽ Bigheart đã buộc tội không chỉ Hale mà cả Burt trong âm mưu giết người đó nữa.

Giả thuyết về việc Burt có nhúng tay vào vụ sát hại Bigheart lẫn Vaughan vẫn chỉ đơn thuần dựa vào suy đoán. Tôi thậm chí không biết ai đã đi cùng Vaughan khi ông bị quăng khỏi tàu lửa. Sau đó, khi đang lục tìm những bài báo cũ, tôi tìm thấy một bài trong tờ *Pawhuska Daily Capital* viết về đám tang của Vaughan. Bài viết đề cập tới việc Burt đã đón cùng chuyến tàu từ Thành phố Oklahoma tới Vaughan và vẫn tiếp tục di chuyển khi Vaughan biến mất khỏi điểm dừng chân của ông. Theo một câu chuyện khác trên báo, Burt chính là người đã trình báo việc Vaughan mất tích.

Trước khi rời khỏi Cục Lưu trữ Quốc gia ở Fort Worth, tôi tìm thấy một tập hồ sơ có chứa nội dung một cuộc phỏng vấn với người đưa tin cho Cục Điều tra, một người thân cận với Hale và đã cung cấp những bằng

chúng trọng yếu chống lại ông ta trong những vụ giết người khác. Người đưa tin được hỏi liệu anh ta có thông tin gì về vụ sát hại Vaughan hay không.

“Có”, anh ta đáp: “Tôi nghĩ Herb Burt là kẻ chủ mưu”.

Tôi nhận thức được sự bất công trong việc buộc tội một người là người đã gây ra những tội ác khủng khiếp khi ông ta không thể trả lời các câu hỏi hay tự bào chữa cho bản thân. Và khi tôi gọi Martha Vaughan để kể cho bà nghe về những gì tôi đã tìm được, tôi nhấn mạnh các điểm hạn chế về những đi đầu mà tôi có thể chắc chắn là đúng. Rồi tôi nói về những thông tin tôi đã thu thập được. Tôi cũng đề cập tới việc tôi đã tìm thấy những ghi chú tại một thư viện ở New Mexico về một cuộc phỏng vấn không công khai với cảnh sát trưởng thị trấn Fairfax, người đã tham gia đi đầu tra các vụ sát hại người Osage. Ông chỉ ra rằng Burt có liên quan trong vụ giết hại Vaughan và rằng một thị trưởng của một trong những thị trấn dầu mỏ - một kẻ có tiếng tại địa phương - đã giúp Burt quăng Vaughan ra khỏi con tàu. Vị cảnh sát cũng nhắc tới việc khi Cục đang đi đầu tra các vụ án của người Osage vào năm 1925, Burt sợ hãi tới mức đã tính chuồn đi nơi khác. Quả thực, Burt đột ngột chuyển tới sống tại Kansas trong năm đó. Khi tôi kể hết các chi tiết, Martha không nói gì, và rồi bà khẽ nấc lên trong nước mắt.

“Tôi xin lỗi”, tôi nói.

“Không, nghe được những chuyện này quả thực là nhẹ lòng. Nó đã đeo bám gia đình tôi quá lâu rồi.”

Khi đi đầu tra về các vụ án này, tôi thường có cảm giác mình đang đuổi theo quá khứ dù nó luôn vượt khỏi tầm tay. Không lâu sau cuộc nói chuyện ấy, tôi được biết Martha qua đời vì truy tim. Khi ấy bà mới chỉ 65 tuổi. Melville đau lòng nói với tôi: “Chúng ta lại mất đi thêm một mắt xích về quá khứ”.

24. ĐỨNG GIỮA HAI THẾ GIỚI

Vào một đêm tháng 5 năm 2013, Nhà hát Constantine ở Pawhuska trình chiếu một đoạn băng ghi hình buổi trình diễn ba-lê của người Osage có tên *Wahzhazhe*. Người Osage từ lâu đã có tiếng trong giới kịch múa cổ điển khi sản sinh ra hai nữ vũ công tài năng bậc nhất là hai chị em Maria và Marjorie Tallchief.

Maria được coi là nữ vũ công ba-lê chính đầu tiên của Mỹ, sinh năm 1925 tại Fairfax. Trong cuốn tự truyện của mình, bà kể về sự giàu sang mà đầu mỗ mang lại và nhận thấy người cha Osage của bà như sở hữu cả thị trấn: “Ông có tài sản ở khắp mọi nơi. Từ rạp chiếu phim địa phương trên Phố chính, tới phòng chơi bi-da nằm bên kia đường, đầu do ông sở hữu. Ngôi nhà có mười phòng xây bằng gạch đỏ của chúng tôi tọa lạc trên một ngọn đồi nhìn xuống khắp khu làng quy hoạch”. Bà cũng nhắc tới chuyện một ngôi nhà gần đó “nổ tung và cả gia đình đó bị sát hại vì quyền sở hữu đầu mỗ của họ”.

Wahzhazhe bao trùm toàn bộ lịch sử của người Osage, kể cả Thời kỳ Khủng hoảng. *Wahzhazhe* nghĩa là “Osage”. Tôi háo hức chờ xem vở ba-lê, dù cho đó chỉ là một băng ghi hình của một phân đoạn trong buổi biểu diễn. Sau khi mua vé, tôi đi tới rạp hát Pawhuska nơi Mollie và Ernest Burkhart từng ng ồi và nơi những ông trùm dầu mỗ tụ họp trong những phiên đấu giá khi thời tiết xấu.

Khoảng đầu thập niên 1980, rạp hát này sắp sửa bị phá hủy, nhưng một nhóm tình nguyện viên địa phương đã khôi phục nó, dọn sạch đi những mạng nhện cùng đám gặm nhấm, chà bóng lại những tay nắm bằng đồng ở cửa trước, và gỡ bỏ đồng b ầy nh ầy trên mặt sàn sành trước để lộ ra những nét hoa văn có hình ngôi sao.

Khán phòng đã chật kín. Tôi tìm thấy ghế ng ồi ngay khi họ tắt đèn và bắt đầu trình chiếu. Mở đầu đoạn phim là giọng đọc: “Thời xưa người Osage thường được miêu tả là ‘những người hạnh phúc nhất trên thế giới’.

Họ có tất cả tự do mà họ muốn bởi họ không sở hữu bất cứ thứ gì và cũng không có gì sở hữu họ. Nhưng Chính phủ Osage đang trên đà thay đổi bởi làn sóng kinh tế của những quốc gia Tây phương... và cuộc sống như chúng ta từng biết sẽ mãi mãi không còn như xưa”. Giọng đọc tiếp tục: “Ngày nay trái tim chúng ta bị chia cách giữa hai thế giới, chúng ta mạnh mẽ và gan góc, dò dẫm tìm cách thích nghi ở cả hai thế giới, bầu vút lấy những sợi dây kết nối những văn hóa và truyền thống khi ta đang sống trong một xã hội đa phần không còn là người bản địa. Lịch sử của ta, văn hóa của ta, trái tim của ta và tổ ấm của ta sẽ luôn luôn là những đồng cỏ nơi ta vươn mình, cùng hát vang trước những tia nắng mai, giậm bàn chân ta theo nhịp trống không ngừng nghỉ. Ta qua lại giữa cả hai thế giới này”.

Điều múa gợi lên một cách sinh động hai thế giới giao nhau này. Nó tái hiện thời kỳ người Osage còn ngự trị trên những đồng cỏ rộng lớn cho tới lần chạm trán đầu tiên với những nhà thám hiểm và truyền giáo phương Tây, và cả cơn sốt vàng-đen nữa. Có lúc, những vũ công ăn vận như những thiếu nữ trẻ trung, xoay vòng mê say trên nền nhạc jazz. Đột nhiên, họ bị giật mình bởi một tiếng nổ lớn. Điều nhạc và nhảy bỗng trở nên thô lương và hàng loạt những lễ tang nối tiếp nhau trên sân khấu báo hiệu Thời kỳ Khủng hoảng đầy chết chóc. Một trong những người đang khóc than, sắm vai của Hale, đeo một chiếc mặt nạ để giấu đi bộ mặt của quý.

Cảnh tiếp theo mô phỏng lại những cống hiến của người Osage cho quân đội Mỹ: Clarence Leonard Tinker, một thành viên của bộ tộc, là người Mỹ bản địa đầu tiên được phong làm đại tướng và hy sinh khi máy bay của ông mất tích trong Thế chiến II. Ngạc nhiên thay, một bóng hình thân quen xuất hiện trên màn ảnh. Đó là Margie Burkhart, bà đóng một vai nhỏ không phải vũ công trong vở ba-lê, mà là mẹ của một người lính sắp ra trận. Bà uyển chuyển bước trên sân khấu, choàng trên vai một tấm khăn, gợi lại hình ảnh Mollie choàng tấm khăn đặc trưng của thổ dân trên vai bà.

Đến cuối vở, nhiều người trong khán phòng còn nán lại. Tôi không tìm thấy Margie trong số những người tới xem. Sau này, bà kể tôi nghe rằng lần đầu bà xem vở ba-lê tái hiện Thời kỳ Khủng hoảng: “tôi cảm thấy trong lòng cồn cào”. Bà nói thêm: “Tôi không nghĩ nó lại khiến mình cảm thấy thế, nhưng quả thực là vậy. Cảm xúc trong đó quá mãnh liệt”.

Tôi bắt gặp giám đốc bảo tàng Kathryn Red Corn trong số các khán giả tới xem. Bà hỏi tôi đã nghiên cứu tới đâu rồi. Khi tôi đề cập tới khả năng

có sự nhúng tay của H. G. Burt - một người chưa từng bị công khai nhắc tới trong các vụ giết người - bà không tỏ vẻ gì là ngạc nhiên và nói tôi đến gặp bà sáng mai tại bảo tàng.

Khi tới nơi, tôi thấy bà đang ngồi trong văn phòng, xung quanh toàn là các di chứng khảo cổ. “Nhìn này”, bà nói trong khi đưa tôi một bức thư đã sờn nát. Nét chữ trong thư rất ngay ngắn và nó được ghi ngày 27 tháng 11 năm 1931. “Nhìn vào chữ ký dưới cùng đi”, Red Corn nói. Bức thư được ký tên “W. K. Hale”.

Bà giải thích rằng Hale đã gửi lá thư này từ trại giam cho một thành viên trong bộ tộc, và cách đây không lâu cháu của người này đã hiến bức thư cho bảo tàng. Đọc lá thư, tôi không khỏi ngạc nhiên bởi giọng điệu vui vẻ của nó. Hale viết: “Tôi hoàn toàn khỏe mạnh. Giờ tôi nặng 84 kg. Không có sợi tóc bạc nào luôn”. Khi mãn hạn tù, ông ta viết, ông ta hy vọng được trở về làng quy hoạch: “Tôi đã sống ở Gray Horse lâu hơn bất kỳ nơi nào”. Và ông ta khấn khoản: “Tôi vẫn luôn là người bạn chân thành của người Osage”.

Red Corn lắc đầu. “Cậu tin nổi không?”, bà nói.

Tôi cứ nghĩ bà mời tôi tới đây để cho tôi xem lá thư, nhưng tôi sớm phát hiện ra còn một lý do khác nữa. “Tôi nghĩ đây là lúc thuận tiện để kể cậu nghe về câu chuyện trước đây tôi có nhắc tới, về ông nội của tôi”, bà nói.

Bà giải thích rằng sau khi ly hôn bà nội của bà, ông cưới một phụ nữ da trắng. Vào năm 1931, ông bắt đầu nghi ngờ rằng mình đang bị đầu độc - bởi bà vợ hai. Khi họ hàng tới thăm nhà ông, Red Corn kể lại, ông vô cùng sợ hãi. Ông nói với họ: “Đừng ăn hay uống bất cứ thứ gì trong nhà này. Không lâu sau, ông nội của Red Corn qua đời. Khi ấy, ông bốn mươi sáu tuổi.

“Tới trước khi mất sức khỏe ông vẫn tốt”, Red Corn nói: “Ông không có bệnh tật gì. Vợ của ông được thừa hưởng rất nhiều tiền”. Gia đình bà tin rằng ông đã bị đầu độc, nhưng không hề có cuộc điều tra nào được tiến hành: “Thời ấy, người ta che đậy mọi thứ. Đám làm tang lễ. Tội bác sĩ. Máy ông cảnh sát”.

Red Corn không biết gì thêm ngoài những chi tiết rời rạc bà nghe người thân kể lại. Bà hy vọng rằng tôi có thể điều tra về cái chết của ông

nội bà. Ngừng một lúc lâu, bà nói tiếp: “Có rất nhiều vụ giết người không ai biết đến xảy ra trong Thời kỳ Khủng hoảng, nhiều vô kể”.

•§•

Trong những ngày tháng nghiên cứu về những vụ giết hại người Osage, tôi biến văn phòng nhỏ ở New York của mình thành một nghĩa trang u sầu. Rải đầy sàn và chất đầy các kệ là hàng nghìn trang tài liệu của FBI, báo cáo xét nghiệm tử thi, di chúc và lời trắng trối, ảnh chụp hiện trường vụ án, bản chép nội dung xét xử, phân tích những tài liệu làm giả, dấu vân tay, nghiên cứu về đầu đạn và chất nổ, sao kê ngân hàng, lời khai nhân chứng, lời thú tội, những mẫu thư bị quản tù giữ lại, lời khai trước đại bồi thẩm đoàn, dữ liệu từ các thám tử tư, và ảnh chụp tội phạm. Bất cứ khi nào thu thập được tài liệu mới, tôi lại phân loại và đặt nó vào giữa chồng tài liệu (một cách phân loại nhiều thiếu sót so với hệ thống phân loại Hoover). Dù mang những nội dung thực sự đen tối, mỗi một khám phá mới lại cho tôi chút hy vọng rằng tôi có thể lấp những lỗ hổng của dòng thời gian - những mảnh ghép còn trống mà dường như không một nhân chứng hay lời khai nào được ghi lại, chỉ có sự im lặng từ những ngôi mộ.

Vụ án người ông của Red Corn là một trong những lỗ hổng đó. Bởi không có cuộc điều tra nào về cái chết, và bởi những kẻ tình nghi chính đầu đã qua đời, tôi không tìm được bất cứ mạch chứng cứ nào để lần theo. Hầu như mọi dấu vết về sự sống và cái chết của ông - những say mê, bi thảm và có khả năng là cả bạo lực tàn khốc - tất cả như đã bị gột sạch hết.

Dù vậy, cuộc nói chuyện với Red Corn cũng khiến tôi đào sâu hơn vào nghiên cứu một trong những vụ án bí hiểm nhất của người Osage - vụ của Charles Whitehorn. Vụ án mang trong nó toàn bộ dấu vết của sự sắp đặt thường thấy bởi bàn tay của Hale, xảy ra vào tháng 5 năm 1921 - cùng khoảng thời gian Anna Brown bị giết hại, tại thời điểm được coi là khởi nguồn của Thời kỳ Khủng hoảng kéo dài bốn năm. Vậy mà không một chứng cứ nào cho thấy Hale và tay sai của ông ta có dính líu tới vụ giết hại Whitehorn.

Mặc dù vụ án không được phá giải, ban đầu nó từng là tâm điểm của các điều tra viên. Khi tôi trở về New York, tôi thu thập những tài liệu

chứng cứ liên quan tới vụ án. Trong một chồng hồ sơ cao ngất ngưỡng, tôi tìm được những ghi chép của các thám tử tư được gia đình Whitehorn thuê sau khi ông bị giết hại. Lời lẽ trong các báo cáo này như thể được trích từ một cuốn tiểu thuyết rẻ tiền, với những dòng thoại kiểu như: “Mẫu tin này tôi thu thập được từ một nguồn đáng tin cậy”.

Đọc lướt qua chúng, tôi ghi chú lại những chi tiết đáng lưu tâm:

Whitehorn được nhìn thấy còn sống lần cuối là ở Pawhuska vào ngày 14 tháng 5 năm 1921. Nhân chứng nhìn thấy anh ta vào khoảng 8 giờ tối bên ngoài Rạp hát Constantine.

Thi thể được tìm thấy sau đó hai tuần, trên một ngọn đồi cách khu giao thương ở Pawhuska khoảng một cây số rưỡi. Theo lời một người làm tang lễ, “thi thể của tử thi cho thấy anh ta đã ngã xuống đó chứ không phải bị mang từ nơi khác tới”.

Vũ khí: một khẩu 0,32 inch xoay nòng. Bị bắn hai phát giữa hai con mắt. Phải chăng do một tay súng nhà nghề?

Trong báo cáo có ghi luật sư Vaughan rất sốt sắng giúp đỡ các thám tử tư. “Vaughan, người rất thân cận với cộng đồng người bản địa, tuyên bố rằng mối quan tâm duy nhất của ông là đưa những kẻ phạm tội ra xét xử”, một thám tử tư viết. Các thám tử lẫn chính Vaughan không hề ngờ rằng rốt cuộc Vaughan lại trở thành mục tiêu - rằng hai năm sau chính ông cũng bị sát hại.

Comstock - vị luật sư và giám hộ, mặc dù ban đầu bị Hoover nghi ngờ, nhưng đã chứng tỏ ông là người trung trực - đã cố gắng hỗ trợ các thám tử tư trong công cuộc đi điều tra các vụ án. “Ngài Comstock đã nhận được một mẫu thông tin”, một thám tử ghi lại, chú thích thêm rằng Comstock đã thuật lại việc ông nhìn thấy một người không rõ danh tính vào ngày 14 tháng 5 lảng vảng trên ngọn đồi nơi xác Whitehorn sau đó được tìm thấy.

Bởi vụ án này chính thức chưa có lời giải đáp, tôi chắc hẳn các bằng chứng cũng đã biến mất hết. Ngược lại, các báo cáo lại đưa ra các bằng chứng rất sáng tỏ. Dựa vào những manh mối từ người đưa tin và bằng chứng thực nghiệm, các thám tử tư đã đưa ra một giả thuyết xuyên suốt về vụ án.

Sau cái chết của Whitehorn, Hattie - bà vợ góa nửa gốc da trắng, nửa gốc Cheyenne của ông - đã kết hôn với một tay da trắng vô liêm sỉ tên LeRoy Smitherman. Qua tìm hiểu, các thám tử tư biết rằng cuộc hôn nhân này do bàn tay sắp đặt của Minnie Savage, được một đi điều tra viên mô tả là

“một ả lọc lõi, vô lương tâm, liêu lĩnh” và là chủ một nhà nghỉ ở Pawhuska.

Các thám tử nghi ngờ rằng ả cùng Smitherman và những kẻ đồng lõa đã dàn xếp cái chết của Whitehorn hòng chiếm đoạt quyền sở hữu dầu mỏ và gia tài của ông. Dần dần, họ cũng tin rằng Hattie Whitehorn, người đã nhanh chóng tiêu xài gia sản do người chồng quá cố để lại, cũng là một kẻ tòng phạm. Một người đưa tin đã nói với họ rằng không nghi ngờ gì nữa, chính Hattie Whitehorn là “nhân tố chính trong vụ giết hại Charley Whitehorn”.

Một thám tử chìm được cử tới ở tại nhà trọ của Savage. “Anh ta nghe lén được họ nói gì với nhau qua điện thoại”, một thám tử khác viết trong báo cáo của anh ta, còn ghi thêm rằng “tay thám tử chìm này cũng khá đấy nhưng tôi nghĩ cần phải học hỏi thêm”. Trong khi ấy, em gái của Savage trở thành một nguồn thông tin dãi dào cho các điều tra viên. Cô ta tiết lộ rằng đã từng nhìn thấy thứ giống như hung khí: “Minnie đang dọn giường và có khẩu súng được đặt dưới gối rồi Minnie cần nó lên... Khẩu súng khá bụi, có màu đen”. Mặc dù vậy, họ thất bại trong việc thu thập đủ chứng cứ để đưa bất cứ kẻ tình nghi nào ra xét xử, hoặc có lẽ chính họ cũng bị mua chuộc.

Khi các đặc vụ đầu tiên từ Cục Điều tra bắt đầu tìm hiểu về vụ án vào năm 1923, họ cũng kết luận rằng Savage, Smitherman và Hattie Whitehorn là những kẻ chịu trách nhiệm cho vụ giết người. Một đặc vụ viết: “Từ các chứng cứ thu thập được tới thời điểm này”, dường như “Hattie Whitehorn đã khiến chồng mình bị sát hại để nắm giữ tài sản của anh ta”. Hattie phủ nhận có dính líu tới vụ án, nhưng đã nói thế này với một đặc vụ: “Tôi thông minh không kém gì anh đâu. Người ta đã cảnh báo tôi về anh rồi”. Cô ta nói thêm: “Anh chỉ đang cố làm tôi lung lạc thôi, nếu tôi khai ra kiểu gì anh chẳng cho tôi lên ngai ghế điện”.

Tới lúc ấy, có vài tình tiết bất ngờ xuất hiện trong vụ án. Chồng mới của Hattie, Smitherman, đã bỏ trốn tới Mexico, mang theo xe hơi cùng vali tiền của cô ta. Rồi một người tên J. J. Faulkner - một kẻ mà đặc vụ mô tả là “một tên tội phạm vô liêm sỉ, đạo đức giả” - từ từ lấy lòng Hattie để rồi tống tiền cô ta bằng những thông tin mà cô đã cho hắn biết về vai trò của mình trong vụ án mạng (Người ta nghe thấy chị gái của Hattie hét vào mặt Faulkner rằng hắn là đồ chó đẻ và nên dừng ngay việc đe dọa Hattie lại;

Faulkner bật lại rằng hắn biết hết chuyện Hattie liên quan ra sao tới vụ án mạng, và rằng nếu họ biết đi đâu thì ăn nói cẩn thận với hắn). Đặc vụ Burger và một đồng sự viết trong báo cáo như thế này: “Chúng tôi tin chắc rằng Faulkner đã thành công trong việc moi được lời thú tội từ Hattie, và sử dụng nó để ép cô ta làm theo ý hắn. Bằng cách dọa sẽ tố giác cô ta, mục đích của hắn là kiểm soát cô ta... tước đoạt tài sản sau khi cô ta chết, và moi tiền khi cô ta còn sống”.

Không lâu sau, Hattie trở bệnh nặng. Các đặc vụ nhận thấy cô ta dường như “có thể chết bất cứ lúc nào”. Ngạc nhiên là không một đặc vụ nào may mắn nghi ngờ về nguyên nhân gây bệnh, mặc dù đã có quá nhiều nạn nhân trong Thời kỳ Khủng hoảng bị đầu độc. Faulkner có một người vợ, và cô này nói với các đặc vụ rằng hắn “không cho phép đưa Hattie tới bệnh viện... nhằm giữ cô ta trong vòng kiểm soát”. Theo lời các chị em gái của Hattie, Faulkner bắt đầu lấy cắp tiền của cô khi cô bị “ngấm thuốc gây mê”.

Rồi họ cũng xoay sở để đưa Hattie nhập viện. Các đặc vụ tin rằng cô ta sắp chết nên đã cố thuyết phục cô ta đầu thú. Trong một báo cáo, họ viết rằng cô ta thú nhận với Comstock “cô ta có biết về việc này và chưa từng kể cho ai hết” và rằng “họ” - có thể là Minnie Savage và đồng bọn - đã đưa Hattie đi xa khi Whitehorn bị sát hại. Nhưng Hattie không khai gì thêm, chẳng có gì bất ngờ khi sức khỏe cô ta hồi phục khỏi căn bệnh kỳ lạ sau khi thoát khỏi vòng kìm kẹp của Faulkner.

Vào thời điểm Tom White xuất hiện và bắt đầu công tác điều tra vào năm 1925, Cục Điều tra đã hoàn toàn bỏ qua vụ án của Whitehorn. Đặc vụ Burger kết luận vội vàng rằng đây là “một án mạng riêng biệt”, không liên quan gì tới các vụ giết người có hệ thống. Vụ án này không nằm trong giả thuyết đầy kịch tính của Cục Điều tra về các vụ giết người khác, rằng một bộ óc tinh vi đứng đằng sau tất cả các vụ giết chóc, và khi Hale cùng tay sai của ông ta bị bắt, các vụ giết hại người Osage đã được phá giải. Tuy vậy, khi nhìn lại, chính việc Hale dường như không có vai trò gì trong âm mưu sát hại Whitehorn mới khiến cho vụ án này trở nên quan trọng. Giống như cái chết đầy nghi vấn của ông nội Red Corn, âm mưu giết hại Whitehorn - và âm mưu thất bại trong việc hãm hại vợ góa của ông - đã tiết lộ lịch sử bí mật về Thời kỳ Khủng hoảng: nơi những con quỷ như Hale không phải là số ít.

25. BẢN THẢO BỊ THẤT LẠC

“Anh phải tới đó và xem chuyện gì đang xảy ra kìa”, Kathryn Red Corn dẫn tôi khi tôi tới thăm Bộ tộc Osage lần nữa vào tháng 6 năm 2015. Theo chỉ dẫn của bà, tôi lái xe dọc Pawhuska về phía tây xuyên qua thảo nguyên với những lùm cỏ cao, cho tới khi thấy những gì bà đã mô tả rõ ràng cho tôi nghe: hàng chục những tòa tháp chọc trời bằng kim loại. Mỗi tòa cao gần 130 mét, tương đương với một tòa nhà 30 tầng, có ba cánh quạt đang quay. Mỗi cánh quạt dài như cánh của một phi cơ. Những tòa tháp này là một phần của một trang trại điện gió, trải rộng hơn 32.000 cây số vuông và được trông đợi sẽ cung cấp điện cho khoảng 45.000 hộ dân tại Oklahoma.

Hơn một thế kỷ sau khi dầu mỏ được tìm thấy trên lãnh thổ người Osage, một nguồn năng lượng mới cấp tiến hơn đang thay đổi bộ mặt của khu vực. Nhưng lần này người Osage coi nó như mối đe dọa tới tài nguyên lòng đất của họ. “Anh thấy chúng chưa?”, Red Corn hỏi tôi về những tua-bin này khi tôi trở lại. “Công ty này tới đây và dựng chúng lên mà không hề hỏi ý kiến chúng tôi”.

Chính phủ liên bang, đại diện cho Bộ tộc Osage, đã đệ đơn kiện Enel, tập đoàn năng lượng của Ý, chủ sở hữu trang trại điện gió này. Trích dẫn các điều khoản của Luật chia lô năm 1906, đơn kiện nêu rằng bởi công ty này đã nạo lớp đá vôi và các trầm tích khác khi xây móng cho những cột tua-bin, họ cần phải được người Osage chấp thuận trước khi tiếp tục hoạt động. Nếu không, Enel đã vi phạm chủ quyền của người Osage với tài nguyên lòng đất của họ. Công ty này khẳng định cho rằng họ không kinh doanh ngành khai thác khoáng sản, vì thế họ không cần ký hợp đồng thuê đất với người Osage. “Chúng tôi không động chạm gì tới tài nguyên khoáng sản hết”, một đại diện của dự án trả lời phỏng vấn như vậy.

Vào ngày 10 tháng 7 năm 2015, vào rạng sáng, một tộc trưởng cùng 24 thành viên khác của Bộ tộc Osage tập hợp dưới chân các cột tua-bin để làm

lễ cầu nguyện tới Wah'Kon-Tah. Khi tia nắng đầu tiên xuyên qua màn sương mỏng màu xanh dương và rọi sáng trên các cánh quạt, trưởng đoàn cầu nguyện nói rằng Osage là “một tộc người khiêm nhường cúi xin ngài giúp đỡ”.

Không lâu sau, tòa phán quyết nghiêng về phía Enel, nói rằng tuy cách diễn giải Luật Chia lô của chính phủ chắc chắn sẽ có lợi cho người Osage, “bị đơn không thương mại hóa hay bán khoáng sản hay tham gia vào việc khai thác khoáng sản, vì vậy họ không cần phải ký hợp đồng thuê mướn”. Hiện trong quận đã có kế hoạch xây dựng một trang trại điện gió thứ hai.

Những quy định về môi trường mới của chính phủ áp dụng cho việc khai thác dầu mỏ còn có tác động mạnh hơn tới tài nguyên của người Osage. Những quy định này được ban hành vào năm 2014, gây tổn hại lớn. Hệ quả là các công ty dầu mỏ đã ngừng khoan các giếng mới khi chúng chỉ còn mang lại lợi nhuận cận biên. Một công ty khai thác dầu trả lời một phóng viên: “Lần đầu tiên trong suốt một thế kỷ, không có một giếng khoan nào hoạt động ở Quận Osage”.

•§•

Tôi tiếp tục nghiên cứu các vụ giết người, nhưng chẳng còn mấy hồ sơ và tài liệu để xem xét. Rồi một ngày nọ, tại thư viện công cộng ở Pawhuska, tôi tìm thấy một bản thảo bìa gáy xoắn có tựa đề “Vụ sát hại Mary DeNoya-Bellieu-Lewis” kẹp giữa chồng tài liệu về lịch sử Osage. Trông nó như thể được sắp xếp thủ công, với từng trang giấy in bằng máy tính.

Đọc những dòng giới thiệu được viết vào tháng 1 năm 1998, bản thảo này được soạn bởi Anna Marie Jefferson, người chú gái của Mary Lewis. “Cụ ngoại tôi là người đầu tiên kể cho tôi nghe về Mary”, Jefferson viết: “Năm đó là năm 1975”.

Jefferson bắt đầu thu thập, từ họ hàng cho tới các mẫu tin trên báo rồi những hồ sơ khác, từng mẫu tin về vụ án mạng - một nỗ lực kéo dài suốt hai thập kỷ. Chắc hẳn bà đã để lại một bản tại thư viện, quyết tâm không để câu chuyện chìm vào quên lãng trong lịch sử.

Tôi ng ồi xuống và bắt đầu đọc. Mary Lewis sinh năm 1861, là một thành viên có quyền sở hữu tài nguyên trong bộ tộc. “V ới số ti ền này, bà có thể hưởng thụ một cuộc sống giàu sang”, Jefferson viết. Lewis đã hai lần kết hôn r ồi ly dị. Vào năm 1918, khi đã hơn 50 tuổi, bà đang chăm sóc một đứa con nuôi khi ấy 10 tuổi.

Mùa hè năm ấy, Lewis dẫn con gái tới Liberty, Texas - một thành phố nhỏ cách Houston khoảng sáu mươi tư kilomet, nằm trên bờ sông Trinity. Lewis đi cùng hai người đàn ông da trắng: Thomas Middleton, bạn bà, và một người bạn của ông ta. Bằng ti ền của Lewis, họ mua một nhà thuyền và ở trên sông. Sau đó, vào ngày 18 tháng 8, Lewis biến mất.

Sau cuộc đi ều tra thất bại của các nhà chức trách, gia đình bà thuê thám tử tư. “Họ chẳng bao giờ dám làm chuyện gì đâu”, một người bà con của Lewis nói. Vị thám tử phát hiện ra sau khi Lewis mất tích, Middleton đã mạo danh là con trai nuôi của bà nhằm rút ti ền từ séc. Vào tháng 1 năm 1919, sau khi Middleton và người đi cùng bị giam giữ, vị này thăm vấn họ. Ông nói với Middleton rằng ông muốn “tìm thấy bà còn sống hơn là đã chết”, và nói thêm: “Nếu anh cho tôi thông tin để tìm bà ấy, đi ều đó sẽ có lợi cho anh”.

Middleton một mực cho rằng anh ta không biết bà ấy đã đi đâu. “Tôi chẳng sợ gì đâu”, anh ta nói.

Anh ta và người bạn đi cùng không khai bất cứ đi ều gì. Nhưng hai nhân chứng cho biết vào ngày mà Lewis biến mất, họ nhìn thấy một xe hơi đi về hướng đ ầu l ầu nhi ều r ắc cách đó vài cây số từ nhà thuyền của bà.

Vào ngày 18 tháng 1 năm 1919, các đi ều tra viên x ắn ống quần lên đ ể rà soát trong những lùm cây rậm rạp. Một phóng viên nói rằng một viên cảnh sát “chỉ vừa mới bước chân xuống nhánh sông, bàn chân ông đã bị kẹt cứng”. Khi thò tay xuống đ ể gỡ chân ra, ông kéo lên đ ược một mớ tóc dày của phụ nữ. Xương ống chân đ ược nạo vét lên tiếp đó. R ồi khung xương sườn và một hộp sọ, trông như thể đã bị đánh bằng một vật nặng bằng kim loại. KẾT CỤC BI THẢM CHO CUỘC TÌM KIẾM MARY LEWIS, một tờ báo địa phương đưa tin.

Người bạn đi cùng Middleton thú nhận đã dùng búa đánh vào đ ầu Lewis. Âm mưu này đ ược Middleton dàn dựng. Sau khi giết hại Lewis, cả hai định dùng một người nữ đóng giả bà đ ể lấy ti ền thuế tài nguyên (Âm mưu này không có gì mới lạ, những kẻ mạo danh người thừa kế khi ấy là

một vấn nạn thường gặp. Sau khi Bill Smith chết bởi căn nhà bị nổ tung, mới đầu chính phủ lo sợ người thân tự xưng là người hưởng thừa kế của anh có thể là kẻ mạo danh).

Vào năm 1919, Middleton bị buộc tội giết người và nhận án tử hình. “Đã có lúc gia đình Mary cảm thấy nhẹ nhõm vì biến cố đã qua”, Jefferson viết: “Tuy vậy, cảm giác toại nguyện sau đó thay thế bằng giận dữ và hoài nghi”. Mức án của Middleton được giảm xuống còn chung thân. Sau khi mới chỉ thi hành án được sáu năm rưỡi, hắn được thượng nghị sĩ Texas ân xá. Middleton có một người bạn gái, và gia đình Lewis tin rằng cô ta đã mua chuộc đám chức trách. “Tên sát nhân chỉ lãnh một cái tát vào bàn tay”, Jefferson viết.

Sau khi đọc xong bản thảo ghi chép vụ sát hại Lewis, tôi cứ băn khoăn về một chi tiết: bà bị sát hại vì quyền sở hữu tài nguyên vào năm 1918. Theo ghi chép lịch sử, từ hầu hết các nguồn, Thời kỳ Khủng hoảng của người Osage kéo dài từ mùa xuân năm 1921 (khi Hale cho tay sai giết hại Anna Brown) cho tới tháng 1 năm 1926 (khi Hale bị bắt). Vụ án mạng này cho thấy việc giết người vì quyền sở hữu tài nguyên phải bắt đầu trước đó ít nhất ba năm. Nếu ông nội của Red Corn bị đầu độc vào năm 1931, nó cũng phải tiếp diễn sau khi Hale bị bắt giữ.

Những vụ án này chỉ ra rằng những người Osage bị giết hại vì quyền sở hữu tài nguyên không đơn thuần là kết quả âm mưu của mỗi Hale. Ông ta hẳn đã nhúng tay vào nhiều vụ giết người đẫm máu nhất. Nhưng còn vô số các vụ án mạng khác - những vụ án mạng không được ghi chép lại. Không giống như với trường hợp của Lewis hay thành viên trong gia đình của Mollie Burkhart, chúng thậm chí chưa từng được điều tra hay được phân loại là án mạng.

26. LỜI KHỐC THAN CỦA MÁU

Tôi trở lại phòng lưu trữ ở Fort Worth, tiếp tục tìm kiếm trong hàng hà sa số những chồng hồ sơ và thùng lưu trữ bốc mùi ẩm mốc. Nhân viên lưu trữ xếp một mẻ mới các thùng lên xe đẩy và đẩy vào trong phòng đọc nhỏ, rồi chất những thùng đã đọc lên xe đưa ra ngoài. Tôi đã đánh mất ảo vọng rằng mình sẽ tìm được một phiến đá Rosetta^[3] nào đó, có thể giúp giải mã các bí mật của quá khứ. Hầu hết các hồ sơ đều vô vị và đơn giản - các khoản chi, báo cáo thống kê dân số, cho thuê đất khai thác dầu mỏ.

Một thùng trong đó chứa một cuốn sổ thống kê đã sờn rách, đóng bìa vải của Văn phòng Quan hệ với Người bản địa liệt kê tên của các giám hộ trong Thời kỳ Khủng hoảng. Được viết tay, cuốn sổ ghi lại thông tin của từng giám hộ, bên dưới là danh sách của những người Osage được giám hộ. Nếu một người được giám hộ qua đời trong thời gian giám hộ, ngay bên cạnh tên của anh ta hay cô ta thường được viết nguệch ngoạc hai chữ: “Đã chết”.

Tôi tìm tên của H. G. Burt, nghi can trong vụ sát hại W. W. Vaughan. Cuốn sổ cho thấy ông ta cũng là giám hộ của con gái của George Bigheart, đồng thời còn là giám hộ của 4 người Osage khác nữa. Bên cạnh tên của một người trong số họ là dòng chữ “đã chết”. Rồi tôi tìm kiếm tên của Scott Mathis, chủ Công ty thương mại Ngọn Đèn Lớn. Theo như thông tin ghi lại, ông ta là giám hộ của 9 người Osage, trong đó có Anna Brown và thân mẫu của bà Lizzie. Tiếp tục đọc danh sách này, tôi nhận thấy người Osage thứ ba đã chết dưới quyền giám hộ của Mathis, và người thứ tư, thứ năm rồi thứ sáu cũng vậy. Tổng cộng, trong số 9 người được giám hộ đã kể tên, 7 người đã thiệt mạng. Ít nhất hai trong số đó là các vụ án mạng.

Tôi bắt đầu lướt qua tên của những giám hộ khác trong khoảng thời gian trên. Một người giám hộ 11 người Osage, trong đó 8 người đã chết. Một giám hộ khác có 13 người dưới quyền giám hộ, nhiều hơn một nửa trong số đó bị đánh dấu đã qua đời. Rồi một giám hộ quản lý 5 người, tất

cả đầu qua đời. Và cứ thế cho tới hết. Con số người thiệt mạng quả thật đáng kinh ngạc và rõ ràng hơn hẳn tỷ lệ tử vong tự nhiên. Bởi lẽ hầu hết các trường hợp này chưa từng bị điều tra, không cách nào xác định chính xác được bao nhiêu cái chết là đáng nghi, chứ đừng nói tới việc ai là kẻ đứng sau những cái chết đó.

Tuy nhiên, có những dấu hiệu rõ ràng ám chỉ việc giết người trên diện rộng. Trong hồ sơ của FBI, tôi thấy nhắc đến tên của Anna Sanford, một trong những cái tên trong cuốn sổ ghi chép với dòng chữ “đã chết” viết bên cạnh. Mặc dù trường hợp của bà không được xếp vào nhóm án mạng, nhưng các đặc vụ nghi ngờ bà đã bị đầu độc.

Một người Osage được giám hộ khác, Hlu-ah-to-me, có nguyên nhân tử vong chính thức là bệnh lao. Nhưng giữa tập hồ sơ là một bức điện tín từ một người đưa tin gửi tới một luật sư người Mỹ tố cáo rằng giám hộ của Hlu-ah-to-me đã từ chối không chữa trị hay cho cô nhập viện để được chăm sóc. Tay giám hộ “biết rằng đó là nơi duy nhất cô có cơ hội sống sót, và nếu cô bị giữ lại Gray Horse chắc chắn cô phải chết”, người đưa tin ghi, chú thích thêm rằng sau khi cô qua đời tay giám hộ đã tự cho mình làm người quản lý gia tài của cô.

Một trường hợp khác là cái chết của một người Osage tên Eves Tall Chief vào năm 1926, cái chết này được cho là do rượu. Nhưng các nhân chứng khẳng định rằng anh không hề uống rượu mà đã bị đầu độc. “Gia đình người đã chết vô cùng sợ hãi”, một tờ báo viết vậy vào năm 1926.

Thậm chí việc một người Osage bị giám hộ được ghi chú là còn sống cũng không có nghĩa anh ta hay cô ta không phải là mục tiêu. Mary Elkins, một người Osage được giám hộ, được coi là thành viên giàu có nhất bộ tộc bởi cô được thừa kế từ hơn bảy phần tài nguyên dầu mỏ. Vào ngày 3 tháng 5 năm 1923, Elkins khi ấy 21 tuổi, cô kết hôn với một tay đấm bốc hạng hai người da trắng. Theo báo cáo của một viên chức tại Văn phòng Quan hệ với Người bản địa, chồng cô đã nhốt cô ở trong nhà, dùng roi đánh, ép cô dùng “thuốc phiện và chất có c ãn nhằm làm cô chết nhanh hơn để hắn thừa hưởng gia tài của cô”. Trường hợp này đã được các quan chức chính phủ ra tay can thiệp, và cô đã sống sót. Một cuộc điều tra đã tìm ra bằng chứng rằng tay đấm bốc này không hành động một mình mà là một phần của âm mưu được vạch ra bởi một nhóm cư dân địa phương. Mặc dù chính

phủ gây sức ép để đưa nhóm này ra xét xử, nhưng không một ai bị buộc tội, và danh tính của họ cũng không hề được tiết lộ.

Rồi tới trường hợp của Sybil Bolton, một người Osage ở Pawhuska được ông bố dượng da trắng giám hộ. Vào ngày 7 tháng 11, năm 1925, Bolton - người được phóng viên địa phương mệnh danh là “một trong những cô gái xinh đẹp nhất trong thành phố” - được tìm thấy với một viên đạn chí mạng bắn ngay ngực. Cái chết của cô khi mới 21 tuổi được ông bố dượng trình báo là tự sát, vụ án nhanh chóng khép lại mà không hề có khám nghiệm tử thi.

Vào năm 1992, cháu trai của Bolton là Dennis McAuliffe Con, biên tập viên của tờ *Washington Post*, đã đi điều tra về cái chết của bà mình sau khi phát hiện ra hàng loạt những lời nói dối và lời khai đối nghịch nhau của các quan chức. Như anh trình bày chi tiết trong cuốn hồi ký mang tên *The Deaths of Sybil Bolton* (Tạm dịch: Cái chết của Sybil Bolton) xuất bản năm 1994, phần lớn số tiền từ quyền sở hữu dầu mỏ của bà đã bị đánh cắp. Bằng chứng cho thấy bà đã bị sát hại ngay trên bãi cỏ trước sân nhà, khi đang bế đứa con 16 tháng tuổi - là mẹ của McAuliffe. Theo thông tin từ cuốn sổ thống kê, giám hộ của bà quản lý 5 người Osage khác. Họ đều đã qua đời.

Mặc dù Cục Điều tra ước tính đã có khoảng 24 trường hợp người Osage bị sát hại, nhưng con số thực tế hẳn phải cao hơn rất nhiều. Cục khép lại cuộc điều tra sau khi bắt được Hale cùng tay sai của ông ta. Nhưng ít nhất có vài người trong Cục biết rằng còn rất nhiều các vụ án mạng khác đã bị che đậy có hệ thống, nhằm cản trở nỗ lực điều tra của họ.

Một đặc vụ mô tả trong báo cáo về một trong những phương thức mà những kẻ giết người dùng để che đậy hành vi này: “Liên quan tới những cái chết bí ẩn của một số đông người bản địa, kẻ thủ ác sẽ chuốc rượu say cho một người bản địa, để bác sĩ làm xét nghiệm và tuyên bố anh ta ở trong trạng thái say xỉn. Tiếp đó, người bản địa này được tiêm một liều moóc-phin dưới da. Sau khi bác sĩ rời đi, kẻ giết người sẽ tiêm một lượng lớn moóc-phin vào dưới nách của người bản địa lúc này đã say mềm, gây nên cái chết của anh ta. Giấy khám nghiệm của bác sĩ sau đó sẽ ghi chết do ngộ độc rượu”.

Những người khác trong Quận Osage để ý thấy rằng những cái chết bí ẩn thường được tuyên bố một cách sai lệch là do “chứng lao lực”, “hội

chứng suy mòn” hay “không rõ nguyên nhân”. Các học giả và điều tra viên từng tìm hiểu về các vụ án mạng này tin rằng số người Osage bị sát hại phải lên tới vài chục, nếu không muốn nói là vài trăm.

Để có cái nhìn rõ hơn về vụ thảm sát này, McAuliffe tra số liệu từ *Sổ Thống kê Chính thức Người Osage bản địa*, trong đó ghi lại cái chết của rất nhiều thành viên sở hữu tài nguyên dầu mỏ của bộ tộc. Ông viết: “Trong vòng mười sáu năm, từ năm 1907 tới năm 1923, 605 người Osage qua đời, trung bình một năm khoảng 38 người chết, tỷ lệ tử vong rơi vào khoảng 19 trên 1.000 người. Tỷ lệ tử vong quốc gia hiện nay là 8,5 người trên 1.000 người. Vào những năm 1920, khi phương pháp đếm chưa chính xác và số liệu thống kê được phân riêng giữa chủng người da trắng và da màu, con số trung bình là 12 người trên 1.000 người với người da trắng. Đúng ra, với mức sống cao hơn, người Osage phải có tỷ lệ tử vong thấp hơn người Mỹ da trắng. Vậy mà tỷ lệ người Osage chết cao gấp hơn 1,5 lần tỷ lệ tử vong quốc gia - và đó là chưa bao gồm những người Osage sinh sau năm 1907, không được kể tên trong sổ thống kê”.

Louis F. Burns, sử gia xuất chúng người Osage, quan sát thấy rằng: “Tôi không thấy một gia đình Osage nào không mất đi ít nhất một thành viên bởi quyền sở hữu tài nguyên của họ”. Và ít nhất một đặc vụ Cục Điều tra, người đã từ bỏ vụ án trước khi White xuất hiện, đã nhận ra rằng có một vụ giết người hàng loạt ở đây. Theo ghi chép từ cuộc phỏng vấn với một người đưa tin, đặc vụ này nói: “Có quá nhiều vụ giết người dạng như vậy. Phải lên tới con số hàng trăm vụ”.

•§•

Ngay cả những vụ án được Cục biết đến cũng còn nhiều đi đầu ẩn giấu. Trong một chuyến thăm cuối cùng tới làng quy hoạch vào tháng 6 năm 2015, tôi tới Tòa án Bộ tộc Osage, nơi mà ngày nay, trong nhiều vụ án hình sự, người Osage đòi lại chính công lý cho mình. Một luật sư Osage đã nói rằng Thời kỳ Khủng hoảng “không phải cái kết cho lịch sử của chúng tôi”, và nói thêm rằng: “Gia đình chúng tôi đã trở thành nạn nhân của âm mưu này, không phải chúng tôi”.

Trong một phòng xử án, tôi gặp Marvin Stepson. Người đàn ông Osage này đã bước qua tuổi 70, cặp lông mày đã ánh nét bạc cùng tác phong cẩn trọng. Ông là chánh án ở đây. Ông là cháu trai của William Stepson, nhà vô địch cuộc thi biểu diễn bắt ngựa bằng dây thừng bị nghi chết bởi đầu độc vào năm 1922. Các nhà chức trách thời ấy đã không hề xét xử bất cứ ai trong vụ giết người này, nhưng họ tin rằng Kelsie Morrison - kẻ thủ ác đã giết Anna Brown - là kẻ đứng sau vụ này.

Vào năm 1922, Morrison ly hôn người vợ Osage của hắn. Sau cái chết của Stepson, hắn kết hôn với cô vợ góa của Stepson - Tillie - rồi trở thành giám hộ cho hai đứa con của cô. Một tay thân cận với Morrison đã khai với Cục Điều tra rằng Morrison thú nhận với y, hắn đã giết Stepson để cưới Tillie và để nắm quyền kiểm soát tài sản kếch xù của cô.

Cái chết của Stepson, như thường lệ, được ghi lại trong danh sách chính thức các vụ giết người trong Thời kỳ Khủng hoảng. Nhưng khi ng ời nói chuyện với Marvin trên băng ghế gỗ của phòng xử án, ông tiết lộ rằng âm mưu nhắm vào gia đình ông không chỉ dừng lại ở ông cố Stepson.

Sau khi kết hôn với Morrison, Tillie đâm nghi ngờ hắn, nhất là khi cô thoáng nghe được hắn nói về tác động của độc dược strychnine. Tillie bày tỏ với luật sư của mình rằng cô muốn ngăn Morrison thừa kế gia tài, đồng thời tước quyền giám hộ của hắn với con cô. Nhưng vào tháng 7 năm 1923, trước khi kịp làm những điều ấy, chính cô cũng qua đời do bị đầu độc. Morrison lấy đi phần lớn gia sản của cô.

Theo như lá thư mà hắn viết, hắn định bán một phần trong số tài sản chiếm đoạt được cho H. G. Burt, tay chủ nhà băng có dính líu tới vụ giết hại Vaughan. Cái chết của Tillie không hề được điều tra, dù Morrison thú nhận với một tay thân cận rằng hắn đã giết cô ấy và còn hỏi y vì sao y không cưới một ả người bản địa rồi làm tương tự. Marvin Stepson, người đã dành nhiều năm trời tìm hiểu những gì đã xảy tới với ông bà mình, nói với tôi: “Kelsie đã giết hại cả hai, và biến cha tôi thành một đứa trẻ mồ côi”.

Đó chưa phải hồi kết của âm mưu này. Sau khi William Stepson và Tillie qua đời, cha của Marvin, khi ấy mới lên ba, trở thành mục tiêu tiếp theo, cùng với người chị gái khi ấy mới chín tuổi rưỡi.

Vào năm 1926, khi đang thi hành án trong trại giam vì tội giết hại Anna Brown, Morrison gửi tin nhắn cho Hale và bị các cai ngục ngăn lại được.

Tin nhắn chứa đầy các lỗi sai ngữ pháp ấy có nội dung: “Bill, mấy đứa nhóc con Tillie r ấi sẽ nắm trong tay từ hai hay ba trăm ngàn đô la trong vòng vài năm tới, và tôi đã nhận nuôi chúng nó. Làm sao để chiếm được hay quản lý được chỗ tiền đó khi ra khỏi trại? Ông biết đấy, chỉ cần tôi mang chúng nó ra khỏi bang là chúng nó chẳng làm được gì sất... bọn này không bắt tôi vì tội bắt cóc được đâu”.

Người ta sợ Morrison rấp tâm làm hại cả hai đứa nhỏ. Một học giả người Osage từng nhận xét: “Bước qua nghĩa địa của người Osage và thấy những bia mộ của hàng loạt những người trẻ tuổi thiệt mạng trong giai đoạn đó thật khiến người ta lạnh sống lưng”.

Ở Marvin toát ra một vẻ ngoài sáng suốt, đứng đắn của một người dành cả sự nghiệp mình phục vụ luật pháp. Nhưng ông kể với tôi rằng khi ông biết được Morrison đã gây ra những gì cho gia đình mình, ông lo sợ những gì hắn có thể làm. “Nếu Morrison bước vào căn phòng này ngay bây giờ, tôi...”, ông nói, giọng lạc hẳn đi.

Trong những vụ án mà kẻ thủ ác trốn thoát khỏi bàn tay của công lý dưới thời của hắn, thường thì lịch sử ít nhất cũng phải trưng ra được một vài lý lẽ hay bằng chứng tư pháp ghi chép lại các vụ án mạng và lật mặt kẻ có tội. Vậy mà có quá nhiều vụ giết hại người Osage được bưng bít kín tới mức việc tìm được những tài liệu như vậy là việc bất khả thi. Phần lớn các gia đình nạn nhân không biết phải nhờ cậy vào ai để giải quyết. Nhiều thân nhân tự mình đi điều tra nhưng không mang lại kết quả gì. Họ sống trong hoài nghi, ngờ vực chính những người thân đã khuất, bạn bè lâu năm của gia đình hay các giám hộ - một số có thể là những kẻ có tội và số còn lại có thể vô can.

Khi McAuliffe cố truy tìm kẻ đã giết hại bà mình, ban đầu ông nghi ngờ chính ông nội mình là Harry, một người da trắng. Khi ấy Harry đã qua đời, nhưng người vợ sau của ông vẫn còn sống và nói với McAuliffe: “Mày nên thấy tự xấu hổ về việc đi đào bới đời tư của nhà Bolton đó Denny. Tao không hiểu nổi sao mày lại muốn làm thế chứ”. Bà luôn miệng nói: “Harry không làm gì cả. Ông ấy chẳng dính dáng gì tới chuyện đó hết”.

Sau này, McAuliffe nhận ra có lẽ bà nói đúng. Ông quay sang nghi ngờ chính cha dượng của Sybil là kẻ thủ ác. Nhưng không bằng cách nào ông biết chính xác được. “Tôi không chứng minh được ai đã giết hại bà tôi”,

McAuliffe viết: “Thất bại này một phần không chỉ do bản thân tôi. Mà bởi vì bọn họ đã xé quá nhiều trang ra khỏi lịch sử bộ tộc tôi... Đã có quá nhiều lời dối trá, quá nhiều hồ sơ bị tiêu hủy, công tác điều tra khi ấy quá ít ỏi không đủ để lưu giữ lại sự việc bà tôi bị giết hại”. Ông nói thêm: “Những người thân sống sót của một người Osage bị sát hại không có được cái cảm giác toại nguyện khi công lý được thực thi cho những tội ác năm xưa. Họ thậm chí không biết ai là kẻ đã giết con mình, cha mẹ mình, anh chị em mình, hay ông bà của mình. Họ chỉ có thể đoán - như tôi đã bị buộc phải làm như vậy”.

•§•

Trước khi rời khỏi Quận Osage và trở về nhà, tôi dừng chân ghé thăm Mary Jo Webb, một giáo viên nghỉ hưu đã dành hàng thập kỷ đi điều tra về cái chết đầy nghi vấn của người ông trong Thời kỳ Khủng hoảng. Webb, khi ấy đã ngoài tám mươi tuổi, sống trong một căn nhà gỗ một trệt ở Fairfax, cách ngôi nhà của nhà Smith bị nổ tung không xa. Bà có dáng người mỏng manh cùng giọng nói run run. Bà mời tôi vào nhà. Chúng tôi ngồi trong phòng khách của bà.

Trước khi tới tôi đã gọi điện xin gặp, và đúng như kỳ vọng, bà đã chuẩn bị sẵn vài thùng tài liệu - bao gồm báo cáo thu chi của giám hộ, hồ sơ di chúc và những lời khai của nhân chứng - bà đã thu thập từ vụ án liên quan tới người ông tên Paul Peace. “Ông tôi là một trong những nạn nhân không có tên trong hồ sơ của FBI và những kẻ sát hại ông cũng không phải đi tù”, Webb nói.

Vào tháng 12 năm 1926, Peace nghi ngờ vợ mình (là người da trắng) đang đầu độc ông. Được xác minh trong các văn bản, ông tới gặp luật sư Comstock, người mà Webb miêu tả là một trong số ít những luật sư da trắng tử tế thời đó. Peace muốn làm thủ tục ly hôn và tước quyền thừa kế của vợ ông. Một nhân chứng sau đó khai trước tòa là Peace cho rằng vợ ông đang cho ông ăn “một loại độc được gì đó, và bà ta đang giết ông”.

Khi hỏi Webb liệu ông của bà có thể đã bị đầu độc như thế nào, bà nói: “Có hai người bác sĩ này. Họ là anh em ruột. Mẹ tôi nói rằng ai cũng biết hai người đó là ngu ồn cung cấp thuốc độc để hãm hại người Osage”.

“Tên họ là gì?”, tôi hỏi.

“Anh em nhà Shoun.”

Tôi nhớ cái tên này. Họ là hai bác sĩ đã tuyên bố rằng viên đạn dùng để giết Anna Brown đã biến mất. Cũng chính hai người này che giấu việc Bill Smith có lời trăng trối cuối cùng tố cáo Hale. Chính họ đã sắp đặt sao cho một người trong số họ trở thành người quản lý gia sản kếch xù của Rita. Và cũng chính họ bị các điều tra viên nghi ngờ tiêm thuốc độc cho Mollie Burkhart thay vì insulin.

Có quá nhiều vụ án xoay quanh mạng lưới của những kẻ chủ mưu thầm lặng. Mathis - chủ Công ty thương mại Ngọn Đồi Lớn, là giám hộ của Anna Brown và mẹ cô, là một trong những thành viên của ban điều tra trong vụ sát hại Brown - đã thất bại trong việc tìm ra viên đạn gây án. Ông ta cũng quản lý, đại diện cho gia đình Mollie, mời một nhóm thám tử tư đáng ngờ đã không phá được bất cứ vụ án nào.

Một nhân chứng của Cục Điều tra cho biết sau khi Henry Roan bị giết hại, Hale nóng lòng muốn lấy lại cái xác từ tay một người tổ chức tang lễ và gửi nó về nhà hòm tại Công ty thương mại Ngọn Đồi Lớn.

Những âm mưu giết người này trồng cây rất nhiều vào tay bác sĩ giả mạo giấy chứng tử và kẻ làm tang lễ nhanh tay, kín đáo chôn cất cái xác.

Người giám hộ mà McAuliffe nghi ngờ sát hại bà mình là một luật sư có tiếng làm việc cho bộ tộc và chưa bao giờ gây cản trở gì cho mạng lưới tội phạm nằm ngay dưới mũi ông ta. Kể cả đám chủ nhà băng, bao gồm tên sát nhân Burt, những kẻ trục lợi từ những vụ “làm ăn thổ dân” phi pháp. Kể cả tay thị trưởng chuyên nhận hối lộ của Fairfax - bè đảng với Hale và cũng chính là một giám hộ. Kể cả hàng tá cảnh sát cùng công tố viên và thẩm phán, những kẻ đều nhúng tay vào ngu ồn ti ồn đầm máu này.

Vào năm 1926, tộc trưởng Osage Bacon Rind nhận xét rằng: “Có những người đàn ông trung thực trong đám người da trắng, nhưng quá đỗi ít ỏi”. Garrick Bailey, nhà nhân chủng học tiên phong trên lĩnh vực văn hóa người Osage, nói với tôi: “Nếu Hale khai ra những gì ông ta biết, một số lượng lớn lãnh đạo trong quận sẽ phải đi tù”. Thực tế là gần như mọi thành phần trong xã hội thời ấy đều có liên quan tới việc giết người có hệ thống. Đó là lý do tại sao gần như tất cả bọn họ phải chịu trách nhiệm cho cái chết của McBride ở Washington: ông đe dọa sẽ hạ bệ không chỉ Hale, mà còn xóa sổ

hàng tá những hoạt động phi pháp đã và đang cướp đi hàng triệu triệu đô la thời bấy giờ.

Vào ngày 23 tháng 2, năm 1927, nhiều tuần sau khi Paul Peace tuyên bố tước quyền thừa kế và ly hôn người vợ mà ông nghi ngờ đang đầu độc mình, ông bị những kẻ thủ ác đánh bị thương rồi bỏ chạy, để mặc cho ông chảy máu bên vệ đường. Webb kể tôi nghe rằng, cũng chính đám thủ ác ấy âm mưu giả mạo chứng từ về cái chết của ông. “Có thể cậu cũng nên đi điều tra về việc này”, bà nói. Tôi gật đầu, dù trong thâm tâm biết rằng tôi đã đi lạc trong màn sương như Tom White hay Mollie Burkhart từng bị vậy.

Webb dẫn tôi ra ngoài hiên nhà. Trời đã nhá nhem tối, và những đường viền trên bầu trời đen sẫm lại. Cả thị trấn và những con đường, cũng như phía thảo nguyên đằng xa, không một bóng người.

“Mảnh đất này thấm đẫm máu rồi”, Webb nói. Bà im lặng trong thoáng chốc, chúng tôi cùng nghe tiếng lá xào xạc không ngừng trên những cây sồi đen. Rồi bà lặp lại lời Chúa nói với Cain sau khi ông giết Abel: “Tiếng máu khóc than từ trong lòng đất”.

LỜI CẢM ƠN

Tôi mang ơn tất cả những con người đã đóng góp vào dự án này. Nhiều hơn cả là những người Osage đã phó thác lòng tin nơi tôi bằng cách chia sẻ những câu chuyện của họ và khuyến khích tôi tìm hiểu sâu hơn. Trong nhiều năm qua, rất nhiều người Osage không chỉ san sẻ những điếu họ biết, mà san sẻ cả tình bạn với tôi nữa. Tôi đặc biệt muốn gửi lời cảm ơn tới Margie Burkhart, Kathryn Red Corn, Charles Red Corn, Raymond Red Corn, Joe Conner, Dolores Goodeagle, Dennis McAuliffe, Elise Paschen, Marvin Stepson, Mary Jo Webb, và hậu sinh Jozi Tall Chief.

Hành trình nghiên cứu đã đưa tôi tới những con người rộng lượng khác. Hậu sinh Martha Vaughan và người anh họ Melville đã cho tôi biết thêm về người ông W. W. Vaughan của họ. Những người bà con của Tom White - trong đó có James M. White, Jean White, John Sheehan White, và Tom White đệ tam - đều là những nguồn thông tin vô giá. Tương tự với người vợ của Tom White đệ tam, Styrous, bà đã tìm ra và khôi phục những bức hình xưa được lưu giữ. Alexandra Sands kể tôi nghe chi tiết về người ông James Alexander Sreet, một trong những đặc vụ chìm thời bấy giờ. Frank Parker Cha đã gửi tôi những bức hình và thư từ liên quan tới cha ông, Eugene Parker - một đặc vụ chìm khác. Homer Fincannon và anh trai của ông, Bill, đã chia sẻ rất nhiều thông tin về ông cố A. W. Comstock của họ.

Tôi cũng muốn cảm ơn một số các học giả và chuyên gia đã kiên nhẫn trả lời hàng loạt những câu hỏi không hồi kết của tôi. Garrick Bailey, nhà nhân chủng học nghiên cứu về văn hóa người Osage, đã đi xa hơn bất cứ giới hạn về trách nhiệm nào và đọc toàn bộ bản thảo trước khi xuất bản. Ông không chỉ chịu trách nhiệm cho mọi điếu tôi viết, cuốn sách rõ ràng hay hơn rất nhiều là nhờ có ông.

Sử gia FBI John F. Fox cũng là một nguồn thông tin vô giá và quá đổi dãi dào. Dee Cordry cũng vậy, ông nguyên là đặc vụ thuộc Cục Điều tra

Tiểu Bang Oklahoma, người đã dành nhiều năm trời nghiên cứu và viết về những cảnh sát miền tây. Garrett Hartness, Roger Hall Lloyd và Arthur Shoemaker đều chia sẻ một số kiến thức uyên thâm của họ về lịch sử Quận Osage. David A. Ward, giáo sư danh dự bộ môn xã hội học tại Đại học Minnesota, cung cấp cho tôi bản ghi chép cuộc phỏng vấn của ông với một người tù đã bắt Tom White làm con tin.

Louise Red Corn, nhà xuất bản tờ báo *Bigheart Times* và là một phóng viên không biết mệt mỏi, đã tìm thấy những bức hình tôi cần kiểm cùng chồng của bà - Raymond - vị chủ nhà tốt bụng đã nhiệt tình chào đón mỗi khi tôi tới thăm Quận Osage. Joe Conner cùng vợ ông Carol, mở cửa đón tôi và biến ngôi nhà của họ thành trung tâm tiến hành các cuộc phỏng vấn. Guy Nixon đã kể tôi nghe về tổ tiên người Osage của ông. Archie L. Mason, một thành viên của Quốc hội Chính phủ Osage, đã gửi tôi bản sao của bức hình toàn cảnh đây ấn tượng trong đó có Hale và bộ tộc Osage.

Không có món quà nào lớn hơn dành cho một nhà văn là nhận được học bổng nghiên cứu từ Trung tâm Dorothy và Lewis B. Cullman cho Học giả và Nhà văn ở Thư viện Công cộng New York. Học bổng nghiên cứu Cullman đã cho phép tôi dành thời gian cần thiết để nghiên cứu và cơ hội được tiếp cận với những hồ sơ lưu trữ tuyệt vời tại thư viện. Tất cả mọi người trong trung tâm - Jean Strouse, Marie d'Origny và Paul Delaverdac, cũng như các nghiên cứu sinh khác - đã góp phần giúp một năm nghiên cứu của tôi thật hiệu quả và thoải mái.

Học bổng này cũng chỉ dẫn tôi tới những nguồn không ngờ tới. Một ngày nọ, Kevin Winkler, khi ấy là quản lý dịch vụ và các khu vực trong thư viện, cho tôi biết ông có thông tin về các vụ giết người Osage. Hóa ra ông chính là cháu trai của Horace Burkhart, người là anh em với Ernest và Bryan Burkhart. Horace được coi như một người anh tốt, bởi ông không tham gia vào bất cứ vụ án nào. Winkler giúp tôi liên lạc với mẹ của ông, Jean Crouch, và hai người dì của ông, Martha Key và Rubyanne Surritte. Họ đều biết Ernest, và Key (thật không may bà đã qua đời) cũng biết Mollie nữa. Ba người họ thẳng thắn kể tôi nghe về lịch sử gia đình và cho tôi xem một đoạn băng ghi hình Ernest không lâu trước khi ông ta qua đời, trong đó ông ta kể về Mollie và quá khứ của mình.

Một vài học viện nghiên cứu đã có những đóng góp to lớn tới dự án này. Tôi mang ơn họ cùng những nhân viên ở đó. Cụ thể, tôi muốn cảm ơn

David S. Ferriero, nhân viên lưu trữ Liên bang Mỹ; cũng như Greg Bognich, Jake Ersland, Christina Jones, Amy Reytar, Rodney Ross, Barbara Rust, và những đồng nghiệp khác của họ tại Cục Lưu trữ Quốc gia; tất cả mọi người ở Bảo tàng Bộ tộc Osage, bao gồm Lou Brock, Paula Farid, và nguyên giám đốc Kathryn Red Corn; Debbie Neece tại Bảo tàng Lịch sử Khu vực Bardesville; Mallory Covington, Jennifer Day, Rachel Mosman và Debra Osborne Spindle thuộc Hiệp hội Sử gia Oklahoma; Sara Keckeisen tại Hiệp hội Sử gia Kansas; Rebecca Kohl thuộc Hiệp hội Sử gia Montana; Jennifer Chavez thuộc Thư viện Tiểu bang Đại học New Mexico; Joyce Lyons, Shirley Roberts và Mary K. Warren thuộc Bảo tàng Cộng đồng Lịch sử Quận Osage; Carol Taylor thuộc Hội đồng Sử gia Quận Hunt; Carol Guilliams thuộc Cục Lưu trữ Bang Oklahoma; Amanda Crowley thuộc Bảo tàng và Phòng Vinh danh Biệt động Texas; Kera Newby thuộc Bảo tàng Quốc gia về Di sản Miền Tây và Cao bồi; Kristina Southwell cùng Jacquelyn D. Reese tại Phòng Trưng bày Lịch sử Miền Tây thuộc Đại học Oklahoma.

Những nhà nghiên cứu tài năng đã giúp đỡ tôi tìm ra các tài liệu ở những vùng hẻo lánh: Rachel Craig, Ralph Elder, Jessica Loudis và Amanda Waldroupe. Không lời cảm ơn nào là đủ để gửi tới Susan Lee, một nhà báo đặc biệt xuất chúng và là người không thể thiếu được trong dự án này, đã giúp tôi tìm kiếm các hồ sơ và dành nhiều giờ đồng hồ kiểm chứng các sự kiện.

Aaron Tomlinson đã chụp những bức ảnh độc đáo về Quận Osage và là một bạn đường tuyệt vời. Warren Cohen, Elon Green và David Greenberg đều là những nhà báo giỏi; không chỉ thế, họ còn là những người bạn tuyệt vời hơn, những người đã cho tôi sự hiểu biết cũng như giúp đỡ trong suốt cuộc hành trình. Và bạn tôi, Stephen Metcalf, là một trong những tay bút sắc sảo nhất, người không mệt mỏi khi giúp tôi nghĩ cách chắp bút cho từng phần trong quyển sách này.

Tại tòa soạn tờ *The New Yorker*, tôi may mắn khi nhận được lời khuyên của rất nhiều người thông minh hơn tôi, trong đó có Henry Finder, Dorothy Wickenden, Leo Carey, Virginia Cannon, Ann Goldstein và Mary Norris. Eric Lach là một nhà kiểm chứng sự kiện không biết mệt mỏi và đã đưa ra những gợi ý biên tập vô cùng sắc bén. Tôi đã đòi hỏi quá nhiều ở Burkhard Bilger, Tad Friend, Raffi Khatchadourian, Larissa MacFarquhar, Nick

Paumgarten và Elizabeth Pearson-Griffiths. Họ miệt mài nghiên ngẫm từng phần của bản thảo, đôi khi là tất cả, và giúp tôi nhìn nó rõ ràng hơn. Daniel Zalewski đã dạy tôi cách viết nhiều hơn bất cứ ai, ông đã rắc những hạt bụi màu nhiệm của mình lên bản thảo này. David Remnick thực sự là một nhân vật cừ khôi từ ngày đầu tiên tôi đặt chân tới *The New Yorker*, tạo điều kiện cho tôi theo đuổi niềm đam mê và phát triển sự nghiệp như một nhà văn.

Gọi Kathy Robbins và David Halpern ở Robbins Office, và Matthew Snyder ở CAA, là những chuyên viên tuyệt vời nhất có lẽ chưa thỏa đáng. Họ còn hơn cả thế nữa, là đồng minh, là người đỡ trút bầu tâm sự, và là những người bạn.

Là một nhà văn, tôi tìm thấy mái ấm hoàn hảo cho mình tại Doubleday. Cuốn sách này khó có thể xuất bản được nếu thiếu biên tập viên tài ba Bill Thomas. Anh là một trong những người đầu tiên động viên tôi theo đuổi đề tài này, dẫn dắt tôi qua nhiều thăng trầm, biên tập cũng như xuất bản cuốn sách một cách hăng diện và đầy thông thái. Cuốn sách cũng không thể tới được độc giả nếu thiếu đi sự trợ giúp không ngừng nghỉ của Sonny Mehta, chủ tịch của Tập đoàn Xuất bản Knopf Doubleday. Cũng như sẽ không thể xuất bản mà thiếu đi đội ngũ xuất sắc ở Doubleday, gồm có Todd Doughty, Suzanne Herz, John Fontana, Maria Carella, Lorraine Hyland, Maria Massey, Rose Courteau và Margo Shickmanter.

Gia đình là hồng ân lớn nhất đối với tôi. John và Nina Darnton, những người thân bên gia đình vợ tôi, đã đọc bản thảo không chỉ một mà hai lần, tiếp thêm cho tôi sức mạnh để vững bước. Chị gái tôi, Alison, và em trai tôi, Edward, đã là những chiếc phao không thể đánh chìm. Cũng như mẹ tôi, Phyllis, người đã mang lại những điểm nhấn hoàn hảo cho bản thảo theo cách chỉ mình bà làm được, và cha tôi, Victor, người đã luôn luôn ủng hộ tôi. Điều tôi ước duy nhất là cha đủ khỏe để đọc cuốn sách khi nó đã được xuất bản.

Cuối cùng, gửi tới những người mà lòng biết ơn của tôi không diễn tả hết bằng lời: con tôi, Zachary và Ella - chúng lấp đầy ngôi nhà của chúng tôi bằng những con thú cưng điên loạn, bằng thứ âm nhạc tuyệt đẹp và niềm vui cuộc sống. Lời cuối dành cho vợ tôi, Kyra, là độc giả số một, là người bạn vĩ đại nhất, và là tình yêu vĩnh cửu của đời tôi.

GHI CHÚ VỀ NGUỒN THÔNG TIN

Phần lớn cuốn sách được viết dựa trên những tài liệu sơ cấp và chưa được công bố. Chúng bao gồm hàng nghìn trang hồ sơ của FBI, phiên luận tội kín của đại bồi thẩm đoàn, bản chép tay nội dung phiên tòa, lời khai của người đưa tin, nhật trình của các thám tử tư, hồ sơ ân xá, thư tín cá nhân, một bản thảo chưa được xuất bản được một thám tử làm đồng tác giả, đầu mục nhật ký, hồ sơ của Hội đồng Bộ tộc Osage, lịch sử truyền miệng báo cáo thực địa từ Cục Quan hệ với Người bản địa, hồ sơ các hội nghị, điện tín và mẫu ghi nhớ của Bộ Tư pháp, ảnh chụp hiện trường di chúc và lời trắng trối, báo cáo giám hộ, và lời thú tội của những kẻ giết người.

Các tài liệu này được lấy từ kho lưu trữ trên khắp cả nước. Một vài hồ sơ được lấy nhờ Đạo luật Tự do Thông tin, còn các tài liệu của FBI (đã được chính phủ biên tập lại mà không bị cắt bớt thông tin) được cung cấp bởi một viên cảnh sát đã về hưu. Hơn thế nữa, thư từ cá nhân được gửi trực tiếp bởi những người nổi dõi, trong số họ có người thân của những nạn nhân trong Thời kỳ Khủng hoảng. Các thông tin khác là do tôi lượm lặt được trong những buổi phỏng vấn các thành viên những gia đình này.

Tôi vô cùng may mắn khi cùng lúc nhận tin tức từ nhiều tờ báo cũng như các nguồn xuất bản khác. Khi tái hiện lại lịch sử của người Osage, tôi hẳn đã lạc lối nếu không có những tác phẩm hết sức sáng tạo của hai cây viết người Osage: sử gia Louis F. Burns và nhà thơ văn xuôi John Joseph Mathews. Thêm vào đó, tôi cũng được trợ giúp rất nhiều bởi nghiên cứu của Terry Wilson, nguyên là giáo sư nghiên cứu về Người Mỹ Bản địa tại Đại học California, Berkeley; và Garrick Bailey, một nhà nhân chủng học hàng đầu nghiên cứu về người Osage.

Những cây viết như Dennis McAuliffe, Lawrence Hogan, Dee Cordry và nhà văn quá cố Fred Grove đã thực hiện những nghiên cứu riêng của họ về những vụ án người Osage. Những công trình ấy quả thực có ích vô cùng. Tiểu sử ngắn của Verdon R. Adams mang tên *Tom White: The Life of*

a Lawman cũng vậy. Cuối cùng, những chi tiết về lịch sử của J. Edgar Hoover và sự hình thành FBI được tôi rút ra từ một vài cuốn sách tuyệt vời, đặc biệt là cuốn *J. Edgar Hoover* của Curt Gentry, cuốn *FBI* của Sanford Ungar, cuốn *Secrecy and Power* của Richard Gid Powers và *Public Enemies* của Bryan Burrough.

Nếu như tôi thực sự mang ơn ai đó, tôi cố gắng trích dẫn đầy đủ trong mục chú thích. Bất cứ đoạn văn nào được đưa vào dấu ngoặc kép đều được trích từ bản chép tay nội dung phiên tòa, nhật ký, thư tay, hoặc từ một nguồn nào khác. Những nguồn này được trích dẫn trong phần chú thích, trừ một vài trường hợp rõ ràng là người được hỏi đang nói chuyện với tôi.

[1] Edwin Drake (1819-1880) là một doanh nhân và là người khoan mỏ dầu đầu tiên tại Hoa Kỳ. Ông không có quân hàm Đại tá, mà đây là biệt danh được dùng trong một lá thư giới thiệu Drake với cư dân làng Titusville.

[2] William King Hale, sinh ngày 24/12/1874 - mất ngày 15/08/1962, thường được gọi là Bill hoặc “Vua của vùng đất Osage”.

[3] Được khám phá vào năm 1799, phiến đá này là chiếc chìa khóa để các nhà khoa học hiện đại giải mã được chữ tượng hình Ai Cập.

Table of Contents

LỜI NGƯỜI DỊCH

CHƯƠNG 1 NGƯỜI ĐÀN BÀ BỊ ĐIỂM TỬ

1. MẤT TÍCH
2. LÀ BỒI TAY CHÚA HAY NGƯỜI?
3. VỊ VUA CỦA NHỮNG NGỌN ĐỒI OSAGE
4. THỪA HƯỞNG TỬ LÒNG ĐẤT
5. TAY SAI CỦA QUỶ DŨ
6. CÂY DU TRIỆU ĐÔ LA
7. NHỮNG THỨ ĐẬY TẮM TỐI

CHƯƠNG 2 NHÂN CHỨNG

8. BỘ DỄ DÃI
9. CHÀNG CAO BỒI TAY TRONG
10. LOẠI BỎ ĐIỀU KHÔNG THỂ
11. KẺ THỨ BA
12. MỘT RỪNG GƯƠNG
13. CON TRAI KẺ HÀNH HÌNH
14. NHỮNG LỜI TRẮNG TRỐI
15. KẺ GIẤU MẶT
16. VÌ SỰ TIẾN BỘ CỦA CỤC
17. BẬC THẦY RÚT SÚNG NHANH, TÊN TRỘM VÀ NGƯỜI BỪNG SÚP
18. TRÒ CHƠI THƯỢNG HẠNG
19. KẺ PHẢN BỘI HUYẾT THỐNG
20. XIN CHÚA CHỨNG BẠN!
21. NGÔI NHÀ NÓNG BỨC

CHƯƠNG 3 NGƯỜI PHÓNG VIÊN

22. MẢNH ĐẤT MA ÁM
23. VỤ ÁN CHƯA KHÉP LẠI

24. ĐỪNG GIỮA HAI THẾ GIỚI
25. BẢN THẢO BỊ THẤT LẠC
26. LỜI KHỐC THAN CỦA MÁU
LỜI CẢM ƠN
GHI CHÚ VỀ NGUỒN THÔNG TIN